

**NGHIÊN CỨU VỀ LUẬT TỤC CỦA CÁC DÂN TỘC THIỂU SỐ
VÀ CHÍNH SÁCH ĐẤT RỪNG Ở VIỆT NAM
(Dự thảo lần cuối)**

BÁO CÁO CUỐI CÙNG

NHÓM NGHIÊN CỨU

TS. Lương Thị Thu Hằng

TS. Phan Triều Giang

TS. Trương Quang Hoàng

và Cộng sự

Hà Nội – Điện Biên – Lạng Sơn - Thừa Thiên Huế - Đắk Lắk – Tháng 8 năm 2015

MỤC LỤC

MỤC LỤC	2
Từ viết tắt.....	4
Danh mục bảng	6
Danh mục hình.....	7
Danh mục hộp.....	7
TÓM TẮT (Abstract).....	8
1. THÔNG TIN CHUNG	10
1.1 Giới thiệu	10
1.2 Mục tiêu	10
1.3 Nội dung nghiên cứu.....	10
1.4 Cách tiếp cận và phương pháp nghiên cứu.....	11
2. TỔNG QUAN VẤN ĐỀ NGHIÊN CỨU	12
3. CÁC PHÁT HIỆN CHÍNH.....	16
3.1. Giới thiệu điểm nghiên cứu.....	16
3.2. Cộng đồng quản lý, sử dụng rừng và đất rừng.....	25
3.3. Luật tục của cộng đồng trong quản lý, sử dụng rừng và đất rừng.....	37
3.4. Thực thi Luật tục trong quản lý, sử dụng rừng và đất rừng.....	49
3.5. Chính sách và thực thi chính sách quản lý, sử dụng rừng và đất rừng.....	58
4. NHẬN ĐỊNH VÀ KẾT LUẬN.....	73
4.1 Nhận định và kết luận chung	73
4.2. Nhận định và kết luận qua nghiên cứu trường hợp tỉnh Đắk Lak.....	74
4.3. Nhận định và kết luận qua nghiên cứu trường hợp tỉnh Thừa Thiên Huế.....	74
4.4. Nhận định và kết luận qua nghiên cứu trường hợp tỉnh Điện Biên và Lạng Sơn.....	75
5. ĐỀ XUẤT VÀ GỢI Ý CHÍNH SÁCH.....	77

5.1 Đề xuất chung.....	77
5.2. Gợi ý chính sách trường hợp tỉnh Đắk Lắk.....	78
5.3. Gợi ý chính sách trường hợp tỉnh Đắk Lắk tỉnh Thừa Thiên Huế.....	79
5.4. Gợi ý chính sách trường hợp tỉnh Điện Biên và Lạng Sơn.....	79
PHỤ LỤC.....	81
Tài liệu tham khảo.....	102
Danh mục tài liệu thứ cấp.....	103

Từ viết tắt

ADB	Ngân hàng Phát triển châu Á
BCC	Hành Lang Đa Dạng sinh học
BQL	Ban quản lý
BVPTR	Bảo vệ phát triển rừng
CBCNV	Cán bộ công nhân viên
CCRD	Trung tâm Nghiên cứu và Phát triển Cộng đồng Nông thôn
ĐCĐC	Định canh định cư
DFID	Bộ Phát triển Quốc tế Vương quốc Anh
DTTS	Dân tộc thiểu số
FAO	Tổ chức Lương thực và Nông nghiệp Liên Hiệp Quốc
FORLAND	Liên minh Đất rừng
FPIC	Đồng thuận dựa trên nguyên tắc tự nguyện, báo trước và được cung cấp thông tin
GCNQSDĐ	Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất
GĐGR	Giao đất giao rừng
JIBIC	Cơ quan Hợp tác Quốc Tế Nhật Bản
KTTT	Kinh tế thị trường
LANDA	Liên minh Chính sách Đất đai
LNCD	Lâm nghiệp cộng đồng
PRA	Công cụ thảo luận nhóm
PVS	Phỏng vấn sâu
QLBVPTR	Quản lý bảo vệ và phát triển rừng

QLRCĐ	Quản lý rừng cộng đồng
TCTK	Tổng cục thống kê
TĐC	Tái định cư
TLN	Thảo luận nhóm
TN&MT	Tài nguyên và môi trường
TNHH MT	Trách nhiệm hữu hạn một thành viên
TTLT	Thông tư liên tịch
UBND	Ủy ban nhân dân
UBNDT	Ủy ban dân tộc
VACR	Vườn ao chuồng rừng
VEAP	Chương trình Tăng quyền và Trách nhiệm Giải trình tại Việt Nam
VPDF	Nhóm đối thoại về Giảm nghèo, Sinh kế và Đất đai tại Diễn đàn Đối tác Phát triển Việt Nam
VQG	Vườn quốc gia

Danh mục bảng

Bảng 1: Đặc điểm mẫu nghiên cứu	22
Bảng 2: Phân công lao động theo giới tại hộ gia đình	23
Bảng 3: Quyền ra quyết định trong hộ gia đình	24
Bảng 4: Vai trò giới trong hoạt động quản lý cộng đồng và tài nguyên	25
Bảng 5: Quyền ra quyết định trong hoạt động quản lý, sử dụng rừng và đất rừng.....	29
Bảng 6: Quyền ra quyết định đối với một số hoạt động khai thác đất rừng và tài nguyên rừng tại cộng đồng.....	29
Bảng 7: Phân bố các loại rừng theo tổ chức quản lý ở tỉnh Đắk Lắk	82
Bảng 8: Giá phải vay khi người dân vay từ nhà quán ở Nam Ka	82
Bảng 9: Giá phải bán cho nhà quán để cần nợ (điểm nghiên cứu Đắk Lak)	82
Bảng 10: Các hoạt động sinh kế còn liên quan đến luật tục ở xã Hồng Hạ (Thừa Thiên Huế).....	83
Bảng 11: Luật tục trong quy ước bảo vệ rừng cộng đồng hiện nay (Thừa Thiên Huế)	83
Bảng 12: Diện tích rừng phân theo chức năng và loại rừng của huyện A Lưới.....	83
Bảng 13: Diện tích rừng phân theo chủ quản lý của huyện A Lưới	83

Danh mục hình

Hình 1: Nguồn sinh kế của các hộ được khảo sát	23
Hình 2: Các hình thức quản lý rừng/đất rừng hiện có tại cộng đồng.....	28
Hình 3: Các loại rừng tại cộng đồng nghiên cứu	37
Hình 4: Tỷ lệ cộng đồng có Hương ước quản lý bảo vệ rừng.....	37
Hình 5: Các hoạt động liên quan tới Luật tục tại cộng đồng.....	38
Hình 6: Hiện trạng nội dung của hương ước tại các cộng đồng.....	49
Hình 7: Hình thức và mức độ hưởng lợi từ rừng cộng đồng	50
Hình 8: Người ra quyết định xử phạt đối với hành vi vi phạm luật tục.....	50
Hình 9: thức xử phạt với người vi phạm các quy định hương ước QLVR của làng/bản.....	51
Hình 10: Phân bố diện tích rừng do các chủ rừng quản lý (Nghiên cứu tại Đắk Lak).....	84

Danh mục hộp

Hộp 1: Vai trò của các tổ chức trong hoạt động quản lý sử dụng rừng và đất rừng.....	29
Hộp 2: Các loại rừng theo nhận biết truyền thống của người Mnông.....	85
Hộp 3: . Lịch sử các buôn xã Krông Nô (Đắk Lak).....	85
Hộp 4: Cuộc sống hiện tại của người Tây Nguyên đã khác xưa do bối cảnh đã thay đổi.....	85

TÓM TẮT (Abstract)

Nghiên cứu về luật tục của các dân tộc thiểu số và chính sách đất rừng ở Việt Nam là một nghiên cứu thực nghiệm và đánh giá chính sách nhằm góp phần thực hiện nội dung *Bán hành động* của nhóm đối thoại kêu gọi thực hiện các bước đi: *thúc đẩy việc giao đất rừng và tài nguyên rừng cho cộng đồng, đặc biệt là cộng đồng người dân tộc thiểu số, để quản lý và sử dụng theo luật tục của riêng họ trong phạm vi khuôn khổ luật pháp của Việt Nam*. Báo cáo này là kết quả nghiên cứu thông qua việc tài liệu hóa thực trạng vấn đề kế thừa và sử dụng luật tục làm cơ sở cho quản lý và sử dụng đất rừng và rừng tại Việt Nam. Trên cơ sở của nghiên cứu lý thuyết và nghiên cứu thực nghiệm, báo cáo đưa ra các đề xuất củng cố khung pháp lý cho việc giao đất và tài nguyên rừng cho các cộng đồng dân tộc thiểu số tại các vùng/miền để họ có thể quản lý và sử dụng hiệu quả, phát huy vai trò tự quản của cộng đồng trong phát triển tài nguyên bền vững.

Nghiên cứu được tiến hành dựa trên cách tiếp cận đa ngành: Sinh thái học môi trường; Tiếp cận thuyết tương đối văn hóa; Tiếp cận nhân học theo các phương pháp phân tích các nguồn tài liệu thứ cấp, tham vấn chuyên gia và nghiên cứu tham dự. Nhóm chuyên gia đã thu thập và đánh giá, phân tích các văn bản pháp luật, văn bản chính sách hiện hành của Việt Nam về Đất đai, Bảo vệ và Phát triển rừng, các Bộ Luật dân sự, các Nghị quyết dưới luật và các văn bản khác tại các địa phương. Phân tích tài liệu về các nhóm dân tộc thiểu số và luật tục của họ ở Việt Nam, tài liệu về vận động chính sách đất đai của Oxfam, LANDA, FORLAND. Các phân tích và bình luận trong báo cáo là kết quả từ thực tế sử dụng luật tục của các dân tộc thiểu số và chính sách đất rừng tại các địa phương nghiên cứu. Dữ liệu của nghiên cứu này được thu thập tại 04 tỉnh: Đắk Lắk, Thừa Thiên Huế, Điện Biên và Lạng Sơn, với 08 nhóm (cộng đồng) tộc người. Bộ công cụ thu thập thông tin được sử dụng trong nghiên cứu gồm: bảng hỏi định lượng hộ gia đình, phỏng vấn sâu cá nhân, thảo luận nhóm (PRA), quan sát tham dự, vẽ bản đồ biểu đồ.

Bên cạnh lý thuyết quản lý cộng đồng, phân quyền trong quản lý tài nguyên cũng là một lý thuyết được sử dụng để phân tích trường hợp của Việt Nam. Quản lý tài nguyên dựa vào cộng đồng đa dạng, bao gồm các cách thức nhằm chia sẻ một cách rộng rãi các mối quan tâm và liên kết các mục đích vì môi trường bằng cách trao quyền quản lý tài nguyên từ cấp trung ương đến địa phương. Chủ trương của vấn đề trao quyền là một cách thức để phát triển các điều kiện kinh tế xã hội của các vùng nông thôn nghèo, cải thiện quản lý tài nguyên bền vững và lôi kéo sự tham gia của cộng đồng người địa phương. Trong bối cảnh của Việt Nam hiện nay, *Luật tục* là đặc trưng văn hóa truyền thống hoặc kế thừa các yếu tố văn hóa sản xuất và sinh kế của các cộng đồng tại các vùng/miền trong cả nước. Với một quốc gia đa tộc người như Việt Nam, khi xem xét vấn đề Luật tục cần phải xem xét các Luật tục theo các đặc trưng riêng mang tính tộc người.

Các phân tích trong báo cáo này là bức tranh chung về thực trạng sử dụng Luật tục trong quản lý, sử dụng rừng và đất rừng tại các cộng đồng dân tộc thiểu số thuộc các điểm nghiên cứu. Kết quả của báo cáo cũng cho thấy các biến đổi về hình thức và đặc trưng của cộng đồng truyền thống. Các thay đổi về quan niệm giá trị và vai trò cá nhân trong cộng đồng hiện nay. Phương thức sinh kế và sự chuyển đổi từ sản xuất tự cung tự cấp sang sản xuất hàng hóa là các yếu tố tác động đến cộng đồng hiện tại. Đó đồng thời cũng là yếu tố tác động đến sự thay đổi về bản chất, cũng như năng lực của cộng đồng trong quản lý, sử dụng rừng và tài nguyên. Từ nhận định chung về vấn đề Luật tục của các tộc người thiểu số trong quản lý, sử dụng rừng, đất rừng, báo cáo cũng phân tích chi tiết về các phương thức và nội dung của Luật tục đang được áp dụng đối với từng cộng đồng thuộc các điểm nghiên cứu theo vùng/miền trong thời điểm hiện tại.

Trên cơ sở phân tích chính sách và kết quả khảo sát thực địa bao gồm trong đó là sự phân tích các khác biệt về địa lý, tộc người, kinh tế và văn hóa, cấu trúc xã hội của từng điểm nghiên cứu thuộc các vùng Tây Nguyên, Miền Trung và Tây Bắc, Đông Bắc, Báo cáo đã đưa ra một số gợi ý chính sách nhằm phát triển tài nguyên rừng bền vững theo định hướng dựa vào cộng đồng (bao gồm cả nội dung dân chủ cơ sở). Rà soát, thống kê và đánh giá lại các giá trị bền vững của các yếu tố văn hóa và các tri thức bản địa đang được người dân duy trì trong sinh kế, trong quản lý xã hội. Thiết lập một quy trình mới trong lập kế hoạch phát triển bền vững vùng và địa phương vùng đồng bào DTTS, có sự tham gia của người dân, nhằm phát huy lợi thế so sánh của các tri thức bản địa. Đặc biệt, báo cáo đã chỉ ra sự cần thiết của vấn đề phát huy các thế mạnh của hệ thống và phương pháp quản lý xã hội truyền thống, vốn chủ yếu dựa vào cộng đồng và quyền tự chủ của người dân. Kiến nghị bổ sung khung pháp lý liên quan đến bảo vệ các di sản văn hóa phi vật thể (Luật Di sản văn hóa) và bảo vệ bản quyền đối với các tri thức bản địa đã thương mại hóa và khẳng định được thương hiệu (trong Luật Sở hữu trí tuệ).

Bên cạnh các mặt đạt được của báo cáo, báo cáo còn tồn đọng một số hạn chế như : Thiếu tính đại diện của mẫu nghiên cứu theo vùng/miền và tộc người ; Thiếu sự liên ngành trong phân tích bối cảnh của tài nguyên rừng cộng đồng. Cụ thể, báo cáo còn thiếu các dữ liệu kỹ thuật nhằm phản ánh độ che phủ của rừng cộng đồng, các đánh giá kỹ thuật hiện trạng rừng cộng đồng, các tính toán hiệu quả kinh tế, hiệu quả môi trường của rừng cộng đồng tại các điểm nghiên cứu. Và hơn hết, nghiên cứu này vẫn chưa đủ dữ liệu cho việc đánh giá một cách *toàn diện và sâu sắc* về sự biến đổi của *Cộng đồng dân tộc thiểu số* trong điều kiện phát triển kinh tế xã hội Việt Nam hiện nay. Nguyên nhân của hạn chế này chủ yếu là do hạn chế về nguồn lực : Kinh phí, thời gian và phạm vi nghiên cứu. Qua kết quả nghiên cứu này, Nhóm chuyên gia rất mong muốn có được các cơ hội khác nữa để tiếp tục nghiên cứu, khắc phục các tồn đọng và hạn chế của báo cáo. Các nghiên cứu tiếp theo, đồng thời sẽ cung cấp thêm các bằng chứng khoa học và xác đáng, là cơ sở để làm đầu vào cho việc sửa đổi Luật Đất đai năm 2013 và Luật BVPTTR năm 2004, liên quan đến tư cách pháp lý và vai trò của *cộng đồng* trong quản lý, sử dụng rừng và tài nguyên rừng.

1. THÔNG TIN CHUNG

1.1 Giới thiệu

Chương trình Hỗ trợ Liên minh Vận động chính sách (gọi tắt là Chương trình Hỗ trợ Liên minh) là một hợp phần của Chương trình Tăng quyền và Trách nhiệm Giải trình tại Việt Nam (VEAP) được Bộ Phát triển Quốc tế Vương quốc Anh (DFID) tài trợ. Oxfam là Tổ chức Quản lý chịu trách nhiệm thực hiện Chương trình. Chương trình cung cấp tài trợ cơ bản, tài trợ cho các dự án theo vấn đề và nâng cao năng lực cho sáu liên minh với sự hợp tác nhiều bên tham gia vận động chính sách về các vấn đề được xã hội quan tâm. Hai trong số các liên minh được hỗ trợ hoạt động trong lĩnh vực đất đai gồm có: Liên minh Đất rừng (FORLAND) do Trung tâm Phát triển Nông thôn miền Trung Việt Nam (thuộc Đại học Nông Lâm Huế) điều phối và Liên minh Chính sách Đất đai (LANDA) do Trung tâm Nghiên cứu và Phát triển Cộng đồng Nông thôn (CCRD) tại Hà Nội điều phối.

Theo kế hoạch của Chương trình Hỗ trợ Liên minh trong năm 2014, Chương trình dự kiến thực hiện nghiên cứu về luật tục của các dân tộc thiểu số liên quan đến rừng và đất đai. Qua kinh nghiệm vận động chính sách, vấn đề luật tục được nhìn nhận là một trong những lỗ hổng chính trong xây dựng chính sách. Một mặt, các cộng đồng dân tộc thiểu số sử dụng luật tục của riêng họ làm cơ sở cho các quyết định ở địa phương và các quyết định không chính thức; trong khi đó, các tập quán/ luật tục này lại không được bao gồm hay được thể hiện trong các văn bản Luật chính thức của Việt Nam. Trong quá trình Sửa đổi Luật Đất đai năm 2013, Oxfam và các nhà tài trợ đã được tham vấn về bối cảnh và khuyến nghị về việc làm thế nào để đưa luật tục vào Dự thảo Luật Đất đai. Oxfam và các đối tác đều mong muốn tìm hiểu về luật tục nhằm hoàn thiện việc xây dựng chương trình và vận động chính sách về đất đai, ví dụ như Đồng thuận dựa trên nguyên tắc tự nguyện, báo trước và được cung cấp thông tin (FPIC). Do vậy, một đánh giá đúng đắn về luật tục có thể cải thiện cả chính sách trung ương và tập quán địa phương.

Dự án theo vấn đề này liên quan trực tiếp đến Liên minh Đất rừng và Liên minh Chính sách Đất đai và có thể liên quan tới Liên minh Khai khoáng. Ý tưởng về nghiên cứu này được hình thành từ nhóm đối thoại về Giảm nghèo, Sinh kế và Đất đai tại Diễn đàn Đối tác Phát triển Việt Nam (VPDF, trước đây là “Nhóm Tư Vấn Các Nhà tài trợ cho Việt Nam”) vào tháng 12/2013 (DFID và Oxfam đã cùng tham gia vào nhóm đối thoại này cùng với các nhà tài trợ khác và cơ quan chính phủ Việt Nam). Bản hành động của nhóm đối thoại kêu gọi thực hiện các bước để *“thúc đẩy việc giao đất rừng và tài nguyên rừng cho cộng đồng, đặc biệt là cộng đồng người dân tộc thiểu số, để quản lý và sử dụng theo luật tục của riêng họ”*.

Nghiên cứu này nhằm đóng góp cho việc thực hiện các khuyến nghị của VPDF thông qua nghiên cứu các kinh nghiệm thực tế trong nước và quốc tế về luật tục như là cơ sở cho việc phân bổ và quản lý rừng, đất rừng.

1.2 Mục tiêu

- Tài liệu hóa việc sử dụng luật tục làm cơ sở cho quản lý và sử dụng đất rừng và rừng trong tài liệu Việt Nam
- Đưa ra các đề xuất củng cố khung pháp lý cho việc giao đất và tài nguyên rừng cho các cộng đồng dân tộc thiểu số để họ có thể quản lý và sử dụng theo luật tục của mình

1.3 Nội dung nghiên cứu

- Thu thập các tài liệu liên quan tới chính sách về đất đai và bảo vệ rừng ở Việt Nam, tài liệu về phong tục tập quán đặc biệt là luật tục của các nhóm dân tộc khác nhau ở Việt Nam
- Thu thập các tài liệu về kinh nghiệm trong việc áp dụng luật tục để quản lý đất đai đang được áp dụng ở địa phương và các chính sách chính thống về phân chia và quản lý đất

- Nghiên cứu đánh giá và phân tích các đặc điểm về luật tục của các nhóm dân tộc thiểu số trong việc giao đất giao rừng, quản lý và sử dụng đất và rừng ở Việt Nam.
- Phân tích các kinh nghiệm áp dụng tập quán trong quản lý đất đai tại các nước Châu Á – Thái Bình Dương.
- Đưa ra được khuyến nghị về việc làm thế nào để đưa luật tục vào dự thảo Luật Đất đai.

1.4 Cách tiếp cận và phương pháp nghiên cứu

1.4.1 Cách tiếp cận

Nghiên cứu được tiến hành dựa trên cách tiếp cận đa ngành : Sinh thái học môi trường; Tiếp cận thuyết tương đối văn hóa. Tiếp cận nhân học theo các phương pháp phân tích các nguồn tài liệu thứ cấp, tham vấn chuyên gia và nghiên cứu tham dự.

Kết quả thu được từ việc phân tích các tài liệu thứ cấp và ý kiến của các chuyên gia vừa được coi là tư liệu để viết báo cáo, vừa được coi là một trong các cơ sở tham chiếu cho quá trình đánh giá tại thực địa. Trong quá trình làm việc tại địa phương, Nhóm nghiên cứu đã gặp gỡ các bên liên quan ở 4 tỉnh : Đắk Lắk, Thừa Thiên Huế, Điện Biên và Lạng Sơn (Sở Tài nguyên – Môi trường, Sở Khoa học & Công nghệ, Sở Nông nghiệp & Phát triển nông thôn, Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch, Ban Dân tộc và Chi cục Kiểm lâm ; Đại diện Ủy ban Nhân dân, Phòng Tài nguyên- Môi trường, Phòng Nông nghiệp & Phát triển nông thôn, Phòng Văn hóa các huyện Điện Biên (tỉnh Điện Biên), huyện Bắc Sơn (Lạng Sơn), huyện Lắk (tỉnh Đắk Lắk), huyện A Lưới (Thừa Thiên Huế). Tập thể các Ban/Ngành/Đoàn thể và người dân ở các xã Mường Phăng, Krông Nô, Nam Kar. Nhóm nghiên cứu đã gặp gỡ và làm việc với người dân và cộng đồng thông qua bộ công cụ nghiên cứu như bảng hỏi định lượng hộ gia đình, phỏng vấn sâu cá nhân, thảo luận nhóm (PRA), quan sát tham dự, vẽ bản đồ biểu đồ.

Hệ thống văn bản pháp luật được dùng để tham chiếu gồm Luật đất đai năm 2003, năm 2013, Luật Di sản văn hóa năm 2001; Luật Bảo vệ và Phát triển rừng năm 2004 và Luật dân sự năm 2005 và các văn bản được ban hành tại địa phương nghiên cứu.

1.4.2 Phương pháp nghiên cứu

Thu thập và tổng quan các tài liệu thứ cấp

- Nhóm chuyên gia có trách nhiệm thu thập và phân tích các văn bản pháp luật, văn bản chính sách hiện hành của Việt Nam về Đất đai, Bảo vệ và Phát triển rừng, các bộ Luật dân sự, các nghị quyết dưới luật của các luật trên và các văn bản khác.
- Thu thập và phân tích các báo cáo và bài viết về các nhóm dân tộc thiểu số và luật tục của họ ở Việt Nam từ các nhà nhân chủng học và nhà nghiên cứu Việt Nam, quốc tế.
- Các tài liệu về vận động chính sách đất đai của Oxfam, LANDA, FORLAND.
- Các kết quả phân tích từ các tài liệu này sẽ là cơ sở cho việc cập nhật so sánh với tình hình thực tế sử dụng luật tục của các dân tộc thiểu số và chính sách đất rừng tại các điểm khảo sát.

Phương pháp thu thập dữ liệu thực địa

- **Thảo luận nhóm:**
 - Thảo luận nhóm nam/nhóm nữ là những người đang hưởng dụng đất từ các khu vực nghiên cứu, tại cấp cộng đồng
 - Thảo luận nhóm lãnh đạo địa phương là những người đang công tác trong lĩnh vực quản lý đất đai và các nhà quản lý (cấp huyện/xã)
- **Phỏng vấn sâu:**
 - PVS chuyên gia/nhà quản lý cấp Trung ương (tại Hà Nội), là các nhà nghiên cứu và hoạch định chính sách đất đai
 - PVS lãnh đạo cấp xã, gồm đại diện chính quyền, đoàn thể và cán bộ địa chính

- PVS đại diện hộ gia đình là những người đã và đang hưởng dụng đất tại địa bàn nghiên cứu (nam và nữ đại diện hộ gia đình, với tỷ lệ mẫu 50% là nữ)
(Biểu mẫu nghiên cứu chi tiết, xem tại phụ lục)

2. TỔNG QUAN VẤN ĐỀ NGHIÊN CỨU

Ở Việt Nam, trong vấn đề quản lý nguồn tài nguyên, các mô hình quản lý đã trải qua nhiều thời kỳ lịch sử khác nhau. Trước thời kỳ Cải cách ruộng đất năm 1954 (hay Cải cách dân chủ ở miền núi) tài nguyên và đất rừng ở vùng cao chủ yếu do các cộng đồng làng, bản tại địa phương quản lý. Thời kỳ đó, diện tích rừng cũn lớn, tài nguyên cũn giàu, dân số thấp, nhu cầu khai thác sản phẩm rừng không vượt quá giới hạn sinh thái. Phương thức quản lý cộng đồng về đất đai và tài nguyên có ý nghĩa quan trọng trong đời sống kinh tế, văn hóa xã hội của các dân tộc thiểu số vùng cao, quản lý cộng đồng đã rất hiệu quả trong việc bảo vệ nguồn tài nguyên. Sau Cải cách ruộng đất, trong bối cảnh kinh tế kế hoạch hóa tập trung, nhà nước quản lý toàn bộ tài nguyên và đất đai. Tuy nhiên, Nhà nước đã không đủ khả năng để kiểm soát hết nguồn tài nguyên. Các lâm trường quốc doanh chỉ chú trọng khai thác mà không quan tâm đến quản lý rừng, người dân vùng cao vẫn sử dụng đất rừng để làm nương rẫy. Cho đến đầu những năm 90 của thế kỷ XX, rừng và đất rừng ở vùng cao nước ta bị suy thoái nhanh chóng, với tốc độ báo động. Từ chỗ độ che phủ rừng cũn tới 50% những năm 1940, sau 50 năm chỉ cũn 22% (năm 1993), bình quân hàng năm mất khoảng hơn 100.000ha, rừng đầu nguồn vùng Tây Bắc cũn lại chưa đến 10%¹. Trong vòng 20 năm từ 1975 đến 1995, diện tích rừng tự nhiên cả nước giảm 2,8 triệu ha². Một số nhà nghiên cứu cho rằng, nguyên nhân của sự suy thoái tài nguyên nêu trên chủ yếu là do phương thức quản lý tập trung, dẫn đến tình trạng sở hữu không rõ ràng, sở hữu toàn dân có nghĩa là mọi người đều là chủ nhưng thực tế như là vô chủ, quyền hưởng lợi không giới hạn, ai cũng có khả năng tiếp cận các nguồn lợi, một tình trạng được gọi là “*cha chung không ai khóc*”.

Về vấn đề này, các nhà khoa học xã hội quan niệm rằng văn hoá của một nhóm người nào đó phải cung cấp cho thành viên của họ những *tiềm năng tối thiểu để đời sống vật chất và đời sống xã hội có thể tồn tại được*. Để làm được điều này người ta phải hiểu biết về những thứ mà môi trường sinh thái địa phương có thể cung cấp và những cách sử dụng chúng. Hiểu biết đó chính là hiểu biết trong quản lý và sử dụng nguồn tài nguyên để đảm bảo sinh kế ở mỗi tộc người, trong đó có các hiểu biết đối với vấn đề quản lý cộng đồng về đất đai.

Khi đề cập đến nội dung và mục tiêu của quản lý cộng đồng về đất đai, mỗi chuyên ngành, mỗi tổ chức hay cơ quan chức năng tiếp cận vấn đề này theo các góc độ khác nhau. Các tổ chức bảo tồn thiên nhiên thì cho rằng, quản lý cộng đồng về tài nguyên nhằm đảm bảo sự đa dạng sinh học; các tổ chức phát triển thì nhấn mạnh vấn đề bảo vệ nguồn tài nguyên và sự phát triển; những người theo chủ nghĩa dân túy thì mong muốn nâng cao quyền lực cho người dân; các dân tộc bản địa thì lại tranh đấu để đòi quyền lợi hay giữ gìn văn hóa cho cộng đồng của họ³. Thực tiễn phân cấp quản lý tài nguyên và đất rừng ở Việt Nam đang đặt ra những vấn đề cần phải làm rõ và giải quyết trong đó có vấn đề giao đất và rừng tới cộng đồng. Đặc biệt là vấn đề giao đất tới cộng đồng dân tộc thiểu số ở vùng miền núi trong bối cảnh thực hiện Luật Đất đai năm 2003. Theo một báo cáo về lâm nghiệp cộng đồng ở tỉnh Gia Lai, cộng đồng người Ba-na và người Gia-rai có truyền thống quản lý cộng đồng lâu đời. Mỗi làng người Ba-na hay người Gia-rai đều có ranh giới đất đai nhất định bao gồm đất, rừng, nguồn nước, sông, suối... Việc chọn vị trí để lập làng là do

¹ Lê Trọng Cúc, *Hiện trạng và xu hướng phát triển miền núi Việt Nam*, Nxb Nông nghiệp, Hà Nội 1991

² Hoàng Hòa, *Bàn về chiến lược phát triển lâm nghiệp miền núi bước sang thế kỷ XXI*, Nxb Nông nghiệp, Hà Nội 1999

³ Vương Xuân Tình, Bùi Minh Đạo (2003), “Truyền thống và biến đổi trong hưởng dụng đất của các dân tộc thiểu số ở vùng cao Việt Nam”, Tạp chí Dân tộc học, số 3-2003, tr14

chủ làng, cùng với hội đồng già làng quyết định trên cơ sở những điều kiện sinh hoạt chủ yếu là nguồn nước và đất canh tác. Trong phạm vi của làng, sông suối, rừng, đồng cỏ, nguồn nước uống... thuộc quyền sở hữu tập thể của làng và được điều chỉnh bởi một bộ máy tự quản do già làng đứng đầu. Các thành viên của làng được quyền tự do lựa chọn một mảnh rừng để canh tác nương rẫy, hoặc khai phát ruộng nước. Theo luật tục, người nào đã đánh dấu một khu rừng, hoặc một cây rừng đầu tiên thì coi như mảnh rừng và cây ấy thuộc quyền sở hữu của người đó người khác không được quyền xâm phạm. Đối với ruộng nước quyền sở hữu cá nhân của người khai phát đầu tiên đã được xác định và nó được thừa kế cho con cháu. Về canh tác nương rẫy, khi một rẫy đã bị bỏ hoá, các thành viên trong làng có thể tự do chọn để canh tác lại mà không cần hỏi ý kiến của chủ cũ. Tuy nhiên về sau, khi phạm vi rừng bị thu hẹp và dân số tăng lên, ý thức sở hữu có thay đổi, diện tích nương rẫy dần dần trở thành sở hữu của từng dòng họ. Những người ngoài dòng họ muốn canh tác phải được sự đồng ý của trưởng họ và các thành viên trong dòng họ đó.

Quyền sở hữu truyền thống của người Gia-rai dựa trên cơ sở mẫu hệ, người chủ đất luôn là phụ nữ. Quyền sử dụng đất được trao lại từ đời này sang đời khác cho con cái là nữ. Từ đời này sang đời khác, rừng và đất rừng, bao gồm cả đất đang canh tác và đất đang bỏ hoá thuộc sở hữu của từng dòng họ và của làng. Quyền sở hữu này không được xác định bằng văn bản nhưng nó được thừa nhận trong ký ức của cá nhân và cộng đồng. Vì vậy, hiện nay hầu hết đất trong phạm vi mỗi làng, dù chưa được pháp luật thừa nhận, đều đã có chủ và được cộng đồng thừa nhận (Nhóm Công tác Lâm nghiệp cộng đồng tỉnh Gia Lai, 2003). Trong báo cáo này, các tác giả đã đề cập và mô tả một số nét về thiết chế quản lý cộng đồng truyền thống của người Ba-na và người Gia-rai, về cách thức vận hành và tổ chức của thiết chế này, tuy nhiên dưới góc độ của các nhà hoạt động lâm nghiệp, yếu tố lịch sử, xã hội, yếu tố cá nhân cũng như yếu tố của sự biến đổi trong cơ chế và phương thức hoạt động của quản lý cộng đồng chưa được báo cáo đi sâu làm rõ.

Trong một báo cáo khác về lâm nghiệp cộng đồng ở Đăk Lăk, hệ thống quản lý ở buôn là sự kết hợp của tổ chức hành chính (ở cấp buôn) và hệ thống tổ chức của cộng đồng truyền thống, tổ chức quản lý rừng là sự phối hợp của trưởng buôn hoặc già làng với ban Lâm nghiệp xã/huyện (Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tỉnh Đăk Lăk, 2003). Cũng hình thức tương tự như báo cáo về lâm nghiệp cộng đồng ở Gia Lai, báo cáo này chủ yếu là các mô tả và phân tích về thực trạng quản lý cộng đồng ở các dân tộc thiểu số ở Đăk Lăk, các yếu tố kỹ thuật của việc đưa dự án phát triển lâm nghiệp vào cộng đồng.

Một nghiên cứu của Ngân hàng Thế giới cho rằng việc quản lý tài nguyên thiên nhiên dựa vào cộng đồng đã được áp dụng rộng rãi ở một số tỉnh như Sơn La, Điện Biên, Đăk Lăk, tuy nhiên các yếu tố liên quan đến quản lý lâm nghiệp cộng đồng chưa được làm rõ và chính sách Lâm nghiệp Việt Nam mới chỉ hỗ trợ hai mô hình là quản lý lâm nghiệp nhà nước và lâm nghiệp hộ gia đình. Nghiên cứu này cũng chỉ ra rằng khả năng quản lý tài nguyên dựa vào cộng đồng nhất là đối với rừng phòng hộ và rừng đặc dụng là rất lớn nhằm cố gắng gần mục tiêu bảo vệ, sử dụng hợp lý nguồn tài nguyên rừng và thỏa mãn nhu cầu của người dân⁴. Nghiên cứu này cũng cho rằng người dân (người Thái là chủ yếu) thiếu kinh nghiệm và kiến thức quản lý khối tài sản chung, song báo cáo lại công nhận xã và bản là cơ sở mạnh về thiết chế và tổ chức. Nghiên cứu này chủ yếu quan tâm đến các cách thức nhằm đưa lâm nghiệp cộng đồng đến với người dân theo cách hiểu là cải cách hình thức quản lý rừng dựa vào cộng đồng cư dân tại chỗ. Tuy nhiên khi nghiên cứu này đưa ra các giả thiết và kết luận về thiết chế quản lý cộng đồng truyền thống đối với đất rừng hoặc các biến đổi của các thiết chế đó thì vẫn còn thiếu các bằng chứng để lý giải mang tính thuyết phục cho các ý kiến mà họ đã đưa ra.

Từ các tư liệu và nghiên cứu về lịch sử, dân tộc học trước đây cho thấy lịch sử hình thành dân tộc Thái ở Tây Bắc, Việt Nam gắn liền với các công cuộc xâm chiếm và khai phá đất đai⁵. Xã hội truyền thống của

⁴ Ulrich Apel và cộng sự (), *Phối hợp quản lý và bảo tồn, chiến lược quản lý tài nguyên thiên nhiên cộng đồng đối với rừng đặc dụng Việt Nam, phần II, Nghiên cứu chuyên đề khu bản tồn thiên nhiên Pù Luông, Thanh Hóa, The World Bank, Hà Nội 2002*

⁵ Ngô Đức Thịnh, Cẩm Trọng, *Luật tục Thái ở Việt Nam*, Nxb Văn hóa Dân tộc, Hà Nội 1999

người Thái được hình thành, phát triển trên cơ sở nền tảng là ruộng đất, đây là tộc người đã từng có một hệ thống quản lý cộng đồng về đất đai rất chặt chẽ trên cơ sở nhà nước Tiên phong kiến Thái ở Tây Bắc Việt Nam.

Điềm qua các nghiên cứu trước đây về người Thái và đất đai có thể thấy các thông tin về kỹ thuật, kinh tế, chính sách, được đề cập đến nhiều hơn, ngược lại ít có các thông tin về tập quán quản lý và sử dụng đất. Đặc biệt thiếu vắng các nghiên cứu về quản lý cộng đồng, cũng như sự tương tác giữa quản lý đất đai truyền thống của các dân tộc thiểu số và chính sách đất đai hiện nay của Nhà nước. Các nhà nghiên cứu Việt Nam đã có một số công trình nghiên cứu liên quan đến vấn đề này. Tuy nhiên, do hoàn cảnh đặc thù nên phần lớn các nghiên cứu về sở hữu đất đai truyền thống thường được đặt trong bối cảnh nghiên cứu cơ cấu tổ chức xã hội. Trong thời gian qua đã có một số nghiên cứu dân tộc học đối với quản lý cộng đồng về đất đai ở Tây Nguyên, những nghiên cứu này còn ít gắn với vấn đề kinh tế xã hội và vấn đề phát triển của cộng đồng. Trong một nghiên cứu về Tây Nguyên đã cho rằng trong bối cảnh thực hiện Luật Đất đai hiện nay, việc xác định khái niệm cộng đồng phải linh hoạt để phù hợp với sự quản lý của Nhà nước, với xu thế dân cư, dân tộc phân bố xen cài ở Tây Nguyên. Tác giả cũng nhấn mạnh rằng, tình trạng mất đất, mua bán đất, tranh chấp đất đai, thiếu đất canh tác đang diễn ra ngày càng phổ biến, kéo theo những tác động tiêu cực như phá rừng, suy thoái môi trường và xung đột sắc tộc... một phần là hệ quả của tính không phù hợp của chính sách đất đai của Nhà nước ta với truyền thống sở hữu cộng đồng của các dân tộc tại chỗ⁶.

Bàn về vai trò của cộng đồng các dân tộc thiểu số miền núi phía Bắc trong sử dụng đất rừng, một số nghiên cứu đã chỉ ra rằng Luật tục về sử dụng đất rừng của vùng này hầu như ít biến đổi trước năm 1960. Từ sau năm 1960, vai trò của luật tục đã bị hạn chế bởi tác động của chính sách mới, tuy nhiên những nơi thuộc quyền quản lý của cộng đồng rừng thường được bảo vệ tốt. Tác giả cũng chỉ ra rằng Luật Đất đai sửa đổi năm 2003 đã thừa nhận cộng đồng thôn/bản là đối tượng được giao đất, nhưng về khuôn khổ pháp lý điều này chưa đồng bộ với Luật Dân sự. Cộng đồng dân cư mới chỉ được nhận đất nông nghiệp mà chưa được nhận đất lâm nghiệp bao gồm cả rừng sản xuất, rừng phòng hộ và rừng đặc dụng⁷. Tác giả còn nêu lên một số thách thức đối với vấn đề quản lý cộng đồng như tính thiếu thống nhất của quan niệm về cộng đồng (trong giao đất), trách nhiệm, quyền hạn, lợi ích của cộng đồng trong sử dụng đất rừng, cơ chế hoạt động và tính liên kết giữa cộng đồng với các tổ chức/đơn vị hành chính.

Một số tác giả đã mô tả về các loại hình do cộng đồng quản lý như *rừng thiêng*, *rừng ma*, *rừng mố nước*, tuy nhiên các tác giả này mới chỉ dừng lại ở đó chứ không đi sâu tìm hiểu về tổ chức cơ cấu, cách thức vận hành, lịch sử của hệ thống quản lý này như thế nào⁸. Một nghiên cứu ở Yên Châu, Sơn La đã chỉ ra rằng: chế độ sở hữu theo hình thức cộng đồng (ở người Thái Đen) cho phép mở rộng diện tích canh tác và đảm bảo an toàn để thúc đẩy mọi người đầu tư vào đất. Giao lại ruộng nước theo định kỳ và việc tự do tiếp cận đất nương đã tạo sự công bằng cho tất cả các hộ gia đình sản xuất lương thực và có thu nhập. Nghiên cứu này cho rằng tính cố kết xã hội, tính cộng đồng trong phạm vi bản và mối quan tâm đến sự công bằng là các nét chung trong các bản làng người Thái Đen. Các bản làng người Thái Đen có chung một lịch sử được đặc trưng bởi sự tự trị tương đối và sở hữu đất công⁹. Sự phân chia đất đai, cách thức sử dụng, tính công bằng, sự biến đổi, cải cách trong nông nghiệp và sử dụng đất đã được nghiên cứu này mô

⁶ Vương Xuân Tình, “Vai trò của cộng đồng ở các dân tộc thiểu số miền núi phía Bắc trong sử dụng đất rừng (truyền thống, biến đổi và thực hiện Luật Đất đai năm 2003)”, Tạp chí Dân tộc học, số 6-2004, Hà Nội.

⁷ Vương Xuân Tình, “Hưởng dụng đất với xóa đói giảm nghèo của các dân tộc thiểu số ở miền núi Việt Nam”, Tạp chí Dân tộc học, số 2 – 2007, tr 30-31. Hà Nội 2007

⁸ Cục Lâm nghiệp, *Khuôn khổ chính sách hỗ trợ quản lý rừng cộng đồng ở Việt Nam*, 11/2001 Hà Nội 2001

⁹ Đào Minh Trường và Thomas Sikor, *Lúa nếp, ruộng tập thể; Phát triển cộng đồng của người Thái Đen*, Trung tâm Nghiên cứu Tài nguyên và Môi trường, Hà Nội 2000, trang 52

tả và phân tích rất cụ thể trường hợp người Thái ở Tây Bắc. Vấn đề quản lý cộng đồng trong nghiên cứu này được đề cập đến như phát hiện về hình thức sở hữu đất đai của người Thái mang tính lịch sử và hệ thống, trên các khía cạnh khác như tổ chức, hoạt động, vai trò cá nhân thì nghiên cứu dường như còn ít đề cập tới.

Trong quản lý cộng đồng về đất đai, đã có hàng loạt các nghiên cứu về quản lý rừng cộng đồng, lâm nghiệp cộng đồng của các nhà khoa học ở ngành nông, lâm nghiệp tuy nhiên các nghiên cứu này mới đề cập đến các hình thức của quản lý rừng cộng đồng ở một số cách thức quản lý của người dân chứ chưa có nghiên cứu nào chỉ ra được yếu tố về mặt con người, những chủ thể chính của quản lý cộng đồng là như thế nào. Một số nghiên cứu của các nhà lâm nghiệp chủ yếu chú trọng đến vấn đề quản lý rừng cộng đồng trên cơ sở thực hiện các dự án phát triển lâm nghiệp dựa vào cộng đồng. Các tác giả như Phạm Xuân Phương, Nguyễn Tá Chiến, hoặc các báo cáo của các nhóm Lâm nghiệp cộng đồng tại các tỉnh Sơn La, Đắk Lắk chủ yếu quan tâm đến các chiến lược lâm nghiệp và vấn đề đưa các mô hình lâm nghiệp cộng đồng hiện đại vào vùng dân tộc thiểu số và miền núi¹⁰

Con người và tài nguyên thiên nhiên vùng Tây Nguyên bị tác động mạnh mẽ bởi nhiều yếu tố, đặc biệt là trong khoảng 50 năm trở lại đây.

Từ xa xưa, người Kinh đã có ảnh hưởng đến người Tây Nguyên qua các chính sách và giao thương của mình. Sau khi nhà Lê chiếm được Chiêm Thành, năm 1540 Bùi Tá Hân, quan đầu tỉnh Quảng Nam đã ban hành một chính sách kinh tế xã hội bao gồm việc phát triển thủy lợi, và thương mại nhằm tái định cư người Kinh vào vùng Tây Nguyên. Nông dân và những người làm nghề mộc được khuyến khích tham gia chương trình này (Cửu Long Giang và Toan Ánh 1974 1974, p. 90-98).

Vào đầu thế kỷ 19 nhà Nguyễn cũng cố gắng kết nối với người Tây Nguyên. Một loạt các chính sách được đưa ra bao gồm di dân từ vùng xuôi lên vùng núi, thiết lập các vùng dân cư và nông nghiệp cho người Kinh, cùng với việc giới thiệu lúa nước và chương trình định cư cho người bản địa (Cửu Long Giang và Toan Ánh 1974, p. 98-99). Mặc dù bị tác động phần nào, người Tây Nguyên vẫn duy trì và phát triển văn hóa và hoạt động sản xuất truyền thống của họ cho đến ít nhất là vào giữa thế kỷ 20 (Cuu-Long-Giang and Toan-Anh 1974, p. 172-181; Condominas 1977; Hickey 1982, p. 44; Dambo 2003).

Bắt đầu từ giữa thế kỷ 20, con người và tài nguyên rừng vùng đất Tây Nguyên bắt đầu chịu tác động lớn của các chính sách tái định cư, hiện đại hóa, phát triển kinh tế và thị trường. Trong khoảng 1957-1961, khoảng một trăm ngàn người trong các đợt di cư chính thức và không chính thức đã đến Tây Nguyên theo các chính sách thành lập dinh điền của Tổng thống Ngô Đình Diệm. Chỉ trong riêng năm 1958, khoảng 50.000 người Kinh đã đến Tây Nguyên từ các tỉnh Quảng Nam, Quảng Ngãi, Bình Định và Thừa Thiên (CHKT 1958a). Chính sách độc lập cho người bản địa được duy trì dưới thời Pháp và chính quyền Bảo Đại nhanh chóng được hủy bỏ bao gồm cả quyền sở hữu đất đai theo truyền thống của người thiểu số, tòa án sắc tộc hay việc xét xử theo luật tục, và cả các chương trình khuyến khích phát triển ngôn ngữ bản địa. Ngoài việc được cấp đất, lương thực và các phương tiện sản xuất, các di dân được phép phá rừng không giới hạn để mở rộng đất canh tác của họ (Cửu Long Giang và Toan Ánh 1974, p. 133-140; CHKT 1958a; CHKT 1958b).

Từ giữa thập niên 1960, người dân Tây Nguyên bị ảnh hưởng mạnh bởi chiến tranh. Đa số các cộng đồng bản địa ở Tây Nguyên phải bỏ buôn làng của mình, một phần vào rừng theo Việt cộng, phần khác phải tập trung vào các ấp chiến lược do chính quyền Sài Gòn lập nên. Tuy vậy, vào thời gian này, nhiều cộng đồng vẫn có thể tiếp tục canh tác theo truyền thống trên các vùng đất trước đây.

¹⁰ Lê Sỹ Giáo “Các đặc điểm của nông nghiệp truyền thống của người Thái Việt Nam”, Tạp chí Dân tộc học số 1/1992, Hà Nội 1992

Các chính sách lớn ảnh hưởng đến người Tây Nguyên sau 1975 là chính sách Vùng Kinh Tế Mới và Định Canh Định Cư (1976-1998); Phủ xanh đất trống đồi trọc (1993); và Xóa đói giảm nghèo (1998). Trong thời gian sau 1975, sứ mệnh của nhà nước là khai phá các “tài nguyên chưa được sử dụng” bởi các cộng đồng bản địa “lạc hậu” (Jamieson, Lê et al. 1998). Các thế mạnh của vùng đất đã được chỉ ra là rừng nguyên sinh cho khai thác gỗ, đất đai màu mỡ cho canh tác nông nghiệp đặc biệt là cây công nghiệp, và đất đồng cỏ cho phát triển chăn nuôi. Điểm yếu là con người ở đây còn quá sơ khai, lạc hậu và thiếu nền tảng khoa học kỹ thuật (Đặng 1986). Chính vì vậy, các chương trình di dân từ vùng xuôi lên vùng núi được đẩy mạnh với nỗ lực đưa người bản địa sống xen kẽ và làm việc chung trong các đội sản xuất và hợp tác xã với người Kinh để khai thác Tây Nguyên. Chỉ riêng trong kế hoạch 5 năm lần I (1976-1980) hơn 254,000 người đã được đưa đến Tây Nguyên từ Hà Nội, Hải Phòng, Hà Sơn Bình, Bình Trị Thiên, Quảng Nam Đà Nẵng, và Quảng Ngãi, và Bình Định (Hardy 2002, p. 12). Kết quả là dân số người Kinh ở Tây Nguyên tăng từ ít hơn 25,000 người vào giữa thập niên 1940 đến 1,9 triệu người vào 1986 (Đặng 1986; Lê 1986; Koninck 2000; TCTK 2006). Việc di dân cũng làm thay đổi cấu trúc dân số. Vào năm 1945, người Kinh chỉ chiếm 5 %, 1975 chiếm 50% và đến năm 2000 đã chiếm đến 80 % dân số (ADB 2002, p.8).

Tài nguyên vùng Tây Nguyên bị khai thác nặng nề sau khi đất đai được quốc hữu hóa và đưa vào hàng ngàn hợp tác xã vào những năm đầu 1980. Hàng triệu hecta rừng đã được chặt hạ. Việc khai phá rừng không được lập kế hoạch và kiểm soát tốt. Từ 1976, hơn 250 ngàn m³ gỗ được khai thác mỗi năm. Riêng năm 1983, 376.000 khối gỗ được khai thác (Luu 1986; Nguyễn 1986). Trong sáu năm từ 1978 đến 1984, Tây nguyên mất hơn 800.000 ha rừng và hơn 80 triệu m³ gỗ đã được lấy ra trong giai đoạn này (Đặng và Lê 1986; Nguyễn 1986).

Trong tiến trình khai phá ô ạt, nền tảng văn hóa, kết cấu xã hội, tập tục truyền thống, tri thức và lòng tự tôn của người dân tộc thiểu số bị phá vỡ nghiêm trọng. Đa số văn hóa, tôn giáo và các sinh hoạt tín ngưỡng bị xóa bỏ (Đặng 1986). Nền tảng cộng đồng bị thay thế bằng hợp tác xã, gia đình nhiều thế hệ được thay thế bằng gia đình hạt nhân. Nhà dài truyền thống dần biến mất ở vùng tây Nguyên. Các can thiệp văn hóa đã xóa dần vai trò của của các thể chế truyền thống.

Vào đầu thập niên 1990 sau quyết định đổi mới, mô hình sản xuất tập thể bị hủy bỏ, nhiều hợp tác xã được giải tán, đất đai được trả về cho người dân sản xuất theo cơ chế thị trường. Ở Tây Nguyên, rừng bắt đầu được giao cho các đối tượng khác nhau quản lý sử dụng. Kinh tế thị trường ở Tây Nguyên phát triển mạnh. Đi kèm với sự thay đổi này là làn sóng di dân tự do. Hơn 2,3 triệu di dân tự do đã đến Tây Nguyên từ cuối thập niên 1980. Trong suốt những năm 1990, khoảng 300,000 người đã đến đây mỗi năm. Đặc biệt trong làn sóng này, thành phần di cư không chỉ là người Kinh mà còn nhiều dân tộc thiểu số phía Bắc như Tày, Nùng, Hmông, Thái, Dao. Trong số đó nhiều nhóm dân đã là tác nhân xóa trắng rừng ở nhiều nơi.

Ngày nay có thể thấy sự thay đổi rõ ràng ở Tây Nguyên là ưu thế về dân số của người Kinh và văn hóa của họ, sự phát triển của cơ sở hạ tầng đường, điện và các thành phố, thị trấn hiện đại. Tuy vậy, phần lớn người bản địa vẫn sống ở vùng sâu xa trong đói nghèo. Tây Nguyên có tỉ lệ người thiểu số trong nhóm nghèo cao nhất với khoảng 38% và khoảng cách giàu nghèo cũng lớn nhất trong cả nước (Lê và Vũ 2004; Trương 2004; Thanh Niên 2005). Với hơn 5,5 triệu người thuộc 45 dân tộc cùng sinh sống, Tây Nguyên đang đối mặt cùng nhiều thách thức, phức tạp đan xen trong vấn đề quản lý xã hội và môi trường.

3. CÁC PHÁT HIỆN CHÍNH

3.1. Giới thiệu điểm nghiên cứu

3.1.1 Tỉnh Đắk Lắk

Tây nguyên nằm ở phía Nam của dãy Trường Sơn giáp với Lào và Campuchia ở phía Tây ở độ cao 500-1500m trên mực nước biển. Tây nguyên có diện tích hơn 5,5 triệu hecta với phần lớn là đất đỏ bazan màu

mỡ bao gồm năm tỉnh là Kon Tum, Gia Lai, Đắk Lắk, Đắk Nông, và Lâm Đồng. Đắk Lắk có diện tích tự nhiên 13.125 km² nằm ở trung tâm của vùng Tây Nguyên giáp tỉnh Gia Lai ở phía Bắc, Phú Yên ở phía Đông, Lâm Đồng ở phía Nam và Đắk Nông và Campuchia ở phía Tây. Trung tâm của tỉnh Đắk Lắk đặt tại thành phố Buôn Ma Thuột. Ngoài ra tỉnh Đắk Lắk còn có thị xã Buôn Hồ và 13 huyện gồm tổng cộng 184 xã, phường, thị trấn.

Dân số tỉnh Đắk Lắk là 1.728.380 người. Trong đó, dân số đô thị chiếm 22,5%, còn lại chủ yếu là dân số nông thôn chiếm 77,5%. Cộng đồng dân cư Đắk Lắk gồm 44 dân tộc. Trong đó, người Kinh chiếm trên 70%; các dân tộc thiểu số như Ê Đê, M'Nông, Thái, Tày, Nùng,... chiếm gần 30% dân số toàn tỉnh. Trong những năm gần đây, dân số của Đắk Lắk có biến động do tăng cơ học, chủ yếu là di dân tự do, điều này đã gây nên sức ép lớn cho tình về giải quyết đất ở, đất sản xuất và các vấn đề đời sống xã hội, an ninh trật tự và môi trường sinh thái. Cuộc sống của người dân tỉnh Đắk Lắk vẫn còn nhiều khó khăn. Trên toàn tỉnh hiện nay có 411 thôn được xếp loại đặc biệt khó khăn, đa phần các thôn này (282 thôn) ở vùng sâu vùng xa (khu vực 3) (UBDT, 2013).

Tài nguyên đất rừng và quản lý bảo vệ

Theo kết quả kiểm kê rừng 2014¹¹ (CCKL, 2015) tỉnh Đắk Lắk có tổng diện tích tự nhiên: 1.312.537,0 ha, trong đó: có gần 722.000 ha rừng và đất rừng được phân bố như ở (Xem phụ lục Bảng:). Diện tích rừng do Ban quản lý rừng đặc dụng, VQG, khu bảo tồn (228.000 ha) và các công ty lâm nghiệp (202.500 ha) quản lý là lớn nhất. Bên cạnh đó, cũng có một diện tích lớn với hơn 100,000 ha chưa giao cho chủ thể nào hiện nay do UBND các xã quản lý (Xem phụ lục bảng)

Đắk Lắk đã thực hiện giao, cho thuê đất lâm nghiệp cho các tổ chức được 680.960,3 ha. Diện tích giao rừng và khoán bảo vệ rừng cho hộ gia đình, cộng đồng hưởng lợi theo Quyết định 304/2005/QĐ-TTg được 8.577,7 ha cho 1.209 hộ, khoán được 11.200,0 ha cho 1.654 hộ. Tiền công nhận khoán quản lý bảo vệ là 138,000 đồng/ha/năm. Thời hạn khoán hiện nay chỉ 3-5 năm. Diện tích giao rừng hưởng lợi theo Quyết định 178/QĐ-TTg được 28.716,76 ha cho 20 cộng đồng (gồm 4.036 hộ) và 55 nhóm hộ (gồm 598 hộ) và 992 hộ gia đình. Quy trình giao, khoán rừng ở Đắk Lắk có sự tham gia. Người dân phần nào được chọn khu đất phù hợp. Nhà nước hỗ trợ thiết kế kế hoạch phát triển như nơi nào bảo vệ, nơi nào trồng rừng, nơi nào làm nông lâm kết hợp, hay nông nghiệp theo truyền thống. Rừng giàu và trung bình đa phần do VQG, Khu bảo tồn và các ban quản lý rừng quản lý. Một diện tích lớn rừng sản xuất được giao cho các công ty như cty gỗ Trường Thành, Cty nguyên liệu giấy Tân Mai, nguyên liệu giấy Đồng Nai để trồng muông, keo. Cộng đồng và các hộ dân chủ yếu được giao đất rừng nghèo.

Hiện nay, tình trạng mất rừng ở địa phương là đáng lo. Có nhiều nguyên nhân gây mất rừng: Phần diện tích rừng chưa được giao cho chủ rừng nào hiện do chính quyền địa phương (UBND xã) quản lý hiện bị mất nhiều do chủ thể này thiếu năng lực, nhân lực. Phối hợp giữa các bên liên quan lỏng lẻo do phân cấp quản lý không thống nhất (vd. Khu bảo tồn Nam Ka mặc dù nằm ở huyện Lắk nhưng do tỉnh quản lý. Vì vậy, hạt kiểm lâm huyện Lắk ở vị trí thấp hơn - không được báo cáo, không phối hợp kiểm tra, kiểm soát được với khu bảo tồn nên quản lý không tốt).

¹¹ UBND tỉnh phê duyệt tại Quyết định 255/QĐ-UBND ngày 27/01/2015

Phân bổ chức năng không hợp lý. Hạt kiểm lâm chỉ có vai trò giám sát, tham mưu cho UBND huyện mà không kiểm soát được rừng trực tiếp, không tham gia giao khoán rừng trên địa bàn¹², không chịu trách nhiệm trực tiếp về mất rừng. Cơ sở pháp lý chưa chặt chẽ. Mặc dù, các văn bản cho thấy chủ rừng chịu trách nhiệm nếu mất rừng nhưng trên thực tế chế tài xử phạt yếu, chưa rõ ràng. Các xã bị mất rừng vẫn khó bị xử lý. Thông tư 157 về xử phạt vi phạm hành chính không hiệu quả ở vùng đồng bào DTTS. Hoạt động khoán quản lý bảo vệ chưa thực chất. Người dân nhận khoán quản lý bảo vệ thụ động chỉ đi theo kiểm lâm khi được tổ chức bảo vệ rừng. Trách nhiệm kiểm lâm ở nhiều nơi có vấn đề. Ở nhiều nơi, kiểm lâm linh hoạt cho người dân vào rừng lấy gỗ, hoặc không phản ứng khi người dân báo có lâm tặc.

Kinh tế của hộ dân rất khó khăn. Nhiều hộ dân phá rừng vì nghèo quá, không có thức ăn. Nhận thức, trình độ khoa học kỹ thuật của người dân thấp. sản xuất nông nghiệp ít hiệu quả. Người dân thiếu đất sản xuất nên chặt phá rừng lấy đất làm nương rẫy.

3.1.2 Tỉnh Thừa Thiên Huế

Thừa Thiên Huế là một trong năm tỉnh thuộc vùng kinh tế trọng điểm của vùng Trung Trung bộ, có vị trí địa lý ở tọa độ 16 - 16,80 độ Vĩ Bắc và 107,8 - 108,20 độ Kinh Đông. Phần đất liền có diện tích 5.054,53km², kéo dài theo hướng Tây Bắc - Đông Nam, nơi dài nhất là 120km, nơi ngắn nhất là 44km. Vị trí địa lý đã tạo nên những lợi thế so sánh cho tỉnh Thừa Thiên Huế những cơ hội to lớn trở thành trung điểm của những con đường giao lưu, hội nhập trong quá khứ, hiện tại cũng như tương lai. Theo trục Nam - Bắc, Thừa Thiên Huế cách thủ đô Hà Nội 658km và cách thành phố Hồ Chí Minh 1075km. Ở phía Tây, Thừa Thiên Huế có cửa khẩu đường bộ nối với nước bạn Lào, và các nước trong tiểu vùng sông Mê Kông như Thái Lan, Myanmar khoảng 150km; ở phía Đông có cảng biển Thuận An, Lăng Cô, cách đường hàng hải nội địa 25km và cách đường hàng hải quốc tế 170km. Hệ thống giao thông Bắc - Nam thuận lợi với tuyến đường bộ 1A, đường Hồ Chí Minh và đường sắt thống nhất; kết nối trục Đông - Tây qua quốc lộ 49A, 49B.

Cấu tạo địa hình Thừa Thiên Huế mang đặc trưng chung của dãy Trường Sơn Bắc, sườn phía Tây thoải, thấp dần về phía sông Mê Kông; sườn phía Đông dốc, bị chia cắt mạnh thành các dãy núi trung bình, núi thấp, đồi gò và tiếp nối là đồng bằng duyên hải, đầm phá, cồn đụn cát chắn bờ và biển Đông, trong đó khoảng 75,1% tổng diện tích là núi đồi, 24,9% diện tích là đồng bằng duyên hải, đầm phá và cồn đụn cát nội đồng và chắn bờ.

Lãnh thổ Thừa Thiên Huế được chia thành 4 vùng sinh thái: vùng núi, vùng gò đồi, vùng đồng bằng và vùng đầm phá và cồn cát ven biển, với nhiều hệ sinh thái tiêu biểu, có giá trị quốc gia và khu vực. Ba hệ sinh thái có giá trị nhất về đa dạng sinh học là hệ sinh thái rừng Bạch Mã, hệ sinh thái đầm phá Tam Giang - Cầu Hai, và hệ sinh thái biển khu vực Hải Vân - Sơn Chà. Cấu trúc địa chất lãnh thổ Thừa Thiên Huế rất đa dạng, bao gồm 16 phân vị địa tầng và 7 phức hệ macma xâm nhập. Thừa Thiên Huế có 468.275 ha đất, chiếm gần 92% diện tích tự nhiên của tỉnh. Phần còn lại là diện tích các vực nước và núi đá.

Rừng Thừa Thiên Huế có số lượng các loài thực vật cao hơn hẳn các nơi khác, vì đây là nơi gặp nhau, là mảnh đất hội tụ của hai hệ thực vật tương ứng với hai miền khí hậu nhiệt đới và á nhiệt đới. Các loài cây

¹² hạt kiểm lâm tham mưu, UBND huyện có thẩm quyền ban hành quyết định giao, khoán quản lý bảo vệ cho cộng đồng

gỗ lớn, ngoài những loài thuộc nhiệt đới như Gõ, Mật, Chò Chi, Lim Xanh, Kiền Kiền, Dầu,.. còn có các loài á nhiệt đới như Hoàng Đàn Giã, Thông Tre, Kim Giao. Những cánh rừng được đánh giá, quy hoạch thành các vườn quốc gia, các khu bảo tồn thiên nhiên, các khu bảo vệ cảnh quan, tiêu biểu là Vườn quốc gia Bạch Mã. Vườn có tổng diện tích hơn 22.000ha, cộng thêm hơn 22.000ha vùng đệm thuộc địa phận 9 xã, 2 thị trấn của hai huyện Phú Lộc và Nam Đông, và huyện Hoà Vang, thành phố Đà Nẵng, được bao phủ bởi cả hai kiểu rừng: rừng kín thường xanh nhiệt đới ở độ cao 900m trở xuống và rừng kín thường xanh á nhiệt đới từ 900 mét trở lên¹³.

Dân số tỉnh Thừa Thiên Huế tính đến năm 2012, có 1.115.523 người, trong đó có 551.650 nam và 563.873 nữ; có 538.791 người sinh sống ở thành thị và 576.732 người sinh sống ở vùng nông thôn. Về thành phần dân tộc, tỉnh Thừa Thiên Huế có các tộc người: Kinh, Hoa, Cơ tu, Bru-Vân Kiều, Tà ôi (Pa cô, Pa hy). Trong đó, các dân tộc thiểu số Cơtu, Tà ôi, Bru - Vân Kiều được xem là người bản địa, cư trú ở hai huyện miền núi phía Tây là Nam Đông và A Lưới. Trải qua quá trình cư trú lâu dài, các dân tộc này đã tạo cho mình bản sắc văn hóa đặc trưng, làm nên một tiểu vùng văn hoá độc đáo ở phía Tây tỉnh Thừa Thiên Huế.

Xã Hồng Hạ, Huyện A Lưới

Hồng Hạ là một xã miền núi, nằm trên quốc lộ 49, cách trung tâm huyện A Lưới khoảng 25 km về phía Tây, cách thành phố Huế khoảng 60 km về phía Đông. Hồng Hạ được coi là cửa ngõ của huyện A Lưới. Xã có hệ tọa độ địa lí là: 16013'32'' đến 16023'02'' độ Vĩ Bắc và từ 107014'43'' đến 107023'01'' độ Kinh Đông¹⁴. Ranh giới hành chính xã được xác định: tiếp giáp với xã Hồng Quảng về phía Bắc, xã Hương Lâm về phía Nam, huyện Hương Trà về phía Đông, xã Hương Nguyên về phía Đông Nam và xã Hồng Thượng về phía Tây.

Cư trú trên một địa hình không bằng phẳng đã chi phối đến loại hình kinh tế, tập quán sinh hoạt của người dân địa phương, nhất là đối với đồng bào dân tộc thiểu số. Sự chia cắt của địa hình cũng tạo nên những ranh giới tự nhiên ngăn cản khả năng giao lưu giữa các cộng đồng cư dân sinh sống gần kề nhau, tạo nên cụm cư trú và trao đổi nội bộ trong một không gian hẹp hơn. Nhờ đó, cư dân ở mỗi khu vực có điều kiện bảo tồn, giữ gìn các vốn cổ, nâng cao tinh thần đoàn kết gắn bó với nhau trong cộng đồng. Nhưng ngược lại, sự chia cắt của địa hình cũng khiến họ duy trì tính tự cung tự cấp, khép kín tồn tại dai dẳng, khó hội nhập để tiếp thu thông tin từ bên ngoài cho sự phát triển của mình.

Diện tích đất đai của xã Hồng Hạ có tổng diện tích đất tự nhiên là 14.100 ha, bao gồm các thành phần khác nhau. Trong đó, diện tích đất lâm nghiệp và diện tích chưa sử dụng của xã là rất lớn (gần 97%) so với diện tích đất nông nghiệp, đất chuyên dùng và đất thổ cư. Điều này cho thấy thế mạnh của Hồng Hạ là phát triển kinh tế rừng. Sự phong phú của thổ nhưỡng (đặc biệt là đất lâm nghiệp và đất chưa sử dụng) của xã Hồng Hạ là điều kiện quan trọng cho sự đa dạng hóa cơ cấu cây trồng.

Lịch sử hình thành, trước Cách mạng tháng Tám (1945), xã Hồng Hạ thuộc về nguồn sông Bồ và bao gồm các “tổng”: tổng Đụt, tổng TàKu, tổng Alxtriêng, tổng Pahy, tổng A Lưới, tổng Kần Tôm và tổng Langgoi. Năm 1948, vùng núi huyện Phong Điền bao gồm xã Phong Sơn, Phong Bình và Phong Lâm

¹³ Địa chí Thừa Thiên Huế - Phần Tự nhiên. Nxb. Thuận Hóa.

¹⁴ Ủy ban nhân dân xã Hồng Hạ (2012), *Báo cáo phương án giao đất giao rừng xã Hồng Hạ*, Hồng Hạ, trang 3.

(bao gồm các xã Hồng Hạ, Hồng Bắc hiện nay)¹⁵. Tháng 2/1963, Hồng Hạ trở thành một xã với Chi bộ Đảng và chính quyền của mình, trực thuộc sự lãnh đạo của Tỉnh ủy và Quận ủy quận III¹⁶. Sau ngày miền Nam hoàn toàn giải phóng, tháng 3/1976, huyện A Lưới được thành lập gồm các xã thuộc Quận I và Quận III. Từ đây, xã Hồng Hạ nhận sự lãnh đạo và quản lý của Huyện ủy và UBND huyện A Lưới. Tháng 6/1977, Tỉnh ủy, UBND huyện A Lưới đã cắt cho xã Hưng Nguyên khoảng 10.000 ha đất tự nhiên và thôn Tà Lương với 10 hộ dân từ xã Hồng Hạ. Hiện nay xã Hồng Hạ gồm 5 thôn: thôn Kần Tôm, thôn Pa Hy, thôn Kần Sâm, thôn Pa Rinh và thôn A Rom¹⁷.

Dân số xã Hồng Hạ, tính đến năm 2014 có 319 hộ và 1.448 nhân khẩu; có 4 thành phần dân tộc cư trú là Tà Ôi (chiếm 43% dân số), Cơ Tu (41%), Kinh (15%) và Bru - Vân Kiều (1%). Ngoài người Kinh mới lên định cư sau này¹⁸, chiếm đa số trong thành phần cư dân ở xã Hồng Hạ là người Tà Ôi và Cơ tu.

Theo kết quả khảo sát, đa số các hộ đã thoát nghèo so với chuẩn nghèo đang được áp dụng hiện tại. Quan sát trực tiếp của nhóm điều tra cho thấy người dân đã có được những điều kiện sống cơ bản như là nhà, phương tiện đi lại, vật dụng gia đình. Hoạt động trồng trọt cây ngắn ngày đảm bảo thu nhập đủ để nuôi sống gia đình. Chăn nuôi trâu bò, trồng rừng là những hoạt động kéo dài nhiều năm nhưng mang lại một nguồn tài chính đáng kể, giúp hộ gia đình trang trải các chi phí lớn như làm nhà, sửa nhà, mua xe máy. Các hộ nghèo là những hộ người già, ốm đau, mất sức lao động.

Đặc điểm kinh tế phản ánh cơ cấu đa dạng gồm nông nghiệp, lâm nghiệp, chăn nuôi, buôn bán, Hiện nay, cùng với chủ trương định canh của Nhà nước, cây lúa và nền nông nghiệp lúa nước đã từng bước thâm nhập, góp phần thay đổi cơ cấu của nền kinh tế truyền thống của xã Hồng Hạ. Hoạt động chăn nuôi ở các tộc người xã Hồng Hạ chỉ diễn ra nhỏ lẻ với hình thức chăn thả các loại gia súc, gia cầm như bò, gà, vịt.

Với tổng số 50 hộ điều tra tại xã Hồng Hạ, có đến 47 hộ xem nông nghiệp là sinh kế chính, mặc dù các hộ sống gần rừng và có tham gia quản lý rừng hay trồng rừng. Điều này cho thấy sản xuất nông nghiệp là quan trọng đối với người dân địa phương. Đời sống tín ngưỡng tâm linh phản ánh đa thần (Yang), “vạn vật hữu linh”. Trong đó, Yang lúa được nể trọng nhất, tiếp theo là các Yang liên quan đến đời sống canh tác nương rẫy như Yang đất, sông, suối, núi, sấm, sét, mưa, gió. Đời sống tín ngưỡng phong phú của đồng bào Hồng Hạ được phản ánh sinh động qua hệ thống lễ nghi, diễn ra khắp chu kỳ sản xuất và vòng đời con người, từ những lễ cúng lúa mới, kết nghĩa cộng đồng, chọn đất, phát rẫy, ăn cơm mới đến lễ đặt tên, thành đình, cưới, bỏ mả.

¹⁵ Ngô Kha (cb) (1998), *Lịch sử Đảng bộ huyện A Lưới*, Nxb. Thuận Hóa, Huế, trang 38.

¹⁶ Ngô Kha (cb) (1998), *Tài liệu đã dẫn*, trang 85.

¹⁷ Năm thôn của xã Hồng Hạ có những điểm khác nhau cơ bản về thành phần dân tộc, điều kiện canh tác và đặc biệt là về nguồn lực đất đai ở mỗi thôn. Thôn thứ nhất là Con Tôm có khoảng 90% dân số là người Tà Ôi, có diện tích canh tác lúa nước nhiều nhất so với những thôn khác và được xác định là thôn có điều kiện sống khá nhất. Thôn thứ hai là Pa Rinh gồm phần lớn là người Cơ Tu, nằm ở vùng thấp trũng nhất của xã nên thường chịu ảnh hưởng nặng nề từ lũ lụt khiến sinh kế của người dân không ổn định. Thôn thứ ba là Pa Hy có cả 3 nhóm dân tộc Cơ Tu, Tà Ôi và Kinh, nằm ở vị trí trung tâm của xã, nơi có nhiều thuận lợi về tiếp cận thông tin và cơ sở hạ tầng như trạm xá, trường học, bưu điện, và các quán hàng; tuy nhiên, theo đánh giá của UBND xã thì Pa Hy được xác định là thôn nghèo nhất. Thôn thứ tư và thứ năm là A Rom và Kần Sâm có những nét tương đồng với những thôn khác nên chúng tôi chỉ tiến hành nghiên cứu ở ba thôn đầu tiên.

¹⁸ Tỷ lệ người Kinh dân tăng nhanh trong những năm qua, từ 5% năm 2003 lên 14% năm 2011.

3.1.3 Tỉnh Điện Biên và tỉnh Lạng Sơn

Điện Biên là tỉnh miền núi, biên giới phía Tây Bắc của Tổ quốc, là vị trí chiến lược an ninh, quốc phòng của cả khu vực miền Tây Bắc. Có diện tích tự nhiên là 9.562,9 km²; gồm 9 đơn vị hành chính: 1 thành phố (TP Điện Biên Phủ), 1 thị xã (TX Mường Lay), 7 huyện (huyện Điện Biên, huyện Điện Biên Đông, huyện Mường Ảng, huyện Mường Chà, huyện Mường Nhé, huyện Tủa Chùa và huyện Tuần Giáo).

Dân số toàn tỉnh đến nay trên 52 vạn người gồm 19 dân tộc sinh sống, trong đó dân tộc Thái chiếm 37,99 %, dân tộc Mông chiếm 34,8 %, dân tộc Kinh chiếm 18,42 %, dân tộc Khơ Mú 3,3%, còn lại là các dân tộc khác. Với các dân tộc anh em chung sống, mỗi dân tộc có sắc thái văn hóa riêng rất đa dạng, hiện nay vẫn còn giữ được các phong tục tập quán vốn có, những thiết chế văn hóa xã hội truyền thống của từng dân tộc như: thiết chế Bản mường của người Thái dựa trên lãnh thổ công, thiết chế dòng họ của người Mông...; những phong tục tập quán trong sản xuất, sinh hoạt và trong tín ngưỡng, hội hè của mỗi dân tộc, cùng với những món ăn đặc sản mang đậm nét của vùng Tây Bắc

Điện Biên là tỉnh duy nhất có chung đường biên giới với 2 quốc gia Trung Quốc và Lào, trong đó biên giới Việt - Lào dài 360 km và biên giới Việt - Trung dài 40,681 km. Trên tuyến biên giới Việt - Lào có 2 cửa khẩu đã được mở là cửa khẩu quốc gia Huổi Puốc, cửa khẩu quốc tế Tây Trang. Trên tuyến biên giới Việt - Trung sẽ mở cặp cửa khẩu A Pa Chải - Long Phú thành cửa khẩu quốc gia; là đầu mối giao lưu của vùng Tây Bắc Việt Nam với các tỉnh Bắc Lào và Tây Nam Trung Quốc.

Tổng diện tích đất nông nghiệp toàn tỉnh là 108.158 ha, chiếm 11,32% diện tích đất tự nhiên; trong đó diện tích đất lâm nghiệp có rừng là 309.765 ha (chiếm 32,42%), diện tích đất chuyên dùng 6.053 ha (chiếm 0,68%). Ngoài ra, Điện Biên còn có 528.370 ha đất chưa sử dụng, chiếm 55,3% tổng diện tích đất tự nhiên, trong đó chủ yếu là đất đồi núi (96,9%).

Hiện nay, toàn tỉnh có 348.049 ha rừng, đạt tỷ lệ che phủ 37%. Trong rừng có nhiều loại gỗ quý hiếm, giá trị kinh tế cao như: lát, trò chỉ, nghiến, táu, pomu...ngoài ra còn có các loại cây đặc sản khác như cánh kiến đỏ, song mây...Không chỉ có nhiều loại thực vật quý hiếm, rừng Điện Biên còn có 61 loài thú, 270 loài chim, 27 loài động vật lưỡng cư, 25 loài bò sát, 50 loài cá đang sinh sống. Trong những năm gần đây do nạn đốt rừng và săn bắt chim thú tự do nên lượng chim thú quý trong rừng ngày càng giảm, một số loài đang có nguy cơ bị tuyệt chủng.

Lạng Sơn là tỉnh miền núi thuộc vùng Đông Bắc, là một tỉnh địa đầu có 253km biên giới, phía Đông tiếp giáp với tỉnh Quảng Tây của nước Trung Hoa, phần còn lại giáp với các tỉnh Quảng Ninh về phía Đông Nam, Bắc Kạn, Thái Nguyên về phía Tây Nam, Bắc Giang về phía Nam và Cao Bằng về phía Bắc. Về mặt hành chính, Lạng Sơn có tỉnh lỵ là thành phố Lạng Sơn và 10 huyện Bắc Sơn, Bình Gia, Văn Quan, Văn Lãng, Tràng Định, Hữu Lũng, Chi Lăng, Cao Lộc, Lộc Bình và Đình Lập.

Tỉnh Lạng Sơn nằm ở vị trí đường quốc lộ 1A, 1B, 4A, 4B, 279 đi qua, là điểm nút của sự giao lưu kinh tế với các tỉnh phía Tây như Cao Bằng, Thái Nguyên, Bắc Kạn, phía Đông như tỉnh Quảng Ninh, phía Nam như Bắc Giang, Bắc Ninh, thủ đô Hà Nội và phía Bắc tiếp giáp với Trung Quốc, với 2 cửa khẩu quốc tế, 2 cửa khẩu quốc gia và 7 cặp chợ biên giới. Mặt khác, có đường sắt liên vận quốc tế, là điều kiện rất thuận lợi cho việc giao lưu kinh tế, khoa học – công nghệ với các tỉnh phía Nam trong cả nước, với Trung Quốc và qua đó sang các nước vùng Trung Á, châu Âu và các nước khác...

Tổng diện tích đất tự nhiên của tỉnh là 830.521 ha, có 3 loại đất chính, đất feralit của các miền đồi và núi thấp (dưới 700), chiếm trên 90% diện tích tự nhiên, đất feralit mùn trên núi cao (700 – 1.500 m), đất phù sa (9.530 ha), đất than bùn, đất nông nghiệp, cây đặc sản, cây dược liệu, cây lâm nghiệp. Diện tích đất nông nghiệp đang sử dụng là 68.958 ha, chiếm 8,3% diện tích đất tự nhiên trong đó đất trồng lúa nước là 38.876 ha.

Diện tích đất lâm nghiệp có rừng là 277.394 ha, chiếm 33,4% diện tích đất tự nhiên, trong đó, rừng tự nhiên 185.456 ha, rừng trồng 91.937 ha. Diện tích đất chưa sử dụng, sông, suối, núi, đá là 467.366 ha, chiếm 43,02% diện tích đất tự nhiên. Như vậy, tiềm năng về đất còn rất lớn cho việc thúc đẩy phát triển sản xuất nông – lâm nghiệp, đặc biệt là phát triển nông nghiệp trong những năm tới.

Ngoài những điều kiện tự nhiên, tài nguyên thiên nhiên, văn hoá nhân văn phong phú... Lạng Sơn còn là tỉnh miền núi có hệ thống giao thông thuận lợi, có đường biên giới chung với Trung Quốc dài 253 km; có 2 cửa khẩu quốc tế (cửa khẩu đường bộ Hữu Nghị và cửa khẩu đường sắt Đồng Đăng), 2 cửa khẩu quốc gia (Chi Ma, Bình Nghi) và 7 cặp chợ biên giới tạo điều kiện cho Lạng Sơn trở thành điểm giao lưu, trung tâm buôn bán thương mại quan trọng của tỉnh trong cả nước với Trung Quốc, sau đó sang các nước Trung Á, châu Âu. Nhất là trong điều kiện hiện nay, khi Nhà nước đang thực hiện chính sách đầu tư phát triển các khu kinh tế cửa khẩu, thì Lạng Sơn càng có điều kiện để phát triển các ngành kinh tế, đặc biệt kinh tế thương mại - du lịch - dịch vụ. Khu kinh tế cửa khẩu là một trong những vùng kinh tế trọng điểm, là khu vực phát triển năng động nhất, đóng vai trò động lực thúc đẩy phát triển các lĩnh vực kinh tế - xã hội, là trọng tâm chuyển dịch cơ cấu kinh tế của cả tỉnh.

3.1.4. Đặc điểm mẫu nghiên cứu tại cộng đồng

Bên cạnh việc nghiên cứu các tài liệu văn bản pháp luật liên quan và tài liệu thứ cấp như báo cáo, số liệu thống kê tại các điểm nghiên cứu, kết quả nghiên cứu này là sự đánh giá và phân tích các hộ gia đình và cộng đồng tại thực địa. Nguồn số liệu thực địa này là một tư liệu quan trọng để phân tích và đưa ra các đề xuất của nghiên cứu. Phần này mô tả về đặc điểm mẫu nghiên cứu tại thực địa, gồm các phân tích về giới tính, dân tộc, kinh tế, học vấn. Đặc biệt báo cáo cũng đã phân tích rất chi tiết về vấn đề giới trong các hộ sinh sống tại các khu vực sử dụng luật tục trong quản lý và sử dụng rừng và đất rừng.

Bảng 1: Đặc điểm mẫu nghiên cứu

TT	Đặc điểm mẫu nghiên cứu	Tỷ lệ % trên tổng số mẫu
1	Giới tính	
	Nam	56,10
	Nữ	43,90
2	Dân tộc	
	Kinh	3,90
	Thái	19,51
	Tày	23,90
	H' mông	1,46
	Cờ Tu	23,41
	Pa Cô	0,98
	M' Nông	23,41
	Êđê	3,41
3	Xếp loại kinh tế hộ	
	Nghèo	10,24
	Cận nghèo	16,1
	Khác (trung bình hoặc khá giả)	73,66
4	Trình độ học vấn của người được hỏi	
	Không biết chữ	14,15
	Tiểu học	31,71
	Trung học trở lên	54,15

Nghiên cứu này chủ yếu khảo sát các cộng đồng sinh sống dựa vào rừng và liên qua đến phương thức quản lý, sử dụng rừng cộng đồng. Nguồn sinh kế của các hộ khảo sát cũng cho thấy sinh kế chính của các hộ là sử dụng và khai thác rừng, đất rừng, theo hình dưới đây:

Hình 1: Nguồn sinh kế của các hộ được khảo sát



Về phân công lao động theo giới, sự tham gia của nam (chồng), và nữ (vợ) hiện tại khá khác biệt trong việc tham gia các hoạt động liên quan đến lâm nghiệp. Tuy nhiên sự phân công này cũng phản ánh sự phân công lao động truyền thống đối với các hộ gia đình người dân tộc thiểu số miền núi, ví dụ hoạt động khoanh nuôi và khai thác gỗ từ rừng chủ yếu do người chồng đảm nhiệm. Theo kết quả khảo sát, tỷ lệ hộ chỉ người chồng tham gia khoanh nuôi bảo vệ rừng là 25,37%/tổng số hộ được hỏi và vợ là 2,44%, cả hai vợ chồng cùng tham gia là 23,90%. Trong hoạt động khai thác gỗ, hộ chỉ người chồng tham gia là 26,34% và vợ là 1,47%, hai vợ chồng tham gia: 9,27% , hoạt động khai thác lâm sản ngoài gỗ diễn ra đối với phần lớn các hộ được hỏi, cả hai vợ chồng tham gia chiếm tỷ lệ 37,07%, người vợ đảm nhiệm chính là 12,20% và chồng là 5,85%. Bảng dưới đây là chi tiết phân công lao động theo giới tại các hộ được khảo sát.

Bảng 2: Phân công lao động theo giới tại hộ gia đình

TT	Nội dung	Phân công lao động theo giới (tỷ lệ %)				Không áp dụng
		Vợ	Chồng	Cả hai	Người khác	
1	Làm đất (ruộng nương)	12.20	22.44	57.07	4.39	3.90
2	Tưới tiêu nước	11.71	14.63	47.32	4.39	21.95
3	Gieo trồng	22.44	9.27	60.00	4.88	3.41
4	Thu hoạch	11.22	5.37	75.12	4.88	3.41
5	Trồng rừng	1.46	9.76	30.24	2.44	56.10
6	Khoanh nuôi bảo vệ rừng	2.44	25.37	23.90	6.34	41.95
7	Khai thác gỗ	1.47	26.34	9.27	2.93	60.00

8	Khai thác lâm sản ngoài gỗ	12.20	5.85	37.07	3.41	41.46
9	Nuôi trồng thủy sản	0.49	1.95	12.20	0.49	84.88
10	Nuôi trâu bò	6.34	11.22	36.59	5.37	40.49
11	Chăm sóc con nhỏ, người già	43.41	1.46	40.98	10.24	3.90
12	Làm thuê	1.46	14.14	12.68	8.78	62.93
13	Kinh doanh dịch vụ	4.88	1.46	1.95	1.46	90.24
14	Bán sản phẩm nông lâm ngư nghiệp	20.49	2.93	34.63	3.41	38.53

Về quyền quyết định trong hộ gia đình, ngoài vấn đề vay vốn sản xuất và tiêu dùng, hầu hết các quyết định liên quan đến sản xuất và đời sống tại hộ gia đình đều do người chồng quyết định. Theo đặc điểm về dân tộc, các hộ được khảo sát là dân tộc thiểu số chiếm đa số, đồng thời các hộ cũng chủ yếu thuộc các dân tộc phụ hệ, do vậy, tiếng nói quyết định trong hộ gia đình chủ yếu là tiếng nói của người nam giới (chồng, cha, con trai).

Bảng 3: Quyền ra quyết định trong hộ gia đình

TT	Nội dung	Quyền quyết định trong gia đình (%)				
		Vợ	Chồng	Cả hai	Người khác	Không áp dụng
1	Phương hướng đầu tư, phát triển sản xuất	0	33.33	57.89	5.26	3.51
2	Vay vốn, sử dụng vốn	26.32	14.04	42.11	5.26	12.28
3	Hôn nhân của con con	0	8.77	84.21	1.75	12.28
4	Mua sắm tài sản đất tiền	0	21.05	70.17	5.26	3.51
5	Công việc hộ hàng	0	12.07	84.48	0	3.45
6	Việc học, nghề nghiệp của con	3.45	3.45	86.21	3.45	3.45
7	Làm nhà, sửa nhà	0	18.97	77.59	1.72	1.72

Trong các hoạt động liên quan đến vấn đề quản lý cộng đồng và tài nguyên (đất rừng, nguồn nước, bãi chăn thả) người chồng cũng là người chiếm vai trò chủ đạo đối với các hoạt động này, các chỉ số tại bảng dưới đây cho thấy rất rõ vai trò của người chồng trong vấn đề này. Bổ sung cho chỉ số này, các thông tin từ thảo luận nhóm và phỏng vấn sau cho thấy điều này phù hợp với hiện trạng học vấn và vai trò của chủ hộ tại các điểm nghiên cứu. Tỷ lệ không biết chữ và trình độ tiểu học chiếm tới 45,68% số người được hỏi

và nữ giới chiếm phần lớn tỷ lệ trong nhóm không biết chữ. Do vậy việc tiếp cận thông tin và tham gia lập kế hoạch sản xuất tại cộng đồng chủ yếu là nam giới.

Bảng 4: Vai trò giới trong hoạt động quản lý cộng đồng và tài nguyên

TT	Nội dung	Hoạt động quản lý cộng đồng và tài nguyên (%)				
		Vợ	Chồng	Cả hai	Người khác	Không áp dụng
1	Họp thôn/bản nghe phổ biến chính sách	1.72	24.14	74.14	0	0
2	Họp thôn/bản về phương hướng sản xuất	0	29.31	68.97	1.72	0
3	Họp bàn về thủy lợi, tưới tiêu	0	24.14	55.17	1.72	18.97
4	Họp bàn về chia đất rừng, ruộng	0	22.41	63.79	0	13.79
5	Họp bàn về xây dựng các công trình công cộng	1.72	24.14	72.41	0	1.72
6	Gặp gỡ chính quyền, đoàn thể	1.72	63.79	31.03	3.45	0

3.2. Cộng đồng quản lý, sử dụng rừng và đất rừng

3.2.1 Khái niệm Cộng đồng và Quản lý cộng đồng

Theo lý thuyết của Ostrom (Ostrom, 2009), chính những người sử dụng tài nguyên công cộng sẽ thành lập hệ thống quản lý của chính họ, qua thử nghiệm thực tế, Ostrom đề xuất một số nguyên tắc quản lý cộng đồng như sau: 1) Ai làm chủ gì, có chức năng gì?; 2). Phương thức giải quyết các xung đột lợi ích; 3). Trách nhiệm của mỗi cá nhân trong việc duy trì tài nguyên tương ứng với lợi ích mà họ hưởng; 4). Cơ chế giám sát và xử lý do chính các thành viên thực hiện hay qua một người nào đó được ủy quyền và chịu trách nhiệm giải trình trước cộng đồng...; 5). Trừng phạt phải từng bước nặng dần; 6). Các quyết định càng được bàn luận và thông qua một cách dân chủ, đa số có quyền tham gia sửa đổi quy định đã có thì quyết định càng thành công; 7). Quyền tự tổ chức đó của các thành viên phải được nhà chức trách bên ngoài nhìn nhận.

Giáo sư Ostrom đã thử nghiệm các phương thức lý thuyết này và lần lượt công bố kết quả qua các công trình với những cộng sự của bà là Walker và Gardner (năm 1992 và 1994); của Dawes, McTavish và Shaklee (năm 1977); của Marwell và Ames (năm 1979, 1980). Những năm gần đây bà thử nghiệm ở các cộng đồng quy mô lớn, với các cộng sự Dietz và Stern (2003)... Song song đó, các nhà nghiên cứu khác cũng đi theo “con đường thứ ba” này của bà, như Yamagishi (1986), Fehr và Gächter (2000) về tính hiệu quả của phương thức cộng đồng...

So sánh với lý thuyết cộng đồng quản lý của Ostrom, một số nhà phân tích ở Việt Nam cho rằng chủ trương khoán hộ của ông Kim Ngọc ở Vĩnh Phúc cách đây hơn 40 năm chính là một “bằng chứng sống” cho cái nhìn của Nobel kinh tế 2009 Elinor Ostrom. Chủ trương khoán hộ của ông Kim Ngọc và việc quản lý nông thôn bết tắc cho đến khi được cởi trói từ năm 1986 là những minh chứng cho cái nhìn của

Elinor Ostrom. Có thể muộn một chút, nhưng nghĩ rằng chính giải Nobel kinh tế 2009 đã phần nào chứng minh cho tính thực tiễn trong vấn đề phân cấp quản lý mà ông Kim Ngọc khởi sướng trước đây (Danh Đức, Tuoitreonline, 17/10/2009)

Bên cạnh lý thuyết quản lý cộng đồng của Ostrom, phân quyền trong quản lý tài nguyên cũng là một lý thuyết được sử dụng rộng rãi trên thế giới. Quản lý tài nguyên dựa vào cộng đồng đa dạng, bao gồm các cách thức nhằm chia sẻ một cách rộng rãi các mối quan tâm và liên kết các mục đích vì môi trường bằng cách trao quyền quản lý tài nguyên từ cấp trung ương đến địa phương. Chủ trương của vấn đề trao quyền là một cách thức để phát triển các điều kiện kinh tế xã hội của các vùng nông thôn nghèo, cải thiện quản lý tài nguyên bền vững và lôi kéo sự tham gia của người địa phương (Kellelt, 2000). Những nghiên cứu gần đây cho thấy sự hoài nghi về tính thực tiễn của quản lý tài nguyên dựa vào cộng đồng, vì các nghiên cứu cho rằng trong thực tế hiệu quả của tính công bằng trong quản lý tài nguyên cộng đồng (QLTNCD) thấp hơn so với sự kỳ vọng của các nhà hoạch định (Agarwal 2001, Agarwal và Ostrom 2001). Một số nhà nghiên cứu khác cho rằng, QLTNCD sẽ làm tăng sự công bằng nhưng dựa trên một cách thức hợp lý. Để nghiên cứu sâu hơn về tính công bằng EW và RECOFT một nhóm các nhà nghiên cứu và các nhà thực thi chính sách về QLTNCD từ các nước Nepal, India, Cambodia, Trung Quốc, Lào, Indonesia, Philipine, Thái Lan, và Việt Nam tham gia hội thảo lần thứ 11 về QLRCĐ cho rằng công bằng không phải là một khái niệm mới, công bằng trong QLTNCD rất ít được bàn đến, Sự thiếu rõ ràng minh bạch trong định nghĩa đã ảnh hưởng đến sự đánh giá tính công bằng trong QLTNCD, cần phải thúc đẩy tính công bằng trong QLTNCD, nhưng chưa có định nghĩa cụ thể, cũng chưa có kiểm chứng, và mức độ công bằng phải đạt được và cách thức tốt nhất để đạt được mong muốn đó như thế nào. Điểm mạnh và điểm yếu của cách thức để đạt tới sự công bằng này (RECOFTC, 2006).

Một xu hướng lý thuyết nữa về quản lý tài nguyên trên thế giới và ở Việt Nam hiện nay là lý thuyết về đồng quản lý. Tác giả Grazia đã định nghĩa *Đồng quản lý là một loại hình mà ở đó quyền ra quyết định, trách nhiệm riêng và chung được chia sẻ giữa các bên nhà nước và các bên tham gia, cụ thể là người dân tại chỗ và cộng đồng địa phương, định cư hoặc du cư, những người phụ thuộc vào nguồn tài nguyên thiên nhiên, xét về mặt văn hóa hoặc sinh kế* (Grazia, 2010). IUCN cũng đưa ra định nghĩa về đồng quản lý là: *Đồng quản lý nguồn tài nguyên thiên nhiên là một thỏa thuận đối tác trong đó nhóm người sử dụng tài nguyên có quyền sử dụng tài nguyên thiên nhiên trên đất chủ sở hữu của nhà nước (khu vực đã xác định) đồng thời có trách nhiệm quản lý bền vững tài nguyên (gồm bảo vệ). Người sử dụng tài nguyên và các chính quyền địa phương cùng nhau đàm phán thỏa thuận đối tượng nào có thể làm gì, ở đâu, khi nào, bằng cách nào và bao nhiêu trên một diện tích tài nguyên cụ thể được thực hiện và giám sát bởi chính những người sử dụng tài nguyên.* (IUCN, 2010).

Theo một số nhà nghiên cứu, đồng quản lý là một mô hình có thể áp dụng với bất kỳ hệ sinh thái nào và bất kỳ phạm trù nào của quản lý TNTN. Đồng quản lý cho phép tính linh hoạt nhiều hơn trong các phương pháp quản lý có thể được xây dựng để phù hợp hơn với tình hình từng địa phương. Chia sẻ trách nhiệm và lợi ích trong quản lý TNTN được coi là bản chất của đồng quản lý. Chuyển giao trách nhiệm và lợi ích trong quản lý TNTN được coi là bản chất của quản lý cộng đồng (Steven Swan, 2010)

Về mặt vĩ mô, quản lý cộng đồng ở Việt Nam hiện nay đang được thực hiện trong lĩnh vực quản lý rừng là chủ yếu. Quản lý rừng bền vững (QLRBV) đã trở thành một nguyên tắc đối với quản lý kinh doanh rừng đồng thời cũng là một tiêu chuẩn mà quản lý rừng phải đạt tới. Hiện tại có hai định nghĩa đang được sử dụng ở Việt Nam. Theo ITTO (Tổ chức gỗ nhiệt đới quốc tế), QLRBV là quá trình quản lý những lâm phận ôn định nhằm đạt được một hoặc nhiều hơn những mục tiêu quản lý rừng đã đề ra một cách rõ ràng, như đảm bảo sản xuất liên tục những sản phẩm và dịch vụ mong muốn mà không làm giảm đáng kể những giá trị di truyền và năng suất tương lai của rừng và không gây ra những tác động không mong muốn đối với môi trường tự nhiên và xã hội. Một định nghĩa khác của Hensinki, QLRBV là sự quản lý rừng và đất rừng theo cách thức và mức độ phù hợp để duy trì tính đa dạng sinh học, năng suất, khả năng tái sinh, sức sống của rừng và duy trì tiềm năng của rừng trong quá trình thực hiện và trong tương lai, các chức năng sinh thái, kinh tế và xã hội của rừng ở cấp địa phương, cấp quốc gia và toàn cầu và không gây

ra những tác hại đối với hệ sinh thái khác.

Các định nghĩa trên nhằm bảo đảm sự bền vững về kinh tế, xã hội và môi trường, cụ thể: Bền vững về kinh tế là bảo đảm kinh doanh rừng lâu dài liên tục với năng suất, hiệu quả ngày càng cao (không khai thác lạm vào vốn rừng; duy trì và phát triển diện tích, trữ lượng rừng; áp dụng các biện pháp kỹ thuật làm tăng năng suất rừng). Bền vững về mặt xã hội là bảo đảm kinh doanh rừng phải tuân thủ các luật pháp, thực hiện tốt các nghĩa vụ đóng góp với xã hội, bảo đảm quyền hạn và quyền lợi cũng như mối quan hệ tốt với nhân dân, với cộng đồng địa phương. Bền vững về môi trường là bảo đảm kinh doanh rừng duy trì được khả năng phòng hộ môi trường và duy trì được tính đa dạng sinh học của rừng, đồng thời không gây tác hại đối với các hệ sinh thái khác.

Để đảm bảo tính bền vững, các nguyên lý quản lý rừng phải đảm bảo sự bình đẳng giữa các thế hệ trong sử dụng tài nguyên rừng, vấn đề chìa khóa để bảo đảm nguyên lý bình đẳng giữa các thế hệ trong quản lý tài nguyên rừng là bảo đảm năng suất và các điều kiện tái sinh của nguồn tài nguyên có khả năng tái tạo này. Một trong những nguyên tắc cần tuân thủ là tỷ lệ sử dụng lâm sản không được vượt quá khả năng tái sinh của rừng. Tất cả mọi người đều có quyền bình đẳng về sự tự do thích hợp trong việc được cung cấp các tài nguyên từ rừng, tài nguyên rừng phải được sử dụng hợp lý và hiệu quả nhất về mặt kinh tế và sinh thái. (Bộ NN&PTNT, 2006, Cẩm nang ngành Lâm Nghiệp – QLRBV)

Trên cơ sở các lý thuyết và thực tiễn ở Việt Nam, một số nguyên tắc cơ bản trong quản lý rừng cộng đồng đã được đưa ra bao gồm: 1) Có sự tham gia của người dân - Các hoạt động độc lập tiếp nối quy trình lập kế hoạch chỉ có thể được thực hiện thành công nếu người dân liên quan được tham gia đầy đủ vào các quy trình ra quyết định và hiểu rõ kết quả cuối cùng của quá trình lập kế hoạch. Nếu người dân không quan tâm đến công tác quản lý rừng và không thể hiện được vai trò chủ động của mình trong quá trình ra quyết định, việc thực hiện trên thực tế sẽ cho ra kết quả nửa vời, hoặc có khả năng bị hiểu nhầm và thậm chí thất bại trong khi thực hiện. 2) Đơn giản – để mọi người đều hiểu rõ vấn đề đang xảy ra và có thể thực hiện nó. 3) Hiệu quả về chi phí – đảm bảo thực hiện được các quy trình QLRCĐ chỉ với nguồn lực sẵn có của địa phương. 4) Tính tương ứng – đảm bảo quy trình lập kế hoạch QLRCĐ chỉ cung cấp các thông tin cần thiết cho công tác quản lý rừng. 5) Tăng cường quản lý bền vững các nguồn tài nguyên rừng đồng thời giảm thiểu các tác động tiêu cực có thể xảy ra trong tương lai. 6) Phản ánh nhu cầu của người dân địa phương trong đánh giá và sử dụng các nguồn tài nguyên rừng (và không chỉ đơn thuần sử dụng biện pháp cấm khai thác các loại lâm sản. 7) QLRCĐ chỉ có thể trở nên bền vững nếu các quy trình phù hợp với khuôn khổ chính sách pháp lý hiện hành (GTZ, 2009).

Các trường phái lý thuyết trên là một trong những cơ sở khoa học cho báo cáo trong việc xem xét và phân tích vấn đề quản lý cộng đồng của người Thái ở Tây Bắc Việt Nam. Các lý thuyết trên đây tiếp cận vấn đề quản lý cộng đồng chủ yếu từ các khía cạnh kinh tế và lâm nghiệp, khía cạnh văn hóa/xã hội đã được đề cập song chưa được phân tích một cách thấu đáo từ các tiếp cận nhân học văn hóa/xã hội. Trong báo này, các lý thuyết về quản lý cộng đồng, phân quyền và đồng quản lý được sử dụng cùng với các tiếp cận nhân học văn hóa/xã hội trên thực trạng quản lý cộng đồng sẽ giúp cho báo cáo có một cách nhìn tổng thể hơn đối với vấn đề quản lý cộng đồng về đất đai của các nhóm dân tộc ít người.

Hiện nay, khái niệm “*cộng đồng*” được hiểu và sử dụng không thống nhất về nội hàm trong các bối cảnh khác nhau (văn hóa, hành chính dân cư, lâm nghiệp,...). Khái niệm “*cộng đồng*” được dùng trong lĩnh vực quản lý tài nguyên rừng thường được hiểu là: 1) Trong quản lý: *Cộng đồng là nói đến các nhóm người có mối quan hệ gắn bó với nhau trong sản xuất và đời sống. Theo quan niệm này, cộng đồng bao gồm: cộng đồng dân cư thôn bản; cộng đồng dân tộc; cộng đồng các dòng họ; các nhóm hộ trong thôn.* 2) Luật bảo vệ và phát triển rừng năm 2004 (Điều 3): “*Cộng đồng dân cư thôn là toàn bộ các hộ gia đình, cá nhân sống trong cùng một thôn, làng, bản, ấp, buôn, phum, sóc hoặc đơn vị tương đương*”. 3) Luật Đất đai 2013 (Điều 5): “*Cộng đồng dân cư gồm cộng đồng người Việt Nam sinh sống trên địa bàn thôn, làng, ấp, bản, buôn, phum, sóc, tổ dân phố và điểm dân cư tương tự có cùng phong tục, tập quán hoặc có chung dòng họ*.”

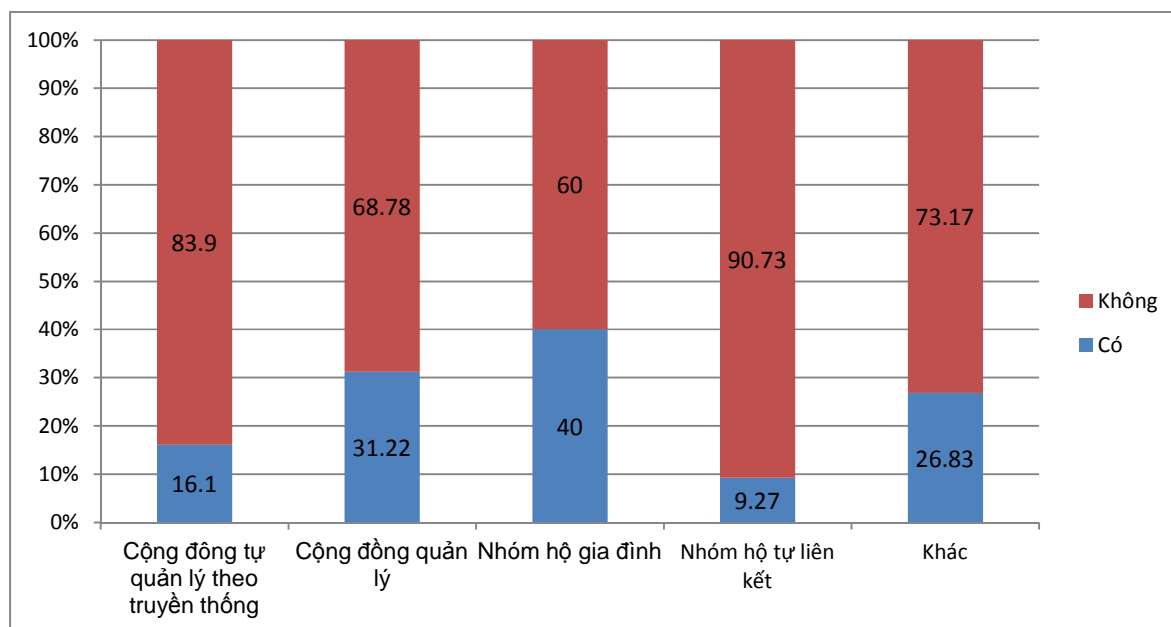
Trong “*Luật phát triển và Bảo vệ rừng*”, rừng được phân thành 03 loại: 1) Rừng phòng hộ, được sử dụng chủ yếu để bảo vệ nguồn nước, bảo vệ đất, chống xói mòn, chống sa mạc hóa, hạn chế thiên tai, điều hòa khí hậu, bảo vệ môi trường, trong đó có rừng phòng hộ đầu nguồn là đối tượng gắn với DTTS ở vùng núi. 2) Rừng đặc dụng được sử dụng chủ yếu để bảo tồn thiên nhiên, mẫu chuẩn hệ sinh thái quốc gia, nguồn gen sinh vật rừng, nghiên cứu khoa học, bảo tồn di tích lịch sử, văn hóa, danh lam thắng cảnh. 3) Rừng sản xuất được sử dụng chủ yếu để sản xuất, kinh doanh gỗ, lâm sản ngoài gỗ và kết hợp phòng hộ.

Về khái niệm “*rừng cộng đồng*” hiện nay đang được nhìn nhận như sau: 1) Trong văn bản của cơ quan Nhà nước¹⁹: Rừng cộng đồng là rừng Nhà nước giao cho cộng đồng dân cư thôn để sử dụng rừng ổn định, lâu dài vào mục đích lâm nghiệp. Cộng đồng dân cư thôn là toàn bộ các hộ gia đình, cá nhân sống trong cùng một thôn, làng, bản, ấp, buôn, phun, sóc hoặc đơn vị tương đương²⁰. 2) Trong định nghĩa của FAO (1991): Rừng cộng đồng là “*Diễn tả hàng loạt các hoạt động gắn người dân với rừng, cây, các sản phẩm của rừng và việc phân chia lợi ích các sản phẩm này*”.

3.2.2 Cộng đồng trong quản lý, sử dụng rừng và đất rừng hiện nay

Theo kết quả nghiên cứu tại thực địa, thông qua số liệu TLN, PVS và bảng hỏi định lượng, cộng đồng trong quản lý, sử dụng rừng và đất rừng hiện nay được hiểu bao gồm: 1) cộng đồng làng/bản/buôn/thôn truyền thống; 2) các dòng họ, nhóm hộ; 3) các tổ chức đoàn thể (Đoàn Thanh niên, Hội Phụ nữ, Hội Nông dân, Hội Cựu chiến binh, Hội Người cao tuổi). Các chỉ số từ bảng dưới đây cho thấy hình thức cộng đồng tự quản theo truyền thống các dân tộc chiếm 16,1%, cộng đồng quản lý là các tổ chức đoàn thể chiếm 31,22%, nhóm hộ hoặc dòng họ chiếm 49,27%. Có thể thấy, hình thức quản lý, sử dụng rừng, đất rừng theo truyền thống (hoặc nói khác là theo luật tục truyền thống) chiếm tỷ lệ thấp nhất trong các hình thức quản lý rừng hiện nay.

Hình 2: Các hình thức quản lý rừng/đất rừng hiện có tại cộng đồng



¹⁹ Quyết định số 106/2006/của Bộ NN&PTNT, V/v Ban hành bản hướng dẫn quản lý rừng cộng đồng dân cư thôn.

²⁰ Luật phát triển và Bảo vệ rừng, Quốc hội, năm 2004.

Bên cạnh các hình thức quản lý, sử dụng rừng và đất rừng, người có tiếng nói (quyền) quyết định trong các hoạt động liên quan đến quản lý, khai thác, bảo vệ đất rừng và tài nguyên rừng hiện nay cũng đã có nhiều thay đổi so với truyền thống của các cộng đồng trước đây. Trường họ hiện nay chỉ tham gia quyết định trong các hoạt động này với chỉ số rất khiêm tốn, chiếm 0,6% trong hoạt động khai thác bảo vệ rừng và 0,5% trong hoạt động xác định người thừa kế, chuyển nhượng. Già làng/Trưởng bản có tiếng nói quyết định trong thừa kế và chuyển nhượng rừng cộng đồng là 11,93% và khai thác lâm ngoài gỗ là 13,93%. Chính quyền hoặc các tổ chức đoàn thể là tổ chức có tiếng nói quyết định lớn nhất trong cộng đồng đối với hoạt động khoanh nuôi bảo vệ rừng, chuyển nhượng đất rừng cộng đồng và khai thác lâm ngoài gỗ. Chi tiết các chỉ số được thể hiện tại bảng dưới đây.

Bảng 5: Quyền ra quyết định trong hoạt động quản lý, sử dụng rừng và đất rừng

STT	Quyền ra quyết định	Khoanh nuôi bảo vệ rừng	Kế thừa và chuyển nhượng đất sản xuất	Kế thừa và chuyển nhượng rừng cộng đồng	Khai thác lâm sản ngoài gỗ
1	Hộ Gia Đình	22,73	77,5	15,34	4,975
2	Trường họ	0,6	0,5	0	0
3	Già làng/trưởng bản	2,273	1	11,93	13,93
4	Chính quyền/đoàn thể	51,7	20	55,11	73,13
5	Kiểm lâm viên	22,72	1	17,61	7,96

Kết quả thảo luận nhóm về vấn đề này cũng cho thấy vai trò nổi bật của các tổ chức đoàn thể/ xã hội trong việc ra tiếng nói quyết định đối với các hoạt động liên quan đến rừng và đất rừng như hộp dưới đây:

Hộp 1: Vai trò của các tổ chức trong hoạt động quản lý sử dụng rừng và đất rừng

“...Hiện nay, các tổ chức đoàn thể như Hội Cựu chiến binh, Hội người cao tuổi, Hội Nông dân và Trưởng bản có phụ cấp là những người bàn bạc và quyết định chỉ đạo khai thác và bảo vệ rừng của thôn bản. Ví dụ như ở thôn chúng tôi, Trưởng bản là tổ trưởng tổ bảo vệ rừng, chỉ đạo luôn, các nhà trong bản đều phải tuân theo hương ước của bản về bảo vệ rừng. Lấy gì trong rừng cũng phải tuân thủ hương ước và cần lấy gỗ thì phải có đơn, do Trưởng bản xác nhận đem lên ủy ban xã xin. Nhưng thực tế bây giờ hầu như không có khai thác gỗ của rừng của bản chủ yếu chỉ là lấy củi và măng rau thoi...” (Thảo luận nhóm Nam giới, huyện Bắc Sơn, tỉnh Lạng Sơn, 2015)

Đối với các hoạt động khai thác gỗ và lâm sản ngoài gỗ, tổ chức đoàn thể và chính quyền xã (gồm cả Trưởng bản/thôn) chiếm tỷ lệ ra quyết định cao nhất trong các hoạt động này.

Bảng 6: Quyền ra quyết định đối với một số hoạt động khai thác đất rừng và tài nguyên rừng tại cộng đồng

Hoạt động	Thời gian khai thác gỗ (%)					Khai thác lâm sản ngoài gỗ (%)					Sử dụng rừng- thu hoạch cây thuốc (%)				
	Khai thác gỗ	Địa điểm	Số lượng	Chu kỳ khai thác	Cách thức	Khai thác lâm sản ngoài gỗ	Địa điểm	Số lượng	Chu kỳ thu hái	Cách thức	Sử dụng rừng- thu hoạch cây thuốc	Địa điểm	Số lượng	Chu kỳ thu hái	Cách thức
Hộ Gia	23,85	14,62	10,77	11,54		79,77	80,33	80,33	80,89	80,89	75	75,83	75,83	75,83	75

Đình															
Trường họ	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
Già làng/trưởng bản	0,76	0,76	1,53	1,53	1,53	0,56					0,83	0	0	0	0
Chính quyền	33,08	33,08	33,08	33,08	33,08	16,29	15,73	16,29	15,73	15,73	20,83	20	20	20	20
Kiểm lâm viên	42,31	51,54	54,62	53,85	23,08	3,37					3,33	3,33	3,33	3,33	3,33
							2,247	2,24	2,24	2,24					

3.2.3 Cộng đồng trong quản lý, sử dụng rừng và đất rừng tại Tỉnh Đắk Lắk

Có nhiều nghiên cứu về truyền thống, tập tục, đời sống và kiến thức bản địa của đồng bào Tây Nguyên. Một trong số các ghi chép sớm nhất về đời sống của người Tây Nguyên là của Lê Quý Đôn. Trong Phủ Biên Tạp Lục ông mô tả đời sống của người bản địa gắn bó chặt chẽ với rừng. Rừng rậm bao phủ hầu hết vùng núi cao ở phía Tây của đất nước. Giao thông và điều kiện sinh sống ở khu vực này là rất khó khăn đối với người ngoài (Lê 1972, p. 199-201; 216-220). Tuy vậy rừng rậm không phải là trở ngại, mà ngược lại là văn hóa và sinh kế của người Tây Nguyên từ hàng trăm năm nay (Tô 2004, p. 27). Rừng không chỉ cung cấp nguyên vật liệu để người Tây Nguyên xây nhà, cửa, làm vật dụng, lương thực và thuốc men mà còn nuôi dưỡng văn hóa, tinh thần và tín ngưỡng của họ. Bản sắc văn hóa người Tây Nguyên khó có thể tồn tại nếu không có rừng.

Mặc dù sống trong rừng sâu, người Tây Nguyên đã có cuộc sống năng động, mạnh mẽ và đầy đủ (Dambo 2003, p. 61-69). Các trao đổi về kinh tế xã hội giữa người Tây Nguyên và người ngoài, thậm chí các quốc gia láng giềng được ghi nhận hàng nhiều thế kỷ qua. Các sản vật được mang từ miền xuôi gồm vải vóc, đồ gốm, sứ, đồ sắt, muối để đổi lấy trầm hương, dược liệu, mật ong, mật gấu, sừng tê, sừng hươu, ngà voi, da nai (Lê 1972, p. 219; Cửu Long Giang và Toan Ánh 1974, p. 172-181; Hickey 1982, p. 33-34; Dambo 2003, p. 61-69).

Bên cạnh văn hóa gắn bó với rừng, người Tây Nguyên phát triển dựa trên văn hóa cộng đồng. Sống trong điều kiện sơ khai, người Tây Nguyên phải làm việc cùng nhau để thích ứng với thiên nhiên. Condominas (1977) nghiên cứu về truyền thống tập tục của người Mnông Gar từ thập niên 1940 cho thấy sinh hoạt và kiếm sống của người bản địa Tây Nguyên mang tính chất cộng đồng và hợp tác tập thể mạnh mẽ trong hầu hết tất cả các hoạt động kinh tế xã hội như trong đánh bắt cá, phát đốt nương rẫy, tang ma, và lễ hội (Condominas, 1977, p. 176-189; 306-314). Sau khi làm xong việc, họ thường tập trung lại, đánh chiêng trống, múa hát, uống rượu cần và nghe già làng nói chuyện.

Người Tây Nguyên tin vào thần linh. Những nơi linh thiêng đều được người dân đặt tên. Những khu vực này người dân thường cúng mỗi năm một lần vào cuối mùa để người dân được an lành, hạnh phúc. Nơi linh thiêng nào đã cúng, không một người dân bản địa nào được khai phá và cũng không ai dám phá. Người Mnông có nhiều lần cúng trong năm như cúng cầu mưa, cúng đốt rẫy, cúng lúa trổ, cúng cơm mới (lúa mới), cúng mừng thọ, kết nghĩa, cúng bến nước, cúng rừng thiêng. Ngoài ra còn có vài lần cúng khác là cơ hội họp mặt của cả làng như cúng nghiệp đời (3 lần/đời người), cúng phạt vạ vi phạm luật tục, tiệc tiếp khách quý, tiệc mừng săn bắn, v.v. Các dịp lễ cúng, tụ hội là hoạt động thắt chặt các mối quan hệ, giao lưu của cả cộng đồng. Các đặc trưng mang tính cộng đồng này là cơ chế cho người Tây Nguyên, kết nối, tương tác và tạo thành một thể thống nhất.

Cơ sở của văn hóa cộng đồng người Tây Nguyên là định chế buôn làng. Hickey (Hickey 1982, p. 35) nhận thấy định chế buôn – là đơn vị xã hội truyền thống được quan sát ở tất cả các cộng đồng bản địa Tây Nguyên - là không gian nuôi dưỡng tính cách cộng đồng trong các hoạt động sinh kế của họ. Nghiên cứu của Lê Và Vũ (2004) cũng nhận thấy giữa các buôn đều có các ranh giới rõ ràng, được tôn trọng và bảo

vệ với các khu vực chức năng. Thật vậy nghiên cứu này cho thấy người Mnông nhận biết 5 loại rừng và đất rừng bao gồm rừng già, rừng ma, rừng thiêng hay rừng giàng, rừng sử dụng và rừng sản xuất truyền thống.

Người Tây Nguyên không chỉ hợp tác trong buôn mà còn có quan hệ hòa hợp giữa các buôn để hỗ trợ sinh kế và chống lại kẻ thù. Mỗi buôn thường gồm đôi chục hộ gia đình sinh sống trong nhà dài với nhiều thế hệ (Lê và Vũ, 2004). Mặc dù các cá nhân hay hộ gia đình có quyền đối với các vấn đề của hộ và dòng họ, quyền lực lớn nhất để ra các quyết định tập thể trong buôn thuộc về già làng, hay hội đồng già làng – những người được bầu chọn dựa trên tuổi tác, uy tín, sự thông thái và giàu có (Hickey 1982, p. 35).

Do thích nghi mạnh mẽ với môi trường sống hàng trăm năm, kiến thức bản địa về sinh hoạt, sản xuất, và các loại giống cây trồng của người Tây nguyên hết sức phong phú và hòa hợp với thiên nhiên (Hickey 1982, p. 27-28; Condominas 1977, p. 176-207; Dambo 2003, p. 70-118). Phan (2001) nghiên cứu ở khu vực huyện Krông Nô (nay thuộc tỉnh Đắk Nông) cho thấy cộng đồng dân cư ở đây có thể có trên 400 dòng lúa địa phương. Hoàng Xuân Tý (2001) cũng cho thấy rất nhiều kiến thức bản địa gắn liền với đời sống sản xuất và sinh hoạt của người dân.

Mẫu hệ là chế độ phổ biến ở cộng đồng người bản địa Tây Nguyên. Phụ nữ tham gia các hoạt động cộng đồng như đàn ông. Không có điều luật giới hạn về quyền tham gia của đàn ông hay phụ nữ trong các hoạt động cộng đồng, phụ nữ tham gia nhiều vì họ thích giao lưu và luôn có cộng đồng nữ của họ. Trong các sự kiện, sinh hoạt cộng đồng, nam và nữ thường ngồi riêng. Phụ nữ giữ vai trò nội trợ chăm sóc con, và nhà cửa, nấu nướng giặt giũ, vườn tược, lấy lâm sản phụ nhẹ như rau, măng, củi nhỏ. Đàn ông làm các việc lớn, nặng đòi hỏi sức lực; nhưng phụ nữ giữ tiền và quyết định chi tiêu. Phụ nữ là người ra quyết định cuối cùng trong nhiều vấn đề nếu họ quan tâm. Nhưng thường người phụ nữ địa phương rộng lượng và kính trọng chồng, thường theo ý kiến của chồng. Trong xã hội Tây Nguyên truyền thống, người phụ nữ cũng là người giữ được phần lớn của cải một khi có tranh chấp với chồng.

Phần lớn lịch sử, người dân Tây Nguyên sống khá biệt lập. Cuộc sống dựa vào tự cung, tự cấp và trao đổi hàng hóa. Tuy vậy, cuộc sống và môi trường của người Tây Nguyên có nhiều thay đổi từ giữa 1950 và đặc biệt sau giai đoạn 1975 và 1990, do các thay đổi về chính sách, thể chế cũng như các tiếp cận với nền kinh tế thị trường và cuộc sống hiện đại.

Ngày nay, người dân tiếp cận với đời sống hiện đại, nhà gỗ không còn nhiều, các nhà mới xây đều là bê tông xi măng, cơ sở hạ tầng tốt hơn, các buôn thường có đường nhựa, điện, trường học. Các hộ đều có tivi, xe máy. Tuy vậy cuộc sống người bản địa khó có thể nói tốt hơn, khí chất mạnh mẽ hơn ngày xưa (xem Condominas, 1977). Phần lớn trông già yếu, tiêu tụy, và rượu chè. Văn hóa và bản sắc truyền thống đang mất dần. Bên cạnh đó, khoảng cách văn hóa giữa hai thế hệ già – trẻ của đang lớn dần. Thế hệ trẻ hiện nay (sinh năm 1980 trở đi) tự do lựa chọn, quyết định nhiều vấn đề, ví dụ về hôn nhân, giá trị văn hóa, và sinh kế. Nhiều người trong số này không còn kính trọng tập tục truyền thống nữa. Họ ít nghe lời cha mẹ mình, đặc biệt về cách sinh sống, về các giá trị truyền thống. Họ cũng không còn nhất mực nghe phân xử của già làng mà nhiều người sử dụng hệ thống pháp luật của nhà nước. Thực tế, giới trẻ bản địa ngày nay cũng không có hẳn văn hóa người Kinh, cũng không thuần văn hóa của người Tây Nguyên.

Mặc dù một số tập quán vẫn còn diễn ra phổ biến (vd. như đôi công đặc biệt trong những công việc đòi hỏi nhiều lao động như thu hoạch lúa, làm nhà, quản lý bảo vệ rừng), luật tục truyền thống khó duy trì về lâu dài, trên nhiều lĩnh vực. Trước 1980, các buôn thường thuần người bản địa, các dòng họ, người thân quen, bạn bè thường ở gần nhau cơ hội nuôi dưỡng thực hành luật tục còn nhiều. Hiện nay, ước tính có khoảng 70-80% các buôn làng ở Tây Nguyên có cơ cấu pha tạp của nhiều dân tộc.

Nhiều người dân bản địa thay đổi tín ngưỡng. Người theo theo tin lành, cơ đốc không còn tin giàng, thần linh. Họ bỏ đi các tập quán của mình như đánh công chiêng, trồng, họ cũng không còn cúng nữa. Ở nhiều

buôn hiện nay người dân theo đạo phật, dân cũng không còn uống rượu nữa, nên ché và truyền thống làm rượu cần cũng bỏ đi.

Hiện nay dân bản địa vẫn lấy được củi khô, cành gãy kính nhỏ hơn 20cm, tranh, tre nứa, lồ ô để làm nhà, vách theo truyền thống và lâm sản ngoài gỗ như măng le, hạt mây, đọt mây/song, linh chi, lá bép, rau rừng, rau bép, lồ ô, nứa, măng, chuối rừng, mật ong, củ mài, các loại củ non, đọt non, rong, tảo ở suối, lá dương xỉ non. Một số người dân lấy cây thuốc, củ riêng, các loại thuốc để chữa nhức đầu, đau bụng, đàn bà đẻ, bệnh sỏi, lấy cây thuốc và lá thuốc để xông hơi, thuốc trị đau bụng, cầm máu. Bên cạnh đó, họ cũng xúc tôm, cá nhỏ ở khe nước, đánh bẫy thú nhỏ (nhím, heo rừng, thỏ). Tuy vậy, tiếp cận tài nguyên ngày càng khó khăn. Đất đai, tài nguyên rừng truyền thống không được tôn trọng, thừa nhận. Rừng do nhà nước quản lý và hiện được giao cho nhiều chủ quản lý sử dụng. Người dân không còn quyền chính thức đối với rừng, trong khi lâm tặc các nơi đến phá rừng, bắt thú ngày càng nhiều và nguy hiểm.

Nông nghiệp vẫn là nguồn sinh kế chính. Cây trồng phổ biến của người bản địa là lúa, khoai mì (sắn), bắp, điều, bầu bí, ớt cà, môn. Trước đây người dân còn trồng thuốc lá. Cây trồng cho thu nhập bằng tiền là bắp, điều, khoai mì. Chăn nuôi phổ biến là trâu, bò, heo đen, gà. Tuy vậy, cách thức sản xuất không còn như xưa do các giống địa phương đã không còn dùng, sự xuất hiện các phương tiện canh tác hiện đại, và áp lực dân số lên đất sản xuất. Việc đốt nương làm rẫy vẫn còn nhưng người dân đã định canh. Do đất đai truyền thống không được thừa nhận, nhiều người dân mất đất canh tác, không được đền bù vì nhiều lý do như phát triển cơ sở hạ tầng, công trình thủy điện, do việc giao đất cho các công ty lâm nghiệp, các chủ rừng ngoài cộng đồng khác. Nhiều người dân vì thiếu thông tin, nhận thức kém cũng bị lừa bán đất sản xuất cho người ngoài.

Người Kinh đã vào tận các buôn xa để mở hàng quán cung cấp nhu yếu phẩm cho người dân địa phương, cho vay, thu mua nông sản. Người địa phương gọi là “nhà quán”. Do nguồn sinh kế tiền mặt eo hẹp, ở nhiều nơi người dân bị các nhà quán chèn ép, cho vay nặng lãi²¹ khi phải đầu tư sản xuất hay sinh hoạt. Khi thu hoạch, người dân có vay nợ phải bán nông sản lại cho các nhà quán với giá thấp để trả nợ. Nhiều hộ rơi vào cuộc sống không lối thoát. Bảng 2 và 3 trình bày giá cả người dân phải chấp nhận khi vay mượn từ các nhà quán (Xem phụ lục Bảng:).

3.2.4 Cộng đồng trong quản lý, sử dụng rừng và đất rừng tại tỉnh Thừa Thiên Huế

Cộng đồng - theo cách hiểu truyền thống của các DTTS huyện A Lưới: Cộng đồng là một tập hợp những người sống gần bó với nhau thành một xã hội nhỏ có những điểm tương đồng về mặt văn hoá, kinh tế, xã hội truyền thống, phong tục tập quán, có các quan hệ trong sản xuất và đời sống gần bó với nhau và thường có ranh giới không gian trong một thôn bản. Như vậy, “cộng đồng” theo cách hiểu truyền thống của đồng bào các DTTS, như trong quy định của một số văn bản pháp luật chính là “cộng đồng dân cư thôn bản”.

Trong thực tế vùng đồng bào DTTS ở A Lưới: Rừng cộng đồng là những khu rừng thuộc sở hữu chung của toàn cộng đồng làng; được giới hạn trong 1 không gian có ranh giới xác định và thừa nhận bởi những làng xung quanh, từ xưa đến nay, do vị chủ làng xác nhận và thừa nhận các quyền và nghĩa vụ đối với các loại hình đất đai, rừng và tài sản trên đó theo quy định của luật tục. Từ việc đưa ra những cách nhìn nhận khác nhau về khái niệm “cộng đồng” đến “rừng cộng đồng”, trong nghiên cứu này, chúng tôi đề cập đến “cộng đồng” trong mối quan hệ với “rừng cộng đồng” theo cách hiểu truyền thống của đồng bào các DTTS ở A Lưới gắn với “cộng đồng dân cư thôn bản”.

Tại điểm nghiên cứu xã Hồng hạ, huyện A Lưới, “cộng đồng dân cư thôn” có đặc điểm: 1) Đây là những cộng đồng dân cư thôn được tổ chức theo luật pháp, không có sự khác biệt đáng kể nào giữa các tộc người; 2) có quy mô một làng hoặc được hình thành bởi từ hai làng trở lên; 3) địa giới được xác định

²¹ Ở Nam Ka, tỉ lệ vay nhà quán là 8% một tháng hay 96% một năm.

bằng phạm vi khu vực dân cư; 4) có sự đa dạng về thành phần dân tộc, văn hóa. 5). Dân số mỗi thôn hiện có trung bình từ 50 đến trên 100 hộ dân. So với làng truyền thống, thôn hiện nay có số dân và số hộ lớn gấp nhiều lần. Tại các cộng đồng ở A Lưới, “rừng cộng đồng” đang được thực hiện theo hai cách: i) Rừng được giao cho cộng đồng dân cư thôn quản lý với người đại diện là trưởng thôn; ii) Rừng được giao cho một nhóm hộ sống trong cùng một thôn để quản lý bảo vệ và có đại diện là nhóm trưởng.

Điều này đặt ra vấn đề là phải làm rõ hơn nội hàm khái niệm “rừng cộng đồng” theo cách hiểu truyền thống của các DTTS vùng A Lưới. Theo kết quả khảo sát ở xã Hồng Hạ, rừng cộng đồng là một loại đất công truyền thống, theo cách hiểu và phân loại của đồng bào các DTTS, bao gồm: 1) Nguồn nước chảy qua làng phục vụ cho sinh hoạt, sản xuất, thường gắn với các khu rừng đầu nguồn; 2) Rừng đã biến thành thổ cư: vườn nhà, nhà ở, nhà cộng đồng, sân bãi, đường xá.; 3) Rừng canh tác gồm nương rẫy đang làm, đất nương rẫy chờ tái sinh, bãi chăn thả; 4) Rừng khai thác là những khu rừng già, rừng đầu nguồn, dùng để cung cấp những sản phẩm phục vụ cho cuộc sống như gỗ, các sản phẩm phi gỗ, rau, trái, động vật; 5) Rừng thiêng là nơi trú ngụ của các thần, gắn với các câu chuyện huyền bí, nằm ở vùng đầu nguồn; 6) Rừng ma là nơi chôn cất người chết. Đây cũng chính là các tiêu chí hay cấu trúc cơ bản của một cộng đồng làng bản, trong việc chọn nơi định cư của các DTTS.

Như đã đề cập, qua khảo sát, hiện nay ở xã Hồng Hạ nói riêng và huyện A Lưới nói chung, có hai hình thức quản lý rừng cộng đồng: Rừng được giao cho cộng đồng dân cư thôn quản lý với người đại diện là trưởng thôn; Rừng được giao cho một nhóm hộ sống trong cùng một thôn để quản lý bảo vệ và có đại diện là nhóm trưởng.

Về thực trạng quản lý tài nguyên rừng và đất rừng ở cộng đồng thôn ở Hồng Hạ, đối với những diện tích rừng sản xuất là rừng trồng và đất canh tác nông nghiệp, đất được phân chia theo hộ gia đình và được Nhà nước cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo luật pháp. Trong sản xuất, có sự tương trợ giữa các hộ theo hình thức đổi công, nhưng sản phẩm làm ra là của riêng từng hộ chứ không còn xem là chung của nhiều gia đình như trước đây. Việc sử dụng đất của người dân tuân theo luật pháp về sử dụng đất, nhất là trong mục đích sử dụng.

Hiện nay, phương thức canh tác truyền thống “đốt rừng làm nương rẫy” trên địa bàn huyện A Lưới nói chung, xã Hồng Hạ nói riêng đang giảm dần, một số xã đã hết. Lý do được người dân đưa ra là vì đất được chia cho hộ gia đình có diện tích nhỏ, không phù hợp với phương thức canh tác cũ. Mặt khác, chính sách “đóng cửa rừng”, trồng rừng, bảo vệ rừng, pháp luật nghiêm cấm phát rừng, đốt rừng làm rẫy. Ngoài nương rẫy cũ, nếu khai phá thêm rẫy mới, mở rộng diện tích canh tác nương rẫy bằng cách đốt rừng là vi phạm và bị xử lý theo pháp luật. Do đó, cùng với chủ trương định canh định cư, phương thức canh tác nương rẫy đã có nhiều thay đổi, chuyển dần sang canh tác thâm canh, sử dụng phân bón để tăng năng suất. Đất nương rẫy được quy hoạch thành đất lâm nghiệp và người dân trồng rừng sản xuất với loài chủ lực là keo. Giữa hai chu kỳ trồng keo, người dân trồng xen thêm sắn để cải thiện thu nhập khi keo mới một tuổi.

Đối với rừng sản xuất và rừng phòng hộ là rừng tự nhiên, trước đây do các tổ chức Nhà nước quản lý. Từ năm 2010, thực hiện đề án giao rừng cho cộng đồng quản lý theo quyết định số 430/QĐ-UBND của tỉnh Thừa Thiên Huế, rừng được giao cho các nhóm hộ quản lý và bảo vệ, tuy nhiên chế độ hưởng lợi của những người tham gia chưa được xác định rõ ràng và chưa được thực thi một cách chính thức. Mỗi nhóm có từ 5 đến 20 hộ tự nguyện tham gia quản lý bảo vệ rừng với diện tích trung bình của mỗi nhóm là 100ha. Hiện toàn xã Hồng Hạ có 1700ha rừng tự nhiên giao cho 16 nhóm và 1 thôn quản lý. Cũng có trường hợp rừng được giao cho thôn quản lý. Việc tổ chức các hộ dân tham gia quản lý bảo vệ rừng theo nhóm hay theo thôn là tùy thuộc vào điều kiện cụ thể của từng nơi và mong muốn của người dân. Phần lớn người dân ở khu vực nghiên cứu cũng lựa chọn phương thức quản lý rừng cộng đồng theo nhóm hộ vì 2 lý do: Nhóm hộ có số hộ nhỏ và bao gồm những hộ có quan hệ gần gũi để đạt được sự đồng thuận; Số hộ và diện tích phù hợp với năng lực quản lý, bảo vệ của người đứng đầu trong bối cảnh công tác bảo vệ và phát triển rừng có nhiều thách thức hơn so với trước đây.

3.2.5 Cộng đồng trong quản lý, sử dụng rừng và đất rừng tại hai tỉnh Điện Biên và Lạng Sơn

Hiện nay tại hai tỉnh Điện Biên và Lạng Sơn, các đối tượng tham gia quản lý và sử dụng đất rừng rất đa dạng. Bao gồm rừng quản lý theo cộng đồng dân cư thôn, dòng họ và gia đình. Phần lớn cộng đồng quản lý, bảo vệ đất rừng chủ yếu là để duy trì không gian tín ngưỡng và quỹ tài nguyên cho sinh kế. Rừng cộng đồng gắn liền với bảo vệ môi trường của thôn/bản, đặc biệt là bảo vệ, duy trì nguồn nước cho cộng đồng, góp phần vào việc đáp ứng những yêu cầu về xã hội như niềm tin tín ngưỡng bản địa, văn hóa truyền thống. Phương thức quản lý rừng cộng đồng cũng đơn giản thông qua sử dụng nguồn vốn và lao động hiện có của cộng đồng là chủ yếu. Các thành viên trong cộng đồng cùng nhau quản lý, bảo vệ rừng và hoàn toàn dựa trên nguyên tắc tự nguyện, cùng có lợi với vai trò người đứng đầu là Trưởng bản/Trưởng thôn.

Đất và rừng cộng đồng: Loại đất rừng này có từ lâu đời và là không gian thực hành và duy trì các giá trị tâm linh của cộng đồng dân tộc thiểu số tại Tây Bắc. Đất rừng cộng đồng được ‘mặc nhiên’ công nhận qua nhiều thế hệ là ‘sở hữu’ của toàn cộng đồng. Việc tổ chức bảo vệ rừng gắn bó chặt chẽ với những tập quán truyền thống và hệ thống tư tưởng của cộng đồng. Hầu hết các công việc quản lý rừng của họ đều có sự phân công rõ ràng, các thành viên thực hiện tự giác và nghiêm túc. Ngoài mục đích tâm linh, những diện tích đất rừng này còn là quỹ tài nguyên để đảm bảo kế sinh nhai chung cho toàn bộ các gia đình người dân trong thôn như duy trì nguồn nước cho sinh hoạt, canh tác, làm nhà, củi đốt, dược liệu và thực phẩm.

Loại hình quản lý và sử dụng đất rừng này được đánh giá là tương đối hiệu quả. Tuy nhiên, hiện nay loại hình này vẫn mang tính chất ‘mặc nhiên’, ‘tự công nhận’ giữa các gia đình, dòng họ trong cộng đồng với nhau. Trong tiềm thức của người dân, những cánh rừng này là của các dòng họ, đã được các thế hệ trước đây truyền lại. Các cộng đồng vẫn chưa được nhận quyền quản lý sử dụng lâu dài theo pháp luật.

Đất và rừng dòng họ: Đối với người Thái ở Điện Biên, thiết chế cộng đồng để quản trị tài nguyên chủ yếu dựa vào cấu trúc xã hội làng bản. Mặc dù Nhà nước đã có những nỗ lực triển khai công tác giao đất giao rừng có bìa đỏ tới các hộ gia đình; tuy nhiên, ý nghĩa thực của các hoạt động sử dụng và quản trị đất (đất rừng) hiện vẫn phụ thuộc rất lớn cộng đồng làng bản. Mọi sự thay đổi, điều chỉnh trong quy hoạch sử dụng đất, hoặc giải quyết những bất đồng trong quá trình sử dụng đất đều phải thông qua và xin ý kiến của những người già làng, trưởng bản. Quá trình mua bán, cho thuê hoặc chuyển nhượng đất đai, người Thái luôn luôn ưu tiên giữa những thành viên trong cùng một cộng đồng. Đất rừng dòng họ được kế thừa từ đời này qua đời khác trên cơ sở các qui định của từng dòng họ.

Đất và rừng gia đình: Loại đất rừng này chủ yếu do gia đình tự khai phá, được thừa kế từ đời trước hoặc mua từ gia đình khác. Đất rừng truyền thống chỉ có ý nghĩa thực tiễn khi được cộng đồng công nhận và đã được cúng Thần Đất. Điều quan trọng của đất truyền thống gia đình là cần có sự xác nhận của tâm linh và sự xác nhận của cộng đồng. Các luật tục truyền thống đảm bảo cho sự bền vững của mảnh đất này. Đất truyền thống gắn liền với ranh giới truyền thống. Ranh giới truyền thống chỉ xác định bằng những gốc cây, những hòn đá to. Đánh dấu sự chiếm hữu, thường là phát một tuyen nhỏ hoặc cắm cọc gỗ nhỏ. Những gia đình khác khi thấy những ký hiệu phát tuyen ranh giới, dù của bất kỳ ai, biết là có người làm rồi thì sẽ không vào làm nữa.

Quá trình hình thành các loại hình quản lý, sử dụng đất rừng mới ở Điện Biên và Lạng Sơn

Đầu năm 2000, Cục Đo đạc và Bản đồ Việt Nam thuộc Bộ TN&MT triển khai dự án “Thành lập bản đồ địa chính, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất lâm nghiệp cho 8 tỉnh miền núi phía Bắc, Duyên hải Bắc Trung Bộ và 9 tỉnh Duyên hải miền Trung, Đông Nam Bộ”. Dự án này triển khai nhằm góp phần đẩy nhanh tiến độ cấp GCNQSDĐ, tập trung vào đất ở, đất lâm nghiệp, đất làm mặt bằng sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp, đảm bảo hoàn thành tiến độ cấp GCNQSDĐ lâm nghiệp mà Chính phủ đề ra.

Năm 2002 -2005, Bộ TN&MT tiếp tục chỉ đạo thực hiện xây dựng bản đồ địa chính bằng không ảnh để khai thác quỹ đất, phát triển sản xuất và ổn định đời sống dân cư thuộc 4 tỉnh miền núi đặc biệt khó khăn là Hà Giang, Bắc Kạn, Cao Bằng, Lào Cai và Tây Nguyên. Bản đồ dự án này đã hoàn thiện trước thời hạn, tức tháng 12/2004, phân thành lập bản đồ địa chính cơ sở đã hoàn thành, các địa phương hiện đang sử dụng để thực hiện lập bản đồ địa chính và tiến hành cấp GCNQSDĐ.

Bộ bản đồ địa chính cơ sở gồm các phần: Diện tích vùng đất lâm nghiệp và quy hoạch làm lâm nghiệp; Diện tích vùng đất khác xen kẽ đất lâm nghiệp và quy hoạch lâm nghiệp; Diện tích cần đo vẽ để cấp GCNQSDĐ tỷ lệ 1/10000 dạng số được xây dựng trong hệ VN-2000 bằng nguồn tư liệu mới nhất sẽ đáp ứng nhu cầu cung cấp các tài liệu về điều tra cơ bản phục vụ xây dựng và phát triển kinh tế của từng địa phương. Bộ TN&MT chỉ thực hiện việc thành lập bản đồ địa chính cơ sở (trong 2 năm 2005-2007), còn lại Ủy ban nhân dân các tỉnh thuộc phạm vi dự án tiếp tục thực hiện đo vẽ chi tiết bản đồ địa chính giao đất, cấp GCNQSDĐ.

Để tiếp tục công tác đo vẽ chi tiết bản đồ địa chính giao đất, cấp GCNQSDĐ cho người dân trong địa bàn tỉnh Điện Biên, năm 2014 tiếp tục hoàn thiện hồ sơ để cấp lại quyền sử dụng cho diện tích rừng cho cộng đồng và hộ gia đình với hình thức giao trực tiếp trên thực địa. Với kết quả của các lần rà soát, thiết lập hệ thống bản đồ và giao, cấp GCNQSDĐ trên đây, hiện tại ở Điện Biên và Lạng Sơn, bên cạnh việc ‘tự công nhận’, ‘mặc nhận’ về các chủ ‘sở hữu’ đất rừng theo quan niệm truyền thống, còn có các chủ sử dụng đất được công nhận bởi các văn bản Luật pháp của Nhà nước.

Rừng và đất rừng hộ gia đình

Các hộ gia đình được giao đất rừng theo Nghị định 163/1999/NĐ-CP, trong đó có rừng phòng hộ và rừng sản xuất. Tuy nhiên, nhiều chủ hộ gia đình vẫn chưa được nhận sổ đỏ, do có các chênh lệch về số liệu được ghi trong bìa đồ, bản đồ và sổ mục kê

Rừng và đất rừng nhóm hộ gia đình

Đây là loại hình rừng được thành lập dựa trên sự liên kết của các hộ gia đình cư trú liền nhau trong phạm vi một thôn hoặc gồm một số hộ gia đình. Những diện tích này phần lớn là rừng sản xuất hoặc rừng phục hồi sau khi bỏ hóa một thời gian được Nhà nước giao khoán bảo vệ rừng theo chương trình 327 và giao (hoặc khoán) bảo vệ theo Nghị định 01/1995/NĐ-CP, Nghị định 163/1999/NĐ-CP. Do diện tích nhỏ lẻ, các hộ gia đình liên kết lại với nhau để thuận tiện trong quá trình quản lý, bảo vệ. Nhóm hộ này tự phân công với nhau để bảo vệ rừng, có thể cả nhóm cùng tham gia tuần tra rừng hàng ngày, hàng tuần hoặc luân phiên nhau; một số nhóm hộ có rừng gần nhau liên kết bảo vệ rừng. So sánh với các hình thức quản lý rừng cộng đồng nêu trên thì hình thức quản lý này có quy mô nhỏ, dễ dàng tổ chức, quản lý, thống nhất; phù hợp với trình độ hiện nay của cộng đồng dân cư thôn bản.

Rừng giao khoán cho nhóm hộ bảo vệ nhưng trên lâm bạ, sau này được chuyển đổi thành sổ đỏ theo Nghị định 163/1999/NĐ-CP, chỉ ghi tên đại diện tổ trưởng của nhóm hộ và được hưởng tiền nhận khoán bảo vệ hàng năm. Hiện nay, ở một số nơi loại rừng do nhóm hộ quản lý, bảo vệ thường bị một số người dân trong và ngoài thôn chặt phá. Nguyên nhân cơ bản là các hộ này cảm thấy không được đối xử công bằng, một mặt do một số hộ dân cho rằng trong khu vực rừng này trước đây là đất đai của họ nhưng họ lại không được chia sẻ hưởng lợi từ tiền nhận khoán, mặt khác một số cho rằng họ cũng quản lý rừng nhưng không được hưởng lợi như nhóm hộ.

Rừng và đất rừng cộng đồng thôn bản

Hiện tại, thôn Lùng Sán đang quản lý một số đất rừng, tuy nhiên, thôn được giao trách nhiệm là vai trò đại diện UBND xã quản lý, chưa được cấp GCNQSDĐ. Diện tích này gồm có rừng thiêng, là rừng truyền thống của cộng đồng Tày, Thái để thực hiện các phong tục tập quán, tín ngưỡng tâm linh, rừng sử dụng, đất chưa sử dụng, đất dân cư và đất nông lâm nghiệp.

Rừng và đất rừng Ban Quản lý rừng phòng hộ

Ban quản lý rừng phòng hộ cấp huyện, xã ở Điện Biên và Lạng Sơn được hình thành từ quá trình chuyển đổi từ Ban quản lý dự án trồng mới 5 triệu ha rừng (Dự án 661) theo quyết định của UBND tỉnh Điện Biên và Lạng Sơn. Ban quản lý dự án 661 là chủ đầu tư thực hiện mục tiêu, nhiệm vụ trồng mới diện tích rừng theo dự án 5 triệu ha rừng theo quyết định số 327/CT/1992 của Hội đồng Bộ trưởng về ‘Một số chủ trương, chính sách sử dụng đất trồng, đồi núi trọc, rừng, bãi bồi ven biển và mặt nước’, và triển khai nhiệm vụ theo kế hoạch hàng năm của UBND tỉnh giao. Sau này chuyển đổi Ban Quản lý dự án 661 các tỉnh, huyện thành Ban quản lý rừng phòng hộ. Ban quản lý rừng phòng hộ cấp huyện có các chức năng gồm: i) Tiếp nhận vốn đầu tư của Nhà nước, phối hợp với UBND cấp xã, hạt Kiểm lâm tổ chức thực hiện kế hoạch giao khoán cho các tổ chức, hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư thôn bảo vệ và phát triển rừng phòng hộ; ii) Phối hợp với lực lượng kiểm lâm tổ chức bảo vệ rừng, quản lý lâm sản trên địa bàn; và iii) Thực hiện công tác khuyến lâm.

Giao đất giao rừng cho người dân, đặc biệt là các cộng đồng thôn bản được xem là chiến lược quan trọng của Nhà nước nhằm quản lý, bảo vệ có hiệu quả tài nguyên rừng và đất rừng, góp phần hỗ trợ cộng đồng các dân tộc thiểu số, miền núi ổn định đời sống, phát triển kinh tế và tạo động lực phát triển bền vững. Theo đó, Cộng đồng thôn bản là một trong những chủ rừng và đất lâm nghiệp, người sử dụng đất rừng có tư cách pháp nhân đầy đủ hoặc không đầy đủ tùy theo từng điều kiện của từng vùng và đối tượng đất rừng được giao hay nhận khoán. Cộng đồng được giao rừng và đất lâm nghiệp, nhận hợp đồng khoán rừng lâu dài; từ đó được hưởng các quyền khi tham gia quản lý, bảo vệ và sử dụng rừng và đất lâm nghiệp.

Tuy nhiên, tại Mường Phăng, Điện Biên chính sách của Nhà nước về việc giao khoán quản lý đất và rừng cho các cộng đồng hầu như vẫn chưa được triển khai trên thực tế. Hoặc đã triển khai thì chỉ diễn ra thí điểm và manh mún. Sự thiếu đồng bộ về kết quả giao đất giao rừng cho chủ sử dụng (gia đình, thôn bản, Ban quản lý 661, vv), chưa thống nhất về cách triển khai giữa các cơ quan chức năng trong việc giao đất, công tác bản đồ và qui hoạch 3 loại rừng cũng như phát huy tối đa sự tham gia của cộng đồng người dân, trong quá trình đó đã dẫn đến nhiều khó khăn trong công tác quản lý rừng và sử dụng hiệu quả đất lâm nghiệp trên địa bàn huyện Điện Biên. Từ tháng cuối năm 2013 đến nay, UBND huyện Điện Biên (Ban chỉ đạo giao đất giao rừng), đã triển khai thí điểm giao rừng gắn với giao đất lâm nghiệp trên cơ sở Thông tư liên tịch số 07/2011/TTLT-BNN-BTN&MT (sau đây gọi là TTLT 07) cho các cộng đồng tại một số thôn bản.

Các nội dung chính của chương trình thí điểm gồm, i) rà soát lại ranh giới và các loại rừng, đất rừng tại các xã triển khai thí điểm trên cơ sở hoạch định nhu cầu phát triển kinh tế xã hội, văn hóa cộng đồng và dự phòng phát triển cho tương lai, ii) hình thành bộ tiêu chí và phương pháp tiếp cận giải quyết chồng chéo ranh giới quản lý đất và đất rừng tại các thôn/xã, iii) xây dựng kế hoạch và phương án giao đất giao rừng cho các đối tượng, iv) tổ chức triển khai giao rừng gắn với giao đất lâm nghiệp cho cộng đồng tại các xã thí điểm và hoàn thiện quy trình trình tự thủ tục giao rừng gắn với giao đất cho cộng đồng dân cư thôn bản trong điều kiện tại huyện Điện Biên nói riêng và tỉnh Điện Biên nói chung; v) hỗ trợ xây dựng qui chế, kế hoạch quản lý rừng cộng đồng sau giao đất giao rừng tại các thôn bản.

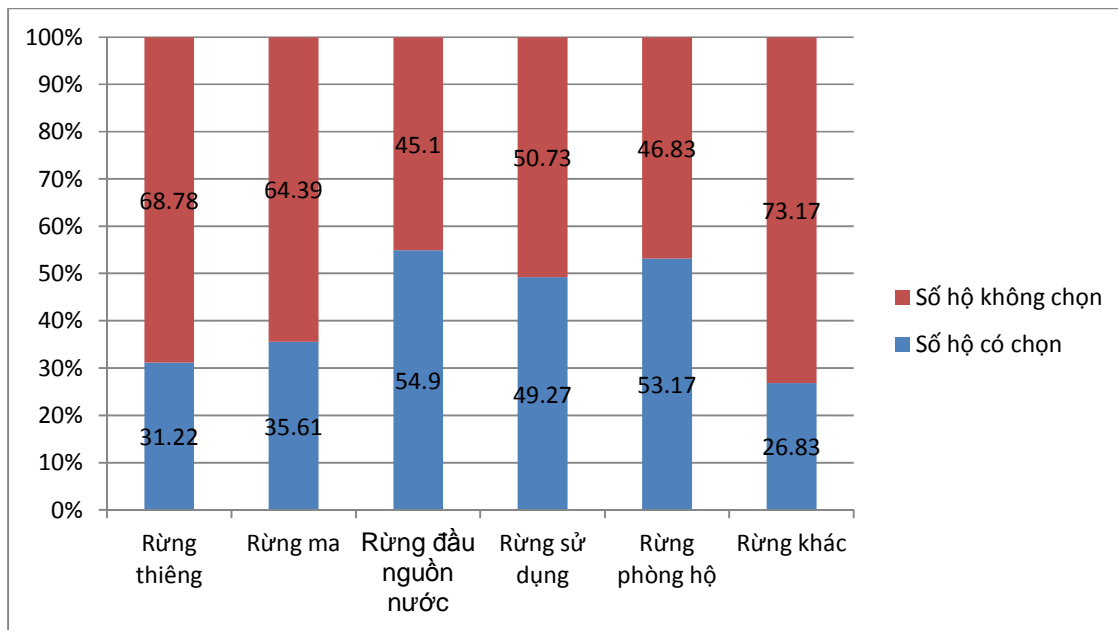
Để đạt được các mục tiêu trên, Tổ kỹ thuật giao đất giao rừng huyện Điện Biên đã phối, kết hợp với Chi cục Phát triển Lâm nghiệp Điện Biên, Hội đồng Giao đất các xã (tổ công tác) và các già làng, nông dân nòng cốt trong vùng, dự án tổ chức ghi chép tìm hiểu lịch sử truyền thống các loại hình quản lý và sử dụng đất rừng, luật tục liên quan tới đất rừng của người Thái, rà soát thực trạng quản lý và sử dụng đất rừng tại thôn Lùng Sán để làm cơ sở cho các bước tiếp theo của công tác giao rừng gắn với đất lâm nghiệp cho các đối tượng sử dụng.

3.3. Luật tục của cộng đồng trong quản lý, sử dụng rừng và đất rừng

3.3.1 Luật tục với các loại hình và hoạt động trong quản lý sử dụng rừng, đất rừng hiện nay

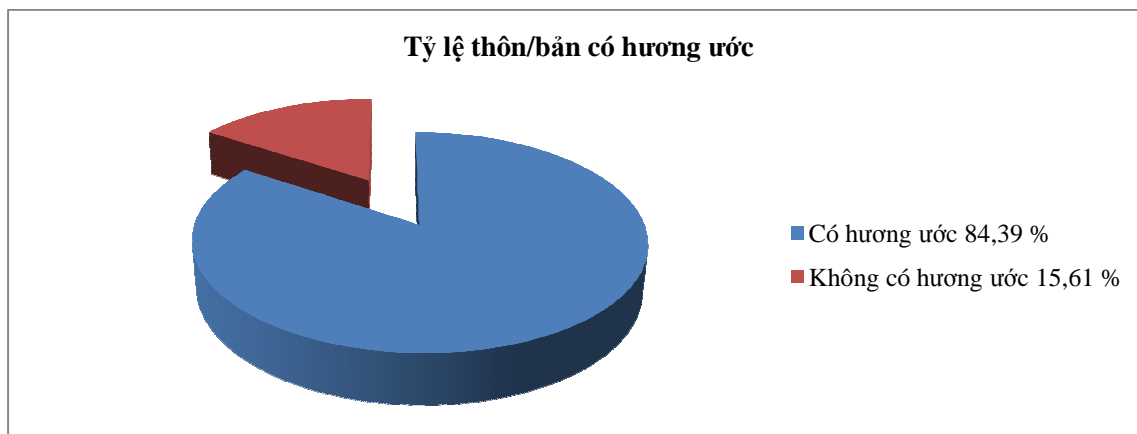
Kết quả khảo sát tại các cộng đồng cho thấy loại hình rừng cộng đồng quản lý hiện nay chủ yếu là rừng đầu nguồn nước, chiếm tỷ lệ 59,9% (số hộ trả lời có loại rừng này tại cộng đồng đang sinh sống). Trong đó, 53,17% cộng đồng cũng được giao rừng phòng hộ. Tuy nhiên đối với rừng phòng hộ do cộng đồng quản lý, chủ yếu là của các tổ chức chính trị xã hội như Hội Nông dân, Đoàn Thanh niên. Hình dưới đây là các chỉ số về loại hình rừng và đất rừng hiện có tại các cộng đồng nghiên cứu.

Hình 3: Các loại rừng tại cộng đồng nghiên cứu



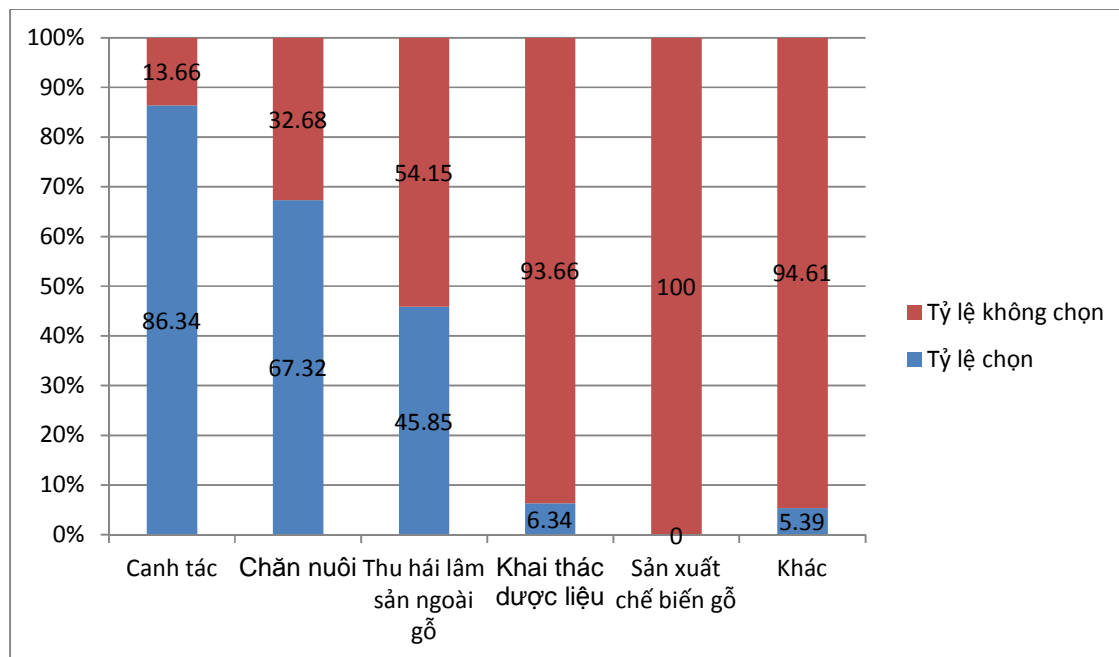
Cùng với các loại hình rừng và đất rừng tại cộng đồng, đa số các cộng đồng đều có Hương ước quản lý bảo vệ rừng (84,39%) do cộng đồng soạn thảo có xác nhận của Ủy ban Nhân dân xã. Số cộng đồng không có Hương ước là 15,61%, tuy nhiên các cộng đồng này có Hương ước thôn/bản bao gồm trong đó các quy định cho khai thác bảo vệ rừng.

Hình 4: Tỷ lệ cộng đồng có Hương ước quản lý bảo vệ rừng



Trong Luật tục được thể hiện qua Hương ước thôn/bản, các hoạt động được Luật tục quy định chủ yếu liên quan đến hoạt động chăn nuôi (chăn thả tại đất và rừng cộng đồng) chiếm tỷ lệ 76,32%. Ngoài ra Luật tục về canh tác trên đất cộng đồng là 86,34% và thu hái lâm sản ngoài gỗ là 45,85%. Hình dưới đây là các chỉ số về các hoạt động liên quan được quy định trong Luật tục của cộng đồng.

Hình 5: Các hoạt động liên quan tới Luật tục tại cộng đồng



Luật tục là đặc trưng văn hóa truyền thống hoặc kế thừa các yếu tố văn hóa sản xuất và sinh kế của các cộng đồng tại các vùng/miền trong cả nước. Với một quốc gia đa tộc người như Việt Nam, khi xem xét vấn đề Luật tục cần phải xem xét các Luật tục theo các đặc trưng riêng mang tính tộc người.

Các phân tích trong tiểu mục này là bức tranh chung về thực trạng Luật tục trong quản lý, sử dụng rừng và đất rừng tại các cộng đồng dân tộc thiểu số thuộc các điểm nghiên cứu. Tiếp theo dưới đây sẽ là các phân tích về Luật tục đối với từng điểm nghiên cứu theo vùng/miền trên cơ sở khảo sát thực địa và sự khác biệt về địa lý, tộc người, kinh tế và văn hóa, cấu trúc xã hội của từng điểm nghiên cứu thuộc các vùng Tây Nguyên, Miền Trung và Tây Bắc, Đông Bắc.

3.3.2 Luật tục trong quản lý, sử dụng rừng và đất rừng tại tỉnh Đắk Lắk

Luật tục của người Tây Nguyên không được ghi chép một cách hệ thống bằng văn bản mà chỉ truyền miệng từ đời này sang đời khác. Người dân không thật sự có quy định chặt chẽ về sử dụng tài nguyên rừng mà chỉ có quy định chung về sử dụng tài nguyên cho cả cộng đồng.

Người dân tin vào thần núi/rừng, thần nước (bến nước). Nhiều nơi trong núi, rừng già, có cây sao, cây hương to, sông suối có đá to, nhiều hang hốc, lạnh, ẩm, khu vực nước sâu, thác nước, hoặc những nơi người dân thấy bóng hình kỳ dị, có rắn lớn, hay thú dữ, nơi có chum ché, hay mồ mã của cha ông được tin là nơi linh thiêng, hay có thần linh cư ngụ. Người dân tin rằng những người bất kính, chặt phá những nơi này thường bị động kinh, trúng độc, bệnh, thậm chí chết. Vì vậy các buôn cấm người trong cộng đồng không được xâm phạm rừng thiêng, rừng ma. Chỗ nào được phát, chỗ nào không, được tổ tiên truyền lại

từ đời này sang đời khác. Sông suối được đặt tên. Nguồn nước, bến nước là vô cùng quan trọng đối với cộng đồng, ai chặt cây, nỏ mìn chích điện bắt cá ở bến nước là bị phạt nặng.

Mỗi buôn làng đều có ranh giới rừng, đất canh tác riêng từ ngày xưa. Trong buôn đất rẫy, cây to đều có chủ. Ranh giới rừng, buôn làng, sở hữu đất đai, cây do các già làng là người có hiểu biết về lịch sử nguồn gốc đất đai chỉ ra. Buôn nào phát rẫy, trồng tía, thu hoạch trên đất của buôn đó. Khi khai thác gỗ, phải khai thác trong khu đất, rừng của mình. Nếu một người muốn đến canh tác hay chặt hạ cây trên đất của người khác phải xin phép, thỏa thuận trao đổi, và thường phải trả lại cho chủ bằng hiện vật tương xứng.

Đất đai trong buôn để trồng tía, được trao đổi với người trong buôn mà không được bán cho người ngoài. Những người ngoài nếu lập gia đình với người trong buôn thì xem như thành viên của buôn. Nếu chỉ ở trong buôn mà chưa cưới ai thì muốn sử dụng đất phải mua, xin chuyên nhượng như người ngoài. Đối với các vấn đề quan trọng như cho, nhượng rừng và đất đai của làng, già làng phải họp toàn dân trong buôn để thảo luận. Việc bảo vệ ranh giới, cây rừng, và đất đai của buôn được toàn thể người dân trong buôn giám sát. Người trong buôn vi phạm sẽ được báo cho già làng để hòa giải xét xử theo luật lệ của buôn. Nếu người ngoài vào chặt hạ cây của cộng đồng có thể bị người dân bắt giữ.

Đối với đất rẫy, người Mnông không phát lên cao mà chỉ canh tác ở vùng đất bằng ở chân và lưng chừng núi nơi có rừng phục hồi, nhiều cây nhỏ và tre, nứa vì nhiều lý do. Một phần, người Mnông được truyền dạy là cây to giữ nước, giữ ẩm vì vậy họ không được chặt cây to. Rừng là nơi mọc của các loại rau rừng, lá bép, đọt song, thức ăn vô cùng quan trọng của các buôn. Vì vậy phá rừng vô lối là điều người bản địa không được làm. Phần khác, rừng già, cây to không phù hợp với truyền thống canh tác²².

Buôn, mà cụ thể là già làng phải chịu trách nhiệm về việc đốt rẫy²³. Khi đốt phải theo hiệu lệnh (trống đất) của già làng hoặc già làng phải đốt trước. Một tuần trước khi đốt, già làng phải huy động cả buôn dọn đường bao quanh rẫy buôn để chống cháy lan vào rừng hay sang đất của buôn khác. Vì nếu cháy sang đất của buôn khác hay rừng già thì cả làng phải cúng, hay chịu phạt rất nặng.

Sản vật rừng được người dân thu hái bình đẳng. Ai có nhu cầu đều được thu hái tiêu dùng trong gia đình. Người dân Mnông không có truyền thống, tập quán và không được phép lấy lâm sản để bán. Một hộ dân người bản địa chỉ được khai thác gỗ một lần trong đời đủ để làm nhà (4-5 cây to 1-2 người ôm). Họ tự do lựa chọn cây gỗ chỉ trừ cây ở các khu vực cấm. Tuy vậy, nếu lấy gỗ to một vòng tay ôm phải hỏi ý già làng. Đặc biệt nếu chặt hạ cây ở đầu bến nước, cây yàng, rừng thiêng có thể phải cúng gà, heo, dê, hay trâu tùy trường hợp. Cây con thì phải để lớn. Mật ong nằm trên cây của ai thì thuộc về của ấy.

Người bản địa không có tập quán săn thú lớn, thú dữ mặc dù người dân được tự do săn bắt đối với thú nhỏ như nai heo tùy theo nhu cầu gia đình mà không được bán. Khi thấy thú dữ, như cọp người dân đốt lửa để đuổi đi. Rất ít người Mnông bắt và thuần hóa voi (không săn) vì khi bắt voi phải kiêng cử nhiều²⁴. Truyền

²² Chặt hạ rừng già, cây to tốn nhiều công sức do công cụ của họ thô sơ. Rừng già ở núi cao, hiểm trở đi lại khó khăn. Thêm vào đó, mỗi lần chặt cây to cần phải cúng xin (tốn nhiều chi phí) và xin phép già làng. Khi đốt rẫy, cây to khó cháy, không cháy hết thì người dân phải bỏ rẫy.

²³ Lựa chọn ngày đốt, làm lễ cúng. Rẫy được phát vào khoảng tháng 12, chờ đến cuối tháng 3 thì đốt

²⁴ nhà sẽ đi săn voi phải không có người bệnh, không đi thăm bệnh, người đẻ, nhà có tang, không già gạo.

thông của người Mnông không dùng súng, chỉ sử dụng nỏ, giáo, lưới, bẫy thú rừng. Người dân có đặt bẫy thú (bẫy chông, bẫy treo) để bảo vệ mùa màng chứ ít khi đặt trong rừng. Ngày xưa đi bắt nai hoẵng, phải thông báo già làng, mỗi nhà cử một người đi săn. Cá ở ao hồ, sông suối ngày xưa phải bắt tập trung cả cộng đồng. Chỉ làm ở địa điểm được cả làng thống nhất. Không được làm ruộng, bắt cá, chăn thả gia súc ở khu vực nguồn nước sát buôn. Thú rừng săn được hay mắc bẫy được đem về chia cho cả buôn, người chủ chỉ giữ lại một đùi nếu thú to. Thịt không chia đều mà có phần lớn, nhỏ thể hiện tình cảm theo mức độ thân sơ, nhiều ít. Người tham gia đoàn săn được phần nhiều nhất tùy theo vai trò trong cuộc săn.

Mâu thuẫn giữa các buôn được già làng hai bên cùng nhau hòa giải. Nếu có mâu thuẫn giữa hai buôn thường do hai già làng gặp gỡ, thương lượng, ít khi phải dùng đến hòa giải của già làng thứ ba. Trước đây già làng thường hòa giải được hết các mâu thuẫn mà không cần sự can thiệp của chính quyền.

Theo luật tục được xây dựng và truyền qua nhiều đời, già làng (hay ở một số buôn lớn là hội đồng già làng) ra quyết định đại diện cho cả buôn trong nhiều lĩnh vực xã hội, tín ngưỡng, và luật lệ. Mặc dù người già và khá giả đóng vai trò quan trọng trong buôn, người Tây Nguyên có rất ít phân biệt xã hội, kinh tế, tôn giáo trong cộng đồng (Hickey 1982, p. 35). Già làng có vai trò quan trọng nhất trong buôn. Già làng là người nắm giữ các luật tục và quản lý sinh hoạt cộng đồng và hoạt động sản xuất theo truyền thống. Già làng được cộng đồng buôn lựa chọn thường là người uy tín, làm ăn giỏi nhất, giàu có nhất, sống hòa đồng và được kính trọng để người khác noi theo. Già làng đều là người đàn ông. Người có tiềm năng trở thành già làng phải học thuộc luật tục, lịch sử cộng đồng, nắm rõ mối giới đất đai của thôn buôn và thể hiện năng lực làm ăn, đoàn kết cộng đồng, năng lực hòa giải và phân xử các mâu thuẫn nảy sinh. Già làng thường là người thành lập buôn, là người đầu tiên sinh sống. Thường thì già làng được kế tục bởi người trong họ. Nhưng nếu không có ai, thì người gần gũi phù hợp nhất, được kính trọng nhất.

Luật tục về xử lý vi phạm của người Tây Nguyên, thực tế, nghiêm khắc và khả thi mặc dù chỉ là luật khung. Luật tục này chia thành nhiều cấp độ. Thấp nhất là ché rượu để hòa giải, kể đến là heo từ 2-7 gang, trâu từ một đến nhiều con, ché cỏ, bộ chiêng (có thể trị giá đến 12-15 trâu). Người bị phạt có thể bị nghiêm cấm tham gia các hoạt động của buôn làng, bị bắt buộc đền bù bằng công lao động trong một vài năm, hoặc đổi họ làm con cháu trong gia đình bị hại để trả nợ suốt đời.

Người xâm phạm bến nước (như chặt cây, nỏ mìn) bị phạt trâu (mức cao nhất). Trâu được làm thịt, cúng bến nước và khao cả làng. Phá nguồn nước, phạt một trâu cúng ngay tại chỗ một trâu cho cả làng ăn. Nguồn nước là sự sống quan trọng nhất so với phá cây, xâm phạm đất. Nếu chặt cây của mình (do khu mình quản lý) thì không phạt, nhưng nếu chặt cây của người khác thì phải xin, nếu không chịu phạt. Già làng chỉ hòa giải, mức phạt do nạn nhân đưa ra. Phạt theo đường kính loại cây như sao, bằng lăng, hương, cà te (gỗ đỏ), v.v. Người chặt cây ở rừng thiêng rừng ma, thường bị phạt dê hoặc heo. Vi phạm đốt rừng phạt bằng con dê, chặt cây phạt bằng heo.

Xâm chiếm đất đai người khác hậu quả ít thì phạt ché rượu, thịt heo; nặng phải trả bằng trâu. Đất được trả lại cho chủ. Thịt phạt làm xong, người thắng xử lấy phần nhiều, người bị phạt lấy phần ít. Rượu thì mọi người cùng uống đến say thì thôi. Phạt một sào trên đất vi phạm phạt heo 50kg. Phạt 1 hecta phạt 1 trâu.

Nếu xâm phạm cơ thể, đánh nhau phạt heo năm gang (làng ăn), tiền thuốc, tiền đền sức khỏe cho nạn nhân. Vợ chồng có lỗi với nhau (như ngoại tình, đòi ly hôn) bị phạt. Mức phạt dựa vào lời hứa trước đây của hai người khi đeo vòng đồng cho nhau trong ngày cưới thường là heo nhiều gang, trâu. Bỏ vợ phạt nặng. Khi lấy vợ chồng hai bên phải cam kết khi cưới nhau trong trường hợp bỏ thì bồi hoàn thế nào. Ưu

tiền cho phụ nữ. Thu lại tài sản theo như cam kết. Nếu hai bên đồng ý chia. Trộm cắp, ăn cắp xét xử theo tính chất chứ không phải giá trị. Ví dụ tiền lệ là việc ăn cắp ống điều làm bằng củ le (rẻ tiền) thì phạt rất nặng người chịu phạt có thể phải làm đầy tớ, đổi họ²⁵.

Nếu chồng chỉ ngoại tình heo cho già làng ăn. Phạt bò là của vợ. Nếu đẻ con thì bê của chung hai vợ chồng nhưng bò là tài sản của vợ. Nếu sau này chia tài sản, không được chia con bò mẹ. Phạt tái phạm thì nặng hơn lần đầu, rượu, heo, trâu, 2-3 trâu, nếu không có hoặc bắt người 2-3 năm (làm công) trước khi trả lại, hoặc đền suốt đời lấy họ của người được đền. Nếu người bị phạt không trả được nợ, thì phải theo họ, trở thành người trong nhà, ăn uống, đổi công như người trong nhà, lấy chồng vợ mới được tách nhà.

Tranh chấp giữa hai làng thì phải mời dòng họ khác làm trọng tài. Nếu già làng thiêng vị hay là đối tượng bị kiện thì phải mời già làng khác phân xử. “Trâu chết để da, người chết để tiếng” già làng luôn phải công minh, không vì ham lợi mà mang tiếng xấu.

3.3.3 Luật tục trong quản lý, sử dụng rừng và đất rừng tại tỉnh Thừa Thiên Huế

Luật tục của các DTTS ở Hồng Hạ được tồn tại và lưu truyền qua thực hành xã hội, dưới nhiều dạng khác nhau, truyền từ đời này qua đời khác bằng trí nhớ, bằng lời ca, chuyện kể.

Trên một ý nghĩa bao hàm, luật tục chính là hình thức của tri thức bản địa, kiến thức địa phương, tri thức truyền thống, là toàn bộ sự hiểu biết có hệ thống của một cộng đồng đối với khu vực cụ thể mà mình đã từng tồn tại và thích nghi. Để có thể sinh tồn trước tự nhiên, bảo vệ trật tự xã hội, vừa nhằm cải thiện dần đời sống mọi mặt của cộng đồng, kho tri thức bản địa của mỗi tộc người ngày càng phong phú và hợp lý hoá dần, cũng như trải rộng trên nhiều lĩnh vực của cuộc sống, trong mối liên hệ giữa cá nhân với dòng họ và làng bản. Từ kiến thức về việc bảo vệ quản lý các nguồn lợi tự nhiên (rừng, đất đai, sông suối, hệ động thực vật), khai thác các đối tượng ấy như thế nào, cho đến hệ kiến thức về việc điều hoà các mối quan hệ xã hội, quản lý, bảo vệ trật tự cộng đồng một cách bền vững.

Phần lớn kho tri thức bản địa đã phản ánh tính hiệu quả và thích nghi cao giữa thiên nhiên phong phú và đầy thử thách, với trình độ nhận thức tương ứng của sự phát triển xã hội tộc người. Cho nên, kho tri thức này không chỉ mang tính ứng dụng thực tiễn cho từng xã hội cụ thể, mà còn là những tư liệu quý giá phản ánh toàn bộ nhận thức và chân dung văn hoá truyền thống của mỗi tộc người. Tuy nhiên đó cũng chính là hạn chế, bởi tính linh hoạt, bất nhất của các quy định về chế tài, hay chỉ ứng dụng trong phạm vi tộc người nhỏ.

Những tri thức, kinh nghiệm đó đóng vai trò là những giá trị chuẩn mực, điều tiết mọi quan niệm, hành vi ứng xử đối với từng cá nhân, nhóm người để dung hoà phù hợp với lợi ích cộng đồng liên quan đến hoạt động sản xuất, phạm trù sinh thái tộc người, thiết chế xã hội, tôn giáo tín ngưỡng. cũng chính là luật tục.

Kết quả khảo sát thực địa cho thấy các hoạt động kinh tế quan trọng của người dân vẫn còn gắn với luật tục, đặc biệt là hoạt động trồng trọt. Các quan niệm truyền thống về quyền sử dụng đất đai, phương pháp và kỹ thuật canh tác, tổ chức canh tác vẫn còn ảnh hưởng bởi luật tục. Riêng với hoạt động sản xuất và chế biến gỗ, vì đây là hoạt động mới xuất hiện gần đây và thuần túy mang tính chất thương mại theo kinh tế thị trường.

²⁵ Cái lý là củ le ai cũng vào rừng lấy được, làm được tại sao lại phải lấy cắp. Chỉ khi anh muốn hại chết người này thì anh mới lấy đến cả cái đồ rẻ tiền nhất của họ

Luật tục của các DTTS ở Hồng Hạ hình thành và duy trì dựa trên các yếu tố cơ bản sau: 1) Phương thức sản xuất nương rẫy truyền thống, được phản ánh qua nội dung của luật tục đề cao vai trò canh tác nương rẫy (những quy định về kỹ thuật sản xuất: phân loại, sử dụng đất, kỹ thuật "phát cốt đốt tria", cách bố trí nông lịch, cách thức săn bắn, hái lượm.); kinh nghiệm trong khai thác và bảo vệ tài nguyên rừng, đất đai, sông, suối. 2) Điều kiện môi trường tự nhiên, quy định phương thức sản xuất, phản ánh mối quan hệ cộng sinh giữa con người và tự nhiên, dấu ấn môi trường của tộc người trong một vùng địa lý tự nhiên xác định, thể hiện dưới dạng hình thức tri thức bản địa, khả năng thích ứng cao trước sự đa dạng của điều kiện tự nhiên ở miền núi. 3). Thiết chế xã hội cổ truyền - làng là đơn vị xã hội cổ truyền mang tính độc lập, tự cung tự cấp và không chịu sự quản lý của một tổ chức nào cao hơn. Mọi việc điều hành do một nhóm các già làng mà người đứng đầu là chủ làng. Trong tổ chức lớn nhất này, mỗi thành viên gắn bó với nhau tạo nên trật tự mang tính cộng đồng đều dựa trên những dạng quy ước thông qua các hoạt động hàng ngày. Trong đó, chủ làng là người nắm quyền xét xử cao nhất, là người nắm quyền quyết định cuối cùng, mà nó ảnh hưởng tới sự tồn tại của cá nhân hay sự hưng vong của làng bản. 4). Tôn giáo, tín ngưỡng, phản ánh trong luật tục qua hình ảnh các vị thần (Yang) có một vị trí rất quan trọng. Xuất phát từ quan niệm "vạn vật hữu linh", dưới lăng kính tư duy trực quan mang đậm màu sắc thần bí đã hình thành nên nội dung của luật tục một hệ thống các vị Yang. Có những quy định về ứng xử hình thành dưới áp lực tâm lý về sự trừng phạt của Yang.

Quản lý rừng theo luật tục truyền thống

Trên khía cạnh nhận biết, phân loại theo truyền thống của các DTTS ở huyện A Lưới, được quy định trong nội dung luật tục, rừng cộng đồng được xem xét trên các khía cạnh sau:

Thứ nhất, về đối tượng sở hữu, đó là cộng đồng làng bản, bao gồm: 1) Cộng đồng = Một làng: Trong làng bản truyền thống, về cơ bản, sở hữu lớn nhất, bao trùm là sở hữu cộng đồng làng. Cộng đồng làng là chủ sở hữu đích thực trên toàn bộ lãnh thổ thuộc làng. Theo quy định luật tục, tài nguyên rừng, đất rừng do toàn bộ cộng đồng quản lý, sở hữu; không ai được quyền bán, chuyển nhượng cho người ngoài; khi một thành viên chết hoặc rời làng đất đai của người đó phải để lại cho cộng đồng làng. Người ngoài làng nếu xâm phạm đất đai của cộng đồng làng dưới mọi hình thức đều bị xử phạt. Do vậy, đây chủ yếu là các loại rừng gắn với hoạt động canh tác/rừng sản xuất, và nghĩa địa/rừng ma. 2) Cộng đồng = Nhiều làng/liên làng: Có những khu rừng cộng đồng rộng lớn, giàu tài nguyên động thực vật, có nguồn nước liên quan đến nhiều làng, thường được sở hữu bởi nhiều làng, dựa trên những quy ước ứng xử mang tính luật tục được các làng thừa nhận và tuân thủ. Đối với loại rừng này, không làng nào độc chiếm hay sở hữu riêng. Do vậy, đây chủ yếu là các loại rừng như rừng thiêng, rừng cấm/rừng đầu nguồn, rừng nguyên sinh. 3) Cộng đồng = Các vị thần linh. Gắn với rừng tâm linh, có đối tượng sở hữu đặc trưng là "thần linh". Thực tế, ngoài chủ sở hữu thực là cộng đồng làng, trong quan niệm của đồng bào còn có chủ vô hình, tối thượng đó là các vị thần linh, thế lực kiểm soát toàn bộ đất đai.

Thứ hai, về vị trí, đó thường là rừng đầu nguồn, rừng già/nguyên sinh. Rừng già, rừng đầu nguồn là những khu rừng gắn với những quy định nghiêm khắc và chặt chẽ, cấm khai thác vì là nơi trú ngụ của thần linh. Vì vậy, có những khu rừng cấm, bởi những lý do khác nhau, nhưng đều có mục đích bảo vệ tài sản chung của cộng đồng. Trên cơ sở quản lý cộng đồng cũng như quyền sở hữu và sử dụng chung, các cộng đồng đã có sự phân biệt, phân chia thành nhiều loại khác nhau, làm cơ sở cho hoạt động tín ngưỡng, hoạt động khai thác, cũng như việc thực thi các quy định của luật tục. Rừng đầu nguồn thường là khu rừng cấm, nhưng cũng có thể là dưới hình thức của khu rừng thiêng hay rừng ma của cộng đồng. Xét về

khía cạnh lâm sinh, rừng đầu nguồn có tính chất gần giống như khu rừng thiêng và rừng ma, nhưng khác nhau ở khía cạnh tín ngưỡng, do có sự “thiên hoá”.

Xét về vị trí, ngoài tính chất “đầu nguồn” còn có hình thức tồn tại của các khu rừng giáp ranh, luôn được xem là một loại rừng cộng đồng thuộc quyền quản lý và sở hữu mang tính chất liên làng (hai làng trở lên). Trong xã hội truyền thống, các quy định của luật tục đối với khu rừng này cũng khá chặt chẽ, không được xâm phạm, khai thác mang tính riêng lẻ, tránh những xung đột giữa hai cộng đồng. Về hình thức, rừng giáp ranh cũng có thể là rừng đầu nguồn, rừng thiêng, rừng ma. Ngoài ra, gắn với vị trí đầu nguồn còn là nguồn nước, sông suối, khe chiếm một vị trí quan trọng trong đời sống cộng đồng.

Thứ ba, về cách thức tổ chức, quản lý rừng cộng đồng. Đơn vị quản lý và sở hữu đất công trong xã hội truyền thống các DTTS ở A Lưới là làng bản, đơn vị xã hội cơ bản và duy nhất. Làng bản vừa là đơn vị kinh tế độc lập, vừa là đơn vị cư trú, vừa là đơn vị sinh hoạt văn hóa và tâm linh cộng đồng. “Làng là một cộng đồng sở hữu về lãnh thổ”²⁶. Mỗi làng trong xã hội cổ truyền luôn luôn có một địa vực xác định để sinh tồn; đó là nơi chôn mà mọi sản vật dù là tự nhiên hay là thành quả lao động của con người, phần lớn đều thuộc về cộng đồng của những thành viên sở tại.

Hình thức sở hữu cộng đồng là hiện tượng mang tính chất bao trùm, tất yếu và phổ biến trong quá trình xác định mối quan hệ sở hữu của đối tượng này trước nguồn tài nguyên thiên nhiên. Sở hữu tập thể về đất và rừng của cộng đồng làng được duy trì và quản lý bằng một hệ thống luật tục mà người gìn giữ, điều hành là một hội đồng già làng, thông qua vai trò chủ làng, gồm những người am hiểu đất đai, rừng núi, phong tục tập quán, kinh nghiệm sản xuất, có đức độ và uy tín, được dân làng tín nhiệm cử ra²⁷. Tài nguyên rừng, đất rừng do toàn bộ cộng đồng quản lý, sở hữu, không ai được quyền bán, chuyển nhượng cho người ngoài, khi một thành viên chết hoặc rời làng, đất đai của người đó phải để lại cho cộng đồng làng. Theo đó, trong hình thức bao trùm của rừng cộng đồng, ta có thể phân loại thành nhiều hình thức cụ thể, trong đó có rừng tâm linh, bao gồm rừng ma, rừng thiêng, rừng cấm,... Cách phân loại rừng tâm linh trong nghiên cứu này chính là sự cụ thể hóa một loại hình rừng cộng đồng đặc thù của các DTTS ở huyện A Lưới. Rừng tâm linh là rừng cộng đồng, nhưng ngược lại rừng cộng đồng có thể không phải là rừng tâm linh. Do vậy, trong cách hiểu và trình bày sẽ có những lưu ý khi phân loại rừng cộng đồng, rừng tâm linh.

Thứ tư, về hoạt động đặc trưng gắn với các khu rừng cộng đồng truyền thống. Dựa trên tiêu chí các hoạt động đặc trưng gắn với rừng cộng đồng của các DTTS, về cơ bản có hai loại: 1) Rừng cộng đồng được phép khai thác, hoạt động sản xuất, sinh hoạt. Rừng cộng đồng gắn với hoạt động sản xuất, sinh hoạt: rừng khai thác sản xuất, rừng biến thành đất thổ cư. là những đối tượng thuộc sự quản lý và sở hữu của cộng đồng làng bản. Ở đó, cá nhân với tư cách là thành viên của làng bản chỉ có quyền sử dụng khai thác ở mức độ nhất định. 2) Rừng cộng đồng không được phép khai thác, hoạt động sản xuất; đồng thời gắn với nó là các quy định chặt chẽ về kiêng cử, cấm kỵ mang tính tâm linh. Rừng cộng đồng gắn với hoạt động mang tính chất tôn giáo/tín ngưỡng: là các loại như rừng thiêng, rừng ma, rừng cấm, rừng đầu

²⁶ Lưu Hùng (2002), “Vài khía cạnh quan hệ xã hội làng cổ truyền các dân tộc miền núi Quảng Nam”, Ngok Linh (chuyên đề nghiên cứu, sáng tác về miền núi và Tây Nguyên), Nxb Đà Nẵng, Đà Nẵng, tr. 37.

²⁷ Nguyễn Ngọc (2007), “Về hai vấn đề văn hóa quan trọng trong phát triển bền vững ở Tây Nguyên”, trong Nguyễn Ngọc tác phẩm, Nxb. Hội Nhà văn, Hà Nội, tr. 7 – 20.

nguồn,. Đây là loại rừng tâm linh, gắn với những quy định cấm của luật tục, các kiêng cử theo quan niệm tâm linh.

Sự phân loại dựa trên luật tục và tín ngưỡng về các khu rừng, đảm bảo cho các thành viên cộng đồng những hoạt động được và không được phép đối với những khu rừng canh tác, săn bắn và những khu rừng cấm, rừng thiêng. Tuy nhiên, do tính chất sở hữu cộng đồng bao trùm, dù là khu rừng được phép khai thác/sản xuất, mọi người vẫn phải chịu sự sắp đặt của cộng đồng làng thông qua chủ làng.

Rừng cộng đồng gắn với khu vực đầu nguồn là vùng chỉ được phép khai thác với tư cách tập thể bản làng và phải sử dụng vào mục đích chung (làm cột đâm trâu, nhà làng, các công trình chung); phải làm lễ cúng trâu, dê, lợn như một hình thức xin phép thần linh. Luật tục cũng quy định cá nhân không được tự phép vào những khu rừng này khai thác, chặt gỗ để mua bán hay làm việc riêng²⁸. Sông suối đầu nguồn vừa là nơi cung cấp nước, tài nguyên sông suối (động, thực vật), cũng thường được gắn vào những truyền thuyết, câu chuyện về hiện tượng thiêng để góp phần bảo vệ tài sản và nguồn lợi chung của cộng đồng, đôi khi là một vùng rộng lớn gồm nhiều cộng đồng.

Về đặc điểm và sự chi phối của sở hữu cộng đồng, cũng như phần lớn các tộc người sống dọc Trường Sơn và Tây Nguyên, các DTTS ở xã Hồng Hạ xác lập quan niệm về sở hữu cũng như thực tế về quyền sở hữu ít nhiều mang tính lưỡng phân trong mỗi làng: 1) Sở hữu tập thể phi cá nhân; 2) sở hữu cá nhân cùng tồn tại song song; và trong một số trường hợp chúng lại kết hợp hoặc phân định phạm vi sở hữu không dứt khoát. Hiện tượng này nảy sinh và hiện hữu dựa trên cơ sở xã hội cổ truyền của các DTTS ở Hồng Hạ luôn tồn tại trong một địa vực xác định để sinh tồn, là nơi chốn mà mọi sản vật dù là tự nhiên hay từ thành quả lao động, phần lớn đều thuộc về cộng đồng sở tại. Hiện nay, quan hệ láng giềng chi phối trong mỗi đơn vị cư trú, bộ máy điều hành và quan hệ xã hội không còn dựa trên cơ sở dòng họ. Trật tự này được xác lập để tạo nên sự điều hoà và ổn định bằng những quy định bảo vệ sự bình đẳng giữa các cá nhân, dòng họ trong cộng đồng.

Tuy có hiện tượng lưỡng phân trong quan niệm sở hữu, nhưng rõ ràng, hình thức sở hữu cộng đồng vẫn là hiện tượng mang tính chất bao trùm, tất yếu và phổ biến trong quá trình xác định mối quan hệ sở hữu đối với nguồn tài nguyên thiên nhiên. Đó là trật tự có tính nguyên tắc, thoát thai từ những công xã thị tộc và trong quá trình tự cư đã dần dần xác lập mối quan hệ mới với tư cách là cộng đồng khép kín tự cung tự cấp của một số dòng họ khác huyết hệ. Bởi trong xã hội vẫn chưa có sự phân hoá sâu sắc vai trò xã hội hay đặc quyền đặc lợi dành cho bất cứ nhóm người nào. Sự phân hoá thành giai cấp thống trị hay bị trị chưa xảy ra ở đây. Mọi người đều phải trực tiếp kiếm cái ăn bằng sức lao động của mình kể cả những thành viên đứng đầu các làng. Quyền lợi nếu có ở trường làng, chủ đất, trưởng họ, hội đồng già làng, cũng chỉ dừng lại ở mức được ưu tiên hơn trong việc phân vùng canh tác trên cơ sở của mối quan hệ sở hữu cộng đồng.

Chính vì vậy, trong phạm vi cư trú của làng, tài nguyên thiên nhiên trên cơ bản đều thuộc quyền sở hữu của toàn dân. Tuy nhiên, mọi sự quản lý, phân phối, điều tiết các mối quan hệ liên quan đến sở hữu bền vững hay tạm thời của một người, nhóm người, dòng họ, đều xuất phát từ bộ máy quản lý của làng.

²⁸ Nguyễn Văn Mạnh, Nguyễn Xuân Hồng, Nguyễn Hữu Thông (2001), “Luật tục của người Tà Ôi, Cơ Tu, Bru-Vân Kiều ở Quảng Trị - Thừa Thiên Huế”, Nxb Thuận Hóa Huế, tr. 48- 49.

Các nội dung của luật tục trong quản lý, khai thác và sử dụng đất rừng: 1) Quy định về sở hữu, khai thác, sử dụng tài nguyên rừng và đất rừng: Theo quy định chung của luật tục, tất cả các loại rừng đều thuộc quyền sở hữu của cộng đồng mà không hề có ngoại lệ. Các thành viên tuân thủ tuyệt đối các quy định rừng cấm, chỉ được quyền sử dụng, khai thác ở những rừng không cấm, hoặc chuyển nhượng trong làng thông qua sự phân chia, điều tiết của những người đứng đầu làng. Đây là quy định có tính chất bao trùm, định hướng các quy định về tiếp cận, sử dụng, khai thác, sở hữu, chuyển nhượng. Sự thừa nhận quyền sở hữu tuyệt đối thuộc về cộng đồng và sự giới hạn về quyền sử dụng, khai thác của cá nhân đối với tài nguyên rừng ở vùng Hồng Hạ phản ánh tính chất sở hữu cộng đồng bền vững. Chính vì vậy, mọi thành viên trong cộng đồng đều bình đẳng trong việc hưởng các nguồn lợi từ rừng trong giới hạn đất đai thuộc làng quản lý. 2) Rừng cấm khai thác là những khu rừng ma, rừng thiêng nghiêm cấm xâm phạm dưới bất cứ hình thức nào. Rừng thiêng hình thành từ sự truyền tụng, được “thiên hóa” gắn với đời sống tâm linh của cộng đồng. Đó là những khu rừng có nhiều cây cổ thụ, rừng nhiều tầng lá, mật độ cây dày, nhiều cây phong lan, dây leo chằng chịt, và có các loài ác thú. Đặc biệt, rừng thiêng là nơi cư ngụ của thần linh, do đó, mọi sự vô tình hay cố ý đều bị xem là vi phạm luật tục. Xúc phạm đến thần có nghĩa là động đến sự an nguy của không chỉ bản thân người vi phạm mà cả cộng đồng. Hình thức xử phạt trong trường hợp này thường rất nặng và không khoan nhượng hay phân biệt thân phận, giới tính hoặc hoàn cảnh của bất cứ ai. Dích thân chủ làng phải đứng ra tạ tội với thần linh bằng những lễ vật long trọng mà người vi phạm chịu. Như vậy, đối với loại rừng này, trách nhiệm nặng hơn quyền lợi. 3) Rừng được khai thác hạn chế là rừng đầu nguồn nước. Ở đây, luật tục nghiêm cấm các hành vi cá nhân canh tác, lấy gỗ mà chỉ được săn bắn hai lượm. Những hành vi mang tính quyền lợi cá nhân trong việc khai thác loại rừng này đều phải xin ý kiến của làng, và nếu được chấp thuận cũng phải làm lễ cúng. Trên phạm vi cộng đồng, luật tục cho phép khai thác lấy gỗ vì mục đích chung như làm nhà làng, cột đâm trâu,...

Rừng được quyền sử dụng, khai thác là các khu rừng làm nương rẫy, săn bắn, hái lượm, lấy gỗ. Luật tục cho phép các cá nhân trao đổi, thừa kế, chuyển nhượng đất đai nương rẫy trong phạm vi dòng họ, hiếm khi với người ngoài làng, bởi quy định “quyền sở hữu thuộc về cộng đồng”. Chính vì vậy, việc cá nhân tự ý trao đổi, chuyển nhượng, mặc cả với bất cứ ai ở bất cứ một khu rừng nào, đều không được chấp nhận. Người ngoài làng muốn canh tác, săn bắn, khai thác lâm thổ sản phải xin phép, thông qua một sự thương lượng được dân làng cả hai bên chấp thuận. Mọi khai thác dưới bất cứ hình thức nào, cũng bị xem như là hành vi xâm lấn, vi phạm đến quyền lợi cộng đồng, xúc phạm đến uy quyền của thần linh bảo hộ làng và không thể dung thứ. Đây cũng chính là nguyên nhân xung đột giữa các làng về khu canh tác.

Quyền sở hữu của cá nhân đối với những nguồn lợi khai thác từ khu rừng không bị cấm được luật tục thừa nhận, quy định khá rõ ràng, phản ánh tính cộng đồng trong phân phối sản phẩm. Tùy thuộc vào mức độ khai thác, mỗi cá nhân thường hưởng trọn những thành quả của mình. Chẳng hạn, một cá nhân có quyền chiếm hữu con cá suối, gà rừng, tổ ong mật, nhưng nếu săn bắn được con nai, lợn rừng, thì phải chia đều cho mọi thành viên trong làng. Quy định này đảm bảo nguồn thực phẩm cho toàn cộng đồng trong mọi trường hợp đi săn và có săn được hay không, đều được hưởng thành quả chung. Quyền sở hữu cá nhân đối với các nguồn lợi khai thác được đảm bảo bằng các quy định về hình thức chiếm hữu, quy ước, ký hiệu sở hữu trong quá trình phát hiện, gọi là “quyền đầu tiên”. Khi một cá nhân phát hiện tổ ong đầu tiên, xác lập quyền chiếm hữu bằng cách chặt một nhát vào thân cây, trên đó cắm cành có ngọn chỉ về tổ ong, tổ chim, cây gỗ, được người phát hiện sau tôn trọng và tuân thủ.

Quyền sở hữu của cá nhân đối với đất rừng canh tác được luật tục quy định rất cụ thể. Đất đai thuộc quyền quản lý cộng đồng bao gồm: nơi chăn thả gia súc, nghĩa địa, đất rừng thiêng, bến nước, sân làng,.

liên quan đến sự an nguy chung của cả cộng đồng, các nhân có quyền sử dụng, và nghĩa vụ bảo vệ, không được xâm phạm hoặc hưởng lợi có tính chất cá nhân. Người vi phạm tùy mức độ, có nhiệm vụ sửa sang lại và chịu phẩm vật xử phạt tương ứng.

Quy định về chế tài xử phạt đối với vi phạm trong khai thác, bảo vệ rừng

Trong những khu rừng thuộc phạm vi quản lý của làng, không phải nơi nào cũng được phép khai thác, hay động chạm đến dưới bất cứ hình thức nào, cho dù, chứa đựng nhiều nguồn lợi trông thấy. Tất cả mọi sự vi phạm đều bị quy tội xúc phạm đến thần linh. Dạng tội này liên quan đến quyền được sống yên ổn của toàn bộ thành viên trong làng, cho nên, hình thức xử phạt thường rất nặng. Hình thức chế tài xử phạt đối với vi phạm rừng thiêng, ngoài giá trị vật chất còn là hình phạt tâm linh. Khi xảy ra vi phạm lấn chiếm giữa người cùng là hay với người làng khác, chủ làng sẽ là kẻ đứng ra dàn xếp mâu thuẫn qua việc tổ chức xử phạt. Các người nói/hát lý sẽ trao đổi, thương lượng hết lẽ và người cuối cùng là chủ làng quyết định hình thức xử phạt bằng vật chất (bồi thường), lễ vật (cúng tế), tinh thần. Nếu chặt phá cây cối để sản xuất ở rừng thiêng, hình phạt sẽ từ 1 đến 3 con trâu; săn bắt, hái lượm lâm thổ sản hình phạt nhẹ hơn là dê hay lợn gà. Quá trình đốt rừng vô tình lửa cháy sang rừng thiêng, rừng ma, cả làng phải tổ chức lễ cúng. Hình thức chế tài tăng hay giảm phụ thuộc diện tích lấn chiếm (lớn hay nhỏ), số lần vi phạm (lần đầu hay tái phạm), thái độ của người vi phạm (thách thức hay hối lỗi). Tất nhiên, do tính quy ước về ranh giới khó phân định bằng lần ranh cụ thể, cho nên, giữa hai làng thường có một vùng đất đệm (trung gian), “phi hoạt động”. Đây là khoảng đất cả hai làng cạnh nhau không được khai thác dưới bất cứ hình thức nào và mọi sự vi phạm nếu có, bên bị sẽ phải chịu hình thức xử phạt tương ứng.

Tri thức bản địa trong khai thác, săn bắn, hái lượm nguồn lợi rừng mang tính chất luật tục. Đó là kho tri thức quý giá được tổng kết suốt nhiều thế hệ, chẳng hạn như quy trình dọn sạch vòng đai chất dẫn cháy, chọn hướng gió và thời điểm khi đốt rừng; kỹ thuật đốn cây không làm cây đẽ chết hoặc làm gãy các cây khác; thời điểm, giống loài, khu vực khai thác trong năm qua phương thức hái lượm săn bắt.; quy định chặt cây to phải làm phép thử, lễ cúng, xin phép thần rừng, thần cây, nếu không đồng ý thì không được chặt hạ. Luật tục quy định không được săn bắn ở những khu rừng thiêng, rừng ma, rừng đệm giữa các làng. Thú chạy trong rẫy không được dùng tên để bắn. Các trường hợp vi phạm dù vô tình hay cố ý đều phải chịu những hình thức phạt tạ tội. Quy định về vật tổ dòng họ không được săn bắn, ăn thịt được các cá nhân tuân thủ như tắc kè đối với họ Arát, con vượn đối với họ Avố, con trút đối với họ Tarương. Việc đặt bẫy thú cũng chịu những quy định khắt khe, đặc biệt là săn bắn tập thể, là một hình thức hạn chế sự lạm dụng giết thú trong những lúc dễ dàng đánh bắt. Hình phạt nặng nếu không làm dấu nơi đặt bẫy hoặc bắn tên nhằm người khác.

Quyền sử dụng đất theo luật tục truyền thống hiện nay

Quy định quyền sử dụng đất theo luật tục truyền thống hiện vẫn được duy trì phổ biến trong các cộng đồng người dân tộc thiểu số ở huyện A Lưới. Những diện tích nương rẫy đã sử dụng lâu nay, hiện vẫn được mọi người trong và ngoài cộng đồng thừa nhận và tôn trọng, ngay cả trong trường hợp diện tích đó không còn được sử dụng trong một thời gian dài hoặc bị quy hoạch Nhà nước quản lý. Điều này tạo nên sự ổn định trong sử dụng tài nguyên đất, hạn chế tranh chấp đất đai, lấn chiếm mặc dù không có cột mốc, hàng rào. Ngay cả trong trường hợp chủ đất truyền thống không còn sinh sống ở địa phương thì quyền sử dụng của họ vẫn được cộng đồng và bản thân họ duy trì. Đây cũng chính là nguyên nhân tạo ra xung đột giữa luật pháp và luật tục trong quản lý đất đai; giữa hộ gia đình và chính quyền địa phương, do phần lớn đất đai xác lập chủ quyền theo truyền thống đều chưa có chủ quyền theo pháp luật.

Quy định ranh giới đất đai theo luật tục truyền thống hiện vẫn tồn tại và được các làng, các dòng họ và các hộ gia đình thừa nhận, bằng các ranh giới tự nhiên rất rõ ràng và có tính ổn định như đỉnh núi, đỉnh đồi, khe suối, tảng đá lớn, vùng đệm giữa các làng được tôn trọng, không được canh tác hay xâm phạm. Tuy nhiên, việc phân định địa giới này dẫn đến khó khăn trong việc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất do thiếu đầy đủ thông tin và là nguyên nhân dẫn đến tranh chấp do chênh lệch giữa ranh giới theo hồ sơ và ranh giới thực tế theo truyền thống.

Quy định quyền thừa kế đất canh tác theo luật tục truyền thống vẫn được duy trì trong nội bộ các gia đình, dòng họ, và được cộng đồng công nhận. Phổ biến trong các cộng đồng dân tộc thiểu số ở huyện A Lưới là bố mẹ chia quyền sử dụng đất cho con trai khi con trai lập gia đình. Con gái lập gia đình thì không được chia đất và đó là trách nhiệm của nhà trai. Quyền thừa kế được thực thi kể cả khi không có bất cứ văn bản pháp lý nào theo luật pháp. Luật tục này đảm bảo cho các thế hệ tiếp theo có đất để sản xuất và hạn chế tranh chấp đối với đất thừa kế.

Quy định các điều cấm kỵ đối với các khu rừng thiêng, rừng ma hiện nay vẫn được duy trì ở nhiều làng bản trên địa bàn huyện A Lưới (xã Nhâm, A Roàng, Hồng Hạ) và Nam Đông (xã Thượng Long, xã Thượng Nhật). Tuy nhiên, quá trình phát triển mạnh mẽ của đời sống kinh tế xã hội, sự xâm nhập của khoa học kỹ thuật, những tác động từ lối sống cận cư với người Kinh đã đưa đến hiện tượng “giải thiêng” trong đời sống tâm linh, niềm tin vào rừng thiêng, rừng ma giảm dần. Mặt khác, dưới áp lực sinh kế và những biến động trong quy hoạch, thay đổi mục đích sử dụng rừng và đất rừng, diện tích rừng thiêng, rừng ma ngày càng bị thu hẹp. Giếng mối sở hữu cộng đồng làng bản truyền thống bị phá vỡ, mọi thành viên không còn một sự ràng buộc bền chặt, thiết thân nào nữa, đặc biệt là trong các mối quan hệ với các thế lực siêu nhiên của cộng đồng vốn thiêng liêng, linh nghiệm. Cụ thể là, có một số cây rừng trước đây được xem là linh thiêng, những khu rừng không bao giờ đặt chân đến, các loài vật tổ không bao giờ săn bắn, thì nay bị người nơi khác chặt phá, cộng đồng khác xâm lấn, săn bắn khiến cho niềm tin của cộng đồng sở tại cũng bị lung lay.

Từ năm 2011, các nhóm hộ ở xã Hồng Hạ nhận quản lý bảo vệ rừng theo hình thức rừng cộng đồng dựa trên các quy ước/ hương ước do các thành viên xây dựng. Tuy nhiên, theo quan điểm của những người được phỏng vấn thì vẫn có một số hộ cho rằng luật tục chưa được lồng ghép vào trong quy ước. Đặc biệt chỉ một tỷ lệ hộ khá thấp (42%) cho rằng cơ chế hưởng lợi phù hợp với luật tục.

Quy định đối với phân phối sản phẩm gắn với sở hữu cộng đồng cũng không còn được duy trì, khi mà tính tư hữu ngày càng chiếm ưu thế trong mọi hoạt động. Sở hữu tư nhân hay xu hướng cá nhân hóa đang chi phối các mối quan hệ trong thôn bản. Các thành viên trong làng bản cho rằng họ không có nghĩa vụ chia sẻ quyền lợi, lợi ích của mình với người khác. Lý do được người dân đưa ra là do tài nguyên không còn nhiều như xưa, việc thu lượm sản bắt rất khó khăn. Tài nguyên rừng cũng đã được chia cho hộ và nhóm hộ nên không còn được xem là của chung nữa. Hơn nữa, các nguồn lợi thu hái từ rừng hiện nay chủ yếu là bán đi để lấy tiền, là cần thiết hơn để mua sắm lương thực, thực phẩm, quần áo vật dụng.

3.3.4 Luật tục trong quản lý, sử dụng rừng và đất rừng tại Điện Biên và Lạng Sơn

Thích ứng với trình độ phát triển kinh tế, xã hội đó là thiết chế tự quản của bản làng vận hành dựa theo các quy định của luật tục và thông lệ của cộng đồng. Mỗi thôn/bản người Thái, Tày đều có một số người có uy tín làm nhiệm vụ trông nom, quản lý và điều hành các công việc liên quan đến đời sống mọi mặt của cộng đồng, đứng đầu là trưởng bản. Bộ máy tự quản bản/làng thực hiện các nghĩa vụ/trách nhiệm của mình dựa trên các điều khoản quy định trong luật tục, được truyền khẩu từ đời này sang đời khác. Thiết

chế tự quản bản làng có thể coi là giá trị văn hoá xã hội hay văn hoá ứng xử đặc trưng tiêu biểu của người Thái nói riêng, các dân tộc thiểu số miền núi phía Bắc nói chung. Đó là một bộ máy đơn giản nhưng hoạt động hiệu quả và chi phối tất cả các khía cạnh sinh hoạt của làng bản.

Luật tục, hay còn gọi là tập quán pháp, là một trong những giá trị văn hoá xã hội đặc sắc của người Thái. Trong xã hội Thái vận hành theo luật tục và luật tục Thái có thể coi là một trong những bộ luật tục nổi tiếng, hoàn chỉnh, tiêu biểu và có giá trị ở Tây Bắc

Luật tục Thái rất xem trọng yếu tố con người trong mối tương quan với thế giới tự nhiên, với cộng đồng và tín ngưỡng. Nội dung chung của luật tục Thái hướng tới thiết lập và giải quyết mối quan hệ giữa con người với đất, rừng, với tự nhiên (mối quan hệ giữa con người với môi trường sống), mối quan hệ cần có giữa con người với con người (mối quan hệ sở hữu, cộng đồng bản làng, hôn nhân - gia đình) và mối quan hệ giữa con người với các thế lực siêu nhiên (một phần của những nỗi ám ảnh). Nội dung của từng điều đều hàm ý vừa khuyên răn vừa ràng buộc con người sống có đạo lý, tôn trọng cộng đồng, bảo vệ và duy trì thuần phong mỹ tục của cộng đồng. Trong mối quan hệ xã hội, luật tục tập trung giải quyết các vấn đề liên quan đến hôn nhân và gia đình của chế độ mẫu hệ, bảo vệ quyền lợi và đề cao trách nhiệm của người phụ nữ, cùng với đó là khẳng định vai trò, vị thế và trách nhiệm của những người có uy tín trong cộng đồng, những chủ làng, chủ đất, chủ bến nước. Trong mối quan hệ giữa con người với tự nhiên, luật tục tập trung giải quyết vấn đề sở hữu, quản lý và bảo vệ của bản làng với đất đai, rừng rú và với tài nguyên thiên nhiên nơi cư trú, cùng với đó là những quy định liên quan đến bảo vệ sản xuất, bảo vệ nương rẫy, bảo vệ các nguồn lợi tự nhiên trong phạm vi quản lý của bản làng. Trong các tội danh nhằm duy trì mối quan hệ xã hội, luật tục đặc biệt chú ý đến các tội danh loạn luân, ngoại tình, xúc phạm cha mẹ, xúc phạm người có uy tín trong cộng đồng, trộm cắp tài sản,... là những trọng tội cần được xét xử và trừng phạt nghiêm khắc. Cũng như thế, cần được xét xử và trừng phạt nghiêm khắc trong các tội danh nhằm duy trì mối quan hệ giữa con người với đất, rừng và môi trường sống là các tội lấn chiếm đất đai, phá hoại nương rẫy, đốt phá rừng bừa bãi,...

Ngoài chức năng duy trì trật tự xã hội, Luật tục Thái còn chứa đựng nhiều giá trị khác như giá trị lịch sử xã hội tộc người, giá trị văn hoá tộc người, giá trị bách khoa về tri thức dân gian tộc người. Về giá trị xã hội tộc người, thông qua luật tục, người nghiên cứu có thể nhận biết các khía cạnh khác nhau của đời sống xã hội Thái, từ sản xuất, quan hệ sở hữu, tổ chức xã hội đến các mối quan hệ cộng đồng, thiết chế dòng họ, hôn nhân, gia đình, phong tục tập quán liên quan đến lễ hội, trong chu kỳ đời người. Về giá trị văn hoá tộc người, thông qua luật tục, người nghiên cứu tiếp cận nhiều nguồn tài liệu phản ánh các lĩnh vực khác nhau của văn hoá, bao gồm văn hoá mưu sinh, văn hoá xã hội, văn hoá vật thể và văn hoá phi vật thể. Khó có thể tìm ở đâu ngoài luật tục Thái những tài liệu xác thực và cụ thể hơn về canh tác nương rẫy, chăn nuôi, săn bắn, hái lượm, về tổ chức xã hội, về vai trò của những người có uy tín, về hôn nhân và gia đình mẫu hệ, về nhà cửa, trang phục, đồ ăn uống hút, về dân ca, dân nhạc, dân vũ và về tín ngưỡng đa thần nguyên thủy lấy thờ cúng thần lúa làm trọng tâm. Về giá trị tri thức dân gian tộc người, luật tục Thái tích hợp trong nó kho tàng tri thức nhiều mặt của dân tộc chủ thể, trong đó, nổi bật và có giá trị hết sức to lớn là tri thức về hai mảng xã hội và tự nhiên của con người, Về mảng xã hội, luật tục đúc kết những nhận thức và tri thức liên quan đến mối quan hệ giữa con người với con người và giải quyết mối quan hệ giữa con người với con người. Về mối quan hệ với tự nhiên, luật tục là kho tàng tri thức về ứng xử hợp lý, có chọn lựa của con người với đất đai, rừng núi, với các nguồn tài nguyên thiên nhiên nơi cư trú,....

Người Thái có câu “*Tai pá phăng, nhăng pá liêng*” (Sống rừng nuôi, chết rừng chôn). Do có truyền thống gắn bó với rừng, họ có phong tục cúng rừng, nên hầu như thôn bản nào cũng quản lý một diện tích rừng hoặc 2-3 thôn quản lý chung một diện tích rừng cúng. Người dân Thái coi rừng cúng của thôn là rừng thiêng nên bảo vệ rất nghiêm ngặt theo hương ước do thôn đề ra và truyền qua nhiều đời bằng miệng không có văn bản chính thức. Hương ước này quy định: Nghiêm cấm mọi người dân trong thôn kể cả người ngoài không được vào rừng chặt cây, lấy củi, chăn thả gia súc vào rừng..., nếu ai vi phạm sẽ bị thôn phạt vạ bằng tiền, ngô hoặc gạo nộp vào quỹ. Chính vì quy định nghiêm ngặt và phạt vạ về giá trị kinh tế lớn nên không có người vi phạm vào rừng cúng, do đó rừng này được bảo vệ rất tốt. Hàng năm vào tháng giêng hoặc tháng hai nhân dân tổ chức lễ hội cúng rừng, ngoài mục đích cầu cho thần rừng phù hộ, nhân dân trong được bình an, mùa màng tươi tốt, thôn còn quy định mỗi hộ trong thôn phải trồng từ 1 đến 5 cây vào khu vực rừng cấm nhằm phát triển rừng tốt hơn. ở một số nơi người Nùng lại có phong tục hàng năm vào ngày Thìn tháng hai âm lịch tổ chức cúng rừng, cộng đồng dân cư thôn đóng góp gạo, thực phẩm đem nấu ăn và cúng tại rừng cấm. Người cao tuổi trong thôn (già làng) cúng cầu mong mưa thuận gió hòa, cầu được mùa màng. Trước đây vào những ngày này cộng đồng dân cư thôn quy định cấm bầy ngày người trong bản không được vào rừng chặt cây, nếu ai chặt coi là không được may mắn trong năm. Gần đây nhờ công tác tuyên truyền vận động, ý thức người dân được nâng cao nên chỉ còn cấm ba ngày. Đây là một phong tục truyền thống tốt đẹp trong công tác bảo vệ và phát triển rừng.

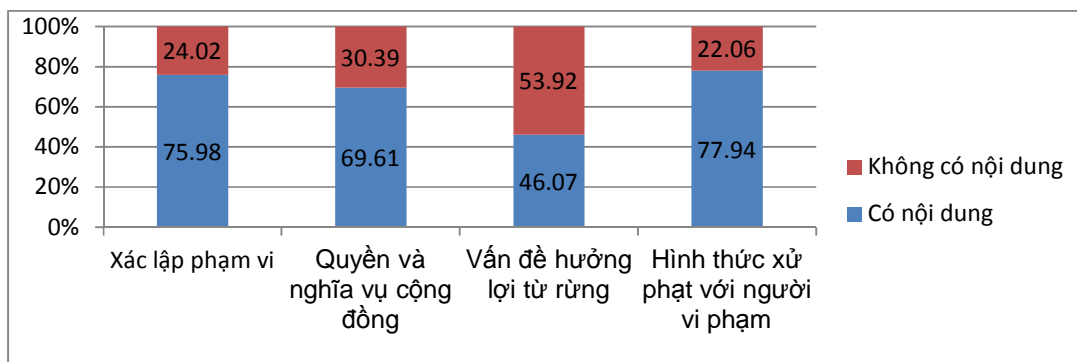
3.4. Thực thi Luật tục trong quản lý, sử dụng rừng và đất rừng

3.4.1 Thực thi Luật tục trong bối cảnh sau Luật BVPTTR năm 2004 và Luật đất đai năm 2013

Trên cơ sở kết quả phân tích các tài liệu thứ cấp như báo cáo kinh tế cấp xã/huyện và kết quả khảo sát tại các cộng đồng, có thể đánh giá bước đầu về việc thực thi Luật tục sau khi Chính phủ Việt Nam ban hành Luật BVPTTR năm 2004 và Luật Đất đai năm 2013 tại các điểm nghiên cứu qua các chỉ số gồm : Mức độ hưởng lợi của người dân từ rừng và đất rừng cộng đồng, cơ chế xử phạt vi phạm luật tục (Hương ước) và mức độ tuân thủ hương ước của người dân trong cộng đồng.

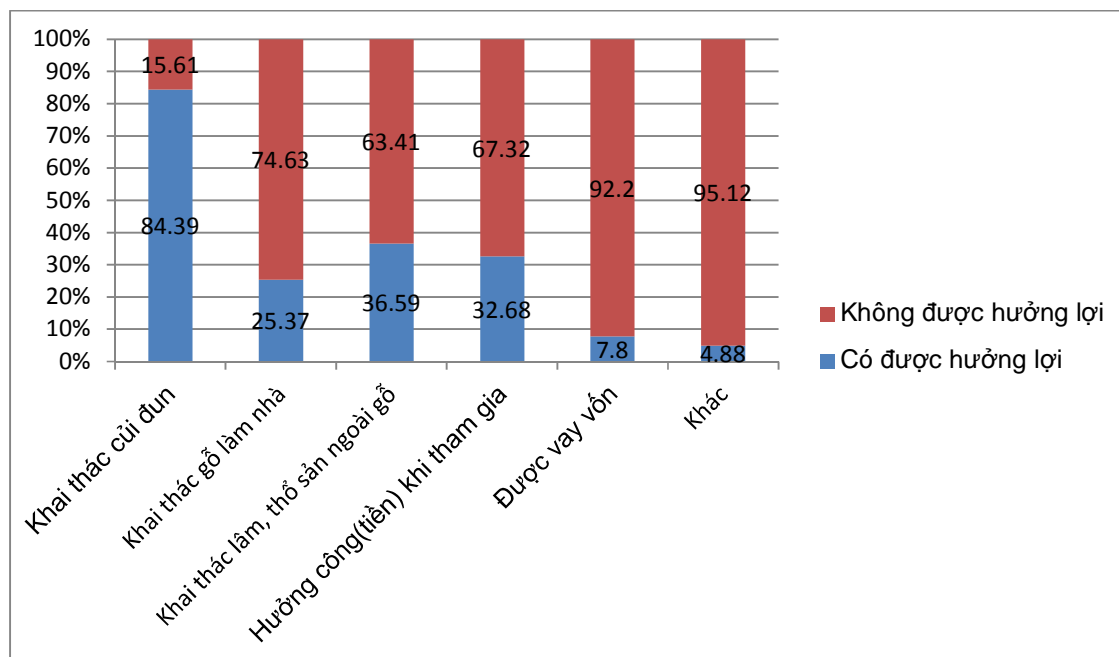
Việc sử dụng các quy định của luật tục, kết hợp với quy định dưới luật của Luật BVPTTR năm 2004 để xây dựng hương ước tại các cộng đồng là thể chế hóa luật tục áp dụng trong cộng đồng được chính quyền địa phương công nhận. Đây được coi là công cụ pháp lý giúp cộng đồng thực thi quyền và nghĩa vụ của cộng đồng đối với tài nguyên rừng. Tuy nhiên có rất nhiều khác biệt trong việc xây dựng nội dung của hương ước cộng đồng về QLBRV. Chỉ số từ hình dưới đây cho thấy rõ điều này, chỉ có 46,07% cộng đồng có hương ước nêu nội dung về vấn đề hưởng lợi của người dân trong cộng đồng, còn lại hơn 53% hương ước thiếu nội dung này.

Hình 6: Hiện trạng nội dung của hương ước tại các cộng đồng



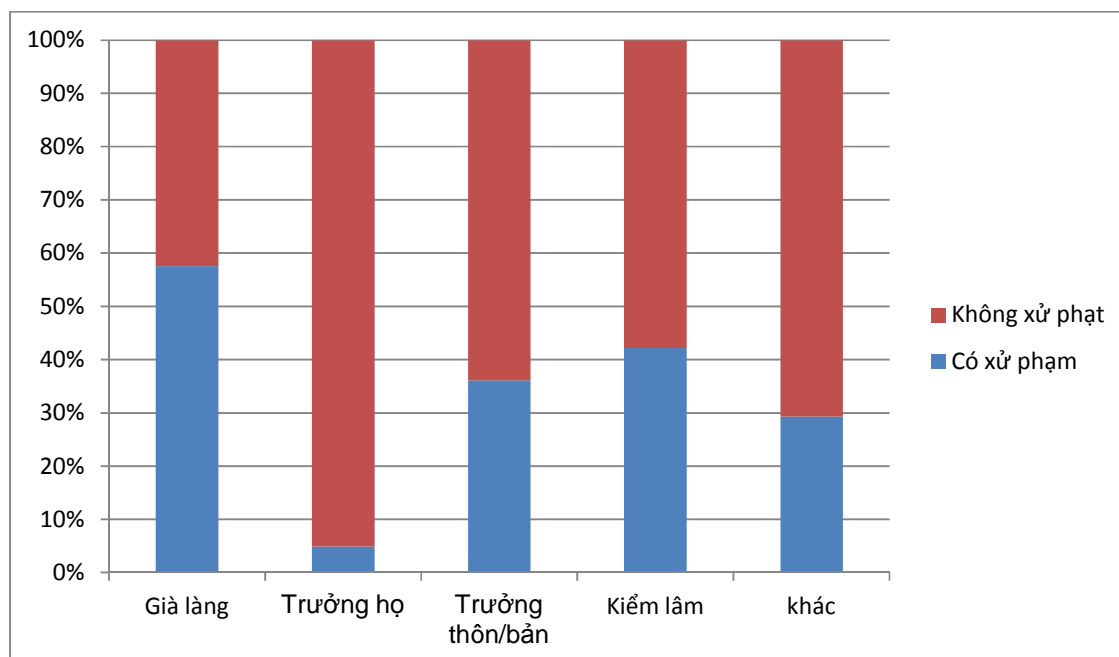
Tại các diện tích rừng và đất rừng cộng đồng, luật tục (hương ước) cho phép hộ dân khai thác gỗ và lâm sản ngoài gỗ. Ngoài ra các hộ còn được hưởng công từ việc tham gia bảo vệ rừng được cộng đồng nhận giao khoán (rừng phòng hộ giao cho cộng đồng/nhóm hộ). Chỉ có 7,8% số hộ được hỏi cho biết có sử dụng sổ đất rừng giao khoán theo nhóm nhóm để vay vốn ngân hàng đầu tư sản xuất. Hình dưới đây là các chỉ số về hình thức và mức độ hưởng lợi từ rừng và đất rừng cộng đồng đối với người dân.

Hình 7: Hình thức và mức độ hưởng lợi từ rừng cộng đồng



Song song với quyền được khai thác và hưởng lợi từ rừng và đất rừng cộng đồng, người dân cũng phải tuân theo các hình thức hoặc chế tài xử phạt của cộng đồng với các hành vi vi phạm. Theo cơ chế hiện nay tại các cộng đồng, người tham gia ra quyết định xử phạt và thực thi xử phạt theo luật tục trong cộng đồng chủ yếu là già làng, trưởng thôn và cán bộ kiểm lâm.

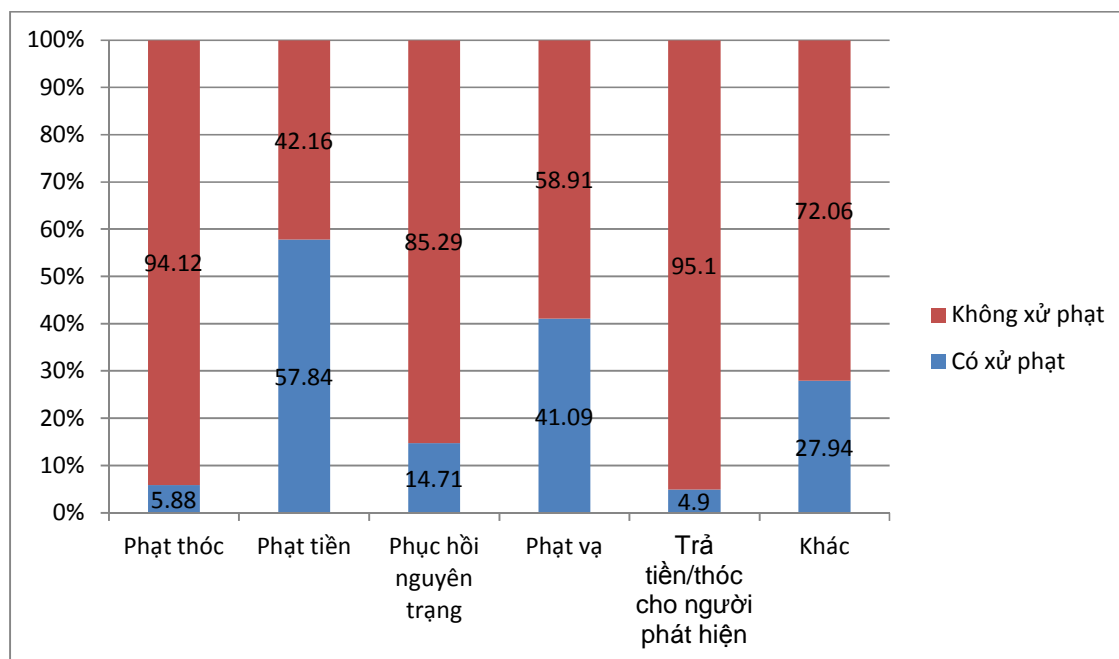
Hình 8: Người ra quyết định xử phạt đối với hành vi vi phạm luật tục



Để bổ sung cho đánh giá này, thông tin từ cuộc thảo luận nhóm cho biết các vi phạm và mâu thuẫn trong việc khai thác sử dụng rừng và đất rừng cộng đồng chủ yếu là các vi phạm như lấy măng không đúng số lượng và chu kỳ, xâm canh sang diện tích đất rừng trồng của nhóm hộ, hoặc lấy cây rau màu thuộc đất cộng đồng. Những vi phạm này thường do trưởng bản hoặc trưởng họ (người cao tuổi trong họ - già làng) đứng ra giải quyết, nhắc nhở người dân. Các vi phạm như chặt trộm gỗ trong rừng cộng đồng thường do trưởng thôn hoặc kiểm lâm viên xã giải quyết theo các quy định xử phạt của hương ước. (TLN nam nữ tại Điện Biên, 2015).

Đối với các hành vi vi phạm chặt phá và khai thác lâm ngoài gỗ sai quy định, luật tục (hương ước) quy định các hình thức phạt đối với cá nhân/hộ gia đình vi phạm tùy mức độ có thể phạt tiền, phạt thóc hoặc phạt vạ. Phạt vạ gồm phạt theo số lượng vật nuôi như lợn, gà để làm cỗ mời cả làng/bản hoặc nặng hơn là bị tẩy chay khỏi các hoạt động khai thác rừng cộng đồng hay hoạt động chung của cộng đồng.). Có tới 41,09% người được hỏi cho biết thôn/bản/buôn của họ áp dụng hình thức phạt vạ theo lệ buôn làng. Trong hình thức này, chỉ số phạt tiền theo quy định hương ước là cao nhất chiếm 57,84%, trong đó phạt phục hồi nguyên trạng (trồng thay thế cây) chỉ chiếm 14,71%.

Hình 9: thức xử phạt với người vi phạm các quy định hương ước QLBR của làng/bản



3.4.2 Thực thi luật tục trong bối cảnh hiện nay tại Đắk Lắk

Mặc dù là người bản địa lâu đời, kiến thức, luật tục của đồng bào Tây Nguyên không được để ý sử dụng trong quản lý cộng đồng, an sinh kinh tế xã hội kể cả quản lý bảo vệ rừng, tài nguyên ở vùng này. Việc bỏ ngỏ vai trò của người bản địa, không sử dụng luật tục của các dân tộc Tây Nguyên dẫn đến hụt hẫng về văn hóa, tinh thần, kéo theo hàng loạt vấn đề về xã hội, môi trường. Thêm vào đó, khoảng bốn thập kỷ gần đây, đời sống văn hóa của cộng đồng Tây Nguyên bị tác động mạnh bởi các chính sách nhà nước, thị trường, và thay đổi tôn giáo. Chính sách di dân xen cài dẫn đến kết cấu xã hội truyền thống bị phá vỡ. Kinh tế thị trường thay đổi hàng loạt hoạt động sản xuất định hướng hàng hóa và công nghiệp đã ảnh hưởng đến các nét văn hóa liên quan. Mặc dù có những thay đổi tích cực như cơ sở hạ tầng phát triển, các hủ tục, mê tín mất đi nhưng nhiều tập tục truyền thống văn hóa của người dân cũng bị suy thoái kể cả kiến thức, phong tục tập quán về bảo vệ rừng, tài nguyên, nguồn nước.

Có thể chia luật tục thành hai nhóm là luật tục trong đời sống sinh hoạt và trong quản lý bảo vệ rừng. Trong bối cảnh hiện nay, các luật tục về sinh hoạt xã hội trong cộng đồng ở nhiều nơi vẫn còn lưu giữ được và nhiều nhóm bản địa đang cố gắng thực thi trong cộng đồng của mình. Trong khi đó các luật tục về quản lý bảo vệ rừng ngày càng mờ nhạt khi mà người dân không còn quyền gì đối với rừng.

Ở nhiều nơi người dân sống xen cài giữa các dân tộc, văn hóa trộn lẫn. Người phá rừng hiện nay không phải là người bản địa, họ không tôn trọng tập quán, quyền truyền thống của người bản địa. Do đó, luật tục khó có thể áp dụng hoàn toàn. Vì vậy có nơi cả hai hệ thống luật được áp dụng. Những vi phạm mâu thuẫn giữa các dòng tộc thì vẫn xử theo truyền thống ví dụ như vi phạm trên đất rẫy của những người trong cùng buôn. Trong khi những mâu thuẫn với người ngoài hay trên đất do nhà nước quản lý, luật pháp nhà nước được sử dụng. Việc thực thi luật tục và luật nhà nước chồng lấn đồng thời cũng xảy ra. Trong nhiều trường hợp các đối tượng tìm cách tuân thủ cả luật nhà nước và luật tục²⁹.

²⁹ Ví dụ. Vùng quản lý theo truyền thống của buôn trùng với vùng quản lý của nhà nước. Nếu một người dân muốn phát rẫy hay lấy cây trong rừng (làm nhà cửa) thì phải xin phép kiểm lâm, đồng thời phải được phép của già làng hay chủ rẫy, chủ cây truyền thống. Nếu không đáp ứng các điều kiện này, hộ có thể bị xử phạt

Vai trò của các thể chế truyền thống như già làng hiện nay vẫn còn nhưng yếu đi nhiều. Già làng chỉ còn vai trò trong một số hoạt động sinh hoạt của cộng đồng, hoặc trong một vài trường hợp liên quan đến quản lý tài nguyên rừng cộng đồng nhưng không thật sự phổ biến.

Như vậy các cộng đồng Tây Nguyên đều có những quy định, những luật tục riêng về quản lý và sử dụng rừng, đất rừng mặc dù các quy định này chỉ là quy định chung, không thật sự đi vào chi tiết. Việc quản lý tài nguyên theo cộng đồng vẫn được người dân duy trì ở mức độ nào đó, rõ nhất là ở việc quản lý duy trì đất nương rẫy, rừng sử dụng truyền thống, rừng sản xuất sau nương rẫy. Tuy vậy, vai trò của các thể chế truyền thống như già làng, luật tục không thật sự rõ ràng và mạnh mẽ như ngày xưa.

3.4.2 Thực thi luật tục trong bối cảnh hiện nay tại tỉnh Thừa Thiên Huế

Cơ chế lợi ích trong quản lý và sử dụng đất rừng truyền thống

Đối với cộng đồng các DTTS nói chung và ở A Lưới nói riêng, có đời sống phụ thuộc lớn vào rừng và tài nguyên rừng, những quy định của luật tục về cơ chế lợi ích, chia sẻ cộng đồng trong sở hữu, phân phối các nguồn lợi là rất quan trọng.

Trước đây, trong quản lý và sử dụng đất rừng, các nguồn lợi rừng, cơ chế lợi ích được hình thành và duy trì trên nền tảng: 1) xã hội truyền thống quá trình phân hóa giai cấp chưa diễn ra, sự phân công lao động mang tính chất tự nhiên (giới tính và tuổi tác); 2) làng là tổ chức xã hội cơ bản duy nhất, được quản lý và điều chỉnh bởi một hệ thống phong tục, luật tục mang tính quy định gọi là tập quán pháp (hay là luật tục), thông qua một thiết chế tự quản là Hội đồng già làng, theo nguyên tắc “lão quyền”. 4) Xã hội mang tính chất cộng đồng cao, ở đó cuộc sống của mọi cá nhân hoàn toàn hòa tan vào trong cộng đồng. 5) Cơ chế lợi ích được điều phối bởi vai trò người chủ làng, là người đóng vai trò quản lý, phân phối các nguồn lợi tự nhiên, điều chỉnh cân bằng các quan hệ xã hội.

Cơ chế lợi ích trong quản lý và sử dụng đất rừng, nguồn lợi rừng bị chi phối bởi các yếu tố đặc tính dân tộc như tính khép kín, tính dân tộc chủ nghĩa, tính cộng đồng, tính bình quân. Tính khép kín hình thành từ điều kiện sinh sống, sự tồn tại biệt lập nơi núi rừng, với những mối quan hệ nội tại trong dòng họ, trong làng đơn chiều và đóng kín. Bên cạnh đó, tính cộng đồng bao trùm lên mọi mặt, mọi mối quan hệ, mọi lĩnh vực, hình thành phương châm sống giúp cho đồng bào tồn tại và phát triển trước những thách thức của tự nhiên và xã hội. Đối với họ dù là người giàu hay người nghèo, về cơ bản vẫn là những người lao động, bình đẳng với nhau về quyền lợi và nghĩa vụ. Trong quan hệ xã hội, sự đoàn kết, tính thật thà, lòng tương thân, tương ái được đề cao, mọi người sống với nhau chân thật, quý trọng danh dự, không có sự xâm phạm tài sản hay xúc phạm danh dự của nhau. hình thành nên những tập quán tốt đẹp trong ứng xử, giúp đỡ nhau trong sản xuất, sinh hoạt, tạo sự ổn định cho xã hội. Đây là điều kiện cho việc duy trì và thực hành việc chia sẻ lợi ích cộng đồng một cách công bằng và tự nguyện. Hơn nữa, đặc tính bình quân, dấu ấn của thời kỳ kinh tế chiếm đoạt chi phối mạnh mẽ các mối quan hệ sở hữu và phân phối sản phẩm. Tính quân bình không tạo ra sự ngăn biệt lớn về mặt xã hội, hay sự phân biệt giàu nghèo giữa các cá nhân, thậm chí là sự cào bằng. Đặc tính này chỉ ra rằng, quyền phân phối sản phẩm không phụ thuộc vào quyền nắm giữ tư liệu lao động.

Việc xem xét đánh giá cơ chế lợi ích, quyền lợi và nghĩa vụ của người dân đối với rừng và đất rừng phải được xem xét trên cơ sở quyền hưởng dụng. Thực trạng hưởng dụng đất rừng phản ánh mối quan hệ thuộc phương diện pháp lý hay đạo lý giữa những cá nhân hay nhóm người đối với tài nguyên đất rừng, là một thể chế do các xã hội tạo nên nhằm điều chỉnh hành vi của các thành viên trong cộng đồng thông qua những nguyên tắc chỉ rõ mức độ các quyền đối với đất đai được phân phối trong xã hội, về các mức độ

tiếp cận đến quyền sử dụng, kiểm soát và chuyển giao đất đai cũng như các trách nhiệm và ràng buộc liên quan³⁰.

Trong xã hội truyền thống của đồng bào các DTTS ở huyện A Lưới, tất cả mọi thành viên trong cộng đồng đều có quyền tiếp cận, sử dụng, hưởng lợi và quản lý đất rừng trên cơ sở tôn trọng quyền hưởng dụng của các thành viên khác. Quyền hưởng dụng được thể hiện rõ nét trong hoạt động canh tác nương rẫy và khai thác lâm thổ sản. Đất canh tác nương rẫy của mỗi thành viên thuộc về sở hữu cộng đồng làng. Cộng đồng làng, dưới sự điều hành của chủ làng và hội đồng già làng, có toàn quyền quyết định các vấn đề liên quan đến đất đai trên phạm vi của làng.³¹ Dưới sự kiểm soát của cộng đồng, đất trở nên linh thiêng vì liên quan đến các thế lực siêu nhiên (Yang), trong đó có thần Đất và thần Rừng.

Thực trạng tiếp cận các quyền hưởng dụng đất ở Hồng Hạ được biểu hiện qua 5 mức độ: 1) Quyền tiếp cận: Đối với chính quyền địa phương, việc thực hiện quyền tiếp cận là hoạt động kiểm tra, giám sát, đo đạc và thực hiện quyền quản lý đất đai của Nhà nước, ngăn chặn các đối tượng sử dụng đất đai sai mục đích. Đối với đồng bào, quyền tiếp cận là việc mặc nhiên được chấp nhận khi họ đi ngang qua thửa đất của người khác và không làm hư hại tài sản của chủ mảnh đất đó. Nếu trong quá trình tiếp cận đất đai mà một người, dẫu vô tình hay cố ý, làm hư hại hay mất mát tài sản của người khác, thì anh ta phải chịu những hình phạt nặng nhẹ khác nhau theo luật tục của địa phương. 2) Quyền khai thác: Theo cách nghĩ của đồng bào DTTS ở huyện A Lưới, việc khai thác và hưởng lợi trên mảnh đất của mình là đương nhiên, tùy thuộc vào năng lực canh tác của mỗi người mà có sự khác biệt về mức độ khai thác và hưởng lợi. Đối với đất lâm nghiệp ở Hồng Hạ, việc thực hiện quyền khai thác của đồng bào gặp phải những hạn chế nhất định. Trong thời gian gần đây, đồng bào xã Hồng Hạ được giao đất rừng và có quyền thu lợi trên mảnh đất mà không cần phải nộp thêm một khoản lệ phí nào khác. Quyền khai thác đất lâm nghiệp của đồng bào trên mảnh đất được giao theo điều luật của Nhà nước trong giấy chứng nhận quyền sở hữu. Mặt khác, quyền đó lại không chính thống khi chính quyền địa phương vẫn chưa công nhận những diện tích đất lâm nghiệp mà Nhà nước giao cho người dân do sự chậm trễ của việc vận dụng các chính sách. Bởi vậy, theo nguyên tắc, muốn hợp pháp hóa quyền khai thác đối với những mảnh đất được giao, đồng bào phải làm đơn xin để được chính quyền địa phương cho phép và phân bổ nguồn lợi thì đồng bào mới được tiến hành. Tuy nhiên, một mặt do sự hiểu biết hạn chế về tri thức luật pháp và mặt khác lại xem việc khai thác các mảnh đất được giao là quyền hiển nhiên nên đồng bào ít khi cần đến sự đồng ý của chính quyền địa phương. 3) Quyền quản lý: Đối với chính quyền địa phương, quyền quản lý là quyền đo đạc, lập bản đồ nhằm nắm vững diện tích đất đai và phân bổ hợp lý đến các đối tượng có nhu cầu. Đối với đồng bào, quyền quản lý được hiểu là trách nhiệm làm chủ, bảo vệ và quản lý trực tiếp mảnh đất của mình bằng các ranh giới tự nhiên như khe suối, gốc cây, tảng đá. Quyền quản lý nêu trên mang tính chính thống đối với Nhà nước và các hộ gia đình. Tuy nhiên, đồng bào ở Hồng Hạ xem việc quản lý đất đai của mình là một thành tố trong thiết chế chung của luật tục địa phương và đã được cộng đồng chấp nhận. Cho nên, những “người ngoài” (theo cách hiểu của đồng bào là bao gồm cả chính quyền địa phương) cũng không được phép xâm phạm hay quyết định đến mảnh đất của đồng bào. Dù những mảnh đất có thời hạn sử dụng 20 năm, 50 năm thì khoảng thời gian đó không có ý nghĩa lắm với đồng bào. Đối với đồng bào, đất đai là tài sản vĩnh cửu và được trao truyền từ đời này sang đời khác. Suy nghĩ này của đồng bào là đáng trân trọng

³⁰ Tham khảo thêm khái niệm hưởng dụng đất tại: FAO (2002), Land tenure and rural development, *Land Tenure Studies*, Volume 3, Rome, Italy, page 7; và Economic Commission for Africa (2004), *Land Tenure System and their impacts on Food security and Sustainable development in Africa*, Addis Ababa, Ethiopia, page 21.

³¹ Vì đất không phải là của riêng ai nên trong trường hợp nếu gia đình chuyển đi nơi khác thì toàn bộ đất đai phải trả lại cho cộng đồng. Chủ làng là người thay mặt toàn bộ dân làng kiểm soát và quản lý đất đai trên địa bàn của mình. Trong quá trình khai hoang đất đai, các hộ gia đình sau khi chọn được đất phù hợp phải báo cho chủ làng biết để tránh trường hợp có tranh chấp xảy ra hoặc xâm phạm vào vùng đất cấm của làng. Được sự công nhận của chủ làng, các gia đình tiến hành đánh dấu mốc để xác định ranh giới. Khi một hộ gia đình đã đánh dấu mốc trên mảnh đất được khai phá thì các hộ gia đình khác phải tôn trọng tất cả các quyền liên quan đến mảnh đất của hộ gia đình đó. Tuy nhiên, các quyền hưởng dụng đất của hộ gia đình chỉ mang tính chất tạm thời trong một chu kỳ canh tác.

vì sự gắn kết với mảnh đất và ý thức bảo vệ đất đai của đồng bào rất cao. Tuy nhiên, lối nghĩ đó lại gây khó khăn cho chính quyền địa phương khi cần phải thu hồi đất đai để chuyển mục đích canh tác hay phân bổ cho các hộ mới. 4) Quyền loại trừ: Đối với chính quyền địa phương, quyền loại trừ là việc ngăn cấm người sử dụng đất nông-lâm nghiệp sai mục đích, sai đối tượng sử dụng mà không xin phép chính quyền. Đối với đồng bào, đó là quyền quyết định hoàn toàn đối với mảnh đất đó, bao gồm cả quyền loại trừ dành cho bất cứ đối tượng nào mà đồng bào xem là có thể gây ảnh hưởng không tốt đến sinh kế của mình. Chẳng hạn, theo cách nghĩ của mình, đồng bào thích làm gì, trồng cây gì, nuôi con gì hay sử dụng đất đai vào mục đích gì, chuyển lại cho ai là quyền mặc nhiên của đồng bào và không ai được can thiệp. Và khi có người khác xâm chiếm hay khai thác nguồn lợi trên đất đai của mình thì đồng bào có quyền thực hiện sự tự vệ chính đáng để đảm bảo quyền lợi của mình. Ngoài ra, đồng bào cũng có thể cản trở bất cứ ai (kể cả chính quyền) thu hồi đất đai mà việc đền bù, hỗ trợ cho đồng bào kém minh bạch và thiếu công bằng³².

Ở Hồng Hạ, chính quyền địa phương rất khó thực hiện được quyền loại trừ vì hầu hết các hộ gia đình khi chuyển mục đích sử dụng và quyền sử dụng cho người khác thường không thông qua vai trò của UBND xã, trong khi cán bộ địa chính của xã lại chưa đủ khả năng theo dõi sát sao tình hình. Trong thời gian qua, chính quyền địa phương thường hạn chế việc áp dụng các biện pháp cứng rắn vốn dễ phát sinh nhiều hệ lụy không mong muốn, đồng thời thực hiện quá trình vận động và phổ biến cho đồng bào hiểu được các quy định của Luật đất đai. 5) Quyền chuyển nhượng: Thực hiện trên cơ sở giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Hầu hết đồng bào không hiểu rõ quyền chuyển nhượng đất đai một cách hợp pháp. Theo đồng bào, một khi được giao đất và sổ đỏ thì đồng bào có quyền cho, tặng mà không cần thông qua chính quyền địa phương. Việc cho tặng đó thường diễn ra dưới hình thức thừa kế³³. Đối với chính quyền địa phương, đây là quyền không chính thống, bởi theo luật định, đất đai thuộc quyền quản lý chung của Nhà nước nên muốn sử dụng hay trao tặng thì phải có sự cho phép trước của chính quyền. Ở Hồng Hạ, việc đồng bào ít khi cần đến vai trò của chính quyền địa phương trong việc chuyển nhượng đất đai không chỉ xuất phát từ truyền thống lâu đời của đồng bào về sự cho và nhận mà còn do sự phức tạp của các thủ tục hành chính. Đối với đồng bào, các thủ tục hành chính chẳng khác nào là một mớ hỗn độn và bất khả tri. Cho nên quyền chuyển nhượng nêu trên của đồng bào Hồng Hạ dù không chính thống về mặt luật pháp song lại “chính thống” theo tập quán và được đồng bào tuân theo.

Thực trạng cơ chế lợi ích đối với các loại rừng theo cách phân loại của Nhà nước (Luật phát triển và Bảo vệ rừng) là rừng sản xuất là rừng trồng; rừng sản xuất là rừng tự nhiên; rừng phòng hộ là rừng trồng; rừng phòng hộ là rừng tự nhiên; rừng đặc dụng và đất sản xuất nông nghiệp ở A Lưới hiện nay như sau:

Đối với rừng phòng hộ: Diện tích rừng phòng hộ trên địa bàn huyện A Lưới hiện có khoảng 42 nghìn ha, chiếm 40 % diện tích rừng của huyện. Quyền quản lý rừng phòng hộ được giao cho các BQL rừng phòng hộ. Một số ít diện tích được quy hoạch là rừng phòng hộ nhưng phân tán, diện tích không lớn được giao cho nhóm hộ quản lý từ năm 2011. Đối với rừng phòng hộ do các BQL rừng quản lý, người dân địa phương có quyền đi vào rừng nhưng không được thu hái, khai thác. Trong thực tế, luật pháp được thực thi chủ yếu đối với cây gỗ. Đối với lâm sản ngoài gỗ, người dân có thể thu lượm mà không gặp trở ngại nào. Tuy nhiên, chưa có văn bản hay quy định cụ thể nào của luật pháp cho phép người dân làm việc này. Trước đây, khi có các chương trình quốc gia như là 661, các BQL có hợp đồng với người dân địa phương để tổ chức bảo vệ rừng. Những năm gần đây, người dân không còn tham gia nữa vì ngân sách không được cấp. Đối với rừng phòng hộ đã được giao cho cộng đồng là nhóm hộ quản lý, những người tham gia có quyền khai thác lâm sản gỗ và ngoài gỗ theo quy định của pháp luật và được hưởng các nguồn lợi khác từ

³² Xét về khía cạnh luật pháp thì quyền loại trừ của đồng bào ở Hồng Hạ như vậy là không chính thống nhưng lại là chính thống nếu xét trên khía cạnh luật tục truyền thống. Quyền loại trừ nêu trên được phần lớn cộng đồng tôn trọng và cùng chung tay thực hiện nên ít xảy ra tranh chấp.

³³ Riêng đất lâm nghiệp và nương rẫy ở Hồng Hạ, đồng bào cho rằng mình có quyền chuyển nhượng mảnh đất được khai phá của mình bằng bất cứ hình thức nào cho người khác mà không cần thiết phải thông qua vai trò của chính quyền địa phương.

rừng. Tuy nhiên, từ khi được giao cho đến nay, người dân chưa chính thức được hưởng lợi do rừng chưa đáp ứng được tiêu chuẩn để khai thác cũng như một số thủ tục, chính sách địa phương chưa hoàn thiện.

Hầu hết các quy định về các đề quản lý rừng phòng hộ giao cho cộng đồng hiện nay đều được xây dựng dựa theo luật pháp. Kể cả hương ước, quy định quản lý rừng của nhóm cũng được xây dựng dựa trên các quy định của pháp luật và văn bản dưới luật với sự hướng dẫn của cán bộ kiểm lâm và có sự phê duyệt của UBND huyện. Do các quy định pháp luật về quyền lợi của cộng đồng đối với rừng được giao quản lý rừng chưa rõ ràng nên cộng đồng chưa thể chủ động xây dựng các quy định nội bộ phù hợp với luật tục và văn hóa địa phương. Người đứng đầu nhóm hộ thường là trưởng tộc chịu trách nhiệm tổ chức các hoạt động của nhóm trong quản lý bảo vệ rừng. Nhóm trưởng hiện tại có nhiệm vụ điều hành hoạt động nhóm chứ chưa có quyền hay tham gia gì vào vấn đề hưởng lợi và chia sẻ lợi ích từ rừng phòng hộ được giao.

Đối với rừng đặc dụng: Trên địa bàn huyện A Lưới hiện có 14.300,20 ha rừng đặc dụng đang được giao cho BQL khu bảo tồn quản lý. Trong diện tích rừng đặc dụng, hiện không còn người dân sinh sống hay canh tác. Theo các quy định về quản lý rừng đặc dụng, người dân không được phép có các hoạt động kinh tế như là làm rẫy, thu hái lâm sản ngoài gỗ. Trong thực tế, vẫn còn có các trường hợp người dân vào rừng đặc dụng để khai thác các loại lâm sản. Đối với rừng đặc dụng, mọi hoạt động của người dân đều bị hạn chế, vì thế luật tục không còn có ý nghĩa nào trên diện tích rừng này.

Đối với rừng sản xuất: Diện tích rừng sản xuất của huyện A Lưới hiện nay đang có là 42.615,22ha, bao gồm 29.516,24ha rừng tự nhiên, 13.098,98ha rừng trồng. Rừng sản xuất được giao cho nhiều đối tượng quản lý bao gồm hộ, nhóm hộ, cộng đồng dân cư thôn, đơn vị vũ trang, công ty lâm nghiệp Nhà nước quản lý. Với rừng sản xuất là rừng trồng, những diện tích giao cho hộ quản lý và sản xuất thì hộ hoàn toàn chủ động trong sản xuất và tiêu thụ sản phẩm. Luật tục truyền thống không còn có ý nghĩa đối với rừng này. Thay vào đó là các luật thị trường và một số quy định pháp luật liên quan đến trồng, khai thác được áp dụng.

Đối với rừng sản xuất là rừng tự nhiên, quá trình giao rừng trên địa bàn huyện A Lưới cơ bản đã xong, tất cả rừng đều có chủ quản lý. Lâm sản gỗ từ rừng sản xuất là rừng tự nhiên, người dân phải tuân theo các quy định của pháp luật, kể cả trong trường hợp khai thác cho mục đích sử dụng tại chỗ. Các quy định nội bộ như là quy chế, hương ước cũng được xây dựng dựa trên cơ sở luật pháp mới được chính quyền huyện thông qua và có hiệu lực. Vì thế, vai trò của luật tục trong các quy ước của cộng đồng cũng không được đề cao, nhất là với việc hưởng lợi và phân chia lợi ích. Ví dụ, rừng tự nhiên giao cho cộng đồng không được thừa kế trong khi luật tục công nhận quyền này. Nếu có, thì các luật tục được áp dụng chủ yếu trong phân chia trách nhiệm chứ chưa có trong phân chia quyền lợi. Nhóm bảo vệ rừng không có quyền hạn đối với việc khai thác gỗ. Với lâm sản ngoài gỗ, các nhóm hay cộng đồng bảo vệ rừng có thể áp dụng luật tục vì luật pháp chưa có nhiều quy định cụ thể đối với nhóm tài nguyên này.

Vai trò của cá nhân có uy tín trong cộng đồng quản lý và sử dụng đất rừng:

Trong xã hội truyền thống, vai trò của những người có uy tín là các thành viên của Hội đồng già làng. Già làng là kết tinh cao nhất của một xã hội tuân thủ định chế kinh nghiệm chủ nghĩa, vai trò của nhân vật này được xã hội truyền thống đảm bảo trên nhiều chức năng: duy trì trật tự cộng đồng và hòa giải các mâu thuẫn; tổ chức sản xuất kinh tế, đảm bảo đời sống vật chất; tổ chức các hoạt động lễ hội, bảo tồn văn hóa truyền thống. Vai trò lịch sử, chức năng, uy tín nổi bật, khả năng ảnh hưởng đến cộng đồng của già làng đối với sự phát triển của cộng đồng.

Trong xã hội miền núi hiện nay, trưởng bản được thừa nhận chính thức trên văn bản pháp lý, là một biên chế hành chính cấp cơ sở, phục vụ đắc lực cho cấp xã về các hoạt động quản lý nhà nước. Tuy nhiên, trong thực tế vẫn tồn tại một cách không chính thức chức danh già làng. Ở nhiều làng bản, chủ nghĩa lão quyền và tư tưởng “trọng lão” vẫn còn nguyên vai trò với sự tồn tại uy tín của chủ làng, già làng bên cạnh tổ chức hành chính. Điều này đặt ra vấn đề kế thừa phát huy những giá trị truyền thống trong việc tìm

kiểm giải pháp quản lý tối ưu dựa trên sự kết hợp uy tín của già làng và nguyên tắc quản lý nhà nước, nhằm san lấp khoảng trống giữa hệ thống tổ chức xã hội tự quản và hành chính trong cơ chế điều hành xã hội ở cấp cơ sở.

Ở các thôn/làng huyện A Lưới, người có uy tín hay già làng tuy còn vai trò nhưng họ hiện nay không trực tiếp quyết định hay tham gia quyết định trong quản lý rừng. Nguyên nhân là do quá trình quy hoạch sử dụng đất, quy hoạch sử dụng rừng được thực hiện theo các quy định của Nhà nước và không có sự tham gia của người dân. Đối với công tác giao rừng, già làng, người có uy tín được mời tham gia xây dựng phương án giao rừng cấp xã trên những diện tích dự kiến giao cho cộng đồng. Chỉ một số ít trường hợp còn tồn tại rừng thiêng, các quy định của già làng và luật tục còn có hiệu lực thực thi bởi già làng. Một số luật tục trái với pháp luật thì không được thực thi. Số liệu điều tra cho thấy trong thực tế già làng vẫn là người có ảnh hưởng đến những quyết định của người dân và cộng đồng đối với tài nguyên rừng. Trong khi đó, các thể chế chính thức như là trường thôn, kiểm lâm không được nhiều người dân cho là có vai trò quan trọng.

Trong làng bản hiện nay, bên cạnh già làng còn có vai trò của cá nhân người đứng đầu thôn bản – trưởng thôn, tuy nhiên, điểm khác biệt cơ bản là tính chất, cơ sở tồn tại của từng nhân vật. Trong quan niệm truyền thống, luật tục cũng có nghĩa là “luật trời”, chịu sự chi phối của các Yang, nên ý thức tự giác trong mỗi một thành viên bản làng là một thực tế hiển nhiên, thực thi công việc một cách tự nguyện. Trong khi đó, dưới sự điều hành của trưởng thôn hiện nay, dù dưới nhiều biện pháp, vẫn khó thuyết phục được đồng bào. Đó là chưa kể đến trường hợp trưởng thôn là người làng khác, dân tộc khác, thì người dân ở đó mặc nhiên xem như người xa lạ. Từ đó thiếu tin tưởng, dẫn đến dân làm không hết mình, làm gian, làm dối. Cho nên, già làng là của cộng đồng, nhưng trưởng thôn chưa hẳn đã là của cộng đồng. Như vậy, tiếng nói và uy tín của hai nhân vật này, trong nhiều trường hợp, rõ ràng không thể có tác dụng như nhau.

3.4.3 Thực thi luật tục trong bối cảnh hiện nay tại tỉnh Điện Biên và Lạng Sơn

Cơ chế lợi ích và vai trò của cá nhân có uy tín trong cộng đồng quản lý và sử dụng đất rừng

Tại các điểm nghiên cứu, người dân đều có chung nhận định: Những kiến thức bản địa của cộng đồng dân tộc Thái, Tày trong quản lý bền vững tài nguyên đất rất đáng trân trọng, tuy nhiên những nền tảng để hình thành các kỹ thuật bản địa và những điều kiện để thực hành chúng đã có những thay đổi rất cơ bản, vì vậy việc sử dụng đơn thuần chúng gặp không ít khó khăn. Theo con số ước tính, nhu cầu sinh thái truyền thống về tài nguyên đất của người Thái trước đây là để quay vòng 5 năm thì cần 1,26 ha/người; 10 năm thì cần khoảng 2,5ha/người và 20 năm thì cần hơn 25ha/người. Để nuôi được nhiều trâu bò, lợn (thả rông) thì cũng cần không ít diện tích chăn thả, trung bình một con trâu, con bò cần khoảng ít nhất 0,1 ha đồng cỏ. Do vậy, ngoài diện tích ruộng rẫy trồng lương thực, thực phẩm và để cho chăn nuôi, mỗi hộ nhà dài truyền thống trước đây phải có khoảng trên dưới 1.000 ha đất các loại. Ngày nay, nhiều khu rừng trước đây vốn là “đất chờ làm rẫy” thuộc quyền chiếm hữu của người Thái nay thuộc các lâm, nông trường hoặc của các cộng đồng di cư từ nơi khác đến. Luật bảo vệ rừng là hàng rào pháp lý hạn chế việc phát nương làm rẫy một cách tự do, không cho phép người Thái tự do phá rừng để khai hoang và hiện nay cũng không còn rừng để phá (nếu muốn). Dân số tăng nhanh làm cho quỹ đất trung bình mỗi hộ giảm, không có điều kiện để áp dụng hình thức canh tác rẫy-rừng luân canh (một hình thức canh tác cần có diện tích đất dự trữ gấp 10-12 lần diện tích canh tác). Các giống cây trồng mới có năng suất cao đòi hỏi kỹ thuật tương thích (như trồng lúa nước thì không thể áp dụng cách canh tác chọc lỗ bới hạt). Một số kiến thức thể hiện qua kỹ thuật bản địa không đáp ứng được mục tiêu sản xuất hàng hoá...

Các tác động đến Luật tục (kiến thức bản địa)

Điều kiện môi trường thay đổi khiến cho người dân muốn hay không cũng phải thay đổi phương thức sống. Những năm gần đây, dân số ở Điện Biên và Lạng Sơn nói chung, ở 2 buôn được nghiên cứu nói riêng, đều tăng nhanh, diện tích đất cho khai hoang và bỏ hoá hầu như không còn, đồng bào buộc phải canh tác liên tục trên mảnh đất thuộc quyền chiếm hữu của mình. Từ chỗ quen với phương thức “du canh

luân hồi”, đồng bào buộc phải chuyển sang định canh. Vì thế, các biện pháp bảo vệ đất đảm bảo cho đất được sử dụng lâu bền được quan tâm nhiều hơn. Phương thức canh tác cố định đòi hỏi các yếu tố cấu thành cũng thay đổi:

Thay đổi về kỹ thuật: từ xen canh và đa canh chuyển dần theo hướng trồng thuần và đơn canh; từ hệ canh tác “tự cấp tự túc” hay quảng canh sang đầu tư thâm canh, đưa nhiều dạng năng lượng vào hệ thống; từ làm đất tối thiểu (phát dọn thực bì, chọc lỗ bỏ hạt và làm cỏ) chuyển dần sang cày xới, phay đất để trồng lúa nước hoặc đào lỗ lớn để trồng cây lâu năm, đào bồn quanh gốc cà phê, tiêu, điều để bón phân tránh bị rửa trôi vào mùa mưa và giữ ẩm vào mùa khô.

Thay đổi về công cụ sản xuất: Mọi khâu sản xuất trong trồng trọt đã có sự thay đổi: tưới tiêu, làm đất, vận chuyển, thu hoạch; từ các công cụ thô sơ (gậy chọc lỗ, rựa, dao phát, gùi...) sang công cụ cải tiến hiện đại hơn: cày, bừa, máy cày, máy phay đất...

Thay đổi về mục tiêu sản xuất: Trước đây chủ yếu là tự cung tự cấp, nay chuyển sang vừa phục vụ tiêu dùng vừa sản xuất hàng hoá. Các loại sản phẩm lương thực giống bản địa hoặc lúa nước hầu hết tiêu dùng trong gia đình. Sản phẩm ngô lai đem bán. Các loại sản phẩm cây công nghiệp như cà phê, mía được bán 100% ra thị trường. Rau, sản phẩm cây ăn quả giữ lại tiêu dùng một phần còn một phần đem bán.

Thay đổi về cách thức tiếp nhận kỹ thuật: Kỹ thuật bản địa trước đây chủ yếu được truyền miệng và học qua kinh nghiệm thực hành và tích lũy lâu đời và được lưu truyền trong cộng đồng người Tày, Thái. Nay các kỹ thuật mới được tiếp nhận qua quan sát cách làm của người ở nơi khác chuyển đến, qua sách báo, đài truyền thanh, truyền hình, từ các cán bộ khuyến nông qua các lớp tập huấn, các hội thảo đầu bờ.

Những thành công trong việc phát triển nông nghiệp trong thời gian qua ở các bản làng được khảo sát là rất đáng trân trọng. Để có được kết quả đó, không thể không kể đến vai trò của việc áp dụng kỹ thuật mới. Tuy nhiên, trong quá trình phỏng vấn người dân, nhóm nghiên cứu nhận thấy rằng, mặc dù kỹ thuật canh tác của họ đã có những thay đổi mạnh mẽ, nhưng việc áp dụng kỹ thuật mới vẫn còn có những khó khăn nhất định: i) Người dân vẫn có xu hướng lựa chọn những kỹ thuật bản địa hơn là các kỹ thuật mới; ii) Tài liệu phổ biến kiến thức và hướng dẫn kỹ thuật đều in bằng tiếng phổ thông, cán bộ giảng tập huấn kỹ thuật cho đồng bào cũng dùng tiếng phổ thông, khiến cho việc tiếp thu khó khăn; iii) Nhiều giống cây trồng mới như: cà phê, ngô lai, lúa nước... cần đầu tư nhiều tiền vốn cho mua cây giống, vật tư, nước tưới nên các hộ gia đình khó khăn về kinh tế không có điều kiện để áp dụng kỹ thuật, cây trồng mới.

Rừng bị triệt hạ, làm cho chăn nuôi cũng bị ảnh hưởng. “Trước đây bà con nuôi trâu để cồng thì nay đất rừng không còn, đất lầy thành ruộng, không còn chỗ mọc cỏ cho trâu ăn, vì thế con trâu bây giờ bé đi vì thiếu cỏ. Con lợn cũng được nuôi thả rông, ngày nay lợn cũng không kiếm được thức ăn nên việc chăn nuôi dần teo lại” [Ông Lường Văn Đại, trưởng bản Phăng 1, xã Mường Phăng, Điện Biên]. Hơn thế nữa, kinh tế thị trường đã cung cấp đầy đủ những nhu cầu về thịt trứng, đồng bào có tiền tích lũy nên sẽ mua dùng khi cần thiết, chỉ sử dụng sản phẩm chăn nuôi khi cúng giỗ hay ngày lễ tết, các hộ gia đình nghèo cũng không quá phụ thuộc vào tập tục nữa mà có gì dùng nấy, không có phải chịu.

3.5. Chính sách và thực thi chính sách quản lý, sử dụng rừng và đất rừng

3.5.1 Chính sách về quản lý, sử dụng rừng và đất rừng liên quan đến cộng đồng

Cộng đồng và các hoạt động liên quan đến quản lý rừng và đất rừng của cộng đồng tại các địa phương của Việt Nam được thực hiện dựa trên các cơ sở luật và chính sách gồm :

Luật Bảo vệ và Phát triển rừng ngày 03/12/2004; Luật Đất đai năm 2003;

Nghị định số 23/2006/NĐ-CP ngày 3/3/2006 về hướng dẫn thi hành Luật Bảo vệ và Phát triển rừng;

Nghị định số 181/2004/NĐ-CP ngày 29/10/2004 hướng dẫn thi hành Luật đất đai; Nghị định 17/2006/NĐ-CP ngày 27/01/2006 về sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định hướng dẫn thi hành Luật Đất đai;

Nghị định số 88/2009/NĐ-CP ngày 19/10/2009 của Chính phủ về cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất;

Quyết định số 186/2006/QĐ-TTg ngày 14/8/2006 của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành Quy chế quản lý rừng;

Nghị định 163/1999/NĐ-CP về giao đất, cho thuê đất lâm nghiệp cho tổ chức, hộ gia đình và cá nhân sử dụng ổn định, lâu dài vào mục đích lâm nghiệp

Quyết định số 304/2005/QĐ-TTg về việc thí điểm giao rừng, khoán bảo vệ rừng cho hộ gia đình và cộng đồng trong buôn, làng là đồng bào dân tộc thiểu số tại chỗ ở các tỉnh Tây Nguyên.

Quyết định số 178/2001/QĐ-TTg về quyền hưởng lợi, nghĩa vụ của hộ gia đình, cá nhân được giao, được thuê nhận khoán rừng và đất lâm nghiệp

Quyết định số 2740/2007/QĐ-BNN-KL phê duyệt đề án: Giao rừng, cho thuê rừng giai đoạn 2007- 2010.

Văn bản số 2963/BNN-KL ngày 26/10/2007 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về việc triển khai đề án giao rừng, cho thuê rừng và đề án nương rẫy.

Thông tư số 38/2007/TT-BNN ngày 20/4/2007 của Bộ NN&PTNT về hướng dẫn quy trình giao rừng

Thông tư liên tịch số 07/2011/TTLT-BNNPTNT-BTNMT, Hướng dẫn một số nội dung về giao rừng, thuê rừng gắn liền với giao đất, thuê đất lâm nghiệp.

Nghị định 99/2010/NĐ-CP về chính sách chi trả dịch vụ môi trường rừng

Nghị định 135/2005/NĐ-CP về Giao khoán đất nông nghiệp, đất rừng sản xuất, đất có mặt nước nuôi trồng thủy sản trong các nông lâm trường quốc doanh

Quyết định 661/1998/QĐ-TTg về mục tiêu, nhiệm vụ, chính sách và tổ chức thực hiện Dự án trồng mới 5 triệu ha rừng.

Quyết định 106/2006/QĐ-BNN ban hành bản hướng dẫn quản lý rừng cộng đồng dân cư thôn

Nghị định số 157/2013/NĐ-CP ngày 11/11/2013 về quy định xử phạt vi phạm hành chính về quản lý rừng, phát triển rừng, bảo vệ rừng và quản lý lâm sản.

Quyết định số 1259/QĐ-TTg ngày 12/10/2009 của Thủ tướng Chính phủ về tiếp tục thực hiện một số chính sách hỗ trợ đất sản xuất, đất ở, nhà ở và nước sinh hoạt đến 2010 cho hộ đồng bào thiểu số nghèo, đời sống khó khăn.

Các Luật và chính sách trên bao hàm trong đó các định nghĩa/khái niệm về cộng đồng và quản lý rừng cộng đồng. Các quy định về việc thể chế hóa hoạt động quản lý rừng trên cơ sở cộng đồng và dựa vào cộng đồng. Đồng thời Chính phủ cũng đã triển khai hàng loạt các chương trình lâm nghiệp xã hội, lâm nghiệp cộng đồng nhằm hỗ trợ cộng đồng trong việc bảo vệ rừng gắn với đảm bảo sinh kế.

3.5.2 Chính sách và thực thi chính sách quản lý, sử dụng rừng và đất rừng tỉnh Đắk Lắk *Các chính sách hiện hành về quản lý, sử dụng rừng và đất rừng*

Việc giao, khoán rừng ở tỉnh Đắk Lắk là kết quả của nhiều chính sách, văn bản pháp luật khác nhau. Trong đó có nhiều văn bản hiện nay đã bị thay thế. Có thể chia hoạt động giao khoán rừng thành hai nhóm:

Giao khoán rừng và đất lâm nghiệp để quản lý bảo vệ: chủ thể giao khoán là các chủ rừng như các cty lâm nghiệp, Ban Quản Lý rừng phòng hộ, rừng đặc dụng giao khoán hàng năm cho hộ gia đình quản lý bảo vệ theo Nghị Định 01 (1995)³⁴, và sau này theo Nghị Định 135 (2005). Nguồn vốn thực hiện khoán theo Quyết Định 661³⁵. Hiện nay các chủ rừng công ty Lâm Nghiệp khoán quản lý bảo vệ rừng với nguồn vốn từ chương trình chi trả dịch vụ môi trường rừng theo Nghị định 99 (2010).

Giao rừng: Chủ thể là Nhà nước giao rừng trực tiếp cho cộng đồng, cá nhân để quản lý bảo vệ và hưởng lợi với thời gian giao từ 30-50 năm thực hiện theo Nghị Định 163 (1999). Người dân được giao rừng sẽ hưởng lợi theo Quyết Định 178³⁶. Sau 2005, rừng tiếp tục được giao theo QĐ 304/QĐ-TTg (2005)³⁷. Quy trình giao rừng được thực hiện theo Thông Tư 38/TT-BNN (2007) và thông tư 07/TTLT (2011). Trong thời gian 1995-2000 có một số chương trình Lâm nghiệp xã hội thực hiện trên địa bàn nên tỉnh Đắk Lắk đã thực hiện thí điểm giao rừng cho NHÓM HỘ. Tỉnh cũng ban hành Quyết định 3058/QĐ UBND ngày 2/11/2009 về ban hành hướng dẫn kỹ thuật quản lý rừng cộng đồng dân cư thôn buôn để hỗ trợ cho thí điểm này.

Những xung đột, bất cập giữa quy định và thực hiện trong quản lý, sử dụng rừng và đất rừng. Chính sách Quản lý, sử dụng rừng ở Đắk Lắk có các bất cập sau:

Giao rừng cho cộng đồng nhóm hộ. Việc giao rừng vẫn thực hiện theo địa giới hành chính (do phải đáp ứng các thủ tục hành chính) gây khó cho cộng đồng, nhóm hộ vì truyền thống của họ là quản lý rừng theo các ranh giới tự nhiên, lưu vực. Khoán quản lý bảo vệ rừng cho nhóm hộ và các hộ gia đình. Cách này ít hiệu quả, không thực chất ở nhiều nơi mặc dù trong quá trình khoán có sự tham gia của người dân như hợp buôn, người dân tự bầu chọn nhóm (9-10 hộ). Rừng được khoán không phù hợp với khu vực rừng truyền thống, mức khoán quản lý bảo vệ thấp là 138k/ha/năm (một hộ trung bình được được 2,4 triệu đồng/năm). Người được nhận khoán như là người làm thuê, thụ động, không có sổ cũng như không giữ hợp đồng, không biết ranh giới rừng được khoán, không tự đi bảo vệ (chỉ đi với cán bộ kiểm lâm khi được yêu cầu 4-6 lần/năm)

Về mặt pháp luật, chưa có cơ sở cho việc giao, khoán cho nhóm hộ. Luật quản lý bảo vệ rừng chỉ đề cập đối tượng là hộ gia đình, cá nhân và cộng đồng. Tỉnh Đắk Lắk phải xử lý bất cập này bằng cách giao, khoán cho nhóm hộ theo một hợp đồng hay khế ước giữa người dân và chính quyền đính kèm với một danh sách thành viên³⁸.

³⁴ Nghị định số 01/CP năm 1995 quy định về việc giao khoán đất cho mục đích sản xuất nông nghiệp, lâm nghiệp, nuôi trồng thủy sản trong các doanh nghiệp nhà nước.

³⁵ Theo định mức trước đây là 50.000 đồng/ha/năm, đến hiện nay là 200.000 đồng/ha/năm

³⁶ Đắk Lắk đã giao 28,716 ha rừng và đất lâm nghiệp cho 20 cộng đồng, 55 nhóm hộ và hơn 992 hộ gia đình và cá nhân.

³⁷ Từ 2006-2009 đã giao được 8577ha cho 1259 hộ. trong đó có 7 cộng đồng, 4 nhóm hộ và 50 hộ gia đình. Hiện nay đã có 12.502 ha rừng đã có chủ thực sự (trước đây thuộc UBND cấp xã, huyện quản lý).

³⁸ Ở một số trường hợp khi giao rừng UBND Huyện có cấp GCNQSDĐ cho cộng đồng của thôn buôn theo một danh sách các hộ kèm theo quyết định. Tuy nhiên cũng trong nhiều trường hợp nhóm được giao, khoán đất rừng cho biết họ không biết, không giữ các hợp đồng này.

Quyền sở hữu truyền thống của người dân bản địa chưa được công nhận dẫn đến nhiều vấn đề về quản lý bảo vệ rừng. Cộng đồng/Nhóm hộ/cá nhân được nhận rừng là rừng truyền thống của cộng đồng/nhóm hộ/cá nhân khác sẽ cả nê, ngại va chạm và không thể bảo vệ rừng được giao khi chủ truyền thống đến khai thác. Trong nhiều trường hợp cả hai bên phối hợp để khai thác bằng hết để chia sẻ lợi ích. Ngược lại, các nhóm hộ/hộ có rừng truyền thống không được công nhận cũng không xem rừng đó là rừng của họ nữa nên không có động lực bảo vệ, ngăn cản người khác xâm phạm, thậm chí quyết tâm khai thác bất chấp quy định.

Quyết định số 178/TTg quy định về hưởng lợi từ rừng đối với rừng được giao là không thực tế. Người dân không sống được từ rừng, không an tâm bảo vệ phát triển rừng. Người dân không thể chờ được vài chục năm để hưởng lợi từ chu kỳ tăng trưởng rừng có khi cần đến 35 năm³⁹, chưa kể các rủi ro về thay đổi chính sách, thị trường v.v. Trên khía cạnh này QĐ 304/TTg ngắn hạn hơn, thực tế hơn, người dân được hưởng lợi nhiều hơn và ủng hộ hơn⁴⁰.

Quyết định 106/2006/QĐ-BNN có các quy định về khai thác rừng của cộng đồng khá phức tạp các cộng đồng, nhóm hộ được giao rừng hiện nay không đủ khả năng để thực hiện các yêu cầu theo quyết định này.

Việc giao rừng cho nhóm hộ, chưa được pháp luật quy định hoàn chỉnh đã vô hiệu hóa kết quả giao rừng cho nhóm hộ được thực hiện khá tốt của tỉnh Đắk Lắk. Quyết định 3058/QĐUB của tỉnh về hưởng lợi cũng như các khế ước chính quyền đã ký với người dân cũng không được thực hiện, do không có cơ sở pháp lý để nhóm hộ khai thác rừng được giao⁴¹. Hiện nay tỉnh không có chỉ tiêu cho khai thác rừng cộng đồng, nhóm hộ.

Giao rừng theo 304/2005/QĐ-TTg cho hộ gia đình ở nhiều nơi không phù hợp với tập quán, chạy theo chỉ tiêu mà không phát huy được các giá trị, văn hóa quản lý rừng truyền thống theo cộng đồng, nhóm hộ của người địa phương dẫn đến mâu thuẫn trong tiếp cận tài nguyên và hiệu quả quản lý bảo vệ rừng thấp.

Nghị định 157/2013/NĐ-CP về xử phạt vi phạm hành chính về quản lý rừng, phát triển rừng, bảo vệ rừng và quản lý lâm sản chưa sát thực với địa phương. Nhiều trường hợp ở Đắk Lắk người vi phạm không đủ năng lực để đóng phạt, cưỡng chế buộc phải đóng hồ sơ gây tâm lý nhờn luật pháp, trong khi các trường hợp này có thể xử lý hiệu quả bằng luật tục.

Nghị định 157/2013/NĐ-CP chỉ xử lý người vi phạm không phải là chủ rừng. Cơ sở pháp lý chế tài, xử lý vi phạm chủ rừng trong bảo vệ rừng chưa rõ ràng. Vì vậy, lãnh đạo các xã/huyện để mất rừng do xã/huyện quản lý chưa được xử lý thấu đáo dẫn đến thái độ thiếu trách nhiệm và tình trạng mất rừng ngày càng nghiêm trọng hơn.

Khế ước giao rừng cộng đồng do tỉnh Đắk Lắk thực hiện chỉ điều chỉnh đối tượng là các thành viên trong buôn mà không không điều chỉnh người ngoài hay ở buôn khác. Vì vậy việc giao rừng cho cộng đồng, nhóm hộ mà không có sự phối hợp, hỗ trợ của các cơ quan liên quan trong giai đoạn quản lý sau khi giao sẽ đặt người dân vào thế khó trong việc bảo vệ rừng được giao.

³⁹ Rừng được giao là rừng nghèo trữ lượng dưới 50 mét khối, để rừng này phát triển đến mức khai thác được theo quy chế khai thác rừng tự nhiên là 120 mét khối, có thể cần đến 35 năm.

⁴⁰ hưởng toàn bộ sản phẩm thu hoạch trên diện tích rừng được giao, hỗ trợ cây giống, được cấp gạo nếu là hộ nghèo thiếu đói, tiền để làm nhà, khai hoang, sinh hoạt v.v.

⁴¹ Quy trình là hàng năm tỉnh phải lồng kế hoạch khai thác rừng của cộng đồng (hay nhóm hộ) vào kế hoạch của tỉnh để trình Bộ NNPTNT, sau đó Bộ phê duyệt và chuyển lại cho tỉnh mới khai thác được.

Thiếu phả kế hoạch “hậu giao đất giao rừng” cũng làm người dân còn gặp nhiều khó khăn, lung túng sau khi nhận đất nhận rừng. Họ không biết phải làm gì, tìm vốn đâu để đầu tư, trong khi đa số các hộ gia đình đối tượng là hộ nghèo, họ không có điều kiện để sản xuất, kinh doanh nghề rừng trên diện tích rừng, đất lâm nghiệp được giao, và vẫn phải chờ đợi sự trợ giúp của nhà nước, trong khi đó ngân sách nhà nước đầu tư cho công tác này rất hạn chế.

3.5.3 Chính sách và thực thi chính sách quản lý, sử dụng rừng và đất rừng tỉnh Thừa Thiên Huế *Các yếu tố tác động đến luật tục*

Trong thời kỳ phong kiến, các cộng đồng dân tộc sống ở vùng A Lưới sống theo đơn vị làng, có ranh giới ổn định, tự xây dựng hệ thống luật lệ của mình để quản lý đất đai. Bởi vậy, trong thời kỳ này, làng là tổ chức quản lý cao nhất và độc lập, không chịu sự quản lý của tổ chức nào cao hơn. Đất sản xuất nương rẫy được cộng đồng công nhận quyền sở hữu và sử dụng đất theo luật tục. Trong thời kỳ tiếp theo, hệ thống luật tục liên quan đến sử dụng đất và quản lý tài nguyên cũng không có nhiều thay đổi mặc dù chính quyền Thực dân đã có những can thiệp vào tài nguyên rừng cũng như xã hội vùng Trường Sơn – Tây Nguyên. Hình thức quản lý truyền thống bằng luật tục đối với tài nguyên rừng vẫn tiếp tục được duy trì. Giai đoạn sau năm 1954, nhiều làng bản di chuyển từ vùng rừng núi sâu ra gần trung tâm, dọc theo các trục đường chính. Quá trình này dẫn đến sự thay đổi về môi trường cư trú sản xuất, quy mô dân số, bên cạnh làng cũ thuần dân tộc, hình thành làng mới, làng ghép, làng đa thành phần và nguồn gốc.

Giai đoạn sau năm 1968, huyện A Lưới được giải phóng, người dân vẫn tiếp tục duy trì quản lý và sử dụng đất và rừng theo luật tục của mình ngay cả trong trường hợp nhiều cộng đồng không còn sinh sống trên đất của làng cũ. Sau năm 1975, Nhà nước bắt đầu kiểm soát tài nguyên rừng bằng cách hình thành nên các lâm trường Nhà nước và chủ yếu tập trung vào khai thác gỗ. Trong thời kỳ này, người dân vẫn duy trì canh tác nương rẫy theo truyền thống mặc dù Nhà nước có những chính sách định canh định cư và hạn chế đốt nương làm rẫy, xem đây là một phương thức canh tác lạc hậu. Giai đoạn thực hiện đổi mới 1986, và nhất là sau khi luật bảo vệ phát triển rừng ra đời vào năm 1992, hoạt động phát nương làm rẫy dần dần bị nghiêm cấm. Đồng thời, nhiều diện tích rừng trước đây thuộc quyền sở hữu của người dân được chuyển thành rừng phòng hộ, rừng đặc dụng hay rừng kinh tế do các tổ chức Nhà nước quản lý.

Đầu năm những năm 2000, các lâm trường bắt đầu suy thoái do không còn gỗ để khai thác trong khi nhiệm vụ bảo vệ và phát triển rừng không được thực hiện tốt. Thực hiện Nghị quyết số 28 –NQ/TW ban hành ngày 16/6/2003 về tiếp tục sắp xếp, đổi mới và phát triển nông lâm trường quốc doanh, một số diện tích rừng được các lâm trường giao trả lại địa phương. Sau khi giao trả cho địa phương, những diện tích này được giao cho UBND cấp xã quản lý và bảo vệ. Với sự hỗ trợ của các chương trình Nhà nước trong phát triển rừng (chương trình 661, quyết định số 147/QĐ-TTg, dự án JIBIC), nhiều diện tích đất rẫy của người dân được vận động chuyển sang trồng rừng bằng những hỗ trợ tài chính, vật chất và kể cả thủ tục pháp lý để cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Quyền sử dụng đất và sở hữu tài sản rừng trồng bằng nguồn vốn của chương trình 147 hay vốn tự có thuộc về hộ gia đình. Đối với rừng trồng theo chương trình 661 thì quyền sử dụng đất và sở hữu rừng thuộc về Nhà nước. Đối với những diện tích rừng tự nhiên đang do các UBND cấp xã quản lý bảo vệ, một số dự án phát triển đã can thiệp và thúc đẩy quá trình giao rừng cho hộ gia đình và cộng đồng quản lý, nhưng chỉ với quy mô nhỏ ở mức độ mô hình thí điểm. Hộ hoặc cộng đồng nhận rừng chỉ có quyền sử dụng đất và sử dụng rừng chứ không có quyền sở hữu. Chủ rừng được hưởng lợi theo các quy định của quyết định số 178/2001/QĐ-TTg. Tuy nhiên, cho đến nay chưa có hộ gia đình hay cộng đồng nào được hưởng lợi lâm sản gỗ một cách chính thức từ rừng tự nhiên được giao quản lý do những quy định không có tính khả thi đối với người dân và cộng đồng trên địa bàn huyện A Lưới.

Sau giai đoạn thí điểm, đến tháng 03/2010, UBND tỉnh Thừa Thiên Huế ban hành quyết định số 430/ QĐ-UBND phê duyệt đề án giao rừng, cho thuê rừng giai đoạn 2010-2014. Đây là đề án cấp địa phương nhằm thực hiện đề án quốc gia “Giao rừng, cho thuê rừng giai đoạn 2007-2010” được phê duyệt bằng Quyết định số 2740/QĐ-BNN-KL ngày 20/9/2007 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn. Sau

khí thực hiện xong đề án này, trên địa bàn huyện hiện nay A Lưới có khoảng 24 nghìn ha rừng được giao cho các cộng đồng dân cư thôn và nhóm hộ quản lý và hưởng lợi theo quy định của pháp luật.

Tác động từ chính sách QLBPTR

Chủ trương quy hoạch 41.689 ha thành rừng đặc dụng và 14.300 ha thành rừng phòng hộ, người dân địa phương không còn được tiếp cận lâm sản gỗ trên diện tích này. Đồng thời, trên 54 nghìn ha diện tích đã giao cho các tổ chức quản lý, người dân cũng không được có những can thiệp đến tài nguyên rừng vốn trước đây thuộc quyền sở hữu của họ. Vì thế, luật tục không còn được thực thi trên phần lớn diện tích rừng. Tuy nhiên, bên trong những diện tích rừng do các tổ chức Nhà nước quản lý có một số diện tích rừng thiêng, rừng ma hay rẫy của bà con dân tộc thiểu số thì luật tục vẫn được thực thi bởi già làng. Hiện nay, ở A Lưới những khu rừng này còn lại rất ít với diện tích không đáng kể. Ngay cả với rừng cộng đồng tuy được giao cho người dân quản lý nhưng quyền sở hữu rừng thuộc về Nhà nước nên quyền sở hữu của cộng đồng theo luật tục không còn được áp dụng.

Đối với đất sản xuất nương rẫy nằm bên ngoài khu vực quy hoạch rừng đặc dụng và rừng phòng hộ, người dân tiếp tục sử dụng theo truyền thống vì giữa luật tục và luật pháp đối với đất này không có nhiều khác biệt trong thực tế. Tuy nhiên, chủ rừng phải sử dụng đất theo đúng mục đích là đất lâm nghiệp, ưu tiên cho phát triển rừng và hạn chế các hoạt động canh tác cây ngắn ngày, làm nương đốt rẫy. Trong một số trường hợp, ranh giới theo luật pháp (hồ sơ, bản đồ, thẻ đỏ) không trùng với ranh giới truyền thống do công tác đo vẽ chưa chính xác thì ranh giới truyền thống được cộng đồng tôn trọng. Các luật tục khác như là thừa kế theo truyền thống vẫn được duy trì.

Theo luật tục, những diện tích rừng gần địa bàn sinh sống của cộng đồng nào thì thuộc quyền quản lý và sử dụng của cộng đồng đó. Nhưng với những chính sách quản lý rừng hiện nay, chỉ những diện tích rừng phòng hộ phân tán, rừng sản xuất kém hiệu quả do các nông lâm trường trả lại cho chính quyền địa phương mới được giao cho hộ gia đình và cộng đồng. Trên địa bàn huyện A Lưới, hiện tồn tại thực tế là rừng ở gần khu dân cư lại được giao cho các tổ chức quản lý, trong khi đó cộng đồng lại được giao những khu rừng ở xa nơi cư trú. Vì rừng xa và không có nguồn lợi đáng kể, do đó cộng đồng không tích cực quản lý bảo vệ rừng được giao. Ngược lại, người dân đi vào rừng ở gần để thu hái lâm sản phục vụ nhu cầu hàng ngày một cách bất hợp pháp.

Chính sách khai thác và chi trả dịch vụ môi trường rừng:

Đối với rừng được giao cho hộ gia đình và cộng đồng quản lý, có hai nguồn lợi mà chủ rừng có thể được hưởng là lâm sản và dịch vụ môi trường rừng nếu rừng được giao nằm trong lưu vực được chi trả.

Hiện nay, việc khai thác lâm sản được quy định bởi Thông tư số 35/2011/TT-BNNPTNT ngày 20/5/2011 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn hướng dẫn thực hiện khai thác, tận thu gỗ và lâm sản ngoài gỗ. Với các quy định của thông tư này, người dân địa phương không có khả năng thực hiện các quyền hưởng lợi của mình đối với lâm sản. Nguyên nhân là do để được phép khai thác đòi hỏi phải thực hiện nhiều thủ tục pháp lý và kỹ thuật với chi phí đáng kể trong khi diện tích rừng và quy mô khai thác của rừng cộng đồng và hộ gia đình nhỏ, lợi ích khai thác không bù đắp được chi phí này. Tuy nhiên, trong thực tế thì người dân vẫn có các hoạt động khai thác để phục vụ nhu cầu tại chỗ như làm nhà, sửa nhà, thức ăn hàng ngày, thuốc chữa bệnh, vật liệu sản xuất. Chính quyền địa phương và cán bộ kiểm lâm mặc dù có biết nhưng không ngăn chặn, xử lý vì đó là nhu cầu chính đáng của người dân địa phương. Hơn nữa, nhu cầu gỗ của người dân không cao nên hoạt động khai thác của họ không ảnh hưởng nhiều đến tài nguyên rừng. Các nhóm quản lý rừng và cộng đồng vẫn đang áp dụng luật tục để kiểm soát hoạt động khai thác này với những người bên trong cộng đồng. Nhưng do hiện trạng tài nguyên rừng được giao không còn dồi dào, nên luật tục cũng có một số thay đổi cho phù hợp như là quy định khối lượng tối đa.

Theo Nghị định số 99/2010/NĐ-CP về chi trả dịch vụ môi trường rừng, các chủ rừng có diện tích nằm trong lưu vực sẽ được chi trả bằng tiền để hỗ trợ cho công tác quản lý bảo vệ rừng. Tuy nhiên, cho đến nay chưa chính sách này chưa được thực hiện trên địa bàn huyện A Lưới. Do chưa có số liệu cụ thể về nguồn lợi này nên các cộng đồng quản lý chưa có phương án quản lý, phân chia và sử dụng.

Các chương trình, dự án:

Trong giai đoạn từ năm 2005 trở lại đây, một số dự án liên quan đến quản trị rừng đã được triển khai trên một số xã của huyện A Lưới, tỉnh Thừa Thiên Huế. Đáng chú ý là các dự án bảo tồn đa dạng sinh học như là dự án Hành Lang Xanh, dự án Hành Lang Đa Dạng sinh học (BCC), dự án Carbi, dự án trồng rừng phòng hộ JIBIC. Những dự án này đã có các hoạt động nhằm tăng cường sự tham gia của người dân trong bảo tồn đa dạng sinh học thông qua việc phát huy các thể chế truyền thống, kiến thức và luật tục địa phương. Trong đó bao gồm việc thành lập các nhóm tuần tra bảo vệ rừng, xây dựng quy ước khai thác và sử dụng lâm sản một cách bền vững, phục hồi những loài cây có mục đích cung cấp thực phẩm và nguyên liệu truyền thống. Tuy nhiên, các dự án chưa được nhân rộng do những trở ngại pháp lý như là tư cách pháp nhân của nhóm hộ và cộng đồng, quyền của cộng đồng đối với rừng rất hạn chế nên không có nhiều không gian để áp dụng và thực thi luật tục.

Ngoài ra, trên địa bàn tỉnh Thừa Thiên Huế (huyện Nam Đông) đã áp dụng thí điểm chia sẻ lợi ích trong quản lý, bảo vệ và phát triển bền vững rừng đặc dụng theo Quyết định số 126/QĐ-TTg ban hành ngày 02/02/2012. Theo quyết định này, một Hội đồng quản lý được thành lập có tư cách đại diện cho cộng đồng để xây dựng phương án khai thác, hưởng lợi và chia sẻ tài nguyên lâm sản từ rừng đặc dụng. Các tranh chấp cũng được phân xử, hòa giải bởi Hội đồng. Đây là một cơ hội để một số các luật tục của người dân liên quan đến khai thác lâm sản từ rừng đặc dụng được thể chế hóa và được luật pháp công nhận. Mô hình này vừa được Tổng cục Lâm Nghiệp tổ chức hội thảo đánh giá bước đầu vào tháng 03/2015, sẽ tiếp tục thí điểm trong thời gian 2 năm tiếp theo

Trong quá trình đổi mới và phát triển của tỉnh Thừa Thiên Huế nói riêng và vùng Trung bộ nói chung, vùng đồng bào các dân tộc thiểu số ở A Lưới được đặc biệt quan tâm. Điều này đã mang lại những thay đổi to lớn trong đời sống từ kinh tế đến văn hoá, xã hội, từ cơ sở hạ tầng đến sinh hoạt tinh thần. Các chính sách, dự án đã mang lại cho làng bản Tà ôi, Cotu, Bru – Vân Kiều,... những công trình hạ tầng thiết yếu như điện, đường ô tô đến trung tâm xã, trường học, trạm xá, đài truyền thanh được xây dựng tương đối khang trang, xây nhà cộng đồng, nơi sinh hoạt vui chơi của dân làng, hoạt động lễ hội văn hoá - thể thao các huyện miền núi được tổ chức và duy trì, phủ sóng đài phát thanh và truyền hình, cấp phát miễn phí báo, tạp chí và tranh ảnh chuyên đề dân tộc và miền núi, công tác y tế, chất lượng khám chữa bệnh ngày càng nâng cao.

Dưới tác động của kinh tế thị trường, làng bản ở huyện A Lưới đã có nhiều thay đổi về mọi mặt kinh tế - xã hội, đời sống văn hoá tinh thần. Sự chuyển biến từ làng bản cổ truyền đến làng bản hiện nay biểu hiện trên tất cả các mặt: 1) Sự biến động về mặt phân bố dân cư theo kết cấu tộc người, sự cư trú xen cư giữa các nhóm tộc người với nhau, giữa các dân tộc thiểu số với người Kinh trở nên ngày càng phổ biến. 2) Sự chuyển biến về kinh tế thể hiện qua sự đa dạng cơ cấu ngành nghề, sự hoán đổi vai trò của những loại hình kinh tế truyền thống chủ đạo, sự hiện diện của những loại hình sản xuất mới, sự xuất hiện và ngày càng thăng thế của yếu tố tư hữu; dần xóa bỏ tình trạng tự cung tự cấp, phụ thuộc tự nhiên. 3) Sự đổi thay khung cảnh và bộ mặt làng bản phản ánh xu hướng “Kinh hóa” rõ nét và phổ biến trong cấu trúc, quy mô, số lượng nhà cửa, sự phân bố, kỹ thuật, chất liệu, theo hướng kiên cố và hiện đại hoá; 4) Sự hiện diện của những trang thiết bị vật chất mới, hiện đại trong tất cả các hộ gia đình; nề nếp sinh hoạt hàng ngày, các tập quán, thói quen mới cũ xen lẫn. 5) Sự chuyển biến quan hệ xã hội, hình thành các mối quan hệ mới bên cạnh các mối quan hệ truyền thống vốn có; sự chuyển đổi tư cách vai trò của thành viên cộng đồng và công dân đất nước. 6) Sự biến đổi văn hoá truyền thống thể hiện trên các yếu tố vật chất như trang phục, nhà cửa, cơ cấu kinh tế. theo xu hướng đa dạng và tiếp nhận các sinh hoạt văn hoá, xen lẫn những giá trị

cũ và những nhân tố mới, thay đổi theo xu hướng “Kinh hóa”, chịu tác động của kinh tế thị trường gắn với công cuộc Công nghiệp hóa – Hiện đại hóa đất nước.

Trong bối cảnh thay đổi mạnh mẽ và toàn diện, luật tục truyền thống vốn được hình thành trên nền kinh tế nương rẫy tự cung tự cấp, xã hội khép kín, tổ chức tự quản,... tất yếu bị tác động, dẫn đến thay đổi và thậm chí biến mất. Những quy định của luật tục về quyền sở hữu, quản lý, khai thác tài nguyên rừng như quyền chiếm hữu khai thác đầu tiên, quy định cấm xâm hại tới rừng thiêng rừng ma, quy định về tổ chức săn bắn và phân chia sản phẩm săn bắn, quy định chế tài xử phạt đối với hành vi vi phạm, đối với người ngoài làng,... hiện nay đã bị phá vỡ bởi người ngoài làng, không còn được tuân thủ bởi người trong làng. Trong đó, đáng lưu ý nhất là sự thay đổi của quyền sở hữu cộng đồng tuyệt đối đối với mọi nguồn tài nguyên thuộc làng, nay bị điều chỉnh bởi chính sách, pháp luật và sự tác động của xu hướng tư hữu hóa ngày một mạnh mẽ.

Tác động từ thay đổi giá trị (văn hóa, tín ngưỡng)

Đời sống tín ngưỡng tâm linh đồng bào ở A Lưới có những chuyển biến mạnh mẽ dưới sự tác động đa chiều trên nhiều lĩnh vực từ sinh hoạt vật chất đến đời sống tinh thần. Ngày trước, tất cả mọi sự việc, những yếu tố rất đời thường đều có thể được thiêng hoá, nâng cao thành nghi lễ với mục đích bảo vệ, giữ gìn vì sự an nguy của cộng đồng. Ngày nay, hiện tượng giải thiêng lại đang chiếm xu thế, xảy ra đối với tất cả mọi sự vật, hiện tượng được cho là mê tín và lạc hậu. Sứ mệnh của việc giải thiêng được xem như “khai hoá”, đẩy lùi các tập quán lạc hậu, xoá bỏ những rào cản đối với sự phát triển nói chung hay du nhập nhiều điều mới, tiến bộ.

Một hệ quả rất đáng lưu ý về hiện tượng giải thiêng đối với đời sống tín ngưỡng, tinh thần, sinh hoạt lễ hội, là những khoảng trống mà nó tạo ra là không nhỏ và rất đáng lo ngại. Sự chơi vơi và thậm chí mất định hướng, mất niềm tin vào cuộc sống có thể là những biểu hiện không rõ ràng, tuy nhiên sự tái phục hồi một số tín ngưỡng cũ hay tiếp nhận tín ngưỡng mới một cách dễ dãi và thiếu và sâu rộng lại nảy sinh nhiều lo ngại. Thực tế du nhập một số tín ngưỡng mới như đạo thiên chúa, tin lành, phật giáo, cho thấy vấn đề giải quyết nhu cầu tâm linh cho đồng bào là quan trọng. Trong đó, đạo Tin lành được đặc biệt lưu ý bởi nó chú trọng phục hồi và phát triển ở Tây nguyên, Trường Sơn và tập trung ở vùng đồng bào các DTTS.

Tác động từ chính sách khác (di dân, tái định cư)

Hiện nay, nhiều chủ trương chính sách được ban hành và triển khai dành cho vùng miền núi, nơi cư trú của đại bộ phận DTTS, nhằm “đưa miền núi tiến kịp miền xuôi”. Đó là các chủ trương, chiến lược lớn của nhà nước và tỉnh như chương trình Định canh định cư, Phong trào Xây dựng làng văn hóa, Xóa đói giảm nghèo, Xóa nhà tạm, chương trình hỗ trợ đồng bào các dân tộc đặc biệt khó khăn, chương trình trung tâm cụm, xã, chương trình 327, 134, 135...

Chính sách định canh định cư: Tập quán du canh du cư là đặc tính của nền kinh tế nương rẫy trong thời kỳ đất rừng còn nhiều, nguồn lợi tự nhiên dồi dào và dân cư thưa thớt. Hiện nay, dân số tăng lên, khi đất sản xuất bị thu hẹp, hoạt động khai thác tự nhiên một cách bừa bãi, làm cho nguồn lợi ngày càng cạn kiệt, cuộc sống của đồng bào vốn không ổn định lại càng bấp bênh trong sự đói nghèo. Trong thực trạng đó, truyền thống du canh du cư được xem là nguyên nhân chính của mọi vấn đề đói nghèo dai dẳng, môi trường suy thoái, tài nguyên cạn kiệt, di cư tự do. Vì thế, chủ trương định canh định cư được đưa ra như một phương thức thích ứng cần thiết khi điều kiện sống thay đổi. Trong những năm qua, việc thực thi và cụ thể hoá những chủ trương, chính sách định canh định cư, chương trình mục tiêu quốc gia đã tác động và làm thay đổi mạnh mẽ đời sống vật chất, tinh thần, diện mạo ngôi làng các dân tộc ở miền núi Thừa Thiên Huế.

Trong đó, chính sách ĐCĐC với các mục tiêu đặt ra trong lĩnh vực cơ bản, chú trọng xây dựng về mặt đời sống kinh tế, cơ sở hạ tầng như đất đai sản xuất, cơ cấu ngành nghề, xây dựng nhà cửa, hệ thống thủy lợi, đường giao thông... “Làng định canh định cư” nổi bật với những công trình hạ tầng như đường bê tông, cầu cống, đập, thủy lợi, vòi nước sinh hoạt, tạo điều kiện sinh hoạt, giao thông dễ dàng, việc giao lưu với người Kinh ngày càng thuận tiện hơn, đặc biệt là những vùng sâu vùng xa. Sự tăng trưởng kinh tế chuyên dịch theo hướng sản xuất hàng hoá với những cây trồng vật nuôi thích hợp đem lại hiệu quả cao; xuất hiện mô hình vườn, ao, chuồng, ruộng nước. Sự ổn định đáng bàn đến nhất là ý thức của đồng bào về đời sống mới trong sự so sánh với đời sống trước đây, thể hiện trong nhận thức về vai trò của cây lúa nước, chăn nuôi, trong đầu tư về giống, kỹ thuật, thời gian, công sức chăm sóc. Hơn nữa, trong sinh cảnh hiện nay, khi nương rẫy ít được chú trọng bởi năng suất thấp, sản lượng thiếu, thì cây lúa nước - cây lương thực chính và quan trọng lại có những bước đột phá, ngày càng khẳng định và thắng thế với sự hỗ trợ tối đa về vốn, kỹ thuật, giống, phân bón. Đặc biệt lưu ý nhất là sự xuất hiện phổ biến loại hình kinh tế vườn, với các mô hình kết hợp như VAC, VACR.

Phong trào xây dựng làng bản văn hóa: Thực hiện Chỉ thị 39 của Thủ tướng Chính phủ về đẩy mạnh công tác văn hóa - thông tin ở miền núi; Nghị quyết Trung ương 5 (khóa VIII) về “xây dựng và phát triển văn hóa Việt Nam tiên tiến, đậm đà bản sắc dân tộc”, cuộc vận động “Toàn dân đoàn kết xây dựng đời sống văn hoá”⁴². Mục đích lớn nhất của phong trào xây dựng làng văn hoá hiện nay không nằm ngoài ý nghĩa tạo nên “môi trường văn hoá lành mạnh” ở khu vực nông thôn, miền núi với một đời sống kinh tế ổn định, phát triển, đời sống tinh thần phong phú, tiến bộ, nhằm kế thừa và phát huy các giá trị tốt đẹp, đề cao các chuẩn mực đạo đức trong cuộc sống mới, tạo ra sự kết hợp giữa văn hoá truyền thống và hiện đại để phù hợp với xu thế đổi mới của lịch sử, của điều kiện kinh tế, văn hoá, xã hội. Đồng thời, tạo nên sức đề kháng cho ngôi làng trước sự xâm nhập của lối sống thực dụng, khắc phục, loại bỏ dần những hủ tục, những rào cản của lối sống khép kín, đề cao người già không còn phù hợp.

Phong trào đã tạo nên những chuyển biến về cả chiều sâu lẫn bề rộng, đã góp phần thay đổi diện mạo của ngôi làng truyền thống có thể nhận thấy trên nhiều mặt, đặc biệt là đời sống văn hóa. Nhiều hoạt động văn hoá cộng đồng được thiết lập và duy trì thường xuyên và thường niên như lễ hội văn hóa thể thao miền núi được tinh tồ chức 2 năm/lần, luân phiên tại các huyện trong tỉnh, qua đó, các sinh hoạt làng văn hóa, lễ hội, sinh hoạt diễn xướng dân ca, âm thực, các trò chơi dân gian, dệt thổ cẩm... được khôi phục và trình diễn. Thiết chế văn hoá như thư viện, sách báo cũng được chú ý. Trong đó, sự xuất hiện của thiết chế “bưu điện văn hóa xã” là rất đáng kể trong việc góp phần không nhỏ vào thay đổi dân trí vùng cao. “Phải khẳng định rằng, những điểm bưu điện văn hoá xã trên địa bàn huyện trong thời gian qua đã góp phần rất lớn trong sự phát triển kinh tế - xã hội của địa phương. Nhờ nó mà bộ mặt nông thôn của huyện đã đổi thay đáng kể”. Quan hệ xã hội trong đời sống của đồng bào, luật tục cùng với bộ máy tự quản vận hành trên sự ước chế mang tính cộng đồng đã duy trì tốt mọi quan hệ trong đời sống, giữ gìn nếp làng, thuần phong mỹ tục. Tổ chức xã hội gồm các hội, đoàn thể, câu lạc bộ đã đóng vai trò quan trọng trong công tác vận động dân làng khôi phục ngành nghề truyền thống (đan lát, dệt thổ cẩm), mở mang ngành nghề mới (xay sát, chế biến lương thực), giúp nhau sản xuất (đổi công, con giống, lúa gạo, cho mượn vốn), góp phần ổn định đời sống.

Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng Nông thôn mới⁴³: Thay đổi ghi nhận nhất từ phong trào này là về cơ cấu và quy mô sản xuất truyền thống. Thành tựu đạt được trong chuyển đổi cơ cấu kinh tế là phổ

⁴² Nội dung cuộc vận động “Toàn dân đoàn kết xây dựng đời sống văn hoá” rất rộng lớn, không chỉ là nhiệm vụ của ngành văn hóa mà của các ban ngành liên quan, toàn xã hội, phát động thực hiện trong một quá trình lâu dài, nhằm đạt các mục tiêu chính: (1) Phát triển kinh tế, xoá đói giảm nghèo; (2) Xây dựng tư tưởng, chính trị vững mạnh; (3) Xây dựng nếp sống văn minh, kỷ cương xã hội, sống và làm việc theo hiến pháp và pháp luật; (4) Xây dựng môi trường văn hoá lành mạnh; (5) Xây dựng các thiết chế văn hoá, thể thao.

⁴³ Chương trình mục tiêu Quốc gia xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2010-2020 là Chương trình lớn, trọng điểm của Đảng và Chính phủ từ nay đến năm 2020 nhằm phát triển nông thôn một cách toàn diện, bao gồm nhiều nội dung liên quan đến các lĩnh vực kinh tế, xã hội, môi trường, hệ thống chính trị cơ sở... (Quyết định số 800/QĐ-

biến và áp dụng, nhân rộng các tiến bộ khoa học kỹ thuật mới, hiện đại vào sản xuất nông nghiệp với ra đời nhiều mô hình kinh tế trang trại, gia trại trồng trọt chăn nuôi bên cạnh những loại hình sản xuất truyền thống. Bên cạnh đó, mô hình “gia đình nông dân văn hóa” với những tiêu chí đạt chuẩn mang tính “thời đại” như môi trường, dân số, tội phạm, tệ nạn, ... đã dần thay đổi các hệ giá trị, quan niệm truyền thống, do đó những quy tắc, chuẩn mực hành vi theo quy định của luật tục trở nên không phù hợp, thậm chí gây cản trở quá trình phát triển, buộc phải loại bỏ hoặc thay đổi.

Chương trình TĐC thủy điện địa bàn huyện A Lưới, xây dựng các nhà máy thủy điện A Lưới (Hồng Quảng, Hồng Tiến, Hồng Thượng, Nhâm,...), Bình Điền, Hương Điền (Hồng Hạ), A Lin (xã Hồng Trung và Hồng Vân), thủy điện A Roàng (xã A Roàng),... Quá trình xây dựng thủy điện gây ảnh hưởng đến hơn 10 xã, buộc di dân tái định cư. Tổng số hộ phải di chuyển 256 hộ, trong đó có 138 hộ phải di chuyển đến các khu TĐC theo diện quy hoạch. Tổng số hộ không bị ảnh hưởng nhưng không phải di chuyển là 1.710 hộ. Cụ thể như xã Hồng Thượng với hai thôn A Sáp và Cầm Tôm bị ảnh hưởng di dời có 22 hộ và 295 hộ bị ảnh hưởng, tổng diện tích đất của xã bị ảnh hưởng là 416,5ha, trong đó 413,8 ha đất nông nghiệp, 2,7 ha đất nhà ở. Xã Hồng Quảng có 4 thôn bị ảnh hưởng bởi lòng hồ thủy điện: thôn 3 (Cầm Nong), thôn 4 (Pát Đuh), thôn 5 (I Ri) và thôn 6 (I Riêng). Riêng thôn I Riêng bị ảnh hưởng hoàn toàn về đất sản xuất nông nghiệp. v.v...

Thủy điện đã góp phần hình thành nên những khu dân cư hoàn toàn mới ở vùng quy hoạch TĐC như khu TĐC Cầm Tôm, A Co, Bồ Hòn, Thái Thượng Sơn,... Bên cạnh những chuyển biến tích cực, nhiều vấn đề nan giải nảy sinh, không chỉ về khía cạnh đảm bảo đời sống kinh tế - xã hội, mà còn khía cạnh bảo tồn văn hóa truyền thống. Những biến đổi trong lĩnh vực văn hóa phi vật thể, văn hóa tinh thần diễn ra âm thầm, khó nắm bắt, nhưng lại có ảnh hưởng lớn đến nhận thức, tâm lý và tính cách. Điều này đã dẫn đến sự hỗn dung, xáo trộn, tồn tại đan xen giữa nhiều yếu tố truyền thống và hiện đại, tích cực và tiêu cực trong cơ cấu kinh tế, quản lý xã hội, đời sống văn hóa. Sự tác động của thủy điện đến các cộng đồng dân cư thông qua các khuynh hướng biến đổi như khuynh hướng giao lưu, tiếp nhận cái mới vào văn hóa tộc người, vừa tự nhiên vừa áp đặt qua tiếp xúc giao lưu giữa các nhóm khác nhau về trình độ phát triển kinh tế, văn hóa và xã hội, cũng như tồn tại cả khuynh hướng từ bỏ lẫn níu giữ văn hóa truyền thống. Những khuynh hướng này đã và đang tác động lên mọi mặt đời sống của cộng đồng tộc người ở các khu TĐC.

Ở khu TĐC Cầm Tôm (thủy điện A Lưới), đã nảy sinh xung đột về tập quán và luật tục bởi một thôn tái định cư nên có nhiều thành phần dân tộc, nhiều dòng họ, cộng đồng, nhiều thôn, bản, nhiều xã khác nhau nên tâm lý của mỗi thành phần mỗi khác nên việc sinh hoạt văn hóa - kinh tế - xã hội gặp rất nhiều khó khăn. Quan niệm về khu rừng thiêng của mỗi dân tộc cũng khác nhau, người Pacoh do đã tái định cư trong phạm vi truyền thống của dân tộc mình nên từ lâu đã tồn tại ngọn núi thiêng của làng, mỗi thành viên trong làng đều không được phép xâm phạm, phá hoại khu rừng thiêng đó. Tuy nhiên đối với người thôn khác tái định cư lại không quan niệm như vậy, khi thiếu đất canh tác họ sẵn sàng xâm phạm bởi đây không phải là khu vực linh thiêng đối với họ.

3.5.4 Chính sách và thực thi chính sách quản lý, sử dụng rừng và đất rừng tỉnh Điện Biên, Lạng Sơn *Tác động từ chính sách QLBPTR. Quản lý cộng đồng nhìn từ góc độ luật và chính sách trong bối cảnh ra đời Luật Đất đai năm 1993 và Luật Đất đai sửa đổi năm 2003, năm 2013*

Đến năm 1982, theo các Quyết định 184/1982/HĐBT (11/1982) và Chỉ thị 29CP/TW (11/1983) về việc giao đất giao rừng đã đánh dấu xu hướng chuyển đổi của nhà nước ta từ quản lý tập trung tài nguyên sang phân cấp quản lý bằng qua việc nhà nước giao khoán rừng và đất rừng cho các tổ chức, cá nhân. Tuy nhiên ở giai đoạn này, chủ yếu giao khoán tới lâm trường quốc doanh và hợp tác xã, do vậy công tác quản lý bảo vệ vẫn chưa được quan tâm đúng mức. Từ năm 1991, với sự ra đời của Luật Bảo vệ và Phát triển

TTg ngày 04/6/2010 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2010-2020).

rừng; Luật Đất đai 1993, 1998, 2003, 2013 cùng với các văn bản dưới luật lần lượt được ban hành như: Nghị định 02/1994/CP, Nghị định 163/1999/NĐ-CP... đã tạo nên sự thay đổi rõ ràng trong phân cấp quản lý nguồn tài nguyên của nhà nước ta. Theo các Luật và Chính sách trên, các hộ gia đình, cá nhân, tổ chức có thể được giao đất, cho thuê đất với mục đích sử dụng lâu dài. Chính quyền địa phương và người dân được tham gia trong quá trình ra quyết định, thực thi các quyết định liên quan đến tài nguyên rừng và đất rừng. Việc áp dụng nguyên tắc phân cấp trong quản lý tài nguyên đã và đang tồn tại mang lại nhiều lợi ích và phù hợp với xu thế phát triển. Tuy nhiên, việc phân cấp này cũng có thể không đem lại hiệu quả do việc trao quyền không phù hợp với những đặc thù về văn hóa và sinh thái của mỗi địa phương.

Xét về vị trí pháp lý của cộng đồng làng bản, tại Điều 9, Nghị định 17/HĐBT ngày 17/1/1992 của Hội đồng Bộ trưởng (nay là Chính phủ) về thi hành Luật bảo vệ và phát triển rừng (ban hành năm 1991) quy định: *“làng bản hiện còn rừng làng, rừng bản trước ngày ban hành Luật bảo vệ và phát triển rừng, mà không trái với những quy định của Luật bảo vệ và phát triển rừng và Luật Đất đai thì được xét công nhận là chủ rừng hợp pháp đối với diện tích rừng, đất trồng rừng đang quản lý sử dụng”* (Cục Lâm nghiệp, 2001, tr.1). Nghị quyết 327/CT ngày 15/9/1992 của Chủ tịch Hội đồng Bộ trưởng về chính sách sử dụng đất trồng, đồi núi trọc nêu rõ xây dựng quy mô mỗi dự án tương ứng với một xã hoặc một bản đối với vùng cao để hình thành một đơn vị cơ sở về hành chính, kinh tế – xã hội. Nghị quyết này đã thừa nhận vai trò của cộng đồng trong quản lý tài nguyên rừng nhưng vẫn chỉ coi trường làng, trường bản đơn thuần là đầu mối thông tin giữa tổ chức nhà nước và hộ gia đình chứ không có quyền hạn và lợi ích gì từ quá trình triển khai Chương trình 327.

Nghị định số 29/CP ngày 11/5/1998 của Chính phủ đã ban hành quy chế thực hiện dân chủ ở xã có ghi: *“làng bản không phải là một chính quyền nhưng là nơi sinh sống của cộng đồng dân cư và là nơi thực hiện dân chủ một cách trực tiếp nhằm giải quyết các công việc trong nội bộ cộng đồng...làng bản được tổ chức để thảo luận và quyết định các công việc của nội bộ cộng đồng dân cư về sản xuất, xây dựng cơ sở hạ tầng...trưởng bản, trưởng làng là người đại diện cho cộng đồng dân cư với UBND xã. Một trong những nhiệm vụ của trưởng làng trưởng bản là phối hợp với các tổ chức kinh tế hướng dẫn nhân dân phát triển sản xuất và tiêu thụ sản phẩm”*. Căn cứ thực hiện Nghị định 163/CP ngày 16/11/1999 của Chính phủ về giao đất lâm nghiệp một số tỉnh như Sơn La, Điện Biên đã thử nghiệm giao đất rừng cho cộng đồng bản quản lý, sử dụng lâu dài, thừa nhận cộng đồng thôn bản như một chủ thể xã hội.

Thôn bản vùng cao đã được thừa nhận là một cộng đồng được giao đất, song theo Luật Dân sự năm 1995, cộng đồng thôn bản không đủ điều kiện là một tổ chức có tư cách pháp nhân. Về vấn đề này các nhà lâm nghiệp đã bình luận rằng mặc dù chưa được pháp luật công nhận, nhưng rừng cộng đồng và vai trò của cộng đồng trong quản lý và bảo vệ rừng có một vị trí quan trọng trong hệ thống quản lý rừng ở Việt Nam. Rừng cộng đồng được hình thành từ lâu đời gắn sự sinh tồn và tín ngưỡng của đồng bào các dân tộc thiểu số vùng cao do vậy mô hình quản lý rừng cộng đồng được coi là mang tính khả thi về mặt kinh tế, tiết kiệm chi phí tài chính cho Nhà nước, ổn định xã hội, và bền vững về sinh thái. Trên thực tế rừng cộng đồng hầu như không có sự hỗ trợ đầu tư của Nhà nước mà tự tổ chức, quản lý, bảo vệ và khai thác. Nhờ có Luật tục của cộng đồng nên người dân tự giác và có ý thức tự quản cao đối với tài nguyên rừng nơi mình cư trú (Cục Lâm nghiệp, 2001, tr.7-8).

Trên cơ sở Luật Đất đai, các chính sách đất lâm nghiệp và các quy định về giao đất giao rừng cho cộng đồng các dự án lâm nghiệp đã tập trung vào nhiều đối tượng để giao đất trong đó có cộng đồng. Trong các điều khoản của Luật BV&PTR năm 1991, 2004 cộng đồng đã được coi là một đối tượng giao đất lâm nghiệp và việc tiến hành giao thử nghiệm đã được thực hiện ở một số tỉnh, trong đó có các tỉnh Sơn La và Lai Châu thuộc vùng Tây Bắc. Do đặc điểm tự nhiên của vùng Tây Bắc đặc biệt là các tỉnh Sơn La, Điện Biên và Lai Châu, đất rừng chiếm phần lớn diện tích của tỉnh nên các chương trình, dự án lâm nghiệp như Chương trình 327, Dự án 661, Chương trình lâm nghiệp xã hội Sông Đà (LNXHSD) có nhiều thuận lợi trong việc thực hiện các dự án lâm nghiệp cộng đồng. Rừng và đất lâm nghiệp được phân chia thành ba loại rừng gồm rừng đặc dụng, rừng phòng hộ và rừng sản xuất. Việc giao đất giao rừng cộng đồng hai tỉnh Sơn La và Lai Châu (cũ) đến năm 2001 mới giao thí điểm ở một số huyện như Yên Châu, Sơn La và

Tủa Chùa, Điện Biên. Theo đánh giá của Tổ công tác Quốc gia về LNCD công tác giao đất giao rừng ở Sơn La, Điện Biên, Lai Châu đã được thực hiện khá tốt tuy nhiên cần thiết nghiên cứu một cách thức tổ chức phù hợp để phát huy điểm mạnh của quản lý lâm nghiệp cộng đồng. Đánh giá này cũng chỉ rõ nhà nước cần xác định rõ quyền lợi và nghĩa vụ của cộng đồng trong sử dụng đất lâm nghiệp, quyền và nghĩa vụ của cộng đồng đối với chính sách đầu tư, tín dụng và thuế⁴⁴

Theo Luật Dân sự, cộng đồng thôn bản chưa đủ điều kiện pháp nhân để được giao đất, nhưng theo Luật Đất đai và Luật BV&PTR là một đối tượng được nhà nước giao đất giao rừng và như vậy cộng đồng thôn bản đã được nhà nước hợp pháp hóa các diện tích cộng đồng đã và đang sử dụng, cũng như được giao thêm các loại rừng khác theo các quy định của nhà nước.

Có lẽ từ góc độ thực tiễn của quản lý cộng đồng và sự nỗ lực của ngành Lâm nghiệp trong các đề xuất chính sách về lâm nghiệp cộng đồng nên trong Luật Đất đai sửa đổi năm 2003, mục 3 Điều 9 về người sử dụng đất đã chính thức coi cộng đồng bản, làng, bản, ấp, buôn, phum, sóc là đối tượng được Nhà nước giao hoặc công nhận quyền sử dụng đất. Tiếp theo Luật Đất đai sửa đổi năm 2003 là Nghị định số 181/2004/NĐ-CP năm 2004 của Chính phủ một lần nữa xác nhận cộng đồng như một đơn vị giao đất.

Trong tài liệu hướng dẫn thi hành Luật đất đai năm 2003 và Nghị định 181, có nêu “*Cộng đồng là cộng đồng người thiểu số sinh sống trên cùng địa bàn, điểm dân cư có cùng phong tục, tập quán được nhà nước giao đất để sử dụng nhằm bảo tồn bản sắc dân tộc gắn với phong tục tập quán của các dân tộc thiểu số hoặc cộng đồng người Việt Nam sinh sống trên cùng địa bàn, điểm dân cư có cùng phong tục tập quán, có chung dòng họ được Nhà nước công nhận quyền sử dụng đất đối với đất đình, đền, miếu, am, từ đường, nhà thờ họ*”. Riêng đối với loại đất rừng tài liệu này quy định “*Cộng đồng dân cư là cộng đồng người Việt Nam sinh sống trên cùng địa bàn điểm dân cư được giao quản lý đất lâm nghiệp để bảo vệ, phát triển rừng theo quy định của Luật Bảo vệ và phát triển rừng*”⁴⁵

Như vậy, trong quá trình lịch sử cho tới hiện nay, cộng đồng và quản lý cộng đồng về đất đai trên thực tiễn vẫn đã và đang tồn tại như một thể chế xã hội không thể phủ nhận. Tuy nhiên dưới góc độ của Luật và chính sách, cộng đồng mặc dù đã được đề cập đến và được pháp luật công nhận là một tổ chức xã hội, song cộng đồng chưa thực sự được hiểu một cách rõ ràng. Cho tới hiện nay, vai trò, chức năng và tư cách pháp nhân của cộng đồng vẫn chưa được làm sáng tỏ, đây vẫn đang là đề tài tranh luận giữa các nhà nghiên cứu và hoạch định nhà chính sách.

Luật BV&PTR và vấn đề quản lý rừng cộng đồng

Tại Mục 3, trong Luật bảo vệ và Phát triển rừng năm 2004 nêu rõ các quy định về vấn đề giao rừng cho cộng đồng cư dân thôn/bản, nêu các quyền, nghĩa vụ của cộng đồng cư dân được giao rừng. Tại Điều 29, Luật BV&PTR đã nêu lên các điều kiện của việc giao đất rừng cộng đồng dân cư. Điều kiện giao rừng cho cộng đồng dân cư thôn được quy định như sau: a) Cộng đồng dân cư thôn có cùng phong tục, tập quán, có truyền thống gắn bó cộng đồng với rừng về sản xuất, đời sống, văn hoá, tín ngưỡng; có khả năng quản lý rừng; có nhu cầu và đơn xin giao rừng; b) Việc giao rừng cho cộng đồng dân cư thôn phải phù hợp với quy hoạch, kế hoạch bảo vệ và phát triển rừng được phê duyệt; phù hợp với khả năng quỹ rừng của địa phương.

⁴⁴ Nguyễn Ngọc Lung, Lê Ngọc Anh “Đánh giá thực trạng rừng cộng đồng ở Lai Châu và Sơn La”, Hội thảo Quốc gia về khuôn khổ chính sách hỗ trợ cho QLRCĐ ở Việt Nam, Hà nội 2001

⁴⁵ Bộ Tài nguyên và Môi Trường *Tài liệu hướng dẫn thi hành luật đất đai năm 2003 và Nghị định số 181/2004/NĐ-CP của Chính phủ về thi hành Luật Đất đai*, Nxb Bản đồ, Hà Nội 2004.

Các loại rừng mà cộng đồng được giao gồm các khu rừng hiện cộng đồng dân cư thôn đang quản lý, sử dụng. Các khu rừng giữ nguồn nước phục vụ trực tiếp cho cộng đồng, phục vụ lợi ích chung khác của cộng đồng mà không thể giao cho tổ chức, hộ gia đình, cá nhân. Các khu rừng giáp ranh giữa cụm thôn, xã, huyện không thể giao cho tổ chức, hộ gia đình, cá nhân mà cần giao cho cộng đồng dân cư thôn để phục vụ lợi ích của cộng đồng.

Thẩm quyền giao rừng, thu hồi rừng đối với cộng đồng được quy định cho ủy ban nhân dân huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh căn cứ vào quy hoạch, kế hoạch bảo vệ và phát triển rừng đã được phê duyệt quyết định giao rừng cho cộng đồng, UBND huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh có quyền thu hồi rừng của cộng đồng khi cộng đồng di chuyển đi nơi khác.

Về quyền và nghĩa vụ, cộng đồng được giao rừng có quyền được cơ quan nhà nước có thẩm quyền công nhận quyền sử dụng rừng ổn định, lâu dài phù hợp với thời hạn giao rừng; được khai thác, sử dụng lâm sản và các lợi ích khác của rừng vào mục đích công cộng và gia dụng cho thành viên trong cộng đồng; được sản xuất lâm nghiệp – nông nghiệp - ngư nghiệp kết hợp theo quy định của Luật BV&PTR và quy chế quản lý rừng. Cộng đồng được hưởng thành quả lao động, kết quả đầu tư trên diện tích rừng được giao ; được hướng dẫn về kỹ thuật, hỗ trợ về vốn theo chính sách của Nhà nước để bảo vệ và phát triển rừng và được hưởng lợi ích do các công trình công cộng bảo vệ, cải tạo rừng mang lại; được bồi thường thành quả lao động, kết quả đầu tư để bảo vệ và phát triển rừng theo quy định của Luật và các quy định khác của pháp luật có liên quan khi Nhà nước có quyết định thu hồi rừng.

Theo Luật BV&PTR, cộng đồng được giao rừng có các nghĩa vụ xây dựng quy ước bảo vệ rừng, tổ chức bảo vệ và phát triển rừng định kỳ báo cáo cho cơ quan nhà nước về diễn biến tài nguyên rừng và các hoạt động liên quan. Cộng đồng phải thực hiện nghĩa vụ tài chính và các nghĩa vụ khác theo quy định, giao rừng lại cho nhà nước khi có quyết định thu hồi hoặc hết thời hạn giao rừng. Sau khi nhận rừng được giao, cộng đồng không được phép chia rừng cho các thành viên trong cộng đồng, không được chuyển đổi, chuyển nhượng, tặng cho, cho thuê, thế chấp, bảo lãnh, góp vốn kinh doanh bằng giá trị quyền sử dụng rừng. Tuy nhiên trong suốt quá trình từ năm 1993 đến năm 2004, việc giao đất giao rừng cho cộng đồng mới chỉ dừng ở bước thí điểm và chưa được pháp lý công nhận. Chỉ đến khi Luật bảo vệ và phát triển rừng được Quốc hội chính thức thông qua ngày 03 tháng 12 năm 2004, cộng đồng mới công nhận là một chủ thể được giao rừng với các quyền và nghĩa vụ được quy định cụ thể tại các Điều 29 và 30. Đây là một chủ trương đúng đắn, tăng cường xã hội hoá lâm nghiệp, tạo thêm tính hiệu quả trong việc quản lý và phát triển rừng, góp phần cải thiện và nâng cao đời sống của đồng bào dân tộc thiểu số ở vùng núi, bảo đảm an ninh chính trị và quốc phòng.

Chính sách triển khai thí điểm về giao đất giao rừng cộng đồng vùng người Thái ở Tây Bắc

Để triển khai giao đất giao rừng cho cộng đồng tại các tỉnh miền núi, nhà nước đã xây dựng một Chương trình Lâm nghiệp cộng đồng trong đó có việc triển khai thực hiện tại vùng Tây Bắc. Quyết định số 1461/QĐ-BNN-HTQT ngày 5/6/2006 của Bộ trưởng Bộ NN&PTNT phê duyệt dự án “*Chương trình Lâm nghiệp cộng đồng 2006 – 2007*” và Quyết định 106/2006/QĐ/BNN ngày 27 tháng 11 năm 2006 của Bộ trưởng Bộ NN&PTNT về Bản hướng dẫn quản lý rừng cộng đồng dân cư thôn đó hướng dẫn một số nội dung về các chỉ tiêu kỹ thuật và thủ tục khai thác rừng cộng đồng để thực hiện thí điểm ở một số xã thực hiện dự án “*Chương trình Lâm nghiệp cộng đồng 2006 – 2007*”⁴⁶

Quyết định 106/QĐ/BNN hướng dẫn áp dụng cho việc khai thác gỗ để giải quyết nhu cầu sử dụng tại chỗ cho cộng đồng, không áp dụng cho khai thác với mục đích thương mại. Riêng đối với các lâm sản ngoài gỗ áp dụng cho cả khai thác với mục đích thương mại. Đối với việc khai thác rừng gỗ, rừng hỗn giao gỗ

⁴⁶ Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn, *Quyết định số 106/2006/QĐ-BNN, ngày 27/11/2006 về ban hành Bản hướng dẫn quản lý rừng cộng đồng dân cư thôn*, Hà Nội 2006

và tre nứa tự nhiên phải bảo đảm rừng của cộng đồng trong quá trình khai thác luôn duy trì một trữ lượng (m^3/ha) nhất định và để lại cây có đường kính tối thiểu theo quy định, nhằm bảo đảm rừng ổn định và bền vững. Đối tượng rừng khai thác là rừng Nhà nước đốn giao cho cộng đồng sử dụng vào mục đích sản xuất và phòng hộ cục bộ. Rừng đưa vào khai thác phải đạt 2 tiêu chuẩn :

1) Đối với rừng gỗ, vùng Trung du miền núi Bắc Bộ, từ $50m^3/ha$ trở lên (tương ứng tổng diện ngang từ $7m^2/ha$ trở lên); Vùng Bắc Trung Bộ, từ $60m^3/ha$ trở lên (tương ứng tổng diện ngang từ $8m^2/ha$ trở lên); Vùng Duyên hải Nam Trung Bộ và Tây Nguyên, từ $70m^3/ha$ trở lên (tương ứng tổng diện ngang từ $9m^2/ha$ trở lên); Đối với rừng hỗn giao gỗ và tre nứa, trữ lượng gỗ từ $35m^3/ha$ trở lên (tương ứng tổng diện ngang từ $5m^2/ha$ trở lên); Việc xác định có thể tiến hành cho rừng cộng đồng từng tỉnh, từng huyện, từng xã, hoặc cho từng cộng đồng bằng cách đơn giản là: chọn những khu rừng tốt nhất của cộng đồng thuộc các xã, huyện, tỉnh nói trên để đo đếm, tính trữ lượng (m^3/ha) sau đó lấy 70% của trữ lượng làm tiêu chuẩn tối thiểu cho phép đưa rừng vào khai thác.

2) Có ít nhất 5 cây đạt đường kính tối thiểu cho phép khai thác/ha. Đường kính tối thiểu cho phép khai thác quy định là : Đối với vùng Trung du miền núi Bắc bộ từ 26 cm trở lên ; Đối với vùng Bắc Trung Bộ, Duyên hải Nam Trung Bộ và Tây Nguyên từ 30cm trở lên.

Tùy theo thực trạng tài nguyên rừng của từng địa phương, có thể quy định trữ lượng rừng và đường kính tối thiểu được phép khai thác cụ thể cho từng tỉnh hoặc từng huyện hay từng xã nhưng trữ lượng không được nhỏ hơn $50m^3/ha$ và đường kính tối thiểu được phép khai thác không nhỏ hơn 26cm. Thời gian gian cách giữa 2 lần khai thác: từ 1 đến 5 năm, tùy theo khả năng của rừng và nhu cầu lâm sản, cường độ khai thác không vượt quá 10%.

Trong quá trình khai thác, tiến hành đồng thời việc nuôi dưỡng rừng, tỉa thưa, loại bỏ cây cong queo sâu bệnh, cụt ngọn, cây sinh trưởng kém, cây không có giá trị chèn ép các cây mục đích và tận thu củi gỗ, củi từ cây chết, cây ngổ đổ, gỗ khô lục và khai thác lâm sản ngoài gỗ. Đối với rừng sản xuất, được phép khai thác chọn với cường độ 25- 45% hoặc khai thác trắng toàn diện hoặc theo băng, theo đám. Đối với rừng phòng hộ cục bộ, khai thác chọn với cường độ không vượt quá 20%. Đối với loại rừng trồng do cộng đồng tự bỏ vốn gây trồng tuổi khai thác và phương thức khai thác do cộng đồng tự quyết định. Rừng văn hoá, lịch sử, tâm linh (rừng thiêng, rừng ma...) của cộng đồng, việc bảo vệ và sử dụng thực hiện theo quy ước của cộng đồng. Rừng phòng hộ cục bộ được tiến hành tận dụng cây chết, cây sâu bệnh, cây ngổ đổ và các lâm sản ngoài gỗ nhưng không làm ảnh hưởng đến khả năng bảo vệ nguồn nước và phòng hộ của rừng. Rừng sản xuất được khai thác tận dụng những cây có đường kính nhỏ hơn đường kính cho phép khai thác nhưng bị sâu bệnh, cong queo, cụt ngọn; cây không có giá trị chèn ép các cây mục đích; cây không có giá trị và có giá trị ở nơi có mật độ quá dày; cây thuộc loài gỗ nhỏ (khi già không đạt đường kính 25cm); được tận thu cây chết khô, cây ngổ đổ, gỗ khô lục và khai thác các lâm sản ngoài gỗ. Phát luồng dây leo bụi rậm không có giá trị sử dụng, bảo vệ cây tái sinh.

Về thủ tục khai thác rừng cộng đồng, đối với khai thác gỗ, căn cứ vào kết quả điều tra tài nguyên rừng và nhu cầu gỗ của cộng đồng, cộng đồng lập kế hoạch khai thác 5 năm, trong đó chỉ rõ khối lượng chủng loại gỗ khai thác hàng năm, địa điểm khai thác theo mẫu hướng dẫn quản lý rừng cộng đồng dân cư thôn, ban hành kèm theo Quyết định số 106/2006/QĐ - BNN, ngày 27 tháng 11 năm 2006 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn. UBND cấp xã thẩm định và tổng hợp kế hoạch khai thác gỗ của các cộng đồng trong xã, trình UBND cấp huyện phê duyệt. Sau khi được UBND huyện phê duyệt, UBND xã trích lục, và thông báo kế hoạch khai thác cho từng cộng đồng. Căn cứ vào kế hoạch khai thác 5 năm, hàng năm đó được phê duyệt, ban quản lý rừng cộng đồng tiến hành bài cây và lập hồ sơ khai thác, trong đó chỉ rõ địa điểm khai thác, thống kê số cây chặt, tên cây, đường kính, thể tích của từng cây và tổng khối lượng khai thác theo đúng hoặc nhỏ hơn khối lượng đó được phê duyệt. Trưởng thôn và tổ thanh tra cộng đồng phối hợp với kiểm lâm địa bàn giám sát quá trình thực hiện khai thác. Sau khi khai thác, gỗ được tập trung ở nơi thích hợp (do cộng đồng lựa chọn) và báo cho kiểm lâm địa bàn để xác nhận khối lượng. Hàng năm, cộng đồng làm báo cáo lên UBND xã, đánh giá thực hiện kế hoạch khai thác, trong đó chỉ rõ khối lượng

đó thực hiện. Đối với lâm sản ngoài gỗ, Ban quản lý rừng cộng đồng chỉ cần thống kê khối lượng thực hiện và báo cáo UBND xã, công việc này chỉ tiến hành đối với các loại lâm sản ngoài gỗ có khối lượng khai thác lớn (Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, 2006).

Quyền hưởng lợi từ rừng của cộng đồng dân cư thôn tại Quyết định số 1174/QĐ-TTg ngày 07/11/2005 của Thủ tướng Chính phủ về phê duyệt Đề án thí điểm giao rừng, khoán bảo vệ rừng cho hộ gia đình, cộng đồng dân cư trong buôn, làng là đồng bào dân tộc thiểu số tại chỗ ở các tỉnh Tây Nguyên, đó quy định chính sách hưởng lợi cho cộng đồng dân cư buôn, làng khi được Nhà nước giao rừng. Quyết định số 1174/QĐ-TTg quy định loại rừng và hình thức quản lý được hưởng lợi gồm: 1) rừng khoán bảo vệ rừng là các khu rừng đặc dụng, rừng phũng hộ và rừng sản xuất là rừng tự nhiên có trữ lượng giàu hoặc trung bình nhưng đang đóng cửa rừng; 2) rừng và đất rừng Nhà nước giao là rừng sản xuất không thuộc đối tượng rừng khoán; là đất lâm nghiệp quy hoạch để trồng rừng sản xuất; là rừng thiêng, rừng ma, rừng bảo vệ nguồn nước phục vụ trực tiếp cho cộng đồng dân cư thôn.

Chính sách hưởng lợi từ rừng theo Quyết định số 1174/QĐ-TTg quy định gồm : 1) rừng khoán được Nhà nước đầu tư ngân sách cho việc bảo vệ rừng; 2) cộng đồng dân cư buôn, làng được hưởng toàn bộ sản phẩm trên diện tích rừng, đất lâm nghiệp được Nhà nước giao; được hỗ trợ giống cây lâm nghiệp, hỗ trợ sản xuất nông nghiệp theo chính sách khuyến lâm, khuyến lâm và nếu là hộ đang thiếu đói thì được trợ cấp 10kg gạo/khâu/tháng để cứu đói trong thời gian chưa tự túc được lương thực...

Qua các văn bản quy định trên cho thấy, theo Quyết định số 178/QĐ-TTg thì chính sách hưởng lợi không quy định đối với cộng đồng dân cư thôn, còn Quyết định số 1174/QĐ-TTg lại chỉ quy định chính sách hưởng lợi đối với cộng đồng dân cư buôn, làng ở các tỉnh Tây Nguyên, vậy đối với cộng đồng dân cư thôn ở các địa phương khác trong cả nước thì chính sách hưởng lợi từ rừng thực hiện như thế nào và được áp dụng ở văn bản nào để áp dụng thống nhất trong cả nước là điều chưa được làm sáng tỏ (Trung tâm tư liệu Khí tượng thủy văn, 2007).

Cho tới nay chưa có một nghiên cứu hoặc số liệu thống kê chi tiết nào về sự phân bố trong quản lý, sử dụng đất vùng Tây Bắc (ngoài các số liệu thống kê chung về tổng diện tích đất đai), song số liệu về đất rừng do cộng đồng quản lý và được giao quản lý đã được Bộ NN&PTNT tổng hợp lại. Vùng Tây Bắc hiện có 1.057.585 ha đất rừng cộng đồng (chiếm 45,04%/tổng diện tích rừng cộng đồng cả nước), trong đó diện tích rừng được chính quyền địa phương giao cho cộng đồng là 732.676,6 ha, diện tích cộng đồng nhận khoán là 304.448,6 ha, diện tích cộng đồng quản lý theo truyền thống là 20.459,7 ha⁴⁷

Tác động từ thay đổi giá trị (văn hóa, tín ngưỡng)

Việc giao quyền sử dụng đất lâu dài đã cho phép biến sở hữu tư liệu sản xuất chung thành sở hữu riêng (tư hữu). Giao đất rừng, tức là giao phần tài nguyên trước đây vốn là của chung thành của riêng từng hộ gia đình. Nếu trước đây có thể vào bất kỳ khu rừng nào hái quả, lấy tre nứa làm dụng cụ... thì nay hoàn toàn không được phép nếu không có sự đồng ý của chủ sở hữu rừng, nếu có thể được cũng phải theo phương thức mới mua hoặc trao đổi tương đương. Từ đó, mặt trái của kinh tế thị trường được thể hiện bằng việc thay đổi tư duy quản lý tài nguyên, từ việc quản lý để đảm bảo cho sự công bằng xã hội chuyển sang đảm bảo cho một lợi nhuận kinh tế, tạo ra nét văn hóa mới trong đời sống, trong ứng xử khác với văn hóa ứng xử mang tính cộng đồng trước đây.

Chủ trương phân lô chia đất ở cho dân có thể đã góp phần « thúc đẩy tiến triển theo mục đích » nhưng cách thực hiện còn có phần cứng nhắc. Thay vì cho người dân tự thảo luận và lựa chọn cách thức tiến hành. Nhà nước đã áp đặt các tiêu chí của mình (về quy mô gia đình, về diện tích được cấp...). Chính vì

⁴⁷ Cục Lâm nghiệp, *Khuôn khổ chính sách hỗ trợ quản lý rừng cộng đồng ở Việt Nam*, 11/2001 Hà Nội 2001, tr 11-12

vậy người dân không còn cách nào khác là dần phải xóa bỏ nhà sàn, nét độc đáo trong văn hóa vật thể của cư dân Tày – Thái. Mất dần nhà sàn cũng có nghĩa với việc mất đi không gian văn hóa của gia đình truyền thống, mất môi trường dung dưỡng các giá trị văn hóa tinh thần khác trong văn hóa tinh thần như âm nhạc, tôn giáo tín ngưỡng. Những ràng buộc cũ về tập tục dần dần thay đổi không bị lệ thuộc vào quy định của văn hóa cũ như các loại sản phẩm do cô gái làm để mang về nhà chồng như các loại quần áo, chăn, đệm...và đây không còn là thước đo giá trị đạo đức của các cô gái và không còn là vật quy định mức độ giàu nghèo nữa mà bằng chính các vật dụng mới trong nhà như bàn ghế, giường, tủ, ti vi, xe máy....Các sinh hoạt văn hóa mang tính truyền thống được tổ chức trong các đội văn nghệ của thôn, xã, huyện. Chỉ khi nào chuẩn bị cho các cuộc hội diễn, các cuộc thi ở các cấp khác nhau, hay đón tiếp các đoàn khách quý của thôn bản người ta mới biểu diễn.

Nguồn suối, bên nước cũng góp phần tạo nên nét văn hóa đặc trưng của đồng bào Tày, Thái nhưng ngày nay đang bị ảnh hưởng và có nguy cơ biến mất. Có nhiều lý do dẫn đến hiện tượng này : i) Rừng được thay thế bằng các cây trồng kinh tế nên không có tán che, không tạo được lượng nước hồi quy, do vậy các khe suối dường như chỉ còn tác dụng thoát nước mùa mưa và chảy ri ri vào mùa khô (đặc biệt là vùng người Tày). Nhiều con suối trước đây chảy thường xuyên, nay chỉ chảy tạm thời vào mùa mưa, mất dần ý nghĩa của dòng suối, nơi bà con tắm, ra lấy nước. ii) Các hộ trước đây còn canh tác bám quanh nguồn nước khe, suối thì nay tự khoan giếng để phục vụ sinh hoạt và tưới trong vườn, không cần đến nguồn nước suối nữa ; iii) Bản thân các nguồn suối cũng bị biến dạng do làm ruộng nước, bị ô nhiễm do sản xuất nông nghiệp, không dùng làm nước sinh hoạt cho thôn bản nữa ; iv) Do thay đổi về tín ngưỡng, cúng nước đầu nguồn là phong tục của người Thái nhưng hiện nay phong tục đó đã mai một đi rất nhiều.

4. NHẬN ĐỊNH VÀ KẾT LUẬN

4.1 Nhận định và kết luận chung

Từ kết quả nghiên cứu chính sách và thực tiễn vấn đề luật tục của các dân tộc thiểu số trong quản lý, sử dụng rừng và đất rừng tại các vùng Tây Nguyên, Trung Bộ, Tây Bắc và Đông Bắc Việt Nam, của nhóm Tư vấn của Oxfam đưa ra một số nhận định như sau :

- 1) Về khái niệm cộng đồng, theo kết quả nghiên cứu tại thực địa, cộng đồng trong quản lý, sử dụng rừng và đất rừng hiện nay được hiểu bao gồm: 1) cộng đồng làng/bản/buôn/thôn truyền thống; 2) các dòng họ, nhóm hộ; 3) các tổ chức đoàn thể (Đoàn Thanh niên, Hội Phụ nữ, Hội Nông dân, Hội Cựu chiến binh, Hội Người cao tuổi). Có thể thấy, hình thức quản lý, sử dụng rừng, đất rừng theo truyền thống (hoặc nói các khác là theo luật tục truyền thống) chiếm tỷ lệ thấp nhất trong các hình thức quản lý rừng hiện nay.
- 2) Trong cộng đồng các tộc người thiểu số sinh sống vùng miền núi và sinh kế chủ yếu dựa vào rừng và đất rừng, người có tiếng nói (quyền) quyết định trong các hoạt động liên quan đến quản lý, khai thác, bảo vệ đất rừng và tài nguyên rừng hiện nay đã có nhiều thay đổi so với truyền thống trước đây. Trưởng thôn/bản hoặc các tổ chức đoàn thể là tổ chức có tiếng nói quyết định lớn nhất trong cộng đồng đối với hoạt động khoanh nuôi bảo vệ rừng, chuyển nhượng đất rừng cộng đồng và khai thác lâm ngoài gỗ.
- 3) Việc sử dụng các quy định của luật tục, kết hợp với quy định dưới luật của Luật BVPTTR năm 2004 để xây dựng hương ước tại các cộng đồng là thể chế hóa luật tục áp dụng trong cộng đồng được coi là công cụ pháp lý giúp cộng đồng thực thi quyền và nghĩa vụ của cộng đồng đối với tài nguyên rừng. Tuy nhiên có rất nhiều thiếu hụt trong việc xây dựng nội dung của hương ước cộng đồng về QLVR. Đặc biệt là các nội dung về vấn đề hưởng lợi của người dân trong cộng đồng, cũng như tư cách phát nhân của cộng đồng đối với cơ hội tiếp cận nguồn lực cho phát triển sản xuất.
- 4) Luật tục là đặc trưng văn hóa truyền thống hoặc kế thừa các yếu tố văn hóa sản xuất và sinh kế của các cộng đồng tại các vùng/miền trong cả nước. Với một quốc gia đa tộc người như Việt

Nam, khi xem xét vấn đề Luật tục cần phải xem xét các Luật tục theo các đặc trưng riêng mang tính tộc người. Các phân tích trong nghiên cứu này là bức tranh chung về thực trạng Luật tục trong quản lý, sử dụng rừng và đất rừng tại các cộng đồng dân tộc thiểu số thuộc các điểm nghiên cứu. Từ nhận định chung này sẽ nhận định cho tiết hơn về vấn đề Luật tục trong quản lý, sử dụng rừng và đất rừng đối với từng điểm nghiên cứu theo vùng/miền trên cơ sở khảo sát thực địa và sự khác biệt về địa lý, tộc người, kinh tế và văn hóa, cấu trúc xã hội của từng điểm nghiên cứu thuộc các vùng Tây Nguyên, Miền Trung và Tây Bắc, Đông Bắc.

4.2. Nhận định và kết luận qua nghiên cứu trường hợp tỉnh Đắk Lak

Các thay đổi chính trị, tôn giáo, và các chính sách phát triển đã và đang tác động rất lớn đến môi trường và con người Tây Nguyên.

Người bản địa có các luật tục, các quy tắc ứng xử với cộng đồng và tài nguyên rừng tốt mặc dù không thật sự chi tiết và hệ thống. Các quy định truyền thống này có thể kết hợp luật chính thống nhà nước.

Bản chất văn hóa, tính cộng đồng của dân tộc bản địa Tây Nguyên vẫn còn khá chặt chẽ trong cộng đồng, dòng họ. Mặc dù cộng đồng lớn thuần loại còn ít, nhưng các dòng họ, nhóm họ vẫn còn phổ biến ở Tây Nguyên. Người bản địa vẫn sống cùng nhau, kết nối với nhau (quan sát cho thấy chỉ có người dân tộc khác sống xen vào cộng đồng bản địa chứ ít khi nào thấy người Tây Nguyên tách ra sống xen vào cộng đồng khác). Các nguyên tắc ứng xử truyền thống trong cộng đồng vẫn còn được sử dụng kể cả trong các nhóm công giáo, tin lành, phật giáo. Luật tục hiện nay vẫn được sử dụng để giải quyết, điều chỉnh hầu hết các sinh hoạt xã hội trong buôn. Họ có thể ảnh hưởng, điều phối, quản lý công việc cùng nhau. Đây là cơ sở rất tốt cho việc quản lý tài nguyên.

Kiến thức và thái độ đối với tài nguyên rừng về sử dụng rừng vẫn còn tốt. Nhận thức về rừng trước đây có đi xuống, nhưng hiện nay ý thức bảo vệ rừng tăng lên. Trước đây rừng bạt ngàn nên người bản địa ít quan tâm, hiện nay họ nhận thấy rừng đang mất đi nhanh chóng, ý thức về sự cần thiết của rừng và cuộc sống, văn hóa của họ ngày càng rõ ràng. Đa phần người Tây Nguyên có thái độ tích cực, sẵn sàng nhận rừng, bảo vệ rừng. Mặc dù thế hệ trẻ trong cộng đồng mang tính truyền thống ít hơn, nhưng họ ngày càng hiểu biết nhiều hơn, họ lo lắng nhiều hơn và quyết liệt hơn. Đối với các lời khuyên, tập tục, truyền thống như bảo vệ nơi linh thiêng, bến nước, người trẻ vẫn còn tuân thủ quy định truyền thống.

Việc quản lý bảo vệ rừng hiện nay kém hiệu quả đặc biệt là ở những diện tích rừng đang do các UBND huyện, xã, cũng như các công ty lâm nghiệp quản lý; những khu vực rừng, đất rừng truyền thống của người bản địa vì nhiều lý do đã nêu ở trên.

Việc giao rừng cho cộng đồng, nhóm họ là khả thi mặc dù cho đến nay, đa số các mô hình giao rừng cho cộng đồng ở Tây Nguyên chưa thành công vì nhiều nguyên nhân như đã nêu ở trên, đặc biệt là thiếu khung pháp lý và quy trình thực hiện.

4.3. Nhận định và kết luận qua nghiên cứu trường hợp tỉnh Thừa Thiên Huế

Ở huyện A Lưới cũng như các huyện miền núi của tỉnh Thừa Thiên Huế, cộng đồng đã có nhiều thay đổi về nhiều mặt so với trước đây. Cộng đồng sống tập trung tại các khu dân cư, dọc theo các trục đường, tách rời khỏi rừng và nơi sản xuất nương rẫy. Thành phần dân tộc trong cộng đồng thôn đa dạng hơn vì có sự du nhập của người Kinh hoặc người dân tộc khác từ nơi khác đến. Thể chế quyền lực của cộng đồng là chính quyền cấp xã trở lên và được hỗ trợ thực thi bởi trưởng thôn và một số cán bộ địa phương. Già làng truyền thống tuy còn tồn tại nhưng chỉ được xem là người duy trì các tập tục văn hóa. Hoạt động sản xuất của cộng đồng đã chuyển dần từ du canh sang định canh, mức độ thâm canh ngày càng cao và có định hướng sản xuất hàng hóa thay cho tự cung tự cấp. Đối với tài nguyên rừng, quyền sở hữu của cộng đồng không còn được duy trì đối với rừng tự nhiên. Thay vào đó, rừng thuộc sở hữu của Nhà nước và người dân chỉ có một số quyền rất hạn chế, kể cả đối với rừng đã giao cho cộng đồng quản lý.

Trong giao đất và giao rừng, khái niệm cộng đồng theo luật đất đai và luật bảo vệ phát triển rừng không gắn liền con người với tài nguyên rừng như cộng đồng làng truyền thống. Các khái niệm cộng đồng đang sử dụng trong pháp lý hiện nay dựa trên cơ sở hành chính và văn hóa. Trong khi đó, cộng đồng là nhóm hộ theo dòng họ không còn phù hợp trong bối cảnh hiện nay khi mà thành phần dân tộc ngày càng đa dạng.

Vì vậy, cần phải xem xét đưa ra một khái niệm “cộng đồng” có các nội hàm/thuộc tính bao gồm cả khía cạnh truyền thống lẫn hành chính, để đảm bảo tính pháp lý nhưng cũng đảm bảo tính hiệu quả thực tế, phù hợp ở từng cộng đồng và từng vùng cư trú cụ thể.

Dưới tác động của cơ chế thị trường, sự phát triển của kinh tế - xã hội, sự biến đổi của đời sống vật chất và tinh thần, luật tục của đồng bào các dân tộc thiểu số cũng biến đổi, mai một. Ở miền núi A Lưới, luật tục trong quản lý sử dụng đất rừng hiện nay đang mất dần vai trò, do cộng đồng không còn giữ các quyền của mình đối với rừng. Hơn nữa, diện tích rừng giao cho cộng đồng và người dân quản lý chiếm diện tích nhỏ (35%) trong tổng diện tích rừng của huyện; hoạt động sản xuất nương rẫy truyền thống, đánh bắt động vật rừng bị cấm, là những nguyên nhân làm cho luật tục không còn môi trường để thực thi. Hương ước hay quy ước quản lý bảo vệ rừng của cộng đồng được xây dựng, có đưa vào một số nội dung của luật tục nhưng phải phù hợp với pháp luật và được chính quyền phê duyệt.

Tuy nhiên, qua khảo sát cho thấy luật tục vẫn đang âm thầm chi phối đời sống của đồng bào, ở cả khía cạnh tích cực lẫn tiêu cực. Thực tế xã hội làng bản miền núi cho thấy, hiện nay và trong một thời gian dài nữa, vẫn còn những nhu cầu xã hội đối với việc điều chỉnh các quan hệ xã hội ở làng bản DTTS bằng luật tục, bởi đồng bào từ bao đời nay chỉ quen “sống và làm việc” theo phong tục tập quán, theo luật tục lệ làng, không dễ từ bỏ trong vài thập niên. Trong hoàn cảnh pháp luật và những văn bản dưới luật chưa đáp ứng được những vấn đề cụ thể nhưng phức tạp về dân cư, xã hội tự nhiên vùng miền núi, trong hoàn cảnh đời sống kinh tế - văn hóa của đồng bào các DTTS còn thấp, luật tục với những nội dung phù hợp với lối sống, với phong tục tập quán, với môi trường rừng núi, càng có một ý nghĩa đặc biệt quan trọng trong việc ổn định và phát triển bền vững xã hội vùng miền núi.

Qua thực tế khảo cứu tìm hiểu luật tục ở huyện A Lưới trong vai trò là công cụ quản lý xã hội truyền thống cho thấy, không phải mọi phong tục tập quán đều có ý nghĩa về mặt luật tục. Chính vì thế mà việc lựa chọn, chất lọc những quy định có tính chất luật tục để có thể đưa vào sử dụng, hỗ trợ cho pháp luật, mà không gây xung đột với pháp luật.

4.4. Nhận định và kết luận qua nghiên cứu trường hợp tỉnh Điện Biên và Lạng Sơn

Sự khác nhau giữa cách hiểu và thực hành về quan niệm ‘sở hữu’ đất rừng

Theo truyền thống, tất cả những diện tích đất, rừng do cha ông, tổ tiên thừa kế lại, mua từ gia đình khác, bỏ công khai phá, ví dụ đất nương rẫy, đất rừng dòng họ, rừng cộng đồng, vv thuộc quyền sở hữu của các gia đình, dòng họ hoặc toàn cộng đồng. Hơn nữa, sự thừa nhận của các thành viên trong cộng đồng đối với việc sở hữu của một đối tượng nào đó về đất rừng khi và chỉ khi quá trình chiếm hữu (tự khai phá, mua, thừa kế...) của đối tượng đó phải được thông qua lễ cúng bản, cúng thần rừng..., với sự chứng giám của các thành viên trong cộng đồng. Việc thực hành khái niệm sở hữu này hiện tại vẫn đang còn tồn tại ở Mường Phăng nói riêng, các cộng đồng người Thái trên địa bàn huyện Điện Biên nói chung.

Song song với cách hiểu và thực hành về quan niệm ‘sở hữu’ trên, từ năm 2006 đến nay, thông qua chương trình giao đất, giao rừng theo Nghị định 163/1999/NĐ-CP, các gia đình được nhận quyền quản lý, sử dụng đất (sổ đỏ). Một bộ phận nhỏ người Thái, chủ yếu là đàn ông và thanh niên trẻ có thể hiểu được các điều qui định về quyền lợi và trách nhiệm của người được nhận sổ đỏ đối với diện tích đất, rừng được giao. Vì hầu hết phụ nữ ít nói, đọc tiếng phổ thông hoặc không được tham gia các cuộc họp thôn bản, nên họ hầu như họ hiểu còn hạn chế. Trong quá trình tập huấn về chính sách của Nhà nước đối với đất, rừng, Tổ công tác nhận thấy người dân hầu như không hiểu về khái niệm ‘đất đai là sở hữu toàn dân ... Nhà

nước là đại diện chủ sở hữu...'. Có người dân vẫn cho rằng những mảnh đất-rừng đó là 'của' họ, hầu hết là do tổ tiên họ để lại từ rất lâu đời hoặc tự họ bỏ công sức khai phá, một số hộ phải bỏ tiền ra mua và vì vậy họ toàn quyền quyết định. Quyền sử dụng đất (sổ đỏ) chỉ có tác dụng khi xảy ra các vấn đề tranh chấp mà không thể giải quyết được trong cộng đồng mà phải đưa ra chính quyền hoặc tòa án giải quyết.

Một bất cập đó là, theo tiêu chí của ngành lâm nghiệp trong việc đánh giá và phân loại ba loại rừng theo bản đồ hiện trạng và soát bổ sung 3 loại rừng và bản đồ hiện trạng rừng (năm 2008) thì những diện tích đất rừng trên lại được xác định là rừng phòng hộ; do đó được khoanh vẽ trên bản đồ và giao cho Ban Quản lý rừng phòng hộ quản lý, bảo vệ. Nói cách khác, quyền của các chủ sử dụng đối với diện tích được giao năm 2006 trên cơ sở tiêu chí của ngành TN&MT không những không được kế thừa mà còn bị phủ định bởi các tiêu chí của ngành lâm nghiệp. Cho dù là vậy, nhưng kết quả của các đợt rà soát và giao này vẫn được duy trì. Có nghĩa là cùng một lúc, các chủ sử dụng đều được giao các quyền khác nhau trên cùng một thửa đất. Điều này đã gây không ít khó khăn trong công tác quản lý bảo vệ rừng do các bức xúc, mâu thuẫn và tranh chấp đất đai giữa các chủ sử dụng.

Rừng 'văn hóa truyền thống' của cộng đồng chưa được đề cập trong quá trình phân loại ba loại rừng

Đất rừng vùng Đông Bắc và Tây Bắc có độ dốc tương đối lớn, trung bình khoảng 25°. Do vậy, việc triển khai phân loại 3 loại rừng (rừng đặc dụng, rừng phòng hộ và rừng sản xuất) ở những vùng như thế này có thể chính xác về tiêu chí kỹ thuật, nhưng khó có thể phù hợp nếu đặt trong nơi có sự đặc thù về sự đa dạng xã hội - văn hóa và kinh tế của thôn bản.

Theo cách phân loại truyền thống của các nhóm DTTS phía Bắc, rừng được chia thành 03 loại, gồm: rừng thiêng (là nơi cúng bản), Rừng bảo vệ đầu nguồn nước phục vụ sản xuất và đời sống người dân, Rừng sử dụng (gia đình và cộng đồng). Ba loại rừng này tương ứng với rừng đặc dụng, rừng phòng hộ và rừng sản xuất theo tiêu chí phân loại của ngành lâm nghiệp. Tuy nhiên, trong các văn bản chính thống của Điện Biên và Lạng Sơn chỉ đề cập đến 02 loại rừng, đó là: rừng đặc dụng và rừng sản xuất. Điều này có nghĩa là rừng văn hóa truyền thống cúng bản, cúng rừng của cộng đồng vẫn chưa được công nhận; vì vậy bị nằm ngoài hệ thống phân loại rừng chính thống của địa phương.

Sai lệch về tỷ lệ bản đồ và chủ sử dụng đất rừng trong các loại bản đồ

Mặc dù giữa bản đồ hiện trạng điều chỉnh, bổ sung qui hoạch ba loại rừng và Bản đồ hiện trạng rừng đề có tỉ lệ là 1/25.000, tuy nhiên, khi chồng hai loại bản đồ này lại với nhau thì thấy các tỉ lệ lại không giống nhau. Bản đồ Hiện trạng rừng có các khoảng cách lớn hơn khoảng 100 m so với bản đồ hiện trạng điều chỉnh, bổ sung qui hoạch ba loại rừng.

Kết quả rà soát trên thực tế cho thấy, nhiều diện tích, mặc dù đã có chủ, đã giao cho các hộ gia đình và cộng đồng thôn bản quản lý và sử dụng (theo sổ mục kê giao đất giao rừng năm 2006), nhưng lại không được thể hiện trên bản đồ giao đất năm 2006.

Chồng lấn ranh giới giữa Ban Quản lý rừng phòng hộ và các chủ sử dụng đất rừng tại địa bàn

Hướng dụng đất chồng chéo là vấn đề xảy ra ở nhiều xã thuộc hai tỉnh Điện Biên và Sơn La. Rất nhiều địa phương có hiện tượng chồng lấn ranh giới giữa các chủ sử dụng đất. Cụ thể là giữa Ban quản lý rừng phòng hộ với các hộ gia đình và cộng đồng. Tranh chấp về quyền sử dụng đất giữa các chủ sử dụng, giữa Ban Quản lý rừng phòng hộ với các hộ gia đình, nhóm hộ gia đình, dòng họ và cộng đồng.

Bên cạnh đó là sự thiếu hợp tác, không kế thừa và chồng chéo giữa ngành NN&PTNT và ngành TN&MT cấp địa phương liên quan tới tiêu chí quy hoạch đất và rừng cộng đồng. Người dân và cộng đồng chưa được tham gia công tác qui hoạch sử dụng đất tại địa phương.

Hiện nay tại các cộng đồng vẫn có một ‘khoảng trống’, ‘chênh lệch’ về số liệu, thông tin ở cấp TW và cơ sở. Điều này dẫn đến tình trạng ‘lộn xộn’ trong công tác quản lý đất đai ở cấp cơ sở, cũng như những mâu thuẫn, tranh chấp giữa các chủ sử dụng đất trên thực tế.

5. ĐỀ XUẤT VÀ GỢI Ý CHÍNH SÁCH

5.1 Đề xuất chung

Vấn đề vận dụng tri thức bản địa, luật tục vào việc lập kế hoạch phát triển bền vững, nâng cao tiếng nói của người dân và giảm thiểu tác động của các hiệu ứng không mong đợi trong chính sách, các chính sách về phát triển rừng và đất rừng là vấn đề hết sức cần thiết trong việc điều chỉnh, bổ sung và sửa đổi chính Luật Đất đai năm 2013 và Luật BVPTN năm 2014. Từ kết quả của nghiên cứu này, báo cáo xin đưa ra một số gợi ý chính sách như sau :

1. Phát triển theo định hướng cộng đồng (bao gồm cả nội dung dân chủ cơ sở). Định hướng này đã được vạch ra từ lâu, nhưng việc vận dụng nó như thế nào cho phù hợp với đặc thù của từng địa phương là nội dung mà các cấp chính quyền cần thảo luận với các bên liên quan để tìm ra lộ trình hợp lý. Là những tỉnh có đồng bào dân tộc thiểu số sinh sống, các tỉnh Đắk Lắk, Thừa Thiên Huế, Điện Biên và Lạng Sơn cũng cần tìm kiếm con các phương thức riêng phù hợp với điều kiện kinh tế, văn hóa và địa lý của vùng/miền.

2. Chính phủ, Bộ NN&PTNT, Bộ TN&MT, UBNDT và các tỉnh miền núi cần rà soát lại toàn bộ quỹ đất, đất rừng và các quan hệ đất đai hiện nay của tỉnh. Cần điều chỉnh lại một số địa giới cho phù hợp với điều kiện lịch sử, tự nhiên. Quy hoạch lại cho các thôn bản những diện tích đã được nhà nước trưng dụng hoặc trao cho các đơn vị/doanh nghiệp nhưng hiện tại làm ăn không có hiệu quả. Giải quyết dứt điểm những vụ khiếu kiện liên quan đến đất và đất rừng còn tồn đọng trong những năm qua.

3. Rà soát, thống kê và đánh giá lại các giá trị bền vững của các yếu tố văn hóa và các tri thức bản địa đang được người dân duy trì trong sinh kế, trong quản lý xã hội và đời sống tinh thần. Vấn đề nghiên cứu văn hóa dân tộc thường được coi là nhiệm vụ của ngành văn hóa, do ngành văn hóa thực hiện. Các nghiên cứu của ngành văn hóa phần lớn được hiểu như những nghiên cứu cơ bản mang tính hàn lâm. Các sản phẩm nghiên cứu chỉ mới nhằm phục vụ công tác xuất bản, giới thiệu và tuyên truyền văn hóa chứ chưa thực sự đưa vào áp dụng làm cơ sở cho việc lập kế hoạch phát triển bền vững. Thông lệ này cần được phá bỏ và cần có sự điều chỉnh trong nhận thức ở tầm vĩ mô, đặt công tác nghiên cứu trong bối cảnh vì mục tiêu phát triển bền vững. Việc đánh giá các giá trị của tri thức bản địa là công việc đòi hỏi phải có sự phối hợp giữa nhiều ngành khoa học, nhiều cơ quan quản lý nhà nước khác nhau.

4. Thiết lập một quy trình mới trong lập kế hoạch phát triển bền vững vùng và địa phương vùng đồng bào DTTS, có sự tham gia của người dân, nhằm phát huy lợi thế so sánh của các tri thức bản địa. Kế thừa và phát huy các tri thức địa phương hiệu quả, phù hợp trong nông nghiệp. Nghiên cứu và xây dựng chiến lược phát triển của các khu dịch vụ, du lịch văn hóa – sinh thái tộc người. Đặc biệt, cần quan tâm hơn nữa đến việc phát huy các thế mạnh của hệ thống và phương pháp quản lý xã hội truyền thống, vốn chủ yếu dựa vào cộng đồng và quyền tự chủ của người dân.

5. Kiến nghị bổ sung một số khung pháp lý liên quan đến bảo vệ các di sản văn hóa phi vật thể (Luật Di sản văn hóa) và bảo vệ bản quyền đối với các tri thức bản địa đã thương mại hóa và khẳng định được thương hiệu (trong Luật Sở hữu trí tuệ)

5.2. Gợi ý chính sách trường hợp tỉnh Đắk Lắk

Bổ sung nhóm hộ như là một chủ thể tương tự như cộng đồng, hộ gia đình, cá nhân vào luật và các quy định liên quan đến giao, khoán quản lý bảo vệ rừng.

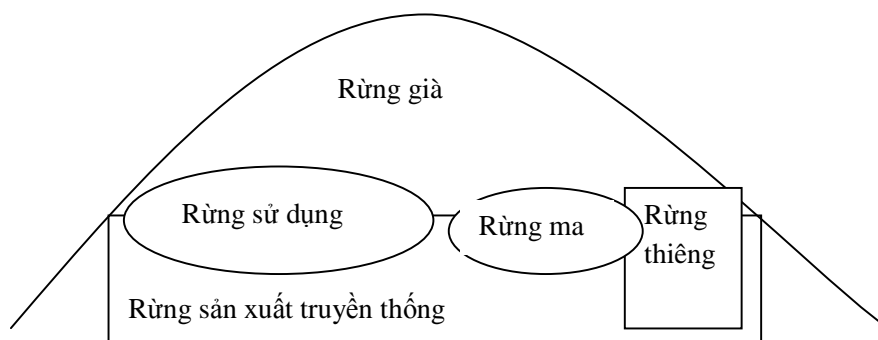
Định nghĩa rõ cộng đồng và/hoặc nhóm hộ trong quản lý bảo vệ rừng (vd. là những người sinh sống cùng nhau qua nhiều thế hệ, có cùng lịch sử, cùng chia sẻ trách nhiệm, cơ hội sinh kế, nguồn nước, có cùng các giá trị; hay là tập hợp những hộ gia đình, cá nhân có cùng một giá trị, văn hóa truyền thống đồng thuận hợp tác trong một kế hoạch về quản lý bảo vệ rừng; Cộng đồng là một nhóm hộ có cùng văn hóa, truyền thống, có cùng dòng họ, chia sẻ trách nhiệm, lợi ích, có khả năng thương thảo, hòa giải, điều phối quản lý với nhau).

Thúc đẩy giao đất, giao rừng cho cộng đồng để họ quản lý, sử dụng dựa trên nền tảng chính sách của nhà nước và luật tục của cộng đồng. Tôn trọng luật tục, truyền thống quản lý rừng của người bản địa, tránh giao rừng cho hộ gia đình người bản địa ở Tây Nguyên. Không nên giao theo chỉ tiêu, hay kiểu vạch sẵn trên bản đồ. Có thể xem xét:

Vùng rừng già, núi cao khoán quản lý bảo vệ. Người dân cùng các cơ quan lâm nghiệp phối hợp quản lý bảo vệ.

Vùng rừng sản xuất truyền thống, rừng sử dụng truyền thống, rừng thiêng, rừng ma (nếu có) giao lại cho người dân sử dụng bảo vệ lâu dài. Cần giao rừng cho đúng đối tượng là người địa phương có truyền thống bảo vệ rừng

Hỗ trợ người dân canh tác bền vững trên vùng rừng sản xuất truyền thống.



Thúc đẩy việc lồng ghép, phát huy vai trò của luật tục trong quản lý, sử dụng rừng và đất rừng. Xây dựng quy chế hay cơ sở pháp lý cho phép sử dụng luật tục trong xử lý vi phạm tài nguyên rừng, đất đai trong cộng đồng.

Xây dựng quy trình giao rừng rõ ràng, đảm bảo rừng được giao cho cộng đồng hay nhóm hộ thỏa mãn các điều kiện bao gồm: i) cộng đồng hay nhóm hộ là thống nhất, có chung truyền thống, luật tục, giá trị; ii) có nhu cầu, mong muốn được giao rừng; iii) phù hợp với năng lực quản lý và nguồn lực của người dân, iv) là rừng truyền thống, rừng thiêng, rừng bảo vệ nguồn nước hoặc những khu rừng đã gắn bó lâu đời với cộng đồng; v) không nảy sinh mâu thuẫn lợi ích lớn với nhóm dân hay cộng đồng khác hoặc cần có cơ chế thống nhất với các nhóm khác; vi) bảo đảm các quy trình kỹ thuật để giao rừng có sự tham gia (đóng ranh giới trên bản đồ và thực địa, xác định trữ lượng rừng, v.v.).

Xây dựng cơ chế chia sẻ lợi ích phù hợp cho người được giao rừng; tăng tiền công khoán và thu nhập từ bảo vệ rừng. Người nhận rừng cần có sinh kế trong ngắn hạn từ lâm nghiệp, từ sản phẩm từ tài nguyên rừng như từ gỗ, lâm sản ngoài gỗ hay từ các nguồn khác. Việc giao rừng đầu tiên có thể đáp ứng nhu cầu sinh kế, văn hóa của người dân, nhưng về lâu dài họ cần phát triển sinh kế từ rừng được giao vì người dân cũng đã tiếp cận thị trường, so sánh với nguồn thu khác.

Xây dựng thể chế, chính sách, chiến lược, hoạt động ở địa phương để hỗ trợ cho người dân sau khi giao rừng trong việc sử dụng, phát triển tài nguyên rừng cũng như bảo vệ rừng khỏi bị xâm hại từ người ngoài.

Rà soát ban hành quy định, về quyền lợi, trách nhiệm cũng như chế tài xử phạt đối với vi phạm của đối tượng được giao rừng, cho thuê rừng, khoán chăm sóc bảo vệ rừng cũng như của chủ rừng bao gồm chính quyền Xã, huyện, và các chủ rừng nhà nước.

5.3. Gợi ý chính sách trường hợp tỉnh Đắk Lắk tỉnh Thừa Thiên Huế

Các chính sách GDGR cho cộng đồng và chính sách hỗ trợ (Cơ chế lợi ích cho cộng đồng trong QLSD đất rừng)

- Trao thêm quyền cho cộng đồng quản lý bảo vệ rừng, nhất là quyền xử lý các vi phạm lâm luật và quy ước và các quyền liên quan đến hưởng lợi, khai thác lâm sản.
- Làm rõ tư cách pháp nhân của cộng đồng quản lý rừng để cộng đồng trở thành một chủ rừng với đầy đủ các quyền cần thiết để tham gia vào các mối quan hệ dân sự với các đối tác khác.
- Đưa các tiêu chí xã hội vào sử dụng trong quá trình quy hoạch sử dụng rừng bên cạnh việc chỉ áp dụng các tiêu chí môi trường và bảo tồn đa dạng sinh học như hiện nay, hài hòa giữa lợi ích của người dân địa phương với lợi ích chung.

Chiến lược thực hiện (các bước triển khai)

- + Đánh giá các mô hình giao rừng cho cộng đồng trên toàn quốc, chỉ ra điểm bất cập như là giao rừng nhưng không trao các quyền cần thiết nên mô hình rừng cộng đồng chưa phát huy được hiệu quả; tình trạng pháp lý của cộng đồng chưa xác định, rừng được giao không thích hợp với năng lực quản lý của cộng đồng.
- + Đánh giá quy trình và công tác quy hoạch sử dụng rừng để chỉ ra bất cập trong quy trình thực hiện, thiếu sự tham gia của người dân cũng như chưa tôn trọng quyền lợi của người dân sống phụ thuộc vào rừng, chưa đưa các yếu tố luật tục, tâm linh và tín ngưỡng vào xem xét trong xây dựng, thẩm định quy hoạch; chưa hài hòa giữa lợi ích chung với lợi ích địa phương.
- + Xây dựng và thực hiện một chiến dịch truyền thông về rừng cộng đồng để thu hút sự quan tâm của xã hội và các nhà hoạch định chính sách, các tổ chức phát triển quốc tế đối với vấn đề quản trị rừng hiện nay và đặc biệt là với vấn đề rừng cộng đồng ở Việt Nam hiện nay.
- + Xây dựng, thúc đẩy các kênh thông tin trực tiếp giữa người dân các
- + Hội thảo và kiến nghị sửa đổi khái niệm cộng đồng, các quyền của cộng đồng đối với tài nguyên rừng trong luật bảo vệ và phát triển rừng

5.4. Gợi ý chính sách trường hợp tỉnh Điện Biên và Lạng Sơn

Thứ nhất, Chính quyền huyện cần có chủ trương mở rộng rà soát lại ranh giới (cắm mốc ranh giới và giao trên thực địa), rà soát trạng thái rừng (diện tích có rừng, trữ lượng rừng) trên cơ sở phát huy đầy đủ cơ chế dân chủ cơ sở, đối với diện tích đã giao đất, giao rừng cho các hộ gia đình trước đây (theo Nghị định 02/1994/NĐ-CP, Nghị định 163/1999/NĐ-CP...) và giải quyết được việc chồng lấn, tranh chấp giữa các chủ rừng để làm cơ sở cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (nếu chưa cấp) và để đảm bảo cho các đối tượng, đặc biệt là hộ gia đình và cộng đồng có đủ điều kiện tiếp cận chính sách hưởng lợi về rừng và đất rừng. Các trường hợp chồng lấn ranh giới đất rừng của Ban quản lý rừng phòng hộ với các chủ sử dụng khác thì đề nghị UBND tỉnh ra quyết định thu hồi đề trả lại cho các chủ sử dụng (theo quy định tại Nghị định 200/NĐ-CP, chỉ thị 38/2005/CT-TTg).

Thứ hai, Đề nghị UBND huyện của Điện Biên và Lạng Sơn có chủ trương rà soát, qui hoạch chuẩn bị quỹ đất rừng triển khai giao rừng gắn với giao đất giao rừng sản xuất và phòng hộ cho các hộ gia đình, cộng đồng quản lý và hưởng lợi. Vì hiện nay tổng quỹ đất rừng quy hoạch cho lâm nghiệp bình quân/hộ tại thôn Lũng Sán chỉ khoảng 2.2 ha. Trong khi đó quỹ đất lâm nghiệp hiện nay chủ yếu lại thuộc quyền quản lý của Ban Quản lý rừng phòng hộ. Vì vậy, nguy cơ quỹ đất rừng (kể cả nếu rà soát thu hồi được tối đa theo các tiêu chí quy định của Nghị định 200/2004/NĐ-CP) không đáp ứng đủ cho nhu cầu của người dân và cộng đồng.

Thứ ba, tại các thôn bản có sự song hành quan niệm / thực hành về chế độ ‘sở hữu’ và hình thức quản lý đất đai, có thể là ‘tự thừa nhận’ bởi luật tục, hay ‘công nhận’ bởi luật pháp, đang xảy ra nhiều các mâu thuẫn, tranh chấp. Do vậy, nếu công tác giao đất, giao rừng chỉ đơn thuần áp đặt các tiêu chí về khung luật pháp, kỹ thuật công nghệ và phương pháp chuyên gia, mà thiếu sự tôn trọng và lồng ghép một cách khéo léo các yếu tố về tâm lý, văn hóa, phong tục tập quán của các nhóm dân tộc, đặc thù tự nhiên, cũng như thúc đẩy sự tham gia đầy đủ, trách nhiệm của người dân thì khó có thể đạt được những kết quả như mong muốn. Đôi khi cách làm này có thể là nguyên nhân làm tăng các mâu thuẫn và tranh chấp tại các địa phương. Do vậy, việc bồi dưỡng và nâng cao năng lực, kỹ năng và nhận thức của đội ngũ cán bộ kỹ thuật trực tiếp tham gia công tác giao đất giao rừng, qui hoạch và bản đồ là việc hết sức cấp bách.

Thứ tư, khái niệm về cộng đồng/thôn bản đề cập trong Luật đất đai năm 2003 – ‘*Cộng đồng dân cư gồm cộng đồng người Việt Nam sinh sống trên cùng địa bàn thôn, làng, ấp, bản, buôn, phum, sóc và các điểm dân cư tương đương có cùng phong tục tập quán hoặc có chung một dòng họ*’, hoặc Luật BVPTTR năm 2004 – ‘*Cộng đồng dân cư thôn là toàn bộ các hộ gia đình, cá nhân sống trong cùng một thôn, làng, bản, ấp, buôn, phum, sóc hoặc đơn vị tương đương*’, có thể nói là tương đối hẹp. Nếu soi chiếu định nghĩa này vào trường hợp cụ thể tại thôn bản khảo sát, nơi ít nhất có 4 đối tượng gồm cộng đồng, dòng họ, nhóm hộ gia đình và gia đình thì vẫn chưa đầy đủ. Do đó, Nhà nước cần có nghiên cứu để điều chỉnh mở rộng định nghĩa về ‘cộng đồng’ trong luật đất đai năm 2003 và luật BVPTTR năm 2004, để đáp ứng với xu thế phát triển xã hội lâm nghiệp ở vùng núi, gồm các nhóm: Cộng đồng dân cư / thôn bản, nhóm hộ gia đình liên kết và dòng họ.

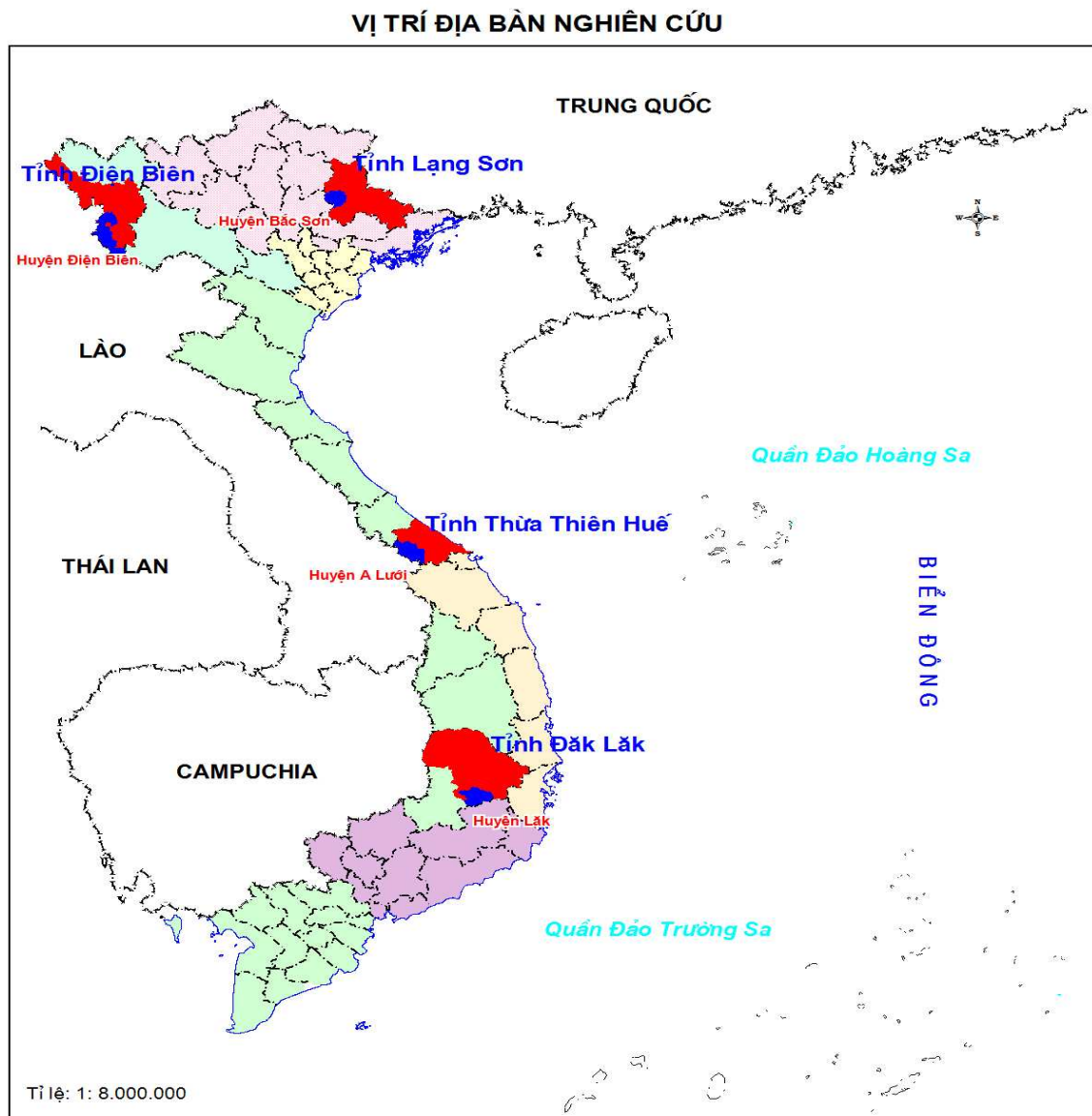
Thứ năm, một trong những vấn đề mấu chốt, làm cơ sở nền tảng cho giao đất giao rừng và bản đồ là công tác qui hoạch quản lý, sử dụng đất rừng. Qua bài học từ nghiên cứu điểm tại thôn bản cho thấy, người dân, cán bộ cấp cơ sở đóng một vai trò quan trọng trong công tác qui hoạch. Vì họ là những người triển khai trực tiếp (trước, trong và sau) công tác qui hoạch. Họ là những người am hiểu hơn ai hết các điều kiện đặc thù của địa phương. Do đó, việc phát huy hơn nữa công tác qui hoạch ‘từ cơ sở’, có sự tham gia của các ban ngành chức năng địa phương cần phải được đẩy mạnh. Để làm được vấn đề này thì cần phải duy trì qui hoạch ở cấp xã.

Thứ sáu, Nhà nước cần nghiên cứu để điều chỉnh Luật Đất đai 2003 - Điều 75 - cộng đồng dân cư không được giao đất rừng sản xuất, Điều 76 – cộng đồng dân cư không được giao đất rừng phòng hộ, Điều 77 chỉ rõ rừng đặc dụng được quản lý bởi các tổ chức. Các tổ chức có thể giao khoán ngắn hạn đối với hộ gia đình chưa có điều kiện di chuyển. Trên thực tế, hầu hết những cánh rừng tâm linh/tín ngưỡng, rừng thiêng, rừng đầu nguồn, rừng bảo vệ nguồn nước của cộng đồng (dân tộc) đều nằm trong diện tích rừng phòng hộ hoặc đặc dụng. Do đó, cần có các chính sách hoặc hướng dẫn cụ thể về việc công nhận rừng thiêng của cộng đồng để có vị trí ngang hàng với rừng đặc dụng quy mô nhỏ. Các loại rừng được xác định, phân loại rõ ràng theo hệ thống tri thức, luật tục truyền thống và tồn tại phổ biến ở các cộng đồng dân tộc miền núi. Thí dụ: các khu rừng thiêng, nghĩa địa (rừng ma), rừng đầu nguồn nước, rừng già, rừng để hái măng, lấy củi, thuốc nam, thu hái sản phẩm phi gỗ, rừng tái sinh để luân canh nương rẫy. Rừng là không gian sinh tồn, không gian sinh hoạt văn hóa truyền thống. Bảo vệ rừng bằng tâm linh và luật tục là thế mạnh rất lớn của cộng đồng, bởi nó gắn với ý thức, tính tự nguyện và tính cộng đồng cao. Hơn nữa, việc công nhận, tôn trọng và phát huy quỹ tài nguyên và không gian văn hóa đồng bào sẽ góp phần thực hiện hiệu quả chính sách giữ gìn, phát huy nền văn hóa đậm đà bản sắc dân tộc của Đảng và Nhà nước.

PHỤ LỤC

Bản đồ điểm nghiên cứu

Tỉnh Điện Biên: *Huyện Điện Biên*; Tỉnh Lạng Sơn: *Huyện Bắc Sơn*; Tỉnh Thừa Thiên Huế: *Huyện A Lưới*; Tỉnh Đắk Lắk: *Huyện Lắk*



Phụ lục bảng

Bảng 7: Phân bố các loại rừng theo tổ chức quản lý ở tỉnh Đắk Lắk

Chủ quản lý	Tổng	Rừng tự nhiên	Rừng trồng	Chưa có rừng
Tổng	721994,6	475908,4	31580,22	214506
Ban quản lý rừng đặc dụng, vườn quốc gia và khu bảo tồn thiên nhiên	227.902,4	214.819,6	660,2	12.422,5
Ban quản lý rừng phòng hộ	55.661,5	45.147,9	2.157,8	8.355,7
Các Công ty TNHH MTV lâm nghiệp	202.530,6	128.691,4	13.165,6	60.673,5
Các doanh nghiệp, tổ chức kinh tế	41.505,0	16.115,6	4.561,02	20.828,4
Hộ gia đình, cá nhân	41.239,6	4.154,7	4.720,4	32.364,4
Cộng đồng dân cư	15.539,3	8.390,3	340,9	6.808,0
Các đơn vị Lực lượng vũ trang	33.354,2	7.913,8	1.434,3	24.006,0
Các tổ chức khác	4.076,1	1.656,9	554,6	1.864,5
Đất chưa giao do UBND cấp xã quản lý	100.186,6	49.018,2	3.985,4	47.183,0

Bảng 8: Giá phải vay khi người dân vay từ nhà quán ở Nam Ka

Hàng vay mượn	Giá thị trường (đồng)	Giá cho vay (đồng)
Phân u rê	440000	670000
Bắp giống NK67	2,1 triệu/bao20kg	3,5 triệu
Thuốc trừ sâu	75000/chai	160000/chai

Bảng 9: Giá phải bán cho nhà quán để cần nợ (điểm nghiên cứu Đắk Lak)

Hàng bán	Giá thị trường	Giá người vay phải bán
Khoai mì	3000 /kg	2500 /kg
Bắp	3100/kg	2600/kg

Bảng 10: Các hoạt động sinh kế còn liên quan đến luật tục ở xã Hồng Hạ (Thừa Thiên Huế)

	Số hộ chọn	Tỷ lệ %	Số hộ không chọn	Tỷ lệ %
Canh tác trồng trọt	48	96,00	2	4,00
Chăn nuôi	25	50,00	25	50,00
Thu hái lâm sản ngoài gỗ	33	66,00	17	34,00
Khai thác dược liệu	2	4,00	48	96,00
Sản xuất chế biến gỗ	0	0,00	50	100,00
Khác	4	8,00	46	92,00

(Nguồn: Điều tra tại xã Hồng Hạ, 2015)

Bảng 11: Luật tục trong quy ước bảo vệ rừng cộng đồng hiện nay (Thừa Thiên Huế)

	Xác lập phạm vi	Quyền và nghĩa vụ cộng đồng	Vấn đề hưởng lợi từ rừng	Hình thức xử phạt với người vi phạm
Có	41	36	21	37
Tỷ lệ %	82,00	72,00	42,00	74,00
Không	9	14	29	13
Tỷ lệ %	18,00	28,00	58,00	26,00

(Nguồn: kết quả điều tra tại xã Hồng Hạ, 2015)

Bảng 12: Diện tích rừng phân theo chức năng và loại rừng của huyện A Lưới

	Rừng sản xuất	Rừng phòng hộ	Rừng đặc dụng	Tổng (ha)
Rừng tự nhiên	29.516,24	40.449,50	14.300,20	84.265,94
Rừng trồng	13.098,98	1.239,70	0	14.338,68
Tổng	42.615,22	41.689,20	14.300,20	98.604,62

Bảng 13: Diện tích rừng phân theo chủ quản lý của huyện A Lưới

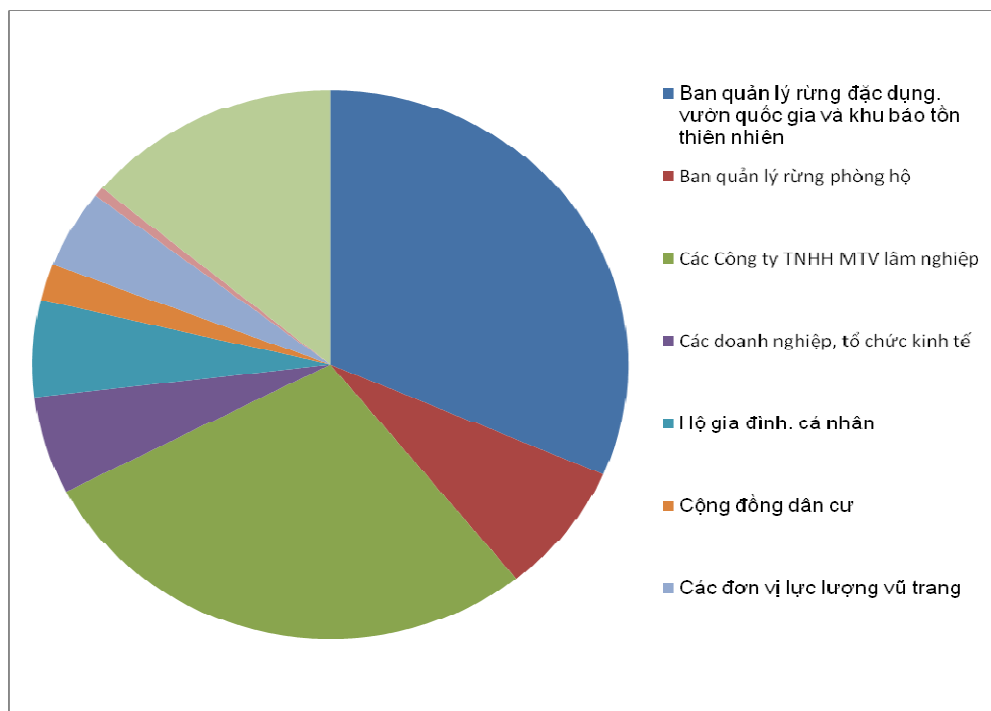
	Tổng	BQL rừng	Cty lâm nghiệp NN	CD dân cư thôn	Nhóm hộ/Hộ gia đình	UBND xã	Đơn vị vũ trang

Rừng tự nhiên	84.265,94	34.540,82	13.109,70	6.321,50	6.919,50	22.017,42	1.357,00
Rừng trồng	14.338,68	815,24	826,89	0	11.174,73	1.521,82	0
Đất lâm nghiệp chưa có rừng	3.427,36	1.188,90	1.453,21	0	0	785,25	0
Tổng	102.031,98	36.743,96	15.389,80	6.321,50	18.094,23	24,324,49	1.357,00

(Nguồn:Hạt Kiểm Lâm huyện A Lưới, 2015)

Phụ lục hình

Hình 10: Phân bố diện tích rừng do các chủ rừng quản lý (Nghiên cứu tại Đăk Lak)



Phụ lục hợp

Hộp 2: Các loại rừng theo nhận biết truyền thống của người Mông

- i) Rừng già: Đây là rừng tự nhiên rậm rạp cây to, thường nằm cao nằm phần trên đỉnh đồi núi. Người dân thường không phạm vào vì đi đường khó đi xa, dốc, chỉ vào lấy lâm sản ngoài gỗ.
- ii) Rừng ma: đây là những khu vực rừng, khoảnh rừng không lớn có thể nằm trên vùng đất canh tác truyền thống, hay một khu đặc biệt ở rừng già. Người dân tin rằng xâm phạm vào các khu vực rừng ma sẽ bệnh chết.
- iii) Rừng thiêng hay rừng giàng: thường nằm cạnh các khu vực khe to, đá lớn, bên nước là nơi thần linh trú ngụ. Xâm phạm khu vực này giàng sẽ nổi giận làm hạn hán, hỏa hoạn
- iv) Rừng sử dụng: Khu rừng này được người dân bảo tồn, bảo vệ để lấy gỗ làm nhà, lò ô, tre nứa, măng, đọt song phục vụ cho đời sống hàng ngày của người dân.
- v) Rừng sản xuất truyền thống: đây là rừng tái sinh sau nương rẫy. Chính là đất nương rẫy được bỏ hoang qua nhiều năm thành rừng. Theo truyền thống, các khu rừng này sẽ được phát đốt sau 15-20 năm.

Hộp 3: . Lịch sử các buôn xã Krông Nô (Đắk Lak)

Trước 1950: buôn ít hộ chỉ từ 12-15 hộ/buôn. Một khu vực thường có 4-8 buôn tập trung gần nhau và chia nhau quản lý tài nguyên trong khu vực. Rừng và chim thú lớn rất nhiều bao gồm hổ báo, voi, gấu, tê giác, bò tót, trâu rừng, nai, mang, khỉ vượn.

1952 đợt lụt lớn giết nhiều người, gia súc gia cầm

1954 bị dịch đậu mùa nhiều.

Khoảng giữa 1960 người Kinh bắt đầu xuất hiện rải rác trong vùng theo chính sách dinh điền của Tổng thống Ngô Đình Diệm.

Năm 1962-1967 Các buôn chia tách một phần vào ấp chiến lược, phần khác vào rừng theo cộng sản. Rất ít người bám lại thôn buôn. Tuy vậy trong thời gian này, người dân vẫn tiếp tục canh tác nương rẫy, ruộng trên đất cũ theo truyền thống. Già làng chỉ định đất canh tác tùy theo tình hình của các hộ dân. Nếu hộ dân có rẫy mà không làm sẽ bị phạt nghiêm. Ranh giới giữa các buôn theo truyền thống vẫn được tôn trọng.

1972 một số hộ bắt đầu trở về buôn cũ khi hiệp định Paris ký kết.

1975 Tất cả các hộ trở về buôn cũ. Tập quán canh tác, sinh hoạt vẫn như cũ.

1976-1977 Chia tổ sản xuất với 20 hộ/tổ. Nhà nước cấm không cho phá rẫy, già làng chủ yếu quản lý đời sống sinh hoạt ở thôn buôn, hết vai trò canh tác đất rẫy truyền thống.

1979-1980 Nạn đói xảy ra. Người dân chưa quen làm ruộng theo cách mới, không có lúa ăn phải vào rừng đào củ mài. Các hộ sang tỉnh Lâm Đồng (giáp ranh Đắk Lắk) xin già làng địa phương để phá rẫy trên đất của họ theo cách truyền thống.

Hộp 4: Cuộc sống hiện tại của người Tây Nguyên đã khác xưa do bối cảnh đã thay đổi

1985-1986 Rừng còn nhiều thú lớn, cọp, voi rừng, bò tót. Thành lập lâm trường. Các hộ trở thành công nhân lâm trường, được lâm trường phát gạo, muối, lương rất ít. Lâm trường thành lập các đội khai thác, chặt hết cây rừng lớn, người dân trồng thông thay thế. Buôn bắt đầu thay đổi có thôn trưởng, tổ trưởng. Có một số người Kinh vào buôn bán, vải vóc, hàng gia dụng, bỏ hẳn áo quần truyền thống (khô). Tập tục canh tác cũ mất dần. Vai trò của già làng

giảm xuống.

1988 Lâm trường giải thể, dân quay lại làm rẫy theo cách truyền thống. Rừng mất nhiều do người dân mất niềm tin, chặt phá. Thú lớn bắt đầu mất dần. Một số người dân chuyển sang làm ruộng nước.

1989-1990 Đói khổ do làm rẫy truyền thống bị cấm, hoạt động sản xuất đình trệ do phong trào Fulro. Rừng bắt giảm mạnh, chim thú mất dần. Người di cư phía bắc xuất hiện. Tập tục cũ không có hiệu lực.

Đến năm 79-90 vẫn còn nhiều rừng và chim thú lớn, như bò rừng, bò tót.

1994-1995 làm đường quốc lộ 27. Dân di cư xuất hiện nhiều, khai thác gỗ, lấy đất canh tác. Người Mnông Gar bắt đầu làm lúa nước do hết đất rẫy để quảng canh

1999-2000-Bắt đầu làm cà phê. Công ty nguyên liệu giấy vào trồng rừng trên đất canh tác truyền thống của bà con (vd. Công ty giấy Tân Mai, cty nguyên liệu giấy Đồng Nai). Nhiều đất này bị sang nhượng cho người ngoài. Một số dân bắt đầu theo đạo Cơ đốc, tin lành, bỏ đi nhiều tập tục truyền thống. Bán công chiêng, ché rượu.

2005 Cà phê được đưa vào buôn nhiều. Rừng bắt đầu được giao khoán bảo vệ. Thất chặt việc canh tác nương rẫy.

2015. Cộng đồng không còn gắn kết, thanh niên không theo truyền thống. Các hộ dân sống gần rừng canh tác nương rẫy.

Hình ảnh thực địa

Ảnh 1: Thảo luận nhóm tại Sở Nông nghiệp tỉnh Lạng Sơn



Ảnh 2: PVS, TLN tại xã Bắc Sơn, Huyện Bắc sơn, tỉnh Lạng Sơn



Ảnh 3: Rừng nguyên sinh tại xã Bắc Sơn, huyện Bắc Sơn, tỉnh Lạng Sơn



Ảnh 4: Đường đến UBND xã Mùong Phăng huyện Điện Biên tỉnh Điện Biên



Ảnh 5: Đốt nương làm rẫy vẫn phổ biến ở Tây Nguyên



Mẫu nghiên cứu

Mẫu định lượng

* **Thành phần:** Đại diện hộ gia đình tham gia quản lý, bảo vệ và kinh doanh rừng; tham gia dự án quản lý rừng cộng đồng

* **Số lượng:**

- Khu vực miền Bắc: 100 hộ/ 2 tỉnh
- Khu vực miền Trung: 50 hộ
- Khu vực miền Nam: 50 hộ

Mẫu định tính

Phỏng vấn	Số người được phỏng vấn
1. Phỏng vấn sâu	
Cấp trung ương:	10 PVS
Chuyên gia về luật tục, nhân học ở Việt Nam	5 PVS
Nhà vận động chính sách, nhà hoạch định chính sách cấp trung ương và cấp tỉnh	5 PVS
Cấp địa phương:	20 PVS/tỉnh
Cấp huyện: - Lãnh đạo UBND huyện - Phòng Địa chính - Phòng Tài nguyên & Môi trường - Phòng Nông nghiệp + Hạt kiểm lâm - Phòng Dân tộc - Phòng tư pháp	05 PVS/ tỉnh
Cấp xã: Lãnh đạo xã; cán bộ địa chính, nông nghiệp, văn hóa, kiểm lâm, tư pháp, phụ nữ xã	05 PVS/ tỉnh
Cấp thôn: Già làng, hội đồng già làng, người cao tuổi; Trưởng bản; nam giới; nữ giới	10 PVS/ tỉnh
Tổng số phỏng vấn sâu	90 PVS
2. Thảo luận nhóm	05 TLN/tỉnh

Lãnh đạo tỉnh và các Sở, ban, ngành	01
Lãnh đạo huyện và các phòng ban	01
Lãnh đạo xã và các phòng ban	01
Đại diện hộ gia đình là nữ giới	01
Đại diện hộ gia đình là nam giới	01
Tổng số thảo luận nhóm/4 tỉnh	20

Bộ công cụ nghiên cứu

Bảng hỏi hộ gia đình:

BẢNG HỎI HỘ GIA ĐÌNH

I. Thông tin chung

Huyện: Xã: Thôn/Buôn:

Ngày phỏng vấn:

Tên người được phỏng vấn:

Điện thoại (để bổ sung tt nếu cần):

Giới tính người được phỏng vấn: 1- nam 2- nữ Tuổi:

II. Thông tin về hộ gia đình

1. Dân tộc:

2. Số khẩu: Số lao động chính:

3. Nguồn sinh kế chính của hộ:

- 1- nông nghiệp 2- lâm nghiệp 3- công nghiệp
4- làm thuê 5- buôn bán, dịch vụ 6- CBCNV
7- khác

4. Xếp loại kinh tế hộ (theo tiêu chuẩn của nhà nước: có sổ hộ nghèo hoặc trong danh sách hộ nghèo của UBND xã)

- 1- nghèo 2- cận nghèo 3- khác

5. Trình độ học vấn người ra quyết định trong hộ:

- 1- mù chữ 2- tiểu học 3- Trung học trở lên

6. Hoạt động mà hộ tham gia liên quan tới luật tục truyền thống

- 1- canh tác 2 - Chăn nuôi 3 - thu hái lâm sản ngoài gỗ
4- khai thác dược liệu 5 - sản xuất cb gỗ 6 - khác (ghi rõ)

7. Diện tích đất hộ gia đình đang sử dụng?

- Đất ruộng : m²
- Nương, rẫy, vườn, : m²
- Rừng : m²
- Loại đất khác : m²

1. Luật tục thể hiện thể nào trong sinh hoạt, sản xuất?

Các nội dung	Luật tục, tập quán, quy tắc, kiến thức bản địa ⁴⁸	Các điểm hữu ích của luật tục (đối với môi trường– đdsh, sinh thái; kinh tế, sản xuất; xã hội (đồng thuận, phổ biến v.v.)	Sự sai khác giữa luật tục, tập quán và thực tế áp dụng	Nguyên nhân của sự sai khác giữa quy định tập quán và thực tế (vd. sự chi phối của quy định nhà nước, thay đổi sở hữu, sự yếu đi của hệ thống giám sát luật tục v.v.
	A	B	C	D
<p>1.1 Sử dụng đất làm nông nghiệp</p> <ul style="list-style-type: none"> - Lựa chọn đất làm rẫy như thế nào? - kỹ thuật canh tác-làm đất, trồng tía chăm sóc, - thu hoạch; - bồi dưỡng đất trồng - v.v. 	1.1.A	1.1.B		
<p>1.2 Quyền đối với đất canh tác (ai, như thế nào)</p> <ul style="list-style-type: none"> - Quyền tiếp cận - Quyền khai thác - Quyền quản lý - Quyền loại trừ - Quyền thừa kế chuyển nhượng - Xử lý tranh chấp, mâu thuẫn 	1.2.A			
<p>2.1 Sử dụng đất để chăn nuôi gia súc</p>				

⁴⁸ Địa điểm, chủng loại, số lượng, tuổi, mùa vụ, chu kỳ thu hái, cách thức chăm sóc, nuôi dưỡng

<ul style="list-style-type: none"> - Lựa chọn đất, khu vực chăn thả gia súc như thế nào? - Cách thức, kỹ thuật chăn thả gia súc - Cách thức chăm sóc bồi dưỡng khu chăn thả gia súc 				
<p>2.2 Quyền đối với đất chăn thả (ai, như thế nào)</p> <ul style="list-style-type: none"> - Quyền tiếp cận - Quyền khai thác - Quyền quản lý - Quyền loại trừ - Quyền thừa kế chuyển nhượng - Xử lý tranh chấp, mâu thuẫn 				
<p>3.1 Sử dụng rừng – thu hoạch gỗ rừng</p> <ul style="list-style-type: none"> - Lựa chọn khu vực khai thác, cây gỗ, loại gỗ, thời gian thu hoạch gỗ - Cách thức khai thác, vận chuyển, xử lý, chế biến, sử dụng - Cách thức nuôi dưỡng rừng, cây rừng 				
<p>3.2 Quyền đối với khai thác gỗ (ai, như thế nào)</p> <ul style="list-style-type: none"> - Quyền tiếp cận cây gỗ - Quyền khai thác gỗ - Quyền quản lý - Quyền loại trừ - Quyền thừa kế chuyển nhượng - Xử lý tranh chấp, mâu thuẫn 				
<p>4.1 Sử dụng rừng – thu hoạch lâm sản ngoài gỗ (mây, tre, mật ong, v.v.)</p> <ul style="list-style-type: none"> - Loại lsg nào là phổ biến 				

<p>và giá trị</p> <ul style="list-style-type: none"> - Lựa chọn khu vực khai thác và lsng (loại gì, như thế nào, thời gian thu hoạch) - Cách thức khai thác, vận chuyển, xử lý, chế biến, sử dụng - Cách thức nuôi dưỡng lsng quan trọng 				
<p>4.2 Quyền đối với khai thác gỗ (ai, như thế nào)</p> <ul style="list-style-type: none"> - Quyền tiếp cận - Quyền khai thác - Quyền quản lý - Quyền loại trừ - Quyền thừa kế chuyển nhượng - Xử lý tranh chấp, mâu thuẫn 				
<p>5.1 Sử dụng rừng – thu hoạch cây thuốc</p> <ul style="list-style-type: none"> - Loại cây thuốc nào là phổ biến và giá trị - Lựa chọn khu vực khai thác và cây thuốc (độ tuổi, hình thức, ...) thời gian thu hoạch. - Cách thức khai thác, vận chuyển, xử lý, chế biến, sử dụng - Cách thức nuôi dưỡng cây thuốc quan trọng 				
<p>5.2 Quyền đối với khai thác cây thuốc (ai, như thế nào)</p> <ul style="list-style-type: none"> - Quyền tiếp cận - Quyền khai thác - Quyền quản lý - Quyền loại trừ - Quyền thừa kế chuyển nhượng 				

nhượng - Xử lý tranh chấp, mâu thuẫn				
6.1 Sử dụng rừng – Khác..... - Lựa chọn khu vực và thời gian khai thác - Cách thức khai thác, vận chuyển, xử lý, chế biến, sử dụng - Cách thức nuôi dưỡng, bồi dưỡng, bảo vệ				
6.2 Quyền đối với tài nguyên (ai, như thế nào) - Quyền tiếp cận - Quyền khai thác - Quyền quản lý - Quyền loại trừ - Quyền thừa kế chuyển nhượng - Xử lý tranh chấp mâu thuẫn				

III. VẤN ĐỀ QUẢN LÝ TÀI NGUYÊN ĐẤT, RỪNG CỦA CỘNG ĐỒNG

1	Địa phương ông/ bà có các loại rừng sau đây không:	1. Rừng thiêng 2. Rừng ma 3. Rừng đầu nguồn nước 4. Rừng sử dụng 5. Rừng phòng hộ 6. Rừng khác
2	Thôn/ bản của ông bà có hương ước, quy ước, luật tục về quản lý và bảo vệ rừng không	1. Có 2. Không
3	Nếu có, thì bao gồm những nội dung nào sau đây?	1. Xác lập phạm vi quản lý và sử dụng rừng của cộng đồng 2. Quyền và nghĩa vụ của cộng đồng, người dân đối với diện tích rừng cộng đồng 3. Vấn đề hưởng lợi từ rừng của người dân 4. Hình thức xử phạt đối với những người vi phạm 5. Khác (ghi rõ):
4	Người vi phạm các quy định của làng/ bản về bảo vệ rừng bị xử phạt như thế nào	1. Phạt thóc 2. Phạt tiền 3. Trồng lại cây 4. Phạt vạ (làm cơm, thịt, rượu cho cả làng đến ăn) 5. Trả tiền/ thóc cho người phát hiện vi phạm 6. Khác (ghi rõ):.....

5	Ai là người có vai trò ra quyết định hình thức xử phạt?	1. Già làng/ trưởng bản 2. Trưởng họ 3. Trưởng thôn 4. Kiểm lâm viên 5. Khác (ghi rõ):.....
6	Gia đình ông/ bà được hưởng lợi gì từ việc tham gia quản lý rừng cộng đồng	1. Khai thác củi đụn trong rừng cộng đồng 2. Khai thác gỗ làm nhà 3. Khai thác lâm, thổ sản ngoài gỗ 4. Hưởng công (tiền) khi tham gia bảo vệ và chăm sóc rừng 5. Được vay vốn khi tham gia vào các hoạt động chăm sóc và bảo vệ rừng 6. Khác (ghi rõ)
7	Các hình thức quản lý rừng hiện đang hoạt động tại địa phương của ông/ bà	1. Cộng đồng tự quản lý theo truyền thống 2. Cộng đồng quản lý 3. Nhóm hộ gia đình 4. Nhóm hộ tự liên kết quản lý 5. Khác:

IV. VẤN ĐỀ GIỚI TRONG GIA ĐÌNH VÀ CỘNG ĐỒNG

1. Phân công lao động theo giới

Trong hộ gia đình ông/bà ai là người làm chính những công việc sau đây:

Loại công việc	Người làm chính				
	Vợ	Chồng	Cả hai	Người khác	Không áp dụng
1. Làm đất (ruộng, nương)					
2. Tưới tiêu nước					
3. Gieo trồng					
4. Thu hoạch					
5. Trồng rừng					
6. Khoanh nuôi bảo vệ rừng					
7. Khai thác gỗ					
8. Khai thác lâm sản ngoài gỗ					
9. Nuôi trồng thủy sản					
10. Nuôi trâu bò					
11. Chăm sóc con nhỏ, người già					
12. Làm thuê					
13. Kinh doanh, dịch vụ					
14. Bán sản phẩm (nông/lâm/ngư nghiệp)					

2. Quyền quyết định trong gia đình

Trong gia đình ông/bà ai là người ra quyết định chính các công việc sau đây:

Các công việc	Người quyết định chính				
	Vợ	Chồng	Cả hai	Người khác	Không áp dụng
1. Phương hướng đầu tư, phát triển sản xuất					
2. Vay vốn, sử dụng vốn					
3. Hôn nhân của con cái					
4. Mua sắm tài sản đất tiền					
5. Công việc họ hàng					
6. Việc học, nghề nghiệp của con cái					
7. Làm nhà, sửa nhà					

3. Hoạt động quản lý cộng đồng và tài nguyên

Trong hộ gia đình ông/bà ai là người tham gia các hoạt động sau đây:

Các hoạt động	Người tham gia				
	Vợ	Chồng	Cả hai	Người khác	Không áp dụng
1. Họp thôn/bản nghe phổ biến chính sách					
2. Họp thôn/bản bàn về phương hướng sản xuất					
3. Họp bàn về thủy lợi, tưới tiêu cho các loại cây trồng					
4. Họp bàn về chia đất rừng, ruộng					
5. Họp bàn về xây dựng các công trình công cộng của xã, thôn/bản					
6. Gặp gỡ chính quyền/đoàn thể					

Xin cảm ơn ông/ bà đã tham gia!

Bảng hỏi phỏng vấn sâu người dân

NGHIÊN CỨU VỀ LUẬT TỤC CỦA CÁC DÂN TỘC THIỂU SỐ VÀ CHÍNH SÁCH ĐẤT RỪNG Ở VIỆT NAM

NỘI DUNG PHỎNG VẤN SÂU NGƯỜI DÂN

A. THÔNG TIN NHẬN BIẾT

Tỉnh	Huyện	Xã	Thôn/bản

A1. Họ và tên của người trả lời:

A2. Giới tính của người trả lời: 1 = Nam 2 = Nữ

A3. Năm sinh của người trả lời:

A4. Dân tộc: (ghi rõ)

A5. Tôn giáo: 1 = Có..... (ghi rõ tôn giáo nào) 2 = Không

A6. Trình độ học vấn : (ghi rõ)

A7. Chức vụ/ Nghề nghiệp : (ghi rõ)

Họ & tên người phỏng vấn :

B. NỘI DUNG CHÍNH

1. Xin ông/ bà cho biết một số thông tin chung của hộ gia đình

- Thời gian chuyển đến địa phương sinh sống
- Số nhân khẩu, số nam/nữ, số người trong độ tuổi lao động
- Các nguồn thu chính của gia đình, tỷ trọng các nguồn thu (nông/lâm nghiệp/làm thuê)
- Phân loại kinh tế hộ theo UBND xã (Khá, Trung bình, nghèo, cận nghèo)

2. Diện tích các loại đất hộ đang sử dụng (theo giấy tờ và theo thực tế)

- Đất ruộng : m²
- Nương, rẫy, vườn: m²
- Rừng : m²
- Loại đất khác : m²

3. Nội dung của luật tục quản lý và sử dụng rừng của cộng đồng tại thôn/buôn bản

- Quy định sử dụng và khai thác đất rừng

- Quy định về sinh hoạt

- Quy định về rừng thiêng, rừng cấm, nguồn nước

4. Trong phạm vi mỗi thôn/buôn/bản đất đai được chia làm mấy loại/ Dựa trên tiêu chí nào? Đặc điểm, cách khai thác và sử dụng từng loại đất?

5. Bộ máy quản lý đất đai của thôn/buôn/bản làng có cấu trúc như thế nào?

6. Các mâu thuẫn đất đai thường phát sinh tại địa phương là gì? Nguyên nhân? Ai là người đứng ra giải quyết các mâu thuẫn đó?

7. Luật tục/Phong tục tập quán được vận dụng thế nào trong việc giải quyết các mâu thuẫn về đất đai tại địa phương?

8. Mức độ và các xu hướng tranh chấp đất đai ở cộng đồng ?

9. Phụ nữ/nam giới đóng vai trò như thế nào trong việc giữ gìn các tri thức bản địa liên quan đến quản lý, sử dụng đất và rừng trong cộng đồng?

10. Hiện nay đang có những chính sách nào về đất đai đang được thực hiện tại địa phương (có thể nói cụ thể các chính sách)

11. Các chính sách đó đã có tác động như thế nào đến đời sống thôn, bản (đánh giá các mặt tích cực, tiêu cực):

- Đến cấu trúc thôn/bản

- Đến thành phần dân cư của thôn/bản

- Đến sinh kế của người dân

- Đến các truyền thống văn hóa của thôn/bản

12. Luật tục có vai trò như thế nào trong quá trình giao đất, giao rừng; quản lý, sử dụng đất và rừng trong cộng đồng người dân tộc thiểu số?

14. Hệ thống luật tục, tập quán liên quan đến quản lý và sử dụng đất đai của người dân tộc thiểu số có gì khác biệt so với chính sách đất đai của nhà nước.

15. Những kinh nghiệm trong việc áp dụng luật tục để quản lý đất đai đang được áp dụng ở địa phương?

16. Đề xuất những điều chỉnh bổ sung hợp lý những đặc thù của luật tục cho Luật đất đai để quản lý và sử dụng đất, rừng của địa phương?

Xin chân thành cảm ơn ông/ bà!

Bảng hỏi thảo luận nhóm người dân

NỘI DUNG THẢO LUẬN NHÓM NGƯỜI DÂN

Ở cấp độ thôn bản (già làng, trưởng bản, nhóm những người hiểu biết)

A. THÔNG TIN NHẬN BIẾT

Tỉnh	Huyện	Xã/Phường

TT	Họ và tên	Giới tính	Tuổi	Địa chỉ
1				
2				
3				
4				
5				

6				
7				
8				
9				
10				

Cuộc thảo luận bắt đầu lúc:..... giờ phút

Kết thúc lúc: giờ phút ; Ngày tháng năm 2015

B. CÂU HỎI THẢO LUẬN

1. Lịch sử quản lý sử dụng rừng và tài nguyên rừng của địa phương như thế nào? (Sử dụng công cụ lược sử thôn/bản)
2. Niềm tin, tín ngưỡng trong quản lý rừng và đất đai của người dân là gì?⁴⁹ Chúng được thể hiện ở dạng thức nào (văn bản, văn nói, quy định của già làng, trưởng tộc v.v.)? có hệ thống hay không?
3. Tài nguyên rừng thuộc cộng đồng do ai/thể chế/tổ chức nào xác định, phân loại, kiểm soát, quản lý, sử dụng? (toàn bộ cộng đồng, nhóm elites của cộng đồng, hay theo tộc họ, v.v.?) Họ có được quyền đó như thế nào (qua bầu cử, thừa kế qua thế hệ, gia đình, hôn phối, cấu trúc truyền thống)? Trách nhiệm quyền lợi của họ như thế nào?
4. Ai trong cộng đồng là người quyết định phân chia tài nguyên cho ai? Tiến trình thực hiện như thế nào?
5. Ai có quyền hưởng lợi, nhận được các phân bổ tài nguyên?
6. Người sử dụng có quyền lợi và trách nhiệm đối với tài nguyên rừng như thế nào?
7. Ai có quyền tạo ra và thay đổi luật tục?
8. Ai là người có trách nhiệm thực thi và giám sát thực thi luật tục, quy trình thực thi và giám sát như thế nào?
9. Ai có quyền phân xử các mâu thuẫn nảy sinh, việc giải quyết được thực hiện ra sao?
10. Những kinh nghiệm trong việc áp dụng luật tục để quản lý đất đai đang được áp dụng ở địa phương và các chính sách chính thống về phân chia và quản lý đất khác nhau như thế nào?
11. Đề xuất những điều chỉnh bổ sung hợp lý những đặc thù của luật tục cho Luật đất đai để quản lý và sử dụng đất, rừng của địa phương?

C. CÔNG CỤ PRA ĐƯỢC SỬ DỤNG (sử dụng trong quá trình TLN)

1. Bản đồ hành chính cấp xã
2. Lược sử thôn bản
3. Sơ đồ Venn

⁴⁹ Các giá trị này chính là nguồn gốc quyết định đến cách thức và thể chế có quyền sở hữu, sử dụng, hưởng lợi và trách nhiệm đối với tài nguyên. Vd các tín ngưỡng, thần linh, rừng thiêng v.v.

Tài liệu tham khảo

- ADB (2002). Indigenous Peoples/Ethnic Minorities and Poverty Reduction in Vietnam. Philippines, Environment and Social Safeguard Division. Regional and Sustainable Development Department. Asian Development Bank.
- CCKL, 2015. BÁO CÁO THAM LUẬN Tình hình thực hiện giao đất, giao rừng, cho thuê rừng trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk.
- CHKT (1958a). "Cuộc di dân đầu 1958 lên vùng dinh điền cao nguyên trung phần." Chấn Hưng Kinh Tế 60.
- CHKT (1958b). Chấn Hưng Kinh Tế 55.
- Condominas, G. (1977). We Have Eaten the Forest: The Story of a Montagnard Village in the Central Highlands of Vietnam. New York, Hill and Wang.
- Cửu Long Giang và Toan Ánh (1974). Cao Nguyên Miền Thượng. Saigon, Lê Lợi Thư Quán.
- Dambo (2003). Miền Đất Huyền Ảo (Populations Montagnardes du Sud - Indochinois). Nhà Xuất Bản Hội Nhà Văn. Hà Nội.
- Đặng, N. V. (1986). Một số vấn đề cơ bản và cấp bách về kinh tế xã hội Tây Nguyên trên chặng đường đầu tiên của thời kỳ quá độ tiến lên chủ nghĩa xã hội. Một số vấn đề kinh tế xã hội Tây Nguyên. Hà Nội. Nhà Xuất Bản KHXH.
- Đặng, T. và Lê Đ. D. (1986). Sơ bộ một vài nét về dân số Tây Nguyên. Một số vấn đề kinh tế xã hội Tây Nguyên. Hà Nội. Nhà Xuất Bản KHXH.
- Hardy, A. (2002). Red hills : migrants and the state in the highlands of Vietnam. Honolulu, University of Hawaii Press.
- Hickey, G. C. (1982). Sons of the mountains : ethnohistory of the Vietnamese central highlands to 1954. New Haven, Yale University Press.
- Hoàng Xuân Tý et al., (1998). Local Food and Vegetable Species of the Chil in Lam Dong. In T. X. Hoang (Ed.), Indigenous Knowledge of Upland Peoples in Agriculture and Natural Resources Management (pp. 111-132). Hanoi: Agricultural Publishing House (in Vietnamese).
- Jamieson, N. L., T. C. Le, et al. (1998). The development crisis in Vietnam's mountains. Honolulu, Hawaii, East-West Center.
- Koninck, R. d. (2000). "The theory and practice of frontier development: Vietnam's contribution." Asia Pacific Viewpoint 41(1): 7-21.

- Lê, Đ. D. (1986). Nguồn lao động ở Tây Nguyên - Những vấn đề đặt ra và những biện pháp nhằm sử dụng có hiệu quả nguồn lao động hiện nay. Một số vấn đề kinh tế xã hội Tây Nguyên. Hà Nội. Nhà Xuất Bản KHXH.
- Lê, D. Q. and Vũ H. P. T. (2004). Thực Trạng Đời Sống Văn Hoá của Một Số Dân Tộc Thiểu Số ở Tây Nguyên. Văn Hoá Các Dân Tộc Tây Nguyên - Thực Trạng và Những Vấn Đề Đặt Ra. T. V. Bính. Hà Nội, Nhà Xuất Bản Chính Trị Quốc Gia.
- Lê Quý Đôn (1972). Phủ Biên Tạp Lục. [Saigon], Phủ Quốc Vụ Khanh Đặc Trách Văn Hóa.
- Luu, D. H. (1986). Về sự hình thành và biến đổi cơ cấu kinh tế vùng Tây Nguyên. Một số vấn đề kinh tế xã hội Tây Nguyên. Hà Nội. Nhà Xuất Bản KHXH.
- Nguyễn, T. T. (1986). Một số quan điểm cơ bản về phát triển kinh tế Tây Nguyên. Một số vấn đề kinh tế xã hội Tây Nguyên. Hà Nội. Nhà Xuất Bản KHXH.
- Phan T.G., (2001). A Study of Rice Landraces of the Mnong People in the Central Highlands, Vietnam. University of California, Davis.
- TCTK (2006). Dân số trung bình phân theo địa phương 2004. Hanoi, Tổng Cục Thống Kê. at: <http://www.gso.gov.vn>.
- ThanhNien (2005). "5 kiểu tăng trưởng cần tránh " Thanh Nien Newspaper May 4, 2005.
- Tô, N. T. (2004). Văn Hoá Các Tộc Người Tây Nguyên- Thành Tựu và Thực Trạng. Văn Hoá Các Dân Tộc Tây Nguyên - Thực Trạng và Những Vấn Đề Đặt Ra. T. V. Bính. Hà Nội, Nhà Xuất Bản Chính Trị Quốc Gia.
- Trương, D. M. (2004). Xây Dựng Đời Sống Văn Hoá Tinh Thần của Các Dân Tộc Thiểu Số ở Tây Nguyên. Văn Hoá Các Dân Tộc Tây Nguyên - Thực Trạng và Những Vấn Đề Đặt Ra. T. V. Bính. Hà Nội, Nhà Xuất Bản Chính Trị Quốc Gia.
- UBDT 2013. Danh mục phân định vùng dân tộc và miền núi theo trình độ phát triển giai đoạn 2012-2015. Ủy Ban Dân Tộc, Hà Nội.

Danh mục tài liệu thứ cấp

I. Tài liệu thứ cấp tỉnh Điện Biên

1. Huyện Điện Biên , báo cáo Tình hình thực hiện nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội, đảm bảo Quốc phòng an ninh năm 2013, mục tiêu nhiệm vụ phát triển kinh tế xã hội, đảm bảo ANQP năm 2014
2. Huyện Điện Biên, báo cáo tình hình thực hiện nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội, đảm bảo QPAN năm 2014, mục tiêu nhiệm vụ phát triển KTXH, đảm bảo QPAN năm 2015

3. Huyện Điện Biên, Báo cáo tình hình thực hiện nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội, đảm bảo QPAN năm 2012, mục tiêu nhiệm vụ phát triển KTXH, đảm bảo QPAN năm 2013
4. Huyện Điện Biên, "Báo cáo Tình hình triển khai thực hiện Kế hoạch số 388/KH-UBND, ngày 20/02/2013 của UBND tỉnh trên địa bàn huyện Điện Biên "
5. Phòng Tài Nguyên và Môi trường - Huyện Điện Biên, Báo cáo đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ phát triển KT-XH, QP-An năm 2014, xây dựng kế hoạch phát triển KT-XH năm 2015
6. Huyện Điện Biên, Báo cáo tình hình quản lý nhà nước về đất đai trên địa bàn huyện Điện Biên năm 2013 (phòng TN và MT)
7. Huyện Điện Biên, Báo cáo tình hình thực hiện nhiệm vụ năm 2012 phương hướng thực hiện nhiệm vụ năm 2013 (Phòng TN và MT)
8. UBND xã Mường Phăng, Báo cáo đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ phát triển KT-XH, QP-An năm 2014, phương hướng nhiệm vụ phát triển KT-XH năm 2015

II. Tài liệu thứ cấp tỉnh Lạng Sơn

9. Tỉnh Lạng Sơn, Báo cáo Công tác quản lý và sử dụng bền vững rừng, đất lâm nghiệp trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn
10. UBND tỉnh Lạng Sơn, Báo cáo Tổng kết, đánh giá công tác giao, cho thuê rừng và đất lâm nghiệp
11. UBND huyện Bắc Sơn, Báo cáo Công tác dân tộc và tình hình thực hiện các chính sách dân tộc trên địa bàn huyện năm 2013, nhiệm vụ năm 2014
12. UBND huyện Bắc Sơn, Báo cáo Công tác dân tộc và tình hình thực hiện các chính sách dân tộc trên địa bàn huyện năm 2014, nhiệm vụ năm 2015 - Số 328/BC-UBND
13. UBND huyện Bắc Sơn, Báo cáo Tình hình triển khai thực hiện công tác dân tộc Quý I và nhiệm vụ trọng tâm Quý II năm 2015 - số 50/BC-UBND
14. UBND huyện Bắc Sơn, Báo cáo Kết quả thực hiện công tác quản lý Nhà nước về đất đai năm 2014, phương hướng nhiệm vụ năm 2015 Số 54/BC-PTNMT
15. UBND huyện Bắc Sơn, Báo cáo Kết quả thực hiện nhiệm vụ công tác năm 2013, phương hướng nhiệm vụ công tác năm 2014, số 55/BC-PTNMT
16. Chi cục kiểm lâm Lạng Sơn, Báo cáo tổng kết công tác năm 2013, Phương hướng nhiệm vụ năm 2014
17. Chi cục kiểm lâm Lạng Sơn, Báo cáo tổng kết công tác năm 2014, Phương hướng, nhiệm vụ năm 2015

18. Chi cục kiểm lâm Lạng Sơn, *Báo cáo Kết quả công tác quản lý bảo vệ rừng quý I và phương hướng, nhiệm vụ quý II năm 2015*
19. UBND huyện Bắc Sơn, Báo cáo Công tác Văn hóa và Thông tin năm 2013, Phương hướng nhiệm vụ trọng tâm công tác năm 2014
20. UBND huyện Bắc Sơn, *Báo cáo Công tác Văn hóa và Thông tin năm 2014, phương hướng, nhiệm vụ năm 2015*
21. UBND huyện Bắc Sơn, *Báo cáo tình hình thực hiện nhiệm vụ, mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội, đảm bảo quốc phòng - An ninh 6 tháng đầu năm và nhiệm vụ 6 tháng cuối năm 2013*
22. UBND huyện Bắc Sơn, *"Báo cáo tình hình thực hiện nhiệm vụ kinh tế xã hội, đảm bảo quốc phòng an ninh năm 2014, phương hướng nhiệm vụ năm 2015"*
23. UBND huyện Bắc Sơn, *Báo cáo Kết quả thực hiện phong trào "Toàn dân đoàn kết xây dựng đời sống văn hóa" năm 2014, phương hướng nhiệm vụ năm 2015*
24. UBND huyện Bắc Sơn, *Bản sắc và truyền thống văn hóa các dân tộc huyện Bắc Sơn, Nhà xuất bản văn hóa dân tộc.*